

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1934/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính (đã sửa đổi, bổ sung);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 78 thủ tục hành chính được thay thế và 18 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử và thành phần hồ sơ tại thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế được thực hiện theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Quản lý thuế.

Bãi bỏ thủ tục hành chính số thứ tự 8, 51, 52, 55, 60, 69, 71, 72, 77, 94, 95, 98, 100, 102, 110 tại Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Bãi bỏ thủ tục hành chính số thứ tự 8, 10, 11 tại Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để biết);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Văn phòng Bộ (để thực hiện theo dõi, đăng tải lên Cổng dịch vụ công quốc gia);
- Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (để đăng tải Cổng TTĐT)
- Lưu: VT, CT (VT, CS).

(10b) /

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1934/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**1. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức
năng quản lý của Bộ Tài chính**

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1	1.008008	Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/ Đăng ký, thay đổi bổ sung thông tin giao dịch điện tử	Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/ Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuê điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử (trực tiếp, qua T-VAN)	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Cục Thuế	STT 9 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
2	2.002267	Đề nghị cung cấp dịch vụ T-VAN/ Thay đổi bổ sung thông tin cung cấp dịch vụ T- VAN hoặc thông tin kết nối/ Ngừng	Đề nghị kết nối/ Thay đổi, bổ sung thông tin /Tạm ngừng, ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế (người nộp thuế, T-VAN)	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ	Quản lý thuế	Cục Thuế	STT 2 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		cung cấp dịch vụ T-VAN		Tài chính			
3	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, giải trình hồ sơ khai thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 104, Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
4	1.008513	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 105, Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
5	1.010949	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng từ tháng sang quý	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng từ tháng sang quý	Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 116 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 24/04/2025 của Bộ Tài chính
6	1.007014	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt	Khai/hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế	STT 28 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		động sản xuất kinh doanh	người nộp thuế áp dụng phương pháp khấu trừ thuế	Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	30/12/2025 của Bộ Tài chính
7	1.007016	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng	Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử	STT: 29 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
8	1.007022	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế	Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử	STT: 30 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
9	1.008324	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế	Khai/Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế của người nộp thuế áp dụng phương pháp khấu trừ	Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử	STT: 31 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
10	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 3, Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
11	1.007026	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 34, Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
12	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác; khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 3, Quyết định số 1135/QĐ- BTC ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		có gắn với bất động sản theo lần phát sinh	gắn với bất động sản; khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chia lợi tức của Quỹ đầu tư chứng khoán				
13	1.008344	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 4, Quyết định số 1135/QĐ- BTC ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính
14	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 4, Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
15	1.008309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương	STT 39, Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
				Tài chính		mại điện tử	
16	1.008529	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tính, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 41, Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
17	1.008532	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giải phát thải nhà kính, tín chỉ các bon,	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 42, Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			chuyển nhượng tài sản số				
18	1.008538	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biên số xe trùng đầu giá; Cá nhân chuyển nhượng biên số xe trùng đầu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 5, Quyết định số 1109/QĐ- BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính
19	2.002233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 5, Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
20	2.002235	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	Khai thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương	STT 6, Quyết định số 1109/QĐ- BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
				Tài chính		mại điện tử	
21	2.002237	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 7, Quyết định số 1109/QĐ- BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính
22	1.008340	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh	Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 47, Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú	nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú				
23	1.008342	Khai thuế thu nhập cá nhân của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xô số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác	Khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xô số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 5, Mục 2, Quyết định số 844/QĐ- BTC ngày 06/4/2026 của Bộ Tài chính
24	1.011007	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp	STT 48, Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		tăng vốn, chứng khoán thường cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	chính
25	1.007674	Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 15, Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
26	1.011020	Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh	Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 4, Mục 2, Quyết định số 844/QĐ- BTC ngày 06/04/2026 của Bộ Tài chính
27	1.007690	Khai thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý	Khai thuế đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 3, Quyết định số 1272/QĐ- BTC ngày 26/05/2026 của Bộ Tài

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác	với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm	BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			chính
28	1.014976	Quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Quyết toán thuế/Hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế trên thu nhập tính thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 1, Mục 1, Quyết định số 844/QĐ- BTC ngày 06/04/2026 của Bộ Tài chính
29	1.008312	Khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 2 Quyết định số 1109/QĐ- BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính
30	1.008323	Khai thuế bảo vệ môi trường	Khai/hoàn thuế bảo vệ môi trường	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế doanh	STT 61 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
				89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		ngành lớn	của Bộ Tài chính
31	1.007695	Khai; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	Khai; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 16 Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
32	1.011006	Khai tiền thuê đất	Khai tiền thuê đất đối với trường hợp chưa có quyết định thuê đất, hợp đồng thuê đất	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 17 Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
33	1.008317	Khai phí/Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Khai phí/Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh,thành phố/Thuế Cơ sở/Chi cục Thuế doanh ngành lớn	STT 3 Quyết định số 1109/QĐ- BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính
34	1.007277	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 141 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
				Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			30/12/2025 của Bộ Tài chính
35	1.007700	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 142 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
36	1.007699	Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam	Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 143 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
37	1.008325	Khai/ Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	Khai/ Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 1 Quyết định số 1109/QĐ- BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
				BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			chính
38	1.008525	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 64 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
39	1.008526	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 65 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
40	1.010998	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn	STT 79 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
41	1.010995	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà	Khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh	STT 12 Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		thâu dầu khí khí giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	khí (áp dụng cho các hợp đồng dầu khí)	Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		ngành lớn	của Bộ Tài chính
42	1.008332	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh ngành lớn	STT 63 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
43	1.008554	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (áp dụng cho liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh ngành lớn	STT 9 Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
44	1.008339	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài/hãng vận tải nước ngoài	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện	STT 58 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính và STT 6 Quyết định số 216/QĐ-

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
						từ	BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
45	1.008333	Khai thuế/ Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài	Khai thuế; Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài/Khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 7 Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 3/2/2026 của Bộ Tài chính
46	1.008331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài/hãng hàng không nước ngoài	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 6 Quyết định số 216/QĐ- BTC ngày 3/2/2026 của Bộ Tài chính
47	1.014032	Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại	Thủ tục khai thuế của Nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, cá nhân không cư	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của	Quản lý thuế	Chi cục Thuế thương mại điện tử	STT 11 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		điện tử không có chức năng thanh toán	trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán	Bộ trưởng Bộ Tài chính			
48	1.014030	Thủ tục kê khai và nộp thuế đã khấu trừ đối với các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	Thủ tục khai thuế đã khấu trừ đối với các chủ quản nền tảng thương mại điện tử của nhà cung cấp nước ngoài, hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 10 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
49	1.008543	Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 119 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
50	1.008345	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu và xử lý chứng từ nộp thuế có sai, sót	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh	STT 111 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
				89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	của Bộ Tài chính
51	1.008590	Gia hạn nộp thuế	Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 1 Quyết định số 1931/QĐ- BTC ngày 20/7/2026 của Bộ Tài chính
52	1.008589	Không tính tiền chậm nộp	Không tính tiền chậm nộp	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 108 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
53	3.000088	Miễn tiền chậm nộp	Miễn tiền chậm nộp	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 92 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
54	1.008565	Bù trừ, hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác	Bù trừ, hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT: 99 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
55	1.011013	Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 117 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
56	1.008591	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 113 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
57	1.008544	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam	Xác nhận đối tượng cư trú thuế của Việt Nam	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp	STT 120 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
				BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	chính
58	1.008587	Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 121 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
59	1.008558	Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại và nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT: 96 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
60	1.008559	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao, Điều ước quốc tế và quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT: 97 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
61	1.011018	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT: 101 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
62	1.008563	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 103 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
63	1.008583	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn, giảm	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn, giảm	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 85 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
64	3.000083	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác gặp khó khăn do thiên tai,	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 93 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính.

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo	dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo	30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			
65	1.007721	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 83 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
66	1.008568	Miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế	Miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất trong trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 1 Quyết định số 1135/QĐ-BTC ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính
67	1.008584	Miễn, giảm trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ (tiền thuê đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	Miễn, giảm trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ (tiền thuê đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế tiêu thụ đặc biệt)	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 2 Quyết định số 1135/QĐ-BTC ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
68	1.008572	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài làm tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 82 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
69	1.008573	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài và cá nhân người nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 87 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
70	1.008578	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thu	Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh	STT 88 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài)	nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài)	Tài chính		ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	của Bộ Tài chính
71	1.008579	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 89 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
72	1.008581	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với tái bảo hiểm nước ngoài	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh ngành lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 90 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
73	1.008585	Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận, cam kết	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh ngành lớn; Chi cục Thuế	STT 91 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			của Chính phủ Việt Nam	Bộ trưởng Bộ Tài chính		Thương mại điện tử	
74	1.008588	Nộp dần tiền thuế nợ	Nộp dần tiền thuế nợ	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 109 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
75	1.010761	Đề nghị kết nối đề phối hợp thu nộp ngân sách nhà nước (NSNN)/Tha y đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối	Đề nghị kết nối đề phối hợp thu nộp ngân sách nhà nước (NSNN)/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Cục Thuế	STT 1 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
76	1.011022	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Khai thuế/Thông báo doanh thu đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 1, Quyết định số 1272/QĐ- BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính
77	1.014979	Hoàn nộp thừa các loại thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh	Hoàn nộp thừa các loại thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 4, Quyết định số 1272/QĐ- BTC ngày

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC được thay thế	Tên TTHC thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		doanh		Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			26/05/2026 của Bộ Tài chính
78	1.011021	Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có bất động sản cho thuê	Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có bất động sản cho thuê	Nghị định số 252/2026/NĐ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 50/2026/TT- BTC ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư số 89/2026/TT- BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 5, Quyết định số 1272/QĐ- BTC ngày 26/05/2026 của Bộ Tài chính

**2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Bộ Tài chính**

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1	3.000109	Đăng ký sử dụng dịch vụ TVAN/Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký dịch vụ TVAN/Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ TVAN	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Cục Thuế	STT 8 Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
2	1.008570	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 51 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
3	1.008571	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 52 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
4	1.008321	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 55 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
5	1.008549	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 60 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
6	1.008553	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 69 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			của Bộ Tài chính
7	1.008758	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 71 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
8	1.010951	Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 72 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
9	1.008326	Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên/Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 8 Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
10	1.010990	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 10 Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			chính			
11	1.010992	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 11 Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính
12	1.010994	Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 77 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
13	1.008596	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa/ doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 110 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
14	3.000084	Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 94 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
15	1.007037	Hoàn thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp, tổ chức	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 95 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
16	1.011017	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh/ thành phố, Thuế cơ sở	STT 100 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
17	1.008564	Hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản (1.008564)	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 98 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
18	1.008562	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế	Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 102 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

*** Ghi chú:**

- Số hồ sơ TTHC⁽¹⁾: Mã thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử /Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử /Ngừng giao dịch thuế điện tử (trực tiếp, qua T-VAN) (Mã số TTHC: 1.008008)

- Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế:

+ Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế:

++ Bước 1:

+++ Người nộp thuế khi đăng ký giao dịch thuế điện tử cung cấp số điện thoại, một địa chỉ thư điện tử chính thức, đang hoạt động và thuộc quyền sử dụng của NNT, để nhận thông báo của cơ quan thuế. Đồng thời, người nộp thuế có thể đăng ký số điện thoại hoặc tài khoản điện tử khác để đảm bảo các thông báo bằng hình thức điện tử của cơ quan thuế đều được người nộp thuế tiếp nhận kịp thời.

+++ Người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế lập và gửi tờ khai đăng ký theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gửi Cục Thuế.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

+ Trường hợp người nộp thuế thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế:

++Bước 1:

+++ Người nộp thuế đã được cấp tài khoản giao dịch điện tử, nếu có thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế thì lập và gửi tờ khai đăng ký thay đổi theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gửi Cục Thuế.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

b) Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

+ Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

++ Bước 1:

+++ Người nộp thuế lập và gửi tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gửi Cục Thuế.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định, trả kết quả cho người nộp thuế qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

+ Trường hợp người nộp thuế thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN:

++ Bước 1:

+++ Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế lập và gửi tờ khai thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định, trả kết quả cho người nộp thuế qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

+ Trường hợp người nộp thuế ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN:

++ Bước 1:

+++ Trường hợp ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế lập và gửi tờ khai ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định, trả kết quả cho người nộp thuế qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ bằng phương thức điện tử qua hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Tờ khai đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử theo mẫu số 01/ĐK-TĐT, thực hiện theo các mẫu số 01/ĐK-TĐT, 02/ĐK-TĐT, mẫu số 01/ĐK-T-VAN, 02/ĐK-T-VAN, 03/ĐK-T-VAN ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Chậm nhất 15 phút kể từ khi Cục Thuế nhận được hồ sơ đầy đủ của người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người nộp thuế có nhu cầu

thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế và thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Thuế - Bộ Tài chính.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế: Thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử.

+ Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN: Thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/Ngừng giao dịch thuế điện tử theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Tờ khai đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử theo mẫu số 01/ĐK-TĐT, thực hiện theo các mẫu số 01/ĐK-TĐT, 02/ĐK-TĐT, mẫu số 01/ĐK-T-VAN, 02/ĐK-T-VAN, 03/ĐK-T-VAN ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01-ĐK-TĐT.doc

ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



mẫu 01.Đk-TĐT.doc



Mẫu 02.Đk-TĐT.doc



01 DK TVAN.doc



02 ĐK TVAN.doc



03 ĐK TVAN.doc

Mẫu số: 01/ĐK-TĐT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

**Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Thay
đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/Ngừng giao dịch thuế
điện tử**

A. Thông tin chung

1. Tên người nộp thuế:
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ:
4. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
.....
- 4a. Mã số thuế:
- 4b. Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

B1. Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử

1. Hình thức sử dụng

1a. T-VAN ☐

1b. Cơ quan thuế ☐

2. Thông tin đăng ký địa chỉ thư điện tử, điện thoại:

2a. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:
.....

2b. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng

2c. Thông tin đăng ký số điện thoại:.....

3. Thông tin đăng ký chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Số sê-ri chứng thư số	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			Từ ngày	đến ngày	

4. Thông tin đăng ký tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ngân hàng	Số sê-ri chứng thư số	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số

5. Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN: <Chỉ khai đối với trường hợp 1a>

☐ Dịch vụ khai thuế

<Đăng ký thuế>

<Khai thuế>

.....

☐ Dịch vụ nộp thuế

☐ Tôi đăng ký ngừng giao dịch trực tiếp với cơ quan thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với các dịch vụ<dịch vụ đã đăng ký giao dịch qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN> kể từ thời điểm đăng ký dịch vụ T-VAN.

B2. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử

1. Hình thức sử dụng:

1a. T-VAN ☐1b. Cơ quan thuế ☐

2. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung địa chỉ thư điện tử, điện thoại

2a. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:.....

2b. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			<Ngừng sử dụng>	
			<Bổ sung>	

2c. Thông tin số điện thoại đăng ký thay đổi.....

3. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Số sê-ri chứng thư số	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			Từ ngày	đến ngày		
					<Ngừng sử dụng>	
					<Bổ sung>	

4. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ngân hàng	Số sê-ri chứng thư số	Thông tin thay đổi, bổ sung	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số
					<Ngừng sử dụng>	
					<Bổ sung>	

5. Thay đổi, bổ sung và ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN: <Chi khai dịch vụ thay đổi, bổ sung, ngừng>

☐ Dịch vụ khai thuế

<Đăng ký thuế>

<Khai thuế>

.....

☐ Dịch vụ nộp thuế

Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, đầy đủ, chính xác với các thông tin đăng ký nêu trên và cam kết nhận các phản hồi, quyết định, thông báo và văn bản khác của cơ quan thuế bằng phương thức điện tử qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại đã đăng ký./.

....., ngày.....tháng.....năm...

**TỔ CHỨC
CUNG CẤP DỊCH
VỤ T-VAN**

<Chữ ký số của tổ
chức cung cấp dịch
vụ T-VAN>

**NGƯỜI TRỰC TIẾP
THỰC HIỆN DỊCH
VỤ LÀM THỦ TỤC
VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ
chuyên môn về thuế
số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

(Ký điện tử/Xác nhận
điện tử)

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ;
- Lựa chọn trường hợp đăng ký giao dịch với cơ quan thuế hay qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì thông tin cần khai tương ứng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử

Tổ chức ☐ Cá nhân ☐

Kính gửi: <Cục Thuế>.....

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ:

4. Thông tin về đại lý thuế (nếu có):

4a. Tên:

4b. Mã số thuế:

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ quy định tại Thông tư số 19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế cụ thể như sau:

<Trường hợp người nộp thuế sử dụng chứng thư số thì ghi:>

1. Thông tin đăng ký chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Số sê-ri chứng thư số	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			Từ ngày	đến ngày	
					<Đăng ký thuế>
					<Khai thuế>
					<Nộp thuế>

					<Hoàn thuế>
					<Miễn, giảm thuế>
					...

2. Thông tin đăng ký tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ngân hàng	Số chứng thư số	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số

3. Thông tin đăng ký địa chỉ thư điện tử:

3.1. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:

.....

3.2. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			<Đăng ký thuế>
			<Khai thuế>
			<Nộp thuế>
			<Hoàn thuế>
			<Miễn, giảm thuế>
			...

4. Thông tin đăng ký số điện thoại:

<Trường hợp người nộp thuế sử dụng mã xác thực OTP/xác thực bằng sinh trắc học thì ghi:>

1. Thông tin đăng ký địa chỉ thư điện tử:

1.1. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:

1.2. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			<Đăng ký thuế>
			<Khai thuế>
			<Nộp thuế>
			<Hoàn thuế>
			<Miễn, giảm thuế>
			...

2. Thông tin đăng ký số điện thoại di động:

Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, đầy đủ, chính xác của các thông tin đăng ký nêu trên và cam kết tiếp nhận và phản hồi các thông tin liên quan đến giao dịch điện tử với cơ quan thuế; chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan thuế đã gửi đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký nêu trên và tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và quản lý, sử dụng tài khoản giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đã được cơ quan thuế cấp theo quy định của pháp luật và các hướng dẫn của cơ quan thuế./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NGƯỜI NỘP THUẾ

<Chữ ký số của đại lý thuế>

<Người nộp thuế ký điện tử>

Ghi chú: Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **02/ĐK-TĐT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch thuế điện tử

Thay đổi ☐

Bổ sung ☐

Kính gửi: <Cục Thuế>.....

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ:

4. Thông tin về đại lý thuế (nếu có):

4a. Tên:

4b. Mã số thuế:

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ quy định tại Thông tư số 19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Đăng ký thay đổi, bổ sung các thông tin, cụ thể như sau:

<Trường hợp người nộp thuế sử dụng chứng thư số thì ghi:>

1. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Số sê-ri chứng thư số	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			Từ ngày	đến ngày		
					<Ngừng sử dụng>	<Đăng ký thuế>
					<Bổ sung>	<Khai thuế>
						<Nộp thuế>

						<Hoàn thuế>
						<Miễn, giảm thuế>
					...	

2. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ngân hàng	Số sê-ri chứng thư số	Thông tin thay đổi, bổ sung	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số
					<Ngừng sử dụng>	
					<Bổ sung>	
						

3. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung địa chỉ thư điện tử:

3.1. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:
.....

3.2. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			<Ngừng sử dụng>	<Đăng ký thuế>
			<Bổ sung>	<Khai thuế>
				<Nộp thuế>
				<Hoàn thuế>
				<Miễn, giảm thuế>
			...	

4. Thông tin số điện thoại đăng ký thay đổi.....

<Trường hợp người nộp thuế sử dụng mã xác thực OTP/xác thực bằng sinh trắc học thì ghi:>

1. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung địa chỉ thư điện tử:

1.1. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:
.....

1.2. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			<Ngừng sử dụng>	<Đăng ký thuế>
			<Bổ sung>	<Khai thuế>
				<Nộp thuế>
				<Hoàn thuế>
				<Miễn, giảm thuế>
				

2. Thông tin số điện thoại di động đăng ký thay đổi:

Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, đầy đủ, chính xác của các thông tin đăng ký nêu trên và cam kết tiếp nhận và phản hồi các thông tin liên quan đến giao dịch điện tử với cơ quan thuế; chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan thuế đã gửi đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký nêu trên và tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và quản lý, sử dụng tài khoản giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đã được cơ quan thuế cấp theo quy định của pháp luật và các hướng dẫn của cơ quan thuế./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

<Người nộp thuế ký điện tử>

<Chữ ký số của đại lý thuế>

Ghi chú: Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ

Mẫu số: **01/ĐK-T-VAN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN

Tổ chức ☐ Cá nhân ☐

☐ Người nộp thuế đã đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và đăng ký ngừng giao dịch với cơ quan thuế

Kính gửi: <Cục Thuế>.....

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ:

4. Thông tin về đại lý thuế (nếu có):

4a. Tên:

4b. Mã số thuế:

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ quy định tại Thông tư số 19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Đăng ký <được sử dụng dịch vụ thuế điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN/được sử dụng dịch vụ thuế điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đồng thời ngừng giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế> với cơ quan thuế, cụ thể như sau:

A. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

<Trường hợp người nộp thuế tích chọn vào mục “Người nộp thuế đã đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và đăng ký ngừng giao dịch với cơ quan thuế” nêu trên thì ghi cả 02 thông tin tại mục I và II dưới đây; trường hợp người nộp thuế không tích chọn vào mục “Người nộp thuế đã đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và đăng ký ngừng giao dịch với cơ quan thuế” nêu trên thì ghi thông tin tại Mục II>

<I. Thông tin đăng ký ngừng giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế>:

STT	Thủ tục thuế điện tử đăng ký ngừng giao dịch với cơ quan thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế	Thời điểm ngừng	Lý do ngừng
	<Đăng ký thuế>	<từ ngày.....tháng.....năm.....>	
	<Khai thuế>	<từ ngày.....tháng.....năm.....>	
	<Nộp thuế>	<từ ngày.....tháng.....năm.....>	
	<Hoàn thuế>	<từ ngày.....tháng.....năm.....>	
	<Miễn, giảm thuế>	<từ ngày.....tháng.....năm.....>	
	...		

<II. Thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN>

1. Thông tin đăng ký chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Số sê-ri chứng thư số	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Thủ tục thuế điện tử đăng ký sử dụng
			Từ ngày	đến ngày	

2. Thông tin đăng ký tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ngân hàng	Số sê-ri chứng thư số	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số

3. Thông tin đăng ký địa chỉ thư điện tử:

3.1. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:

.....

3.2. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thủ tục thuế điện tử đăng ký sử dụng
			<Đăng ký thuế>
			<Khai thuế>
			<Nộp thuế>
			<Hoàn thuế>
			<Miễn, giảm thuế>
			...

4. Thông tin đăng ký số điện thoại:.....

B. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ T-VAN:

- Tên tổ chức: (ghi rõ tên đầy đủ tổ chức).....

- Mã số thuế:.....

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:.....

Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, đầy đủ, chính xác với các thông tin đăng ký nêu trên và cam kết nhận các phản hồi, quyết định, thông báo và văn bản khác của cơ quan thuế bằng phương thức điện tử qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký./.

....., ngày...tháng...năm...

**TỔ CHỨC CUNG
CẤP DỊCH VỤ T-
VAN**

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề
số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

<Chữ ký số của tổ
chức cung cấp dịch vụ
T-VAN>

<Chữ ký số của đại lý
thuế>

<Người nộp thuế ký điện
tử>

Ghi chú: Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **02/ĐK-T-VAN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI

Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN

Thay đổi ☐

Bổ sung ☐

Kính gửi: <Cục Thuế>.....

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ:

4. Thông tin về đại lý thuế (nếu có):

4a. Tên:

4b. Mã số thuế:

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ quy định tại Thông tư số.19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin, cụ thể như sau:

1. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Số sê-ri chứng thư số	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục hành chính thuế đăng ký sử dụng
			Từ ngày	đến ngày		
					<Ngừng sử dụng>	
					<Bổ sung>	
						

2. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ngân hàng	Số sê-ri chứng thư số	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Thông tin thay đổi, bổ sung

						<Ngừng sử dụng>
						<Bổ sung>
						

3. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung địa chỉ thư điện tử đăng ký:

3.1. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:

.....

3.2. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục thuế điện tử đăng ký sử dụng
			<Ngừng sử dụng>	<Đăng ký thuế>
			<Bổ sung>	<Khai thuế>
				<Nộp thuế>
				<Hoàn thuế>
			...	

4. Thông tin số điện thoại đăng ký thay đổi:.....

Người nộp thuế cam đoan những thông tin kê khai nêu trên là hoàn toàn chính xác và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã khai./.

....., ngày...tháng...năm...

**TỔ CHỨC CUNG
CẤP DỊCH VỤ T-
VAN**

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề
số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

<Chữ ký số của tổ chức
cung cấp dịch vụ T-
VAN>

<Chữ ký số của đại lý
thuế>

<Người nộp thuế ký điện
tử>

Ghi chú: Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **03/ĐK-T-VAN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN

Kính gửi: <Cục Thuế>

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ:

4. Thông tin về đại lý thuế (nếu có):

4a. Tên:

4b. Mã số thuế:

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ quy định tại Thông tư số 19/2021/TT- BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, cụ thể như sau:

STT	Thủ tục thuế điện tử đăng ký ngừng sử dụng	Thời điểm ngừng	Lý do ngừng
	<Đăng ký thuế>	<từ ngày.....tháng....năm.....>	
	<Khai thuế>	<từ ngày.....tháng....năm.....>	
	...		

Người nộp thuế cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên./.

..., ngày...tháng...năm...

**TỔ CHỨC CUNG
CẤP DỊCH VỤ T-
VAN**

*<Chữ ký số của tổ chức
cung cấp dịch vụ T-
VAN>*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

<Chữ ký số của đại lý thuế>

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

*<Người nộp thuế ký
điện tử>*

Ghi chú: *Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

2. Đề nghị kết nối/ Thay đổi, bổ sung thông tin /Tạm ngừng, ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế (người nộp thuế, T-VAN) (Mã số TTHC: 2.002267)

- Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp người nộp thuế kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

+ Trường hợp người nộp thuế đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

++ Bước 1:

+++ Người nộp thuế lập văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gửi Cục Thuế.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

+ Trường hợp người nộp thuế thay đổi, bổ sung thông tin kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

++ Bước 1:

+++ Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin, người nộp thuế lập văn bản thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và tài liệu liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi, gửi Cục Thuế.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

+ Trường hợp người nộp thuế ngừng, tạm ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

++ Bước 1:

+++ Người nộp thuế lập văn bản đề nghị tạm ngừng, ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực

hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, chậm nhất 10 ngày trước ngày dự kiến tạm ngừng, ngừng kết nối, gửi Cục Thuế (trừ trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế gặp sự cố kỹ thuật).

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

b) Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (T-VAN) kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế/cung cấp dịch vụ T-VAN:

+ Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đề nghị cung cấp dịch vụ T-VAN:

++ Bước 1:

+++ Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định, lập văn bản đề nghị cung cấp dịch vụ T-VAN theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và các tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện tiêu chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu của Bộ Tài chính, gửi Cục Thuế.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

+ Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thay đổi, bổ sung thông tin kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế/cung cấp dịch vụ T-VAN:

++ Bước 1:

+++ Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN lập văn bản thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và tài liệu liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi, gửi Cục Thuế.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

+ Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN ngừng, tạm ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế/tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN:

++ Bước 1:

+++ Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN lập văn bản đề nghị tạm ngừng, ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế/tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gửi Cục Thuế; đồng thời thông báo cho người nộp thuế ít nhất 30 ngày trước thời hạn tạm ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN.

+++ Thời hạn nộp hồ sơ: Khi phát sinh

++ Bước 2: Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xử lý theo quy định.

- **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ bằng phương thức điện tử qua hệ thống thông tin quản lý thuế

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Văn bản đề nghị kết nối/ Thay đổi, bổ sung thông tin/ Tạm ngừng, ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

++ Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện tiêu chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu của Bộ Tài chính (đối với trường hợp đăng ký kết nối); tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi, bổ sung (đối với trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin).

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:**

+ Đối với trường hợp đăng ký kết nối/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối: Trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

+ Đối với trường hợp tạm ngừng, ngừng kết nối: Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Người nộp thuế có nhu cầu kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế;

+ Doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (T-VAN).

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Thuế - Bộ Tài chính

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Đối với trường hợp người nộp thuế/tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đề nghị kết nối: Thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối;

+ Đối với trường hợp người nộp thuế/thay đổi, bổ sung thông tin kết nối: Cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

+ Đối với trường hợp người nộp thuế tạm ngừng, ngừng kết nối:

++ Trường hợp người nộp thuế kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế: Thông báo về việc tạm ngừng/ngừng kết nối.

++ Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế: Thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Văn bản đề nghị kết nối/ Thay đổi, bổ sung thông tin/ Tạm ngừng, ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:



02-ĐK-TĐT.docx

NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/VB-ĐN

VĂN BẢN

**Đề nghị kết nối/Thay đổi, bổ sung thông tin/Tạm ngừng, ngừng kết
nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế**

Kính gửi: Cục Thuế

**A. Thông tin về người nộp thuế kết nối với Hệ thống thông tin quản lý
thuế**

1. Tên người nộp thuế:
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:
5. Email:

B1. Người nộp thuế kết nối trực tiếp

I. Đăng ký kết nối

1. Dịch vụ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

- ☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán
- ☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ
- ☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác <trường mở>

2. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức.	01	
2	Mô tả sơ bộ về hạ tầng, các giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật và nguồn nhân lực CNTT vận hành hệ thống.	01	
3	Mô tả về cơ sở dữ liệu (hệ quản trị dữ liệu, định	01	

	dạng, cấu trúc dữ liệu, phân quyền người dùng, sao lưu, phục hồi, mã hóa dữ liệu).		

II. Thay đổi, bổ sung thông tin

1. Thông tin về người nộp thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi>¹

Tên người nộp thuế tiếng Việt:

Mã số thuế:

Địa chỉ người nộp thuế:

Điện thoại:

Email:

2. Dịch vụ kết nối <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi>

☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán

☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ

☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác <trường mở>

.....<Chi tiết thông tin thay đổi/bổ sung>

3. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

STT	Tên tài liệu	Thông tin thay đổi/bổ sung	Trạng thái <thay đổi/bổ sung>
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức.		
2	Mô tả sơ bộ về hạ tầng, các giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật và nguồn nhân lực CNTT vận hành hệ thống.		
3	Mô tả về cơ sở dữ liệu (hệ quản trị dữ liệu, định dạng, cấu trúc dữ liệu, phân quyền người dùng, sao lưu, phục hồi, mã hóa dữ liệu).		

III. Ngừng kết nối

1. Tạm ngừng kết nối <lựa chọn dịch vụ tạm ngừng kết nối>

¹ Hỗ trợ hiển thị cho lựa chọn trạng thái là thay đổi/bổ sung

☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán

- Thời điểm tạm ngừng:.....

- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....

- Lý do:.....

☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ

- Thời điểm tạm ngừng:.....

- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....

- Lý do:.....

☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác <trường mở>

- Thời điểm tạm ngừng:.....

- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....

- Lý do:.....

2. Ngừng kết nối: <lựa chọn dịch vụ ngừng kết nối>

☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán

☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ

☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác <trường mở>

Cam kết

[Tên người nộp thuế] cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật./.

B2. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

1. Đăng ký kết nối

1. Dịch vụ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

☐ Dịch vụ kê khai thuế điện tử

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

2. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức	01	
2	Hồ sơ chứng minh về kinh nghiệm xây dựng giải pháp CNTT và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử.	01	
3	Cam kết có đủ năng lực tài chính	01	

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
4	Tài liệu về nhân sự	01	
5	Tài liệu mô tả sơ bộ về hạ tầng kỹ thuật, các giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật và nguồn nhân lực quản trị, vận hành các hệ thống kết nối với hệ thống thông tin quản lý thuế	01	
6	Bản cam kết bảo mật thông tin NNT	01	

II. Thay đổi, bổ sung thông tin <Đính kèm tài liệu, hồ sơ có liên quan>

1. Thông tin về người nộp thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

Tên người nộp thuế tiếng Việt:

Mã số thuế:

Địa chỉ người nộp thuế:

Điện thoại:

Email:

2. Dịch vụ kết nối <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

☐ Dịch vụ kê khai thuế điện tử

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

3. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

STT	Tên tài liệu	Thông tin thay đổi/bổ sung	Trạng thái <Thay đổi/Bổ sung>
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức		
2	Hồ sơ chứng minh về kinh nghiệm xây dựng giải pháp CNTT và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử.		
3	Cam kết có đủ năng lực tài chính		
4	Tài liệu về nhân sự		

5	Tài liệu mô tả sơ bộ về hạ tầng kỹ thuật, các giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật và nguồn nhân lực quản trị, vận hành các hệ thống kết nối với hệ thống thông tin quản lý thuế		
6	Bản cam kết bảo mật thông tin NNT		

III. Tạm ngừng, ngừng kết nối

1. Tạm ngừng kết nối

☐ Dịch vụ khai thuế điện tử

- Thời điểm tạm ngừng:.....

- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....

- Lý do:.....

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

- Thời điểm tạm ngừng:.....

- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....

- Lý do:.....

2. Ngừng kết nối: <lựa chọn dịch vụ ngừng kết nối>

☐ Dịch vụ khai thuế điện tử

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

Cam kết

[Tên người nộp thuế] cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật./.

..... ngày tháng..... năm 20....

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ

<Người nộp thuế ký điện tử>

Ghi chú: Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

3. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, giải trình hồ sơ khai thuế (Mã hồ sơ TTHC 1.008327)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế thì thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/qua bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT.

+++ Kiểm tra, chấp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp/qua bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

(i) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

(i.1) Đối với NNT là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai thuế theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung):

++ Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ văn bản có hiệu lực;

++ Chứng từ, tài liệu có liên quan (nếu có).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/KHBS, 01-1/KHBS thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

(i.2) Đối với NNT là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai thuế theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung:

Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ văn bản có hiệu lực.

(ii) Trường hợp giải trình hồ sơ khai thuế:

++ Văn bản giải trình mẫu số 01/VBGT ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

++ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ văn bản có hiệu lực;

++ Chứng từ, tài liệu có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

(i) Trường hợp khai bổ sung: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

(ii) Trường hợp giải trình hồ sơ khai thuế: 05 ngày làm việc

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Trường hợp khai bổ sung: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

(ii) Trường hợp giải trình hồ sơ khai thuế: Thông báo của cơ quan thuế về việc chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế.

- Phí, lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

(i) Trường hợp khai bổ sung:

(i.1) Đối với NNT là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai thuế theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung):

++ Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ văn bản có hiệu lực;

++ Chứng từ, tài liệu có liên quan (nếu có).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/KHBS, 01-1/KHBS thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

(i.2) Đối với NNT là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai thuế theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung:

Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ văn bản có hiệu lực.

(ii) Trường hợp giải trình hồ sơ khai thuế:

++ Văn bản giải trình mẫu số 01/VBGT ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

++ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ văn bản có hiệu lực;

++ Chứng từ, tài liệu có liên quan (nếu có).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.KHBS.docx



01-1.KHBS.docx

(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.KHBS.docx



01-1.KHBS.docx



01. VBGT.docx

Mẫu số: 01/KHBS
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI BỔ SUNG

[01] Mẫu tờ khai:

[02] Mã giao dịch điện tử:

[03] Kỳ tính thuế:

[04] Bổ sung lần thứ:

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
		
	Tổng cộng:	[10]

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Huyện	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>					
	<Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>					
	<Tiêu mục>					
						
2						
						

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tính nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Huyện	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng:						[11]

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):

a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày.../.../.....

b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm:

II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
		
	Tổng cộng:	[12]

III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
		
	Tổng cộng:	[13]

B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):

I. Số thuế thu hồi hoàn:

1. Số tiền thu hồi hoàn:..... Đồng Việt Nam.

2. Quyết định hoàn thuế: Số ... ngày ... cơ quan thuế ban hành quyết định

3. Lệnh hoàn thuế: Số ... ngày

II. Tiền chậm nộp:

1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế:

2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

* Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

* Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

* **Chỉ tiêu [02]:** Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai, sót cần bổ sung, điều chỉnh.

* **Chỉ tiêu [04]:** Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

* **Chỉ tiêu A:** Xác định số thuế phải nộp, tiền chậm nộp (nếu có), số thuế được khấu trừ hoặc số thuế để nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm giữa tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận, ví dụ:

- Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

- Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [10] + [11] = Chỉ tiêu [07] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [12] = Chỉ tiêu [08] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [13] = Chỉ tiêu [09] phụ lục 01-1/KHBS.

* **Chỉ tiêu B:** Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có): Người nộp thuế kê khai khi tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định phải nộp trả NSNN.

- Số tiền thu hồi hoàn: Chênh lệch giữa tờ khai bổ sung với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó, ví dụ:

+ Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

+ Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Thông tin Quyết định hoàn, Lệnh hoàn theo thông tin số tiền đã được hoàn thuế. Trường hợp có nhiều Quyết định, Lệnh hoàn thì khai nhiều dòng tương ứng với từng số tiền thu hồi hoàn.

Mẫu số: 01-1/KHBS
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG
(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

- [01] Mẫu tờ khai:
- [02] Mã giao dịch điện tử:
- [03] Kỳ tính thuế:
- [04] Bổ sung lần thứ: ...
- [05] Tên người nộp thuế:.....
- [06] Mã số thuế:

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền:

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	<Tờ khai mẫu số: ...>						
							
							
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>						
							
							
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số ...>						
							
							
4	<Phụ lục khác: mẫu số ...>						
							
							
Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:						[07]	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:						[08]	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) để nghị hoàn:						[09]	

B. Tài liệu kèm theo (nếu có): <Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chúng chỉ hành nghề số:.....

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))/Ký điện tử

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần bổ sung, điều chỉnh.

Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, số thuế đề nghị hoàn có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục bổ sung đã được điều chỉnh.

Trường hợp NNT khai bổ sung tờ khai thuế GTGT làm giảm khấu trừ làm tăng phải nộp thì kê khai vào chỉ tiêu [07] và chỉ tiêu [08]; giảm đề nghị hoàn làm tăng khấu trừ thì kê khai vào chỉ tiêu [08] và chỉ tiêu [09]; ...).

Chỉ tiêu B: Kê khai danh mục các tài liệu chứng minh thông tin điều chỉnh kèm theo hồ sơ. Trường hợp thu hồi hoàn phải gửi kèm Quyết định hoàn, Lệnh hoàn liên quan đến số thuế bị thu hồi.

Mẫu số: 01/KHBS
 Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI BỔ SUNG

[01] Mẫu tờ khai:

[02] Mã giao dịch điện tử:

[03] Kỳ tính thuế:

[04] Bổ sung lần thứ:

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế để nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
		
	Tổng cộng:	[10]

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Xã/Phường/Đặc khu	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>					
	<Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>					
	<Tiểu mục>					
						
2						

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Xã/Phường/Đặc khu	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						
Tổng cộng:						[11]

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):

a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày....../....../....

b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm:

II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
		
	Tổng cộng:	[12]

III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
		
	Tổng cộng:	[13]

B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):

I. Số thuế thu hồi hoàn:

1. Số tiền thu hồi hoàn:..... Đồng Việt Nam.

2. Quyết định hoàn thuế: Số ... ngày ... cơ quan thuế ban hành quyết định

3. Lệnh hoàn thuế: Số ... ngày

II. Tiền chậm nộp:

1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế:

2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức danh nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác
nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

* Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

* Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

* Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai, sót cần bổ sung, điều chỉnh.

* Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

* Chỉ tiêu A: Xác định số thuế phải nộp, tiền chậm nộp (nếu có), số thuế được khấu trừ hoặc số thuế để nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm giữa tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận, ví dụ:

- Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

- Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [10] + [11] = Chỉ tiêu [07] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [12] = Chỉ tiêu [08] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [13] = Chỉ tiêu [09] phụ lục 01-1/KHBS.

* Chỉ tiêu B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có): Người nộp thuế kê khai khi tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định phải nộp trả NSNN.

- Số tiền thu hồi hoàn: Chênh lệch giữa tờ khai bổ sung với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó, ví dụ:

+ Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

+ Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Thông tin Quyết định hoàn, Lệnh hoàn theo thông tin số tiền đã được hoàn thuế. Trường hợp có nhiều Quyết định, Lệnh hoàn thì khai nhiều dòng tương ứng với từng số tiền thu hồi hoàn.

Mẫu số: 01-1/KHBS
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG
(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai:

[02] Mã giao dịch điện tử:

[03] Kỳ tính thuế:

[04] Bổ sung lần thứ:

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền:

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	<Tờ khai mẫu số: ...>						
							
							
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>						
							
							
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số ...>						
							
							
4	<Phụ lục khác: mẫu số ...>						
							
							
Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:						[07]	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:						[08]	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) đề nghị hoàn:						[09]	

B. Tài liệu kèm theo (nếu có): <Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))/Xác
nhận điện tử/Ký điện tử

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần bổ sung, điều chỉnh.

Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, số thuế đề nghị hoàn có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục bổ sung đã được điều chỉnh.

Trường hợp NNT khai bổ sung tờ khai thuế GTGT làm giảm khấu trừ làm tăng phải nộp thì kê khai vào chỉ tiêu [07] và chỉ tiêu [08]; giảm đề nghị hoàn làm tăng khấu trừ thì kê khai vào chỉ tiêu [08] và chỉ tiêu [09]; ...).

Chỉ tiêu B: Kê khai danh mục các tài liệu chứng minh thông tin điều chỉnh kèm theo hồ sơ. Trường hợp thu hồi hoàn phải gửi kèm Quyết định hoàn, Lệnh hoàn liên quan đến số thuế bị thu hồi.

Mẫu số: 01/VBGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN GIẢI TRÌNH

- [01] Mẫu tờ khai:.....
[02] Mã giao dịch điện tử:.....
[03] Kỳ tính thuế:
[04] Lần giải trình:
[05] Tên người nộp thuế:.....
[06] Mã số thuế:
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[08] Mã số thuế:
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

A. Thông tin điều chỉnh so với số đã kê khai:

Đơn vị tiền:

STT	Tên chi tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chi tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	<Tờ khai mẫu số: ...>					
						
						
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>					
						
						
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số ...>					
						
						
4	<Phụ lục khác: mẫu số ...>					
						
						
Tổng cộng tăng (+) phải nộp:						[10]
Tổng cộng giảm (-) khấu trừ:						[11]

B. Thông tin giải trình

I. Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp

[12] Số thuế đã truy thu sau thanh tra, kiểm tra (nếu có) : đồng;

Theo Quyết định số ngày tháng năm ... của;

[13] Số thuế còn phải nộp sau điều chỉnh: đồng;

[14] Lý do điều chỉnh:

II. Điều chỉnh giảm số thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau

[15] Số thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau đề nghị giảm: đồng;

[16] Lý do điều chỉnh:

III. Điều chỉnh giảm số thuế đã được hoàn

[17] Số thuế đã được giải quyết hoàn: đồng;

Theo Quyết định số ngày tháng năm ... của; Theo Lệnh hoàn số ngày tháng năm ... của;

[18] Số thuế đề nghị thu hồi hoàn: đồng;

[19] Lý do điều chỉnh:

C. Tài liệu kèm theo (nếu có): <Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn

về thuế số:.....

..., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có))/Xác nhận điện tử/Ký điện tử

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế điều chỉnh.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần điều chỉnh.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai điều chỉnh so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục đã được điều chỉnh.

4. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Mã hồ sơ TTHC 1.008513)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn trong trường hợp bất khả kháng (bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và các trường hợp bất khả kháng khác) gửi hồ sơ đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quia bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

+++ Kiểm tra, chấp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp/quia bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo của cơ quan thuế về việc chấp nhận/không chấp nhận gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: Không có mẫu

(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



Mẫu số 01
GHKT.docx

Mẫu số: **01/GHKT**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:
 V/v đề nghị gia hạn nộp hồ sơ
 khai thuế

....., ngày.....tháng năm

Kính gửi: <Tên cơ quan thuế>

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế:

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

[06] Đề nghị <tên cơ quan thuế> gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

[06.1] Thông tin hồ sơ khai thuế đề nghị gia hạn:

STT	Mẫu tờ khai	Kỳ tính thuế	Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (ngày/tháng/năm)		Số ngày gia hạn
			Trước gia hạn	Sau gia hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...	...				

[06.2] Lý do đề nghị gia hạn:

[07] Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):.....

<Tên người nộp thuế> cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
 DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
 thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận
 điện tử/Ký điện tử)

5. Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng từ tháng sang quý (Mã số TTHC: 1.010949)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) đang thực hiện khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư số 89/2026/TT-BTC và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì lập hồ sơ đề nghị và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quia bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc ghi nhận và kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Ghi nhận đã nộp hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử phản hồi tự động cho người nộp thuế để ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử và chuyển thông tin cho cơ quan thuế.

+++ Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ của NNT qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp/quia bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ **Trực tuyến:** Công Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ **Thành phần hồ sơ:** Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý mẫu số 01/ĐK-TĐKTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ **Số lượng hồ sơ:** 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận theo mẫu số 01/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý mẫu số 01/ĐK-TĐKTT ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

+ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:



Microsoft Word
Document

Mẫu số: **01/ĐK-TĐKTT**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
 BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI KỲ TÍNH THUẾ
TỪ THÁNG SANG QUÝ**

Kính gửi: ... (Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)...

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp/Lĩnh vực hoạt động/Ngành nghề kinh doanh chính:.....

Hiện nay, cơ sở chúng tôi đang thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế Tháng, đủ điều kiện khai thuế theo kỳ tính thuế Quý và lựa chọn khai thuế theo kỳ tính thuế Quý.

Cơ sở chúng tôi đề nghị được áp dụng kỳ tính thuế giá trị gia tăng theo Quý kể từ kỳ tính thuế Quý I năm ...

Cơ sở chúng tôi xin cam kết thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản quy phạm pháp luật thuế có liên quan (bao gồm cả các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung cũng như quy định chi tiết) hiện hành.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

6. Khai/hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế áp dụng phương pháp khấu trừ thuế (Mã số TTHC: 1.007014)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo tháng); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo quý); chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (chỉ áp dụng đối với trường hợp khai thuế GTGT theo Tờ khai mẫu số 05/GTGT theo lần phát sinh).

Trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn thuế trên tờ khai thuế đối với hoàn xuất khẩu, hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản thì NNT thực hiện kê khai thông tin vào Phụ lục tờ khai đề nghị hoàn thuế tại Tờ khai mẫu số 01/GTGT.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN giải quyết thủ tục hành chính để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quá bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ; riêng đối với hồ sơ khai thuế

đồng thời là hồ sơ hoàn thuế, thời hạn gửi thông báo chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN giải quyết thủ tục hành chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + *Thành phần hồ sơ*: Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC. Hồ sơ khai thuế GTGT cụ thể như sau:
 - + Đối với người nộp thuế có hoạt động sản xuất điện:
 - ++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;
 - ++ Trường hợp người nộp thuế là cơ sở sản xuất thủy điện có nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh thì nộp thêm Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-2/GTGT (thực hiện đến hết kỳ tính thuế tháng 12 năm 2026).
 - ++ Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn;
 - + Đối với người nộp thuế có hoạt động xỏ số kiến thiết, xỏ số điện toán:
 - ++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;
 - ++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xỏ số điện toán mẫu số 01-3/GTGT (nếu có).
 - + Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp viễn thông có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh khác với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính:
 - ++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;
 - ++ Trường hợp người nộp thuế có dịch vụ viễn thông cước trả sau thì nộp thêm Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xỏ số điện toán) mẫu số 01-6/GTGT (thực hiện đến hết kỳ tính thuế tháng 12 năm 2026).
 - ++ Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, thực hiện đầu tư mua sắm tập trung tại trụ sở chính hoặc tại đơn vị được phân cấp ủy quyền thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm: toàn bộ tài sản cố định, vật tư, hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài) dùng chung hệ thống hạ tầng viễn thông đầu tư, mua sắm phát sinh tại trụ sở chính hoặc đơn vị phân cấp ủy quyền, nếu có nhu cầu thì thực hiện phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào cho trụ sở chính, các chi nhánh tại các tỉnh (bao gồm cả chi nhánh

đóng trụ sở địa bàn cùng tỉnh với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì nộp thêm Phụ lục phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo mẫu 01-7/GTGT.

+ Đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;

++ Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) mẫu số 01-6/GTGT (thực hiện đến hết kỳ tính thuế tháng 12 năm 2026).

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động khai thác dầu khí:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;

+ Đối với người nộp thuế chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

++ Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn;

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (trừ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP):

++ Hồ sơ khai thuế gồm: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT (thực hiện đến hết kỳ tính thuế tháng 12 năm 2026);

++ Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có bất động sản chuyển nhượng được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là nhà thầu xây dựng (nhà thầu chính, nhà thầu phụ), ký hợp đồng (phụ lục hợp đồng) trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng (hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành) tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh):

++ Hồ sơ khai thuế gồm: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT (thực hiện đến hết kỳ tính thuế tháng 12 năm 2026);

++ Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế

giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01-8/GTGT quy định tại Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ)

Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ khai thuế GTGT, hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế.

Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi mẫu đơn, mẫu tờ khai của hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì người nộp thuế thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế trong trường hợp NNT không có số thuế GTGT đề nghị hoàn.

Trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn thì Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**:

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động của nhà máy sản xuất điện: Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở nơi có nhà máy sản xuất điện;

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết, xổ số điện toán: Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Thuế cơ sở quản lý trực tiếp NNT.

+ Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp viễn thông có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh khác với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở quản lý trực tiếp NNT.

+ Đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính là cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở quản lý trực tiếp NNT.

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường : Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở quản lý trực tiếp NNT.

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (bao gồm cả hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP): Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở nơi có bất động sản chuyển nhượng (theo phân cấp của Thuế tỉnh/TP).

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là nhà thầu xây dựng (nhà thầu chính, nhà thầu phụ), ký hợp đồng (phụ lục hợp đồng) trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng (hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành) tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh): Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở nơi có công trình xây dựng (theo phân cấp của Thuế tỉnh/TP).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Thông báo một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐ-HT ban hành kèm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐ-HT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC, gồm:

+ Tờ khai thuế GTGT (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh) mẫu số 01/GTGT;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện (Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT) mẫu số 01-2/GTGT;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán (Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT) mẫu số 01-3/GTGT;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp (Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) (Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT) mẫu số 01-6/GTGT;

+ Phụ lục phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo mẫu số 01-7/GTGT;

+ Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn;

+ Tờ khai thuế GTGT (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính) mẫu số 05/GTGT.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

+ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01-GTGT.docx



2. 01-2-GTGT.doc



3. 01-3-GTGT.doc



4. 01-6-GTGT.docx



5. 01-7-GTGT.docx



6. 01-8. GTGT.docx



7. 05-GTGT.doc

(ii) Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ khai thuế GTGT, hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế:



1. 01-GTGT.doc



2. 01-2-GTGT.doc



3. 01-3-GTGT .doc



4. 01-6-GTGT.doc



5. 05-GTGT.doc

(iii) Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi mẫu đơn, mẫu tờ khai của hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.



1. 01.HT.docx

(iv) Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì người nộp thuế thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.



6. 01-8. GTGT.docx

Mẫu số: 01/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh:

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/ phường/ đặc khu..... [11c] Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X") [21]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22]
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	[24]
	Trong đó: hàng hóa nhập khẩu	[23a]	[24a]
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25]
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]-[32b]; [28]=[31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không kê khai tính nộp thuế	[32a]	
e	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính vào giá tính thuế giá trị gia tăng	[32b]	
3	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật thuế giá trị gia tăng	[34a]	
4	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]+[34a]; [35]=[28])	[34]	[35]
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])		[36]

IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm	[37]	
2	Điều chỉnh tăng	[38]	
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ	[39a]	
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) ≥ 0)	[40a]	
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])	[40b]	
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])	[40]	
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này ([41] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) ≤ 0)	[41]	
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])	[42]	
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])	[43]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chi tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
- Hoạt động xố số kiến thiết, xố số điện toán
- Hoạt động khai thác dầu khí
- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính
- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính

2. Chi tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh/thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

3. Chi tiêu [32b]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không tính vào giá tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chi tiêu [37] và [38]:

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chi tiêu [37] kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng (không phải kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế). Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chi tiêu [38] kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thực hiện khai vào chi tiêu [37] hoặc [38] tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (không phải kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Trường hợp người mua nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 91/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì kê khai vào chỉ tiêu [37] hoặc [38] của kỳ tính thuế nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Trường hợp người nộp thuế chuyển đổi phương pháp tính thuế từ phương pháp khấu trừ thuế sang phương pháp trực tiếp trên doanh thu thì kê khai điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết vào chỉ tiêu [37] tại kỳ tính thuế cuối cùng trước khi chuyển đổi phương pháp tính thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ và Phụ lục II Thông tư này.

5. Chỉ tiêu [39a]: Khai số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế là chủ đầu tư hoặc người nộp thuế khác do chủ đầu tư giao quản lý hoạt động kinh doanh tiếp tục khấu trừ (là số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động, hoặc số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

6. Chỉ tiêu [40b]: Khai tổng số thuế giá trị gia tăng đã khai tại chỉ tiêu [28a] và [28b] của Tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT./.

Mẫu số: 01-2/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN**

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm hoặc Quý năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Chi tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11]x [10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn							

	phòng điều hành)							
...	...							
	Cộng ([13]= Σ [10]; [14]= Σ [12])					[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử,

Ghi chú:

1. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh, thành phố nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Người nộp thuế tự xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh, thành phố theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy thủy điện trên từng tỉnh, thành phố.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh/ thành phố, được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh/ thành phố.

6. Các trường hợp phân bổ theo Phụ lục này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2026.

Mẫu số: 01-3/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Chi tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân hổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế GTGT phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường / đặc khu	Tỉnh/ thành phố				
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[13]/ [06]x100%	[15]=chỉ tiêu [40]x[14]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>							
...	...							

	Cộng theo từng tỉnh	[16]
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính	[17]=Σ[16]
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([18]=chỉ tiêu [40]-[17])	[18]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên

môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [08] :

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

2. Chỉ tiêu [10], [11]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [17] + chỉ tiêu [18] phải bằng chỉ tiêu [40] trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT.

4. Chỉ tiêu [40] lấy trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

BẢNG PHÂN BỐ SỔ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP
(Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bỏ sung lần thứ: ...

[05] Mã số thuốc:

[illegible]

...	...									
II	Địa điểm kinh doanh									
1	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
...	...									
Cộng theo từng tỉnh								[18]		[22]
Cộng các tỉnh								[19]=Σ[18]		[23]=Σ[22]
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([20]=[06]-[19] hoặc [24]=[06]-[23])								[20]		[24]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong hai hoạt động phân bổ sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà.
- Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

2. Chỉ tiêu [06], [07]:

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho cơ sở sản xuất: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp và doanh thu chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp và tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng trên tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT.

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại chỉ tiêu [06] nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp trên tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT, chỉ tiêu [07] để trống.

3. Chỉ tiêu [11], [12]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với nơi đóng trụ sở chính.

4. Các trường hợp phân bổ theo Phụ lục này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Tờ khai mẫu số ... <01/GTGT hoặc 02/GTGT>)

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

05] Mã số thuế:.....

1. Thông tin đề nghị hoàn:

STT	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Số tiền đề nghị hoàn	Ghi chú
	Từ kỳ	Đến kỳ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

2. Thông tin về hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào đề nghị hoàn: <Hệ thống của cơ quan thuế sẽ hỗ trợ hiển thị thông tin cho NNT chọn nếu có trong CSDL của cơ quan thuế>

3. Thông tin xác định số thuế giá trị gia tăng đủ điều kiện hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu:

4. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

ST T	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Tiểu mục	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VND)	Số tiền bù trừ với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

b) Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng (KBNN).....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 05/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng BĐS:

[09a] Xã/phường/đặc khu..... [09c] Tỉnh/Thành phố.....

I. kê khai nghĩa vụ thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoạt động	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng [21]	Tỷ lệ (%) thuế giá trị gia tăng [22]	Thuế giá trị gia tăng phải nộp [23]=[21]x[22]
1	Hoạt động xây dựng			
2	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản			
Tổng cộng		[24]=Σ[21]		[25]=Σ[23]

II. kê khai thông tin của hợp đồng xây dựng:

ST T	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên chủ đầu tư	Mã số thuế của chủ đầu tư (nếu có)	Địa chỉ nơi có công trình			Tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế giá trị gia tăng)
					Số nhà, đường phố	Xã/phường/đặc khu	Tỉnh/TP	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [09]: Khai thông tin địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều hoạt động đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu

nhưng cơ quan thuế quản lý các hoạt động này là Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có hoạt động để kê khai vào chỉ tiêu này.

- Mục II: Người nộp thuế chỉ kê khai lần đầu khi hợp đồng được ký kết hoặc khai bổ sung, thay đổi khi phát sinh thay đổi hợp đồng, giá trị hợp đồng.

Mẫu số: 01-7/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỐ THUẾ GTGT ĐẦU VÀO CHO CÁC CHI NHÁNH KINH DOANH VIỄN THÔNG

(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm/Quý năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: (Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn
thông).....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....

[07] Mã số thuế:.....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Tên chi nhánh và trụ sở chính cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông	MST chi nhánh và trụ sở chính cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông	Tổng doanh thu để xác định tỷ lệ phân bổ (không bao gồm doanh thu không chịu thuế)	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào phân bổ (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phân bổ cho các chi nhánh và trụ sở chính	Ghi chú
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1						
2						
3						
...						
	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM
THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/
Ký điện tử)

	$\{[40a] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) \geq 0\}$		
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ($[40b] \leq [40a]$)	[40b]	
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ($[40] = [40a] - [40b]$)	[40]	
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này ($[41] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) \leq 0$)	[41]	
4.1	Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43] = [41] - [42]$)	[43]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chi tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
- Hoạt động xố số kiến thiết, xố số điện toán
- Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí
- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính
- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính.

2. Chi tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

3. Chi tiêu [32a]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chi tiêu [37] và [38]: Khai theo số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm tại chi tiêu II trên Tờ khai bổ sung. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ tính thuế trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

5. Chi tiêu [39a]: Khai số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa để nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế GTGT còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa để nghị hoàn của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động, ...

6. Chi tiêu [40b]: Khai tổng số thuế đã khai tại chi tiêu [28a] và [28b] của các Tờ khai mẫu số 02/GTGT./

Mẫu số: **01-2/GTGT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN
 (Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm hoặc Quý năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp
			Huyện	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11]x [10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							

...	...							
	Cộng ([13]= Σ [10]; [14]= Σ [12])					[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.
2. Cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.
3. Cột chỉ tiêu [10]: Người nộp thuế tự xác định số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống.
4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy thủy điện trên từng tỉnh.
5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh, được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

Mẫu số: 01-3/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XÔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế :

[05] Mã số thuế:

[06] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế GTGT phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tin h				
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[13]/ [06]x100%	[15]=chỉ tiêu [40]x[14]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	<Nơi không có đơn vị phụ							

	thuộc/địa điểm kinh doanh>							
...	...							
	Cộng theo từng tỉnh							[16]
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							[17]=Σ[16]
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([18]=chỉ tiêu [40]-[17])							[18]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [08] :

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

2. Chỉ tiêu [10], [11]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [17] + chỉ tiêu [18] phải bằng chỉ tiêu [40] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

4. Chỉ tiêu [40] lấy trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP
(Trình hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Mã số thuế:

Số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất/dịch vụ viễn thông cước trả sau										[06]
Tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra										[07]
STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất/Doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau (chưa có thuế giá trị gia tăng)			Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất/đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất trong trường hợp [06])<([19]+[20])
			Huyện	Tỉnh		Hàng hóa chịu thuế suất 5%	Hàng hóa chịu thuế suất 10%	Tổng		
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]=[14]+[15]	[17]=1% $\times$ [14]+2% $\times$ [15]	[21]=([06] $\times$ ([16]/[07])
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
...	...									
Công theo từng tỉnh									[18]	[22]
Cộng các tỉnh									[19]= $\sum$ [18]	[23]= $\sum$ [22]
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([20]=[06]-[19] hoặc [24]=[06]-[23])									[20]	[24]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong hai hoạt động phân bổ sau:*

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.
- Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau

2. *Chỉ tiêu [06], [07]:*

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho cơ sở sản xuất: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp và doanh thu chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp và tổng doanh thu chưa có thuế GTGT trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại chỉ tiêu [06] nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT, chỉ tiêu [07] để trống.

3. *Chỉ tiêu [11], [12]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính.*

Mẫu số: 05/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....
ngày.....

[09] Địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng BĐS:

[09a] Phường/xã..... [09b] Quận/Huyện [09c] Tỉnh/Thành
phố.....

I. kê khai nghĩa vụ thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoạt động	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng [21]	Tỷ lệ (%) thuế giá trị gia tăng [22]	Thuế giá trị gia tăng phải nộp [23]=[21]x[22]
1	Hoạt động xây dựng			
2	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản			
Tổng cộng		[24]=Σ[21]		[25]=Σ[23]

II. kê khai thông tin của hợp đồng xây dựng:

ST T	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên chủ đầu tư	Mã số thuế của chủ đầu tư (nếu có)	Địa chỉ nơi có công trình				Tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế GTGT)
					Số nhà, đường phố	Phườn g/xã	Quậ n/hu yện	Tỉnh/T P	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử)

Ghi chú:

- Chi tiêu [09]: Khai thông tin địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều hoạt động đóng trên nhiều huyện nhưng cơ quan thuế

quản lý các hoạt động này là Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có hoạt động để kê khai vào chi tiêu này.

- Mục II: Người nộp thuế chỉ kê khai lần đầu khi hợp đồng được ký kết hoặc khai bổ sung, thay đổi khi phát sinh thay đổi hợp đồng, giá trị hợp đồng.

Mẫu số: 01/HT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN TỔ CHỨC
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

- [01] Tên người nộp thuế:
 [02] Mã số thuế:
 [03] Địa chỉ:
 [04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:
 [06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:
 [09] Tên đại lý thuế (nếu có):
 [10] Mã số thuế:
 [11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

ST T	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

ST T	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							

Tổng cộng						

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: Ngày cấp://

Nơi cấp:

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- “Trường hợp đề nghị hoàn thuế”: Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- “Ghi chú” tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

7. Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng (Mã số TTHC: 1.007016)

- Trình tự thực hiện

+ Bước 1. Người nộp thuế áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo tháng); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo quý).

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN giải quyết thủ tục hành chính để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quá bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT .

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ **Trực tiếp:** Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ **Trực tuyến:** Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN giải quyết thủ tục hành chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:* theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC gồm: Tờ khai thuế GTGT (áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý theo phương pháp trực tiếp trên GTGT) mẫu số 03/GTGT.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế trong trường hợp NNT không có số thuế GTGT đề nghị hoàn.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở quản lý trực tiếp.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC

+ Tờ khai thuế GTGT (Áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT) mẫu số 03/GTGT.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- + Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

i) Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



9. 03-GTGT.doc

(ii) Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ khai thuế GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế:



7. 03-GTGT.doc

Mẫu số: 03/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá trị gia tăng âm được kết chuyển kỳ trước	[21]	
2	Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra	[22]	
3	Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào	[23]	
4	Điều chỉnh tăng giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[24]	
5	Điều chỉnh giảm giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[25]	
6	Giá trị gia tăng chịu thuế trong kỳ ($[26] = [22] - [23] - [21] - [24] + [25]$)	[26]	
6.1	Đối với trường hợp xuất khẩu	[26a]	
6.2	Đối với trường hợp tiêu thụ nội địa $[26b] = [26] - [26a]$	[26b]	
7	Thuế giá trị gia tăng phải nộp ($[27] = [26b] \times 10\%$)	[27]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Tờ khai này áp dụng cho người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý phải thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Mẫu số: 03/GTGT
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-
BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ○ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....
ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá trị gia tăng âm được kết chuyển kỳ trước	[21]	
2	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra	[22]	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	
4	Điều chỉnh tăng giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[24]	
5	Điều chỉnh giảm giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[25]	
6	Giá trị gia tăng chịu thuế trong kỳ ([26]=[22]-[23]-[21]-[24]+[25])	[26]	
7	Thuế giá trị gia tăng phải nộp ([27]=[26] x Thuế suất)	[27]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Tờ khai này áp dụng cho người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý phải thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

8. Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế (Mã số TTHC: 1.007022)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo tháng); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo quý); chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (áp dụng đối với trường hợp khai thuế GTGT theo từng lần phát sinh).

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quia bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ

ngày Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

- + **Trực tiếp:** Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.
- + **Thông qua dịch vụ bưu chính công ích** theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + **Trực tuyến:** Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:* theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC gồm: Tờ khai thuế GTGT (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế) mẫu số 04/GTGT.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế.

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế trong trường hợp NNT không có số thuế GTGT đề nghị hoàn.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC:

Tờ khai thuế GTGT (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế) mẫu số 04/GTGT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 củ Bộ Tài chính

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- + Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



10. 04-GTGT.docx

(ii) Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ khai thuế GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-

BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế:



8. 04-GTGT.doc

Mẫu số: 04/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế)

[01a] Tên hoạt động kê khai riêng:

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu [11c] Tỉnh/Thành phố

A. Khai thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu/khai thuế đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm thi hành án của Cơ quan thi hành án /khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử:

STT	Nhóm ngành	Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá ([23]=[22]x1%)	[22]	[23]
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu ([25]=[24]x5%)	[24]	[25]
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu ([27]=[26]x3%)	[26]	[27]
4	Hoạt động kinh doanh khác ([29]=[28]x2%)	[28]	[29]
5	Doanh thu và số thuế phải nộp ([30]=[22]+[24]+[26]+[28]; [31]=[23]+[25]+[27]+[29])	[30]	[31]

Tổng doanh thu không chịu thuế [21a]: Đồng Việt Nam.

Tổng doanh thu chịu thuế suất 0% [21b]: Đồng Việt Nam.

Tổng doanh thu chịu thuế ([30a] = [21b]+[30]): Đồng Việt Nam.

Tổng doanh thu ([32] = [21a]+[30a]): Đồng Việt Nam.

B. Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao/khai thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đối với tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế/khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản thu	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	[33]	[34]	[35] = [33]x[34]

1				
...	...			
	Doanh thu và số thuế phải nộp (136)=Σ(133)- (137)=Σ(135)	[36]		[37]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức chỉ nghiệp vụ chuyên môn

về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chi tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao
- Khai riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ của Bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng Nhà nước)
- Khai riêng đối với hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản, tài sản khác đã được thế chấp để thu hồi nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập
- Khai riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm của Tổ chức bán đấu giá
- Khai thuế đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm thi hành án của Cơ quan thi hành án thuộc trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử
- Khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử

2. Chi tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/ phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

2. Trường hợp người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế/khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử thì phải tích chọn vào ô tương ứng và khai chi tiết vào mục A hoặc B của tờ khai./.

Mẫu số: 04/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)

○ Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ○

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã [11b] Quận/Huyện [11c] Tỉnh/Thành phố

(Trường hợp người nộp thuế không đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung A. Trường hợp người nộp thuế đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung B)

A. Khai thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (trừ thuế suất 0%)	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá ([23]=[22]x1%)	[21]	[22]	[23]
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu ([25]=[24]x5%)		[24]	[25]
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu ([27]=[26]x3%)		[26]	[27]
4	Hoạt động kinh doanh khác ([29]=[28]x2%)		[28]	[29]
5	Doanh thu và số thuế phải nộp ([30]=[22]+[24]+[26]+[28]; [31]=[23]+[25]+[27]+[29])		[30]	[31]

Tổng doanh thu ([32]=[21]+[30]): Đồng Việt Nam.

B. Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản thu hộ	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	[33]	[34]	[35]=[33]x[34]
1	Khoản thu hộ chịu thuế giá trị gia tăng			
...	...			
	Doanh thu và số thuế phải nộp ([36]=[33]; [37]=[35])	[36]		[37]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì phải tích chọn vào ô "Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao" và khai chi tiết vào mục B của tờ khai.

2. Chi tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chi tiêu này./.

9. Khai/hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế của người nộp thuế áp dụng phương pháp khấu trừ (Mã số TTHC: 1.008324)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế mới thành lập từ dự án đầu tư hoặc người nộp thuế đang hoạt động có dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT và có nhu cầu hoàn thuế thì lập hồ sơ khai thuế riêng cho từng dự án đầu tư và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo tháng); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo quý).

Trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn thuế trên tờ khai thuế thì NNT thực hiện kê khai thông tin vào Phụ lục tờ khai đề nghị hoàn thuế tại Tờ khai mẫu số 02/GTGT.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Công Dịch vụ công Quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quia bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT .

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ; riêng đối với hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ hoàn thuế,

thời hạn gửi thông báo chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC gồm: Tờ khai thuế GTGT (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế) mẫu số 02/GTGT và Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn;

Chủ đầu tư dự án hoặc tổ chức kinh tế mới, Ban Quản lý dự án, chi nhánh được chủ đầu tư giao quản lý và kê khai, hoàn thuế đối với dự án đầu tư gửi các tài liệu sau:

+ Bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định thành lập dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư đối với trường hợp không phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Đối với trường hợp dự án không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng phải gửi kèm theo Báo cáo thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

+ Đối với dự án có công trình xây dựng: Bản sao điện tử Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc biên bản bàn giao đất hoặc biên bản bàn giao mặt bằng đối với dự án PPP của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng cho thuê đất theo từng phần của dự án hoặc của cả dự án, giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

+ Bản sao điện tử Chứng từ góp vốn điều lệ;

+ Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh

có điều kiện trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Bản sao điện tử một trong các hình thức Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận về kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

+ Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư cho Ban quản lý dự án (đối với trường hợp giao cho Ban Quản lý dự án khai thuế, hoàn thuế); Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư cho chi nhánh (đối với trường hợp giao cho chi nhánh khai thuế, hoàn thuế); Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư cho tổ chức kinh tế mới khai thuế, hoàn thuế.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ)

Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ khai thuế GTGT, hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế.

Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi mẫu đơn, mẫu tờ khai của hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì người nộp thuế thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế trong trường hợp NNT không có số thuế GTGT đề nghị hoàn.

Trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn thì Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp, tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tờ khai gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

Trường hợp NNT có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn và Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT thì cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế ban hành:

+ Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Thông báo một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐ-HT ban hành kèm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐ-HT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC, gồm:

+Tờ khai thuế GTGT (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc *trường hợp được hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế*) mẫu số 02/GTGT;

+ Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT trường hợp NNT có số thuế GTGT đề nghị hoàn.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- + Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



8. 02-GTGT.doc



6. 01-8. GTGT.docx

(ii) Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ khai thuế GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế:



6. 02-GTGT.doc

(iii) Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chi tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi mẫu đơn, mẫu tờ khai của hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.



1. 01.HT.docx

(iv) Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chi tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản

2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì người nộp thuế thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.



6. 01-8. GTGT.docx

Mẫu số: 02/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế)

[01a] Mã hồ sơ khai dự án đầu tư:

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên dự án đầu tư:

[07] Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư: [08] Xã/phường/đặc khu:

[10] Tỉnh/thành phố:

[11] Văn bản phê duyệt dự án đầu tư: Số..... ngày..... của.....

[12] Tên chủ dự án đầu tư:

[13] Mã số thuế:

[14] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
1	Thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang		[21]
2	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao		[21a]
3	Kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư		
3.1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ	[22]	[23]
	Trong đó: hàng hóa nhập khẩu	[22a]	[23a]
3.2	Điều chỉnh giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[24]	[25]
b	Điều chỉnh giảm	[26]	[27]
4	Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào ([28]=[21]+[21a]+[23]+[25]-[27])		[28]
5	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([28a]≤[28])		[28a]
6	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư; ([28b]≤[28]-[28a])		[28b]
7	Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29]=[28]-[28a]-[28b])		[29]
8	Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn ([30]≤[29])		[30]
9	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao trong kỳ ([31]≤[29]-[30])		[31]
10	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32]=[29]-[30]-[31])		[32]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. **Chỉ tiêu [01a]:** Người nộp thuế tự xác định mã hồ sơ khai dự án đầu tư đảm bảo phải duy nhất theo mã số thuế của người nộp thuế cho từng dự án đầu tư với các thông tin từ chỉ tiêu [06] đến [13]. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều địa bàn cấp tỉnh thì kê khai theo địa chỉ dự án tại nhiều tỉnh vào chỉ tiêu từ [7] đến [10].

2. **Chỉ tiêu [21a]:** Khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT do chủ dự án giao quản lý dự án hoặc từ các đơn vị khác do chủ dự án phân công quản lý.

3. **Chỉ tiêu từ [24] đến [27]:**

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chỉ tiêu [26], [27] kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế). Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chỉ tiêu [24], [25] kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thực hiện khai vào chỉ tiêu [24], [25] hoặc [26], [27] tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Trường hợp người mua nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 91/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì kê khai vào chỉ tiêu [24], [25], [26], [27] của kỳ tính thuế nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ và Phụ lục II Thông tư này.

4. **Chỉ tiêu [28a] và [28b]:** Khai bù trừ tương ứng tại chỉ tiêu [40b] tại Tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT của cùng kỳ tính thuế./.

Mẫu số: 01-8/GTGT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Tờ khai mẫu số ... <01/GTGT hoặc 02/GTGT>)

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

1. Thông tin đề nghị hoàn:

STT	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Số tiền đề nghị hoàn	Ghi chú
	Từ kỳ	Đến kỳ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

2. Thông tin về hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào đề nghị hoàn: <Hệ thống của cơ quan thuế sẽ hỗ trợ hiển thị thông tin cho NNT chọn nếu có trong CSDL của cơ quan thuế>

3. Thông tin xác định số thuế giá trị gia tăng đủ điều kiện hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu:

4. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Tiểu mục	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Số tiền bù trừ với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Tổng cộng								

b) Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng (KBNN).....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 02/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)

[01a] Mã hồ sơ khai dự án đầu tư:

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên dự án đầu tư:.....

[07] Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư:..... [08] Xã/phường:.....

[09] Quận/huyện:..... [10] Tỉnh/thành phố:.....

[11] Văn bản phê duyệt dự án đầu tư: Số..... ngày..... của.....

[12] Tên chủ dự án đầu tư:.....

[13] Mã số thuế:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[15] Mã số thuế:

[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
1	Thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang		[21]
2	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao		[21a]
3	Kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư		
3.1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ	[22]	[23]
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[22a]	[23a]
3.2	Điều chỉnh giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[24]	[25]
b	Điều chỉnh giảm	[26]	[27]
4	Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào ([28]=[21]+[21a]+[23]+[25]-[27])		[28]
5	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([28a]≤[28])		[28a]
6	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư; ([28b]≤[28]-[28a]))		[28b]
7	Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29]=[28]-[28a]-[28b])		[29]
8	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([30]≤[29])		[30]
9	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao trong kỳ ([31]≤[29]-[30])		[31]
10	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32]=[29]-[30]-[31])		[32]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế tự xác định mã hồ sơ khai dự án đầu tư đảm bảo phải duy nhất theo mã số thuế của người nộp thuế cho từng dự án đầu tư với các thông tin từ chỉ tiêu [06] đến [13].

2. Chỉ tiêu [21a]: Khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT do chủ dự án giao quản lý dự án hoặc từ các đơn vị khác do chủ dự án phân công quản lý.

3. Chỉ tiêu từ [24] đến [27]: Khai số liệu đã khai điều chỉnh tương ứng tại hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế các kỳ tính thuế trước đó. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

4. Chỉ tiêu [28a] và [28b]: Khai bù trừ tương ứng tại chỉ tiêu [40b] tại Tờ khai mẫu số 01/GTGT./.

Mẫu số: 01/HT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN TỔ CHỨC
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

ST T	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

ST T	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							

Tổng cộng						

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp:

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

.....

III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- “Trường hợp đề nghị hoàn thuế”: Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- “Ghi chú” tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

10. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học (Mã hồ sơ TTHC 1.007040)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xuất khẩu chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất sau đó không xuất khẩu mà bán trong nước và trường hợp cơ sở kinh doanh mua xe ô tô, tàu bay, du thuyền sản xuất trong nước thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất 10 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh.

Trường hợp NNT có số thuế TTĐB đề nghị hoàn thuế trên tờ khai thuế thì NNT thực hiện kê khai thông tin vào Phụ lục tờ khai đề nghị hoàn thuế tại Tờ khai mẫu số 01/TTĐB.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quá bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT

+++ Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ của NNT qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ; riêng đối với hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ hoàn thuế, thời hạn gửi thông báo chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp/quia bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

(i) Trường hợp khai thuế TTĐB đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB:

++ Tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

++ Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

++ Bảng phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt theo địa bàn tỉnh, thành phố từ hoạt động kinh doanh số xổ (nếu có) mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/TTĐB, số 01-2/TTĐB, 01-3/TTĐB thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

(ii) Trường hợp hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học:

++ Tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

++ Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học theo mẫu 01-4/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng mẫu tờ

khai 01/TTĐB ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chi tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi mẫu 01a/ĐNHT theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

+ Trường hợp NNT có số thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học được hoàn thuế, kê khai chi tiêu đề nghị hoàn trên Tờ khai mẫu số 01/TTĐB và Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-4/TTĐB thì Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế ban hành:

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử trực tiếp quản lý NNT.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

+ Trường hợp NNT có số thuế đề nghị hoàn TTĐB thì cơ quan thuế giải quyết đề nghị hoàn thuế ban hành:

++ Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

++ Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

++ Thông báo một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

++ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐ-HT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐ-HT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Bảng phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt theo địa bàn tỉnh, thành phố từ hoạt động kinh doanh số xổ (nếu có) mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

++ Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học theo mẫu 01-4/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/TTĐB, số 01-2/TTĐB, 01-3/TTĐB thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu 01a/ĐNHT ban hành kèm theo Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và

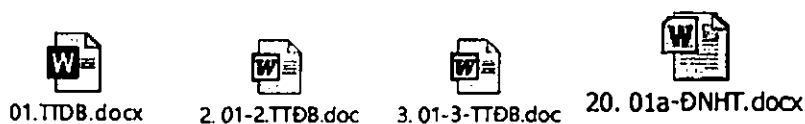
Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

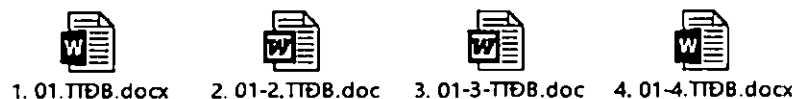
- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ khai thuế TTĐB, hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế:



(ii) Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



(iii) Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi mẫu đơn, mẫu tờ khai của hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC:



(iv) Đối với hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì người nộp thuế thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, mẫu đơn, mẫu tờ khai của hồ sơ hoàn thuế gồm:



4. 01-4.TTĐB.docx

[illegible]

2	Hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	+ <Bia>...										
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB										
	+ <Massage>										
	+ <Ka-ra-ô-kê>...										
III	Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB										
1	Hàng hoá xuất khẩu										
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu										
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu										
	Tổng cộng: (I+II+III)										

B. Đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liên kế			Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào	Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%)	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ	Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB của xăng khoáng đề nghị hoàn	Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
				Tên	Lượng	ĐVT												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (8)/(6)×(9)×(4)	(12)	(13)	(14)	(15) = (13)×(14)-(11)	(16) = (8)+(10)-(11) > 0	(17)	(18)	(19) = (16)-(17)-(18)
	<Xăng sinh học>																	
	Tổng cộng:																	

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tổng cộng cột (10) tại mục A phải bằng tổng cộng cột (17) tại mục B.

3. Tổng cộng cột (8) tại mục A = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.

4. Nội dung nêu trong dấu < chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

II. Bảng tính thuế TTĐB được khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Đơn vị tính	Số lượng đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Số thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(7)	(11)	(12)=(9)x(10) và (12)≤(8)+(11)	(13)=(8)+(11)-(12) >0
	Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (12) mục II: Người nộp thuế chỉ được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(Kèm theo tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Mã số thuế:

[07] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]=[14]/[07]x100%	[16]= [06]x[15]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							

2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh							
...	...							
Cộng theo từng tỉnh								[17]
Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính								[18]= Σ[17]
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([19]= [06]-[18])								[19]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [9] :

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [9].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

2. *Chỉ tiêu [11], [12]:* Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

.....

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

[01] Trường hợp hoàn trả thuế trước, kiểm tra sau: ☐

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn trả thuế sau: ☐

Kính gửi: (tên cơ quan thu, cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn trả:

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] CMND/Hộ chiếu số: Ngày cấp: / /

Nơi cấp: Quốc tịch:

[05] Địa chỉ:

[06] Quận/huyện: [07] Tỉnh/thành phố:

[08] Điện thoại: [09] Fax:

[10] Email:

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Địa chỉ:

[14] Quận/huyện: [15] Tỉnh/thành phố:

[16] Điện thoại: [17] Fax: [18] Email:

[19] Hợp đồng đại lý thuế ngày

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế nộp thừa (tính đến thời điểm đề nghị hoàn trả)	Số thuế TTĐB của xăng khoáng nguyên liệu đã đề nghị hoàn trả trên tờ khai thuế TTĐB	Số tiền đề nghị hoàn trả	Lý do đề nghị hoàn trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng						

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Khoản phải nộp NSNN (loại thuế, khoản phạt)	Cơ quan thu			Thời gian phát sinh khoản phải nộp (Kỳ tính thuế)	Quyết định thu/Tờ khai hải quan		Nộp vào tài khoản		Số tiền
		Cơ quan thuế	Cơ quan hải quan	Cơ quan khác		Số	Ngày	Thu NSNN	Tạm thu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Cộng theo loại thuế, cơ quan thu, kỳ tính thuế										
Tổng cộng										

Tổng số tiền nộp NSNN ghi bằng chữ:

b) Hoàn trả trực tiếp:

Số tiền hoàn trả: Bằng số:

Bằng chữ:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tài khoản số: Tại Ngân hàng (KBNN)

☐ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn trả thuế: Kho bạc Nhà nước

III. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1

2

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ghi chú:

- Kỳ thuế: Trường hợp đề nghị hoàn trả thuế cho nhiều tháng, năm thì ghi rõ từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm... có liên quan.
- “Lý do đề nghị hoàn trả”: Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; riêng đối với trường hợp hoàn trả thuế xuất khẩu, đề nghị chi tiết số tiền thuế, ghi rõ hàng hóa xuất khẩu qua biên giới đất liền.
- “Quyết định thu/Tờ khai hải quan”: Ghi Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền hoặc tờ khai hải quan có nợ thuế chưa nộp NSNN.
- “Nộp vào tài khoản”: Đánh dấu “V” vào cột tài khoản có liên quan.
- KBNN: Kho bạc Nhà nước.
- NSNN: Ngân sách nhà nước.
- TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **01/TTĐB**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu [11b] Tỉnh/Thành phố

A. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Mức thuế tuyệt đối	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)x(7)-(8)+(4)x(9)	(11)	(12) = (10) - (11)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB										
1	Hàng hóa sản xuất trong nước										
	+ <Xăng>										
	+ <Rượu>...										
2	Hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	+ <Bia>...										
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB										
	+ <Massage>										
	+<Ka-ra-ô-kê>...										
III	Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB										
1	Hàng hoá xuất khẩu										
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu										
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu										
	Tổng cộng: (I+II+III)										

B. Đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề			Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào	Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%)	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra (11) = (8)/(6)x(9) x(4)	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp (15)=(13) x(14)-(11) -(10)>0	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ (16)=(13) x(14)-(11) -(10)<0	Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB của xăng khoáng để nghị hoàn	Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (19)=(16)-(17)-(18)
				Tên	Lượng	ĐVT												
				(5)	(6)	(7)												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<Xăng sinh học>																	
	Tổng cộng:																	

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Thông tư số /20 /TT-BTC ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều phường/xã/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều phường/xã/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho phường/xã/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tổng cộng cột (10) tại mục A phải bằng tổng cộng cột (17) tại mục B.

3. Tổng cộng cột (8) tại mục A = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.

4. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

(Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

I. Bảng tính thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, nhập khẩu sản xuất hàng chịu thuế TTĐB:

Đơn vị tiên: Đông Việt Nam

[illegible]

II. Bảng tính thuế TTĐB được khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Đơn vị tính	Số lượng đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Số thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(7)	(11)	(12)=(9)x(10) và (12)≤(8)+(11)	(13)=(8)+(11)-(12)>0
	Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày tháng năm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (12) mục II: Người nộp thuế chỉ được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu số: 01-3/TTĐB
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỔ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế Tiêu thu đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tổng số thuế TTĐB phải nộp trên tờ khai:.....đồng

[07] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh
			Xã	Tỉnh				
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]=[14]/ [07]x100%	[16]= [06]x[15]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh							
...	...							
	Cộng theo từng tỉnh							[17]

	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính	[18]= Σ[17]
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([19]= [06]-[18])	[19]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

1. Cột [9] :

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã tại cột [9].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn phường phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã thì chọn 01 địa bàn xã phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

2. Chỉ tiêu [11], [12]: Kê khai địa bàn cấp xã, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: 01-4/TTĐB
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

**PHỤ LỤC THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
ĐỐI VỚI XĂNG SINH HỌC**

(Kèm theo Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày

Nội dung xác định khoản đề nghị hoàn:

1. Thông tin đề nghị hoàn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Kỳ hoàn thuế		Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
	Từ kỳ	Đến kỳ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

2. kê khai chi tiết thông tin về hóa đơn mua vào, chứng từ nộp thuế của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thuộc kỳ đề nghị hoàn: <Hệ thống của cơ quan thuế sẽ hỗ trợ hiển thị thông tin cho NNT chọn nếu có trong CSDL của cơ quan thuế>

3. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Tiểu mục	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Số tiền bù trừ với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Tổng cộng								

b) Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng (KBNN).....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

11. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu (Mã hồ sơ TTHC 1.007026)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện tạm nộp thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý sau và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (hoặc năm tài chính) hoặc khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến ngày có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc đến thời điểm tổ chức, doanh nghiệp bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày có quyết định.

Trường hợp người nộp thuế không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế và không phải khai quyết toán năm.

++ Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế;

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

+++ Kiểm tra, chấp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Hệ thống thông tin điện tử mà NNT gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

++ Hồ sơ khai quyết toán thuế theo năm:

+++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu) theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc đến thời điểm tổ chức, doanh nghiệp bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính) và báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không bắt buộc phải kiểm toán).

++ Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu) theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 04/TNDN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu) theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 04/TNDN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 16/6/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



15. 04.TNDN.docx

Mẫu số: 04/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Năm...../Lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
1.1	Hoạt động dịch vụ	[12]	
1.2	Hoạt động kinh doanh hàng hóa	[13]	
1.3	Hoạt động khác	[14]	
2	Tỷ lệ tính thuế TNDN	[15]	
2.1	Hoạt động dịch vụ	[16]	
2.2	Hoạt động kinh doanh hàng hóa	[17]	
2.3	Hoạt động khác	[18]	
3	Số thuế TNDN phải nộp [19]=[12]x[16]+[13]x[17]+[14]x[18])	[19]	
4	Số thuế TNDN được miễn, giảm	[20]	
5	Số thuế TNDN phải nộp sau miễn, giảm ([21]=[19]-[20])	[21]	
6	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này (nếu có)	[22]	
7	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm đến thời điểm quyết toán	[23]	
8	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([24]=[21]-[23])	[24]	
9	Số thuế TNDN còn phải nộp sau quyết toán ([25]=[21]-[22]-[23])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:1. *TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*2. *Chi tiêu [22]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này;*3. *Chi tiêu [23]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp tính đến hết ngày 31/3/2022.*

Mẫu số: 04/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Năm...../Lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:.....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
	Trong đó:		
1.1	- Doanh thu từ hoạt động		
1.2	- Doanh thu từ hoạt động		
...	...		
2	Số thuế TNDN phải nộp	[12]	
3	Số thuế TNDN được miễn, giảm	[13]	
4	Số thuế TNDN phải nộp sau miễn, giảm ([14]=[12]-[13])	[14]	
5	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này (nếu có)	[15]	
6	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm đến thời điểm quyết toán	[16]	
7	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([17]=[14]-[16])	[17]	
8	Số thuế TNDN còn phải nộp sau quyết toán ([18]=[14]-[15]-[16])	[18]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

1. *TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*
2. *Chi tiêu [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này;*
3. *Chi tiêu [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2026 đến 31/12/2026 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp tính đến hết ngày 31/3/2027*

12. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác; khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản; khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chia lợi tức của Quỹ đầu tư chứng khoán (Mã hồ sơ TTHC 1.008335)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế theo lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế nơi có bất động sản được chuyển nhượng chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (trường hợp NNT áp dụng phương pháp tỷ lệ trên doanh thu có phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản hoặc bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bán hoặc bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án, xử lý nợ). Đối với hồ sơ khai thuế của hoạt động chuyển nhượng tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án, xử lý nợ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và hoạt động chia lợi tức của Quỹ đầu tư chứng khoán thì hồ sơ được gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT.

++ Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp

nhận hồ sơ của NNT qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

++ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh) theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 02/TNDN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hoặc

++ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản) theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 06/TNDN thực hiện theo

mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Hoặc

++ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán) theo mẫu 07/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh) theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 02/TNDN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản) theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 06/TNDN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán) theo mẫu 07/TNDN ban

hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 16/6/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 02.TNDN.
TT21.docx



21. 06.TNDN.docx

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 02.TNDN.docx



17. 06.TNDN.docx



18. 07.TNDN.docx

Mẫu số: 02/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

- ☐ Tổ chức áp dụng phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNDN có hoạt động chuyển nhượng bất động sản
- ☐ Cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng..... năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng

[04] Tên tổ chức chuyển nhượng:

[05] Mã số thuế:

2. Bên nhận chuyển nhượng

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/giấy tờ định danh của cá nhân:

[08] Địa chỉ:..... Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố:

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: [09a] Số nhà, đường phố:

[09b] Xã/phường/đặc khu:..... [09c] Tỉnh/thành phố:

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác: Số: ngày tháng.... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND xã/phường/đặc khu hoặc văn phòng công chứng xác nhận ngày...tháng... năm....

3. Cơ quan thi hành án, tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án

[10] Tên cơ quan/tổ chức:

[11] Mã số thuế của cơ quan/tổ chức:

[12] Địa chỉ:..... Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/thành phố:

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác	[16]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác	[17]	
2.1	- Giá vốn của bất động sản, tài sản khác chuyển nhượng	[18]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[19]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[20]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[21]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[22]	
2.6	- Chi phí khác	[23]	

3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác ([24]=[16]-[17])	[24]	
4	Thuế suất thuế TNDN	[25]	
5	Thuế TNDN phải nộp ([26]=[24] x [25])	[26]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 06/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày..... tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:....

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân (đối với cá nhân chưa có mã số thuế):

[08] Địa chỉ:..... Xã/phường/đặc khu..... Tỉnh/TP

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng:.....

[09a] Số nhà, đường phố

[09b] Xã/phường/đặc khu..... [09c] Tỉnh/TP

...

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng... năm....

[10] Tên Đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế:

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[13]	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[14]	
	Trong đó:		
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[15]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[16]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[17]	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[18]	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[19]	
	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	[20]	

3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([21]=[13]-[14])	[21]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[22]	
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([23]=[21]-[22])	[23]	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[24]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([25]=[23] x [24])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Mẫu số: 02/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác
theo từng lần phát sinh)*

☐ Bất động sản ☐ Tài sản khác

- ☐ Tổ chức áp dụng phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNDN có hoạt động chuyển nhượng bất động sản
- ☐ Cơ quan, tổ chức bán hoặc bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án, xử lý nợ

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng

[04] Tên tổ chức chuyển nhượng:

[05] Mã số thuế:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/giấy tờ định danh của cá nhân:.....

[08] Địa chỉ: Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: [09a] Số nhà, đường phố:.....

[09b] Xã/phường/đặc khu:.....[09c] Tỉnh/thành phố:.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND xã/phường/đặc khu hoặc văn phòng công chứng xác nhận ngày...tháng... năm....

3. Cơ quan, tổ chức bán hoặc bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm

[10] Tên cơ quan/tổ chức:

[11] Mã số thuế của cơ quan/tổ chức:

[12] Địa chỉ: Xã/phường/đặc khu: Tỉnh/thành phố:.....

[13] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[14] Mã số thuế:.....

[15] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng	[16]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng	[17]	
2.1	- Giá vốn	[18]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[19]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[20]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[21]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[22]	
2.6	- Chi phí khác	[23]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng ([24]=[16]-[17])	[24]	
4	Thuế suất thuế TNDN	[25]	
5	Thuế TNDN phải nộp ([26]=[24] x [25])	[26]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
- Người nộp thuế TNDN áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu nộp tờ khai tại CQT nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng BĐS.
- Cơ quan, tổ chức bán, bán đấu giá tài sản bảo đảm là bất động sản nộp tờ khai tại CQT nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Cơ quan, tổ chức bán, bán đấu giá tài sản khác không phải là bất động sản nộp tờ khai tại CQT quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức bán, bán đấu giá tài sản.

Mẫu số: 06/TNDN
 Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/giấy tờ định danh của cá nhân:.....

[08] Địa chỉ: Xã/Phường/Đặc khu..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: [09a] Số nhà, đường phố.....

[09b] Xã/Phường/Đặc khu.....[09c] Tỉnh/Thành phố.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng...năm....

[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế:.....

[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[13]	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[14]	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[15]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[16]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[17]	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[18]	

	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[19]	
STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	[20]	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([21]=[13]-[14])	[21]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[22]	
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([23]=[21]-[22])	[23]	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[24]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([25]=[23] x [24])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

Mẫu số: 07/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Áp dụng đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....
[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:
[05] Mã số thuế:
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày
[09] Tên quỹ đầu tư:
[10] Chia lợi tức cho nhà đầu tư theo văn bản số ngày

STT	Ngày chia lợi tức	Thông tin tổ chức được chia lợi tức			Số lợi tức được chia	Số thuế TNDN khấu trừ	Ghi chú
		Mã số thuế (nếu có)	Tên tổ chức	Quốc tịch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng					[11]	[12]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/
Ký điện tử)

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

13. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài (Mã hồ sơ TTHC 1.008344)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khai thay doanh nghiệp nước ngoài chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức Việt Nam nơi doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vốn. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vốn lập hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức Việt Nam nơi doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vốn. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài) theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Bản sao hợp đồng chuyển nhượng;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì thực hiện theo mẫu 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài) theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì thực hiện theo mẫu 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 16/6/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số

252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



20. 05.TNDN
TT21.docx

(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



16. 05.TNDN.docx

Mẫu số: 05/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng.....

[05] Quốc tịch:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[07] Tên tổ chức/cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:.....

[08] Quốc tịch:.....

[09] Địa chỉ trụ sở chính:.....

[10] Mã số thuế (nếu có):.....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[14] Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng:.....

[15] Mã số thuế (nếu có):.....

[16] Hợp đồng chuyển nhượng: Số:.....ngày..... tháng..... năm

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn phát sinh tại Việt Nam	[17]	
2	Tỷ lệ tính thuế TNDN (%)	[18]	
3	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp $[19]=[17] \times [18]$	[19]	
4	Số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm theo Hiệp định	[20]	
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp $[21]=[19]-[20]$	[21]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 05/TNDN
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày
 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài
 chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng:.....

[05] Quốc tịch:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[07] Tên tổ chức/cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:.....

[08] Quốc tịch:.....

[09] Địa chỉ trụ sở chính:.....

[10] Mã số thuế (nếu có):.....

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

[14] Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng:.....

[15] Mã số thuế (nếu có):

[16] Hợp đồng chuyển nhượng: Số: ngày tháng năm

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Không phát sinh thu nhập (đánh dấu "X")	[17]	
B	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn phát sinh tại Việt Nam	[18]	
2	Tỷ lệ tính thuế TNDN (%)	[19]	
3	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp $[20]=[18] \times [19]$	[20]	
4	Số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn, giảm theo Hiệp định	[21]	
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau miễn, giảm $[22]=[20]-[21]$	[22]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Chỉ tiêu [17]: áp dụng đối với trường hợp giao dịch tái cơ cấu sở hữu của các công ty trong nội bộ tập đoàn không làm thay đổi công ty mẹ tối cao của các bên tham gia có sở hữu trực tiếp, gián tiếp doanh nghiệp tại Việt Nam sau tái cơ cấu và không phát sinh thu nhập theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (Mã hồ sơ TTHC 1.008346)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

Người nộp thuế (NNT) chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm; chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc thời điểm tổ chức, doanh nghiệp bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

Trường hợp NNT có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì lập phụ lục kèm theo hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động được hưởng ưu đãi cho từng tỉnh, thành phố nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh được hưởng ưu đãi theo mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính tương ứng với từng trường hợp được hưởng ưu đãi.

Trường hợp NNT có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với nơi có trụ sở chính thuộc trường hợp phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ thì lập phụ lục kèm theo hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho từng tỉnh, thành phố nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo mẫu số 03-8/TNDN, 03-8A/TNDN, 03-8B/TNDN, 03-8C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính tương ứng với từng trường hợp phân bổ thuế.

Trường hợp NNT thuộc đối tượng phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì thực hiện nộp Thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

NNT thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn cấp tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyển nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau.

++ Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- **Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ:

(i) *Trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:*

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+++ Phụ lục chuyên lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;

+++ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN;

+++ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi (Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt

động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ) theo mẫu số 03-3C/TNDN;

+++ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi (Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao) theo mẫu số 03-3D/TNDN;

+++ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp đối với thu nhập ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN;

+++ Phụ lục thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN;

+++ Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN;

+++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN;

+++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN;

+++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN;

+++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN;

+++ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai 03/TNDN, 03-2/TNDN, 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN, 03-4/TNDN, 03-5/TNDN, 03-6/TNDN, 03-8/TNDN, 03-8A/TNDN, 03-8B/TNDN, 03-8C/TNDN, 03-9/TNDN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Kèm theo:

++ Báo cáo tài chính năm (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính) theo quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính (trừ trường hợp không bắt buộc phải kiểm toán) theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập;

++ Thông báo về số vốn đăng ký đầu tư của dự án đầu tư mở rộng (nếu thuộc trường hợp phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp);

++ Các tài liệu khác đối với trường hợp NNT kê khai phụ lục 03-4/TNDN:

+++ Trường hợp có thu nhập tại nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần: Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của NNT hoặc văn bản giải trình trong trường hợp chưa có Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài; Bản sao chứng từ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp hoặc bản sao chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của NNT;

+++ Trường hợp được khấu trừ theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần: Hồ sơ chứng minh số thuế đã nộp tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 34 Chương III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai đối với NNT có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ:

+++ Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo mẫu Phụ lục I (áp dụng đối với NNT thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 255/2026/NĐ-CP);

+++ Phụ lục danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia theo mẫu Phụ lục II (áp dụng đối với NNT thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 255/2026/NĐ-CP, trừ NNT thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP);

+++ Phụ lục danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu theo mẫu Phụ lục III (áp dụng đối với NNT thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 255/2026/NĐ-CP, trừ NNT thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì phụ lục I thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ; phụ lục II, III thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.

(ii) Trường hợp khai Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:

++ Thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo mẫu số 01/TB-BCLN ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;

++ Phụ lục kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo mẫu Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Phụ lục IV thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

(i) Trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục chuyên lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi (Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ) theo mẫu số 03-3C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi (Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao) theo mẫu số 03-3D/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp đối với thu nhập ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai 03/TNDN, 03-2/TNDN, 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN, 03-4/TNDN, 03-5/TNDN, 03-6/TNDN, 03-8/TNDN, 03-8A/TNDN, 03-8B/TNDN, 03-8C/TNDN, 03-9/TNDN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;

+ Phụ lục danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia theo mẫu Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;

+ Phụ lục danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu theo mẫu Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

(ii) Trường hợp khai Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

+ Thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo mẫu số 01/TB-BCLN ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;

+ Phụ lục kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo mẫu Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Phụ lục IV thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 16/6/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

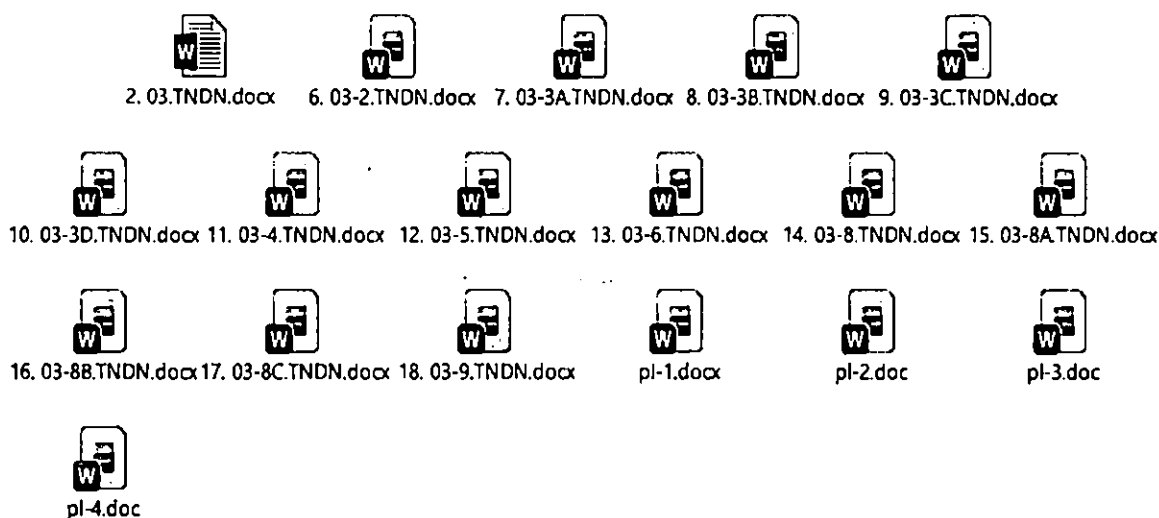
+ Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

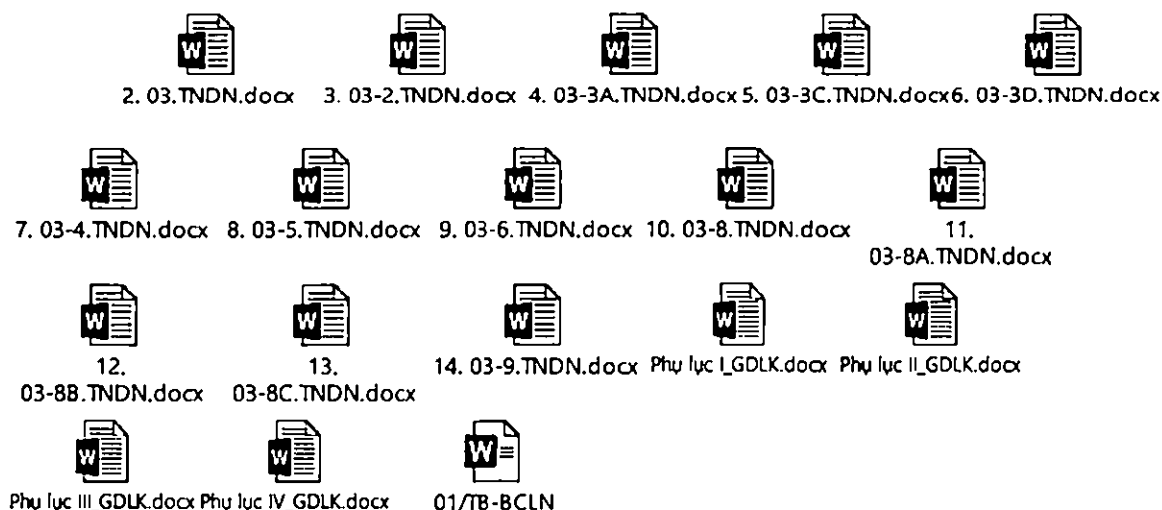
+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế:

[07] Mã số thuế:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	<i>Loại thu nhập miễn thuế.....</i>		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9=(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế ($D3=D1-D2$)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($D5=D3-D4$)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này ($D8=D6-D7$)	D8	
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E=E1+E2+E5$)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($E2=E3+E4$)	E2	
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp ($G=G1+G2+G3+G4+G5$)	G	
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=H1+H2$)	I	

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và
 tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề
 số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chi tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.
3. Chi tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chi tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chi tiêu E2, E3.
5. Các chi tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.
6. Chi tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Mẫu số: 03-2/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
CHUYỂN LỖ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển trong kỳ				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			[04]	
II	Lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển trong kỳ				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			[05]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ
Họ và
tên:.....
Chứng chỉ hành nghề
số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Số liệu chi tiêu [04] được tổng hợp vào chi tiêu C3a của Tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chi tiêu [05] được tổng hợp vào chi tiêu D2 của Tờ khai 03/TNDN.

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
(Kê khai theo từng tình nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi
đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã phường [09b] Quận/huyện.....[09c] Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư			Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất				Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi	
					Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TN/TT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn		Số thuế được giảm
								Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)=(21)+(23)+(24)
1																								
				Tổng cộng												[10]		[11]		[12]		[13]	[14]	[15]

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ($[16]=[11]-[15]$)	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ($[19]=[16]-[18]$)	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ($[20]=[16]-[17]-[18]$)	[20]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;
5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.
6. NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.
7. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
8. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)
(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi
đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã [09b] Quận/huyện.....[09c] Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Thông tin dự án đầu tư					Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
									Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)=(22)+(24)+(25)
1	...																								
				Tổng cộng													[10]		[11]		[12]		[13]	[14]	[15]

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;
5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;
6. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
7. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số
hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi
đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã [09b] Quận/huyện.....[09c] Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:**1. Điều kiện ưu đãi:**

☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số.....
ngày.....

☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.
- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] = [18] + [20]) (Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	[16]	
7.1	Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([21]=[15]-[16])	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([24]=[21]-[23])	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp ([25]=[21]-[22]-[23])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chi tiêu [16] tổng hợp vào chi tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;
4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
5. Chi tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

Mẫu số: 03-3D/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)

(Kê khai theo từng tình nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi

đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã [09b] Quận/huyện..... [09c] Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

☐ Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[10]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[11]	
3	Thu nhập tính thuế TNDN	[12]	
4	Tỷ lệ giảm thuế	[13]	
5	Số thuế TNDN được giảm	[14]	

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp khoa học công nghệ**

1. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ: ngày cấp:, nơi cấp:.....

Danh mục công nghệ, sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đủ điều kiện được hưởng ưu đãi:

1).....

2).....

2. Xác định điều kiện về doanh thu để được hưởng ưu đãi

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	[15]	
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp	[16]	
3	Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế	[17]	
4	Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế	[18]	

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(14)+(15)
1															
2															
3															
				Tổng cộng							[19]		[20]	[21]	[22]

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([23]=[19]-[22])	[23]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[24]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[25]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([26]=[23]-[25])	[26]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([27]=[23]-[24]-[25])	[27]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chỉ tiêu [20] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chỉ tiêu [14], [21] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;
5. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
6. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
[01] Kỳ tính thuế:.....

Mẫu số: **03-4/TNDN**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được	Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
					Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8)
	Tổng cộng						[04]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

- Tài liệu đính kèm gồm:

+ Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

+ Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C16 của Tờ khai 03/TNDN.

- *TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*
- *Số liệu chỉ tiêu [12] được tổng hợp vào chỉ tiêu B15 trên tờ khai 03/TNDN.*

[01] Kỳ tính thuế:.....

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế trước	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)-(6)- (7)-(8)
	...							
	...							
Tổng cộng								

III. Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng	Số tiền đã nộp về Quỹ phát triển KHCN	Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích		Thuế suất thuế TNDN	Thuế TNDN phải nộp	Tiền lãi phải nộp		Tổng số tiền phải nộp
								Số tiền Quỹ còn lại do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Số tiền Quỹ sử dụng không đúng mục đích			Do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Do sử dụng không đúng mục đích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(9+10) x (11)	(13)	(14)	(15)
1	...													
2	...													
...														
Tổng cộng														[06]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
2. Số liệu chỉ tiêu [05] tổng hợp vào chỉ tiêu C5, D4 của tờ khai 03/TNDN;
3. Số liệu chỉ tiêu [06] tổng hợp vào chỉ tiêu E6 của tờ khai 03/TNDN.

BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[illegible]

	Tổng cộng								[06]	[07]		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
2. Cột (4) và (5): Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.
3. Cột (10): NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
4. Cột (11): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.
5. Chỉ tiêu [06] được tổng hợp vào chỉ tiêu G1 của tờ khai 03/TNDN.
6. Chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G2 của tờ khai 03/TNDN.
7. NNT có cơ sở sản xuất khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh kê khai số thuế TNDN phân bổ cho nhà máy tại Phụ lục này, đồng thời kê khai số thuế TNDN phân bổ cho từng tỉnh tại Phụ lục 03-8B/TNDN.

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

	phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>														
4	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh														
...	...														
	Tổng cộng							[04]	[05]						

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Cột (10), (15): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán;
3. Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN;
5. NNT không kê khai vào phụ lục này đối với phần thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN.
6. Cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động chuyển nhượng BĐS khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có hoạt động chuyển nhượng BĐS trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 huyện trong các huyện đó có hoạt động chuyển nhượng BĐS để kê khai vào chỉ tiêu này.

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN**

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiên: Đông Việt Nam

[illegible]

2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]					
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
...	...										

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ: đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:.....đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp cả năm theo quyết toán cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TND N còn phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh		Doanh thu bán vé thực tế trên địa bàn	Tỷ lệ phân bổ (%)					
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]=[12]/[0 5]	[14]= [13]x [04]	[15]	[16]	[17]= [14]-[15]	[18]= [14]- [15]- [16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Số thuế phải nộp còn lại phân bổ cho Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính (= [04]-Cộng các tỉnh) [21]											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số
liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)**Ghi chú:**

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột [07].

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chi tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

3. Cột [09] và [10]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chi tiêu này

4. Cột [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

5. Cột [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHỨNG TỬ NỘP TIỀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM NỘP CỦA HOẠT ĐỘNG
CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN THU TIỀN THEO TIẾN ĐỘ CHƯA BÀN GIAO TRONG NĂM**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên dự án bất động sản	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Tên cơ quan thu	Số tiền thu theo tiến độ	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Số thuế TNDN đã tạm nộp bù trừ với số thuế phải nộp theo quyết toán kỳ này	Số tiền thuế đã tạm nộp chưa quyết toán chuyển kỳ sau
				Huyện	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán trong các kỳ trước							[04]	[05]	[06]=[04]-[05]
2.	Thuế TNDN đã tạm nộp theo tiến độ trong kỳ này							[06]	[07]	[08]=[06]-[07]
	Dự án ...									
	Dự án ...									
3.	Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán chuyển các kỳ sau								[09]=[05]+[07]	[10]=[06]+[08]

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- *TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*
- *Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;*
- *Số liệu chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN.*
- *Thông tin tại cột (4) và (5): Kể khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có hoạt động chuyên nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.*

Phụ lục I*(Kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)***THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT***(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)***Kỳ tính thuế: Từ đến****[01] Tên người nộp thuế****[02] Mã số thuế:**

[03] Địa chỉ:**[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:****[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....****[09] Tên đại lý thuế (nếu có):****[10] Mã số thuế:**

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ^[1]											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M
1															
2															
3															
....															

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ[2]
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[3]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[4]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)

[illegible]

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)				
4	Giá vốn hàng bán				
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)				
6	Chi phí bán hàng				
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
8	Doanh thu hoạt động tài chính				

8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				
9	Chi phí tài chính				
9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ $(11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)$				
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính $(12)=(11)-(8)+(9)$				
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ $(13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)$				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ $(14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)$				
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: $(15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)$				
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ $(16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)$				

17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
17.1	- Tỷ suất				
17.2	- Tỷ suất				
17.3	-				

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				

10	Thu nhập từ hoạt động khác				
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
18.1	Tỷ suất				
18.2	Tỷ suất				
18.3					

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)

1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11)+(2.12)				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				

2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				

4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4.5	Chi phí tài chính khác				
5	Chi phí bán hàng				
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				
7	Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ				
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]				
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12)=[(9)-(8)]/(11)				
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5) Trong đó:				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				

13.3	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
15.3					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

[1] Người nộp thuế đánh dấu “x” vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ được và Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

[2] Người nộp thuế đánh dấu “x” vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng.

[3] Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú.

[4] Người nộp thuế kê khai “x” đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và “không” đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA.

PHỤ LỤC II*(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)***DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA***(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)***Kỳ tính thuế: Từ đến.....**

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục II, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này		
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai		
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính)		
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		
2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện		
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh		
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này		
2.4	Bản sao các thỏa thuận, hợp đồng giao dịch liên kết		

2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó		
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn		
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)		
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm		
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh		
2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập		
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà Cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết		
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế		
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu		
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

PHỤ LỤC III*(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)***DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU***(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)***Kỳ tính thuế: Từ..... đến.....**

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục III, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.		
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.		
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ		
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung		
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2		

2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng		
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính		
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D		
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó		
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền		
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH		
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các khoản thanh toán liên quan		
4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập		
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con		
4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết		
5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế		

5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề số

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

KÊ KHAI THÔNG TIN BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ đến.....

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuốc (nếu có):

[10] Mã số thuế:

MỤC I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

[illegible]

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

[illegible]

		gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế													
1.															
2.															
3.															
....															

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế:

[07] Mã số thuế:

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
	<i>Trong đó: Chi phí được trừ bổ sung của hoạt động nghiên cứu và phát triển</i>	<i>B12a</i>	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B14$)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	<i>Loại thu nhập miễn thuế.....</i>		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ ($C3 = C3a + C3b$)	C3	
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4 = C1 - C2 - C3$)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6 = C4 - C5 = C7 + C8$)	C6	
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất phổ thông	C7	
6.2	+ Thuế suất phổ thông (%)	C7a	
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	
6.4	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C9 = (C7 \times C7a) + (C8 \times C8a)$)	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN ($C10 = C11 + C12 + C13$)	C10	
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế TNDN đã nộp đối với thu nhập ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C17 = C9 - C10 - C14 - C15 - C16$)	C17	
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế ($D1 = B15$)	D1	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ ($D2=D2a+D2b$)	D2	
	Trong đó:		
2.1	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2a	
2.2	Lỗ từ hoạt động SXKD được bù trừ với lãi từ chuyển nhượng BĐS	D2b	
3	Thu nhập tính thuế ($D3=D1-D2$)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($D5=D3-D4$)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này ($D8=D6-D7$)	D8	
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E=E1+E2+E5$)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS ($E2=E3+E4$)	E2	
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	E3	
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp ($G=G1+G2+G3+G4+G5$)	G	
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chi tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.
3. Chi tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2026 đến 31/12/2026 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2026 tính từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/3/2027.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xố số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xố số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xố số vào chi tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chi tiêu E2, E3.
5. Các chi tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tình đã kê khai riêng.
6. Chi tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Mẫu số: 03-2/TNDN
Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày
30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

Phụ lục
CHUYỂN LỖ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:
[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển trong kỳ				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			[04]	
II	Lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển trong kỳ				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			[05]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C3a và chỉ tiêu D2b của Tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu D2a và chỉ tiêu C3b của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: 03-3A/TNDN
 Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với thu nhập từ dự án đầu tư, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu..... [09b] Tỉnh/Thành phố

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Loại ưu đãi thuế TND N được hưởng	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư				Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất				Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi	
						Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn		Số thuế được giảm
										Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27) =(23) +

																				(25)+ (26)
1																				
				Tổng cộng									[10]		[11]		[12]		[13]	[14] [15]

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

SỐ:.....

NGƯỜI NỘ THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘ THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Loại ưu đãi thuế TNDN được hưởng: khai một trong các thông tin dự án đầu tư mới/dự án đầu tư mở rộng/thu nhập được hưởng ưu đãi khác
4. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;
5. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

6. Số liệu chi tiêu [14] tổng hợp vào chi tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.

7. NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.

8. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

9. Chi tiêu [09a], [09b]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số
 hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi
 đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có)

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu [09b] Tỉnh/Thành phố

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.
- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] = [18] + [20]) (Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	[16]	
7.1	Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([21]=[15]-[16])	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([24]=[21]-[23])	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp ([25]=[21]-[22]-[23])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chỉ tiêu [16] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;
4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
5. Chỉ tiêu [09a], [09b]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này.
Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)
*(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi
đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)*

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu **[09b]** Tỉnh/Thành phố.

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Loại ưu đãi thuế TNDN được hưởng	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
					Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(15)+(16)
1	Doanh nghiệp khoa học công nghệ															
2	Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn															
					Tổng cộng							[10]		[11]	[12]	[13]

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([14]=[10]-[13])	[14]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[15]	

3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[16]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ($[17]=[14]-[16]$)	[17]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ($[18]=[14]-[15]-[16]$)	[18]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chỉ tiêu [11] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;
5. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
6. Chỉ tiêu [09a], [09b]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

A. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài

STT	Tên và địa chỉ của người nộp thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được	Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
					Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8)
	Tổng cộng						[04]

B. Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

STT	Mã số thuế được cấp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	Kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Xác định số thuế được phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp được trừ		
					Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế được phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã nộp	Số thuế đã nộp được trừ

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							[05]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chỉ tiêu [04] + [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu C16 của Tờ khai 03/TNDN;

- Kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu là năm tài chính báo cáo thuế tối thiểu toàn cầu.

Mẫu số: 03-5/TNDN
 Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục**THU NHẬP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao		
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[04]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[05]	
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[06]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[07]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[08]	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[09]	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[10]	
	- Chi phí khác	[11]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao trong kỳ ([12]=[04]-[05])	[12]	
	- Trong đó: thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi	[13]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
 DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
 về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chi tiêu [12] được tổng hợp vào chi tiêu B15 trên tờ khai 03/TNDN.

Phụ lục

BÁO CÁO TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

[04] Mức trích lập:

[05] Số tiền trích lập: Đồng Việt Nam

II. Theo dõi việc điều chuyển, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế trước	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) - (6) - (7) - (8)
	...							
	...							
Tổng cộng								

III. Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng	Số tiền đã nộp về Quỹ phát triển KHCN	Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích		Thuế suất thuế TNDN	Thuế TNDN phải nộp	Tiền lãi phải nộp		Tổng số tiền phải nộp
								Số tiền Quỹ còn lại do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Số tiền Quỹ sử dụng không đúng mục đích			Do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Do sử dụng không đúng mục đích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(9+10) x (11)	(13)	(14)	(15)
1	...													
2	...													
...														
Tổng cộng														[06]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*
2. *Số liệu chi tiêu [05] tổng hợp vào chi tiêu C5, D4 của tờ khai 03/TNDN;*
3. *Số liệu chi tiêu [06] tổng hợp vào chi tiêu E6 của tờ khai 03/TNDN.*

BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế:.....

[05] Tổng chi phí được phân bổ:.....đồng

[illegible]

3.	Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tính là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh											
	Nhà máy ...											
	Tổng cộng								[06]	[07]		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
2. Cột (4) và (5): Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.
3. Cột (10): NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
4. Cột (11): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.
5. Chỉ tiêu [06] được tổng hợp vào chỉ tiêu G1 của tờ khai 03/TNDN.
6. Chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G2 của tờ khai 03/TNDN.
7. NNT có cơ sở sản xuất khác tính là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh kê khai số thuế TNDN phân bổ cho nhà máy tại Phụ lục này, đồng thời kê khai số thuế TNDN phân bổ cho từng tỉnh tại Phụ lục 03-8B/TNDN.

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

STT	Chi tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Hoạt động chuyển nhượng BĐS đã quyết toán trong kỳ						Hoạt động chuyển nhượng BĐS của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ chưa quyết toán trong kỳ			
			Xã/phườn g/ đặc khu	Tỉnh		Doanh thu tính thuế theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế đã nộp các kỳ trước cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp kỳ này cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh	Số tiền thu theo tiến độ theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(8)- -(10)	(12)= (8)-(9)- (10)	(13)	(14)= (13)x 1%	(15)	(16)= (14)-(15)
	Tổng cộng							[04]	[05]						

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Cột (10), (15): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán;
3. Số liệu chi tiêu [04] được tổng hợp vào chi tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chi tiêu [05] được tổng hợp vào chi tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không kê khai vào phụ lục này đối với phần thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

6. Cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động chuyển nhượng BĐS khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có hoạt động chuyển nhượng BĐS trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu có hoạt động chuyển nhượng BĐS để kê khai vào chỉ tiêu này.

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN**

[01] Kỳ tính thuế:.....

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

	điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
...											
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]					
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
...	...										

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

Số thuế phải nộp còn lại phân bổ cho Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính (= [04]-Cộng các tỉnh) [21]					

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột [07].

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chi tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

3. Cột [09] và [10]: Kê khai địa bàn xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chi tiêu này

4. Cột [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

5. Cột [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Mẫu số: 03-9/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHỨNG TỪ NỘP TIỀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM NỘP CỦA HOẠT ĐỘNG
CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN THU TIỀN THEO TIẾN ĐỘ CHƯA BÀN GIAO TRONG NĂM**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên dự án bất động sản	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Tên cơ quan thu	Số tiền thu theo tiến độ	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Số thuế TNDN đã tạm nộp bù trừ với số thuế phải nộp theo quyết toán kỳ này	Số tiền thuế đã tạm nộp chưa quyết toán chuyển kỳ sau
				Xã/phường /đặc khu	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán trong các kỳ trước							[04]	[05]	[06]=[04]-[05]
2.	Thuế TNDN đã tạm nộp theo tiến độ trong kỳ này							[06]	[07]	[08]=[06]-[07]
	Dự án ...									
	Dự án ...									
3.	Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán chuyển các kỳ sau								[09]=[05]+[07]	[10]=[06]+[08]

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức vụ chuyên môn về thuế

số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN.
- Thông tin tại cột (4) và (5): Kê khai địa bàn xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

Phụ lục I
 (Kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ đến

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:.....

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/dặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Email:.....

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:.....

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ¹											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M
1															
2															
3															

¹ Người nộp thuế đánh dấu “x” vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

....																			

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ ²
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 500 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	Phân phối: Từ 5% trở lên	
	Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	Gia công: Từ 15% trở lên	

² Người nộp thuế đánh dấu "x" vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh											
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết											
1	Hàng hóa											
1.1	Hàng hóa hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											

³ Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú⁴ Người nộp thuế kê khai "x" đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và "không" đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
....												

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)				
4	Giá vốn hàng bán				
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)				
6	Chi phí bán hàng				
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
8	Doanh thu hoạt động tài chính				
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				
9	Chi phí tài chính				
9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)				
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)				
15.1	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.4	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)				
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
17.1	Tỷ suất				
17.2	Tỷ suất				
...					

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
10	Thu nhập từ hoạt động khác				
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17)=(16)-(12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
18.1	Tỷ suất				
18.2	Tỷ suất				
...					

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam.

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)				

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11)+(2.12)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4.5	Chi phí tài chính khác				
5	Chi phí bán hàng				
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				
7	Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ				
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ $(11)=(7)+(9)-(8)+(10)$				
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ $(12)=[(9)-(8)]/(11)$				
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang $(13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5)$ Trong đó:				
13.1	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế $(14) = [(9)-(8)+(13)]/(11)$				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
...					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục II
*(Kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

**DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP
TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA**
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)
Kỳ tính thuế: Từ đến.....

- [01] Tên người nộp thuế:.....
[02] Mã số thuế:
[03] Địa chỉ:
[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:
[06] Điện thoại: [07] Email:.....
[08] Tên đại lý thuế (nếu có):
[09] Mã số thuế:.....

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục II, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này		
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai		
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính)		
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		

2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện		
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh		
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này		
2.4	Bản sao các thỏa thuận, hợp đồng giao dịch liên kết		
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó		
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết và giải trình lý do lựa chọn		
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)		
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm		
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh		

2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập		
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết		
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế		
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu		
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Phụ lục III*(Kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP**Ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ)***DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP
TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU***(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)***Kỳ tính thuế: Từ..... đến.....**

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:.....

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Email:.....

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:.....

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục III, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động		
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh		
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ		
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp		

	thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung		
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2		
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng		
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính		
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D		
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó		
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền		
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH		
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các khoản thanh toán liên quan		
4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập		
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con		
4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết		

5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế		
5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Phụ lục IV*(Kèm theo Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)***KÊ KHAI THÔNG TIN BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA****Kỳ tính thuế: Từ đến.....**

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:.....

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu:[05] Tỉnh/thành phố:.....

[06] Điện thoại: [07] Email:.....

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:.....

MỤC I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Quốc gia	Doanh thu			Lợi nhuận trước thuế	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập đã nộp	Vốn đăng ký	Lợi nhuận lũy kế	Số lượng nhân viên	Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền
	Bên độc lập	Bên liên kết	Tổng							

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Tên tập đoàn đa quốc gia															
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh												
			Nghiên cứu và phát triển	Năm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Năm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác
	1.														
	2.														
	...														

Mục III. THÔNG TIN BỔ SUNG

Năm tài chính:.....

Nêu ra bất kỳ thông tin hoặc giải thích ngắn gọn nào mà người nộp thuế cho là cần thiết hoặc bổ sung thông tin cho các thông tin đã cung cấp tại Mục I, Mục II theo từng quốc gia:.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

THÔNG BÁO
Về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia
Năm.....

☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo thay đổi Thay đổi lần thứ:.....

Kính gửi: Cục Thuế

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:.....

[03] Địa chỉ:.....

[03a] Xã/phường/đặc khu:..... [03b] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: [05] E-mail:

☐ Người nộp thuế xác nhận Công ty mẹ tối cao/Tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được Công ty mẹ tối cao chỉ định không còn thuộc đối tượng phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong năm báo cáo. Lý do:

1. Thông báo với cơ quan thuế thông tin về nghĩa vụ liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của<Tên người nộp thuế>..... thuộc trường hợp:

☐ 1.1. Không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Việt Nam:

Trường hợp:

<Ghi rõ thuộc trường hợp nào theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ. Đồng thời nộp kèm văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao (nếu có)>

☐ 1.2. Phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Việt Nam:

Trường hợp:

<Ghi rõ thuộc trường hợp nào theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ. Đồng thời nộp kèm văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao (nếu có)>

☐ 1.3. Được chỉ định là tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia <nộp kèm văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao>

2. Thông tin về đối tượng nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:

2.1. Thông tin chung:

- Tên tập đoàn đa quốc gia:.....
- Năm tài chính:
- Doanh thu hợp nhất của Tập đoàn đa quốc gia trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo:.....
- Quốc gia/vùng lãnh thổ nơi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp:.....

2.2. Thông tin về công ty mẹ tối cao tại nước ngoài

- Tên công ty mẹ tối cao:
- Mã số thuế/Mã định danh thuế (nếu có):.....
- Quốc gia/vùng lãnh thổ cư trú:.....
- Địa chỉ:.....

2.3. Thông tin về tổ chức thay mặt nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại nước ngoài

- Tên tổ chức được chỉ định:.....
- Mã số thuế/Mã định danh thuế (nếu có):.....
- Quốc gia/vùng lãnh thổ cư trú:.....
- Địa chỉ:.....

<Mục này chỉ yêu cầu khai báo trong trường hợp công ty mẹ tối cao có văn bản chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia>

2.4. Danh sách các công ty con tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia

STT	Tên công ty	Mã số thuế	Địa chỉ
1			
2			
3			
...			

<Mục này chỉ yêu cầu khai báo thông tin đối với trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và công ty mẹ tối cao ở nước ngoài có văn bản chỉ định Người nộp thuế đại diện nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia hoặc nộp thông báo về đối tượng nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia >.

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)

- (1)
- (2)
- (3)

Tôi cam đoan thông tin khai báo nêu trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ***(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

15. Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công (Mã hồ sơ TTHC 1.008309)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chuẩn bị hồ sơ khai quyết toán thuế. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công) theo mẫu số 05/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần theo mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần theo mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh theo mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 05/QTT-TNCN, 05-1/BK-QTT-TNCN, 05-2/BK-QTT-TNCN, 05-3/BK-QTT-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- + Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
 - **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế
 - **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.
 - **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
 - **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết
 - **Phí, lệ phí:** Không.
 - **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**
 - ++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công) theo mẫu số 05/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 - ++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần theo mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 - ++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần theo mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 - ++ Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh theo mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 05/QTT-TNCN, 05-1/BK-QTT-TNCN, 05-2/BK-QTT-TNCN, 05-3/BK-QTT-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.
 - **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
 - + Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

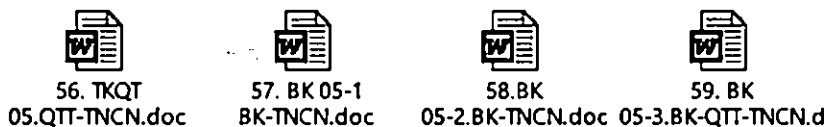
+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

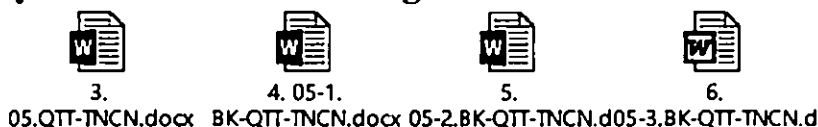
+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



Mẫu số: 05/QTT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển ☐ cùng hệ thống

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế: -

[07] Địa chỉ:

[08] Quận/huyện: [09] Tỉnh/thành phố:

[10] Điện thoại: [11] Fax: [12] Email:

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):

[14] Mã số thuế: -

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[16]	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[17]	Người	
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]	[18]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[19]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[20]	Người	
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[21]	Người	
4	Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh	[22]	Người	
5	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25]	[23]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	[24]	VNĐ	

5.2	Cá nhân không cư trú	[25]	VNĐ	
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[26]	VNĐ	
6	Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	[27]	VNĐ	
7	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30]	[28]	VNĐ	
7.1	Cá nhân cư trú	[29]	VNĐ	
7.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VNĐ	
8	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33]	[31]	VNĐ	
8.1	Cá nhân cư trú	[32]	VNĐ	
8.2	Cá nhân không cư trú	[33]	VNĐ	
8.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[34]	VNĐ	

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[35]	Người	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[36]	VNĐ	
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	[37]	VNĐ	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[38]	VNĐ	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	[39]	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [40] = ([38] - [36] - [39]) > 0	[40]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [41] = ([38] - [36] - [39]) < 0	[41]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chi tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.
- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN chỉ phải khai thông tin tổng hợp tại Tờ khai này mà không phải khai vào Bảng kê 05-1/BK-TNCN đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

...

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/SĐDCN Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Cá nhân ủy quyền quyết toán thay	CN nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng	Thu nhập chịu thuế (TNCT)				Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế (([21]=[12]-[14]-[15]-[17]))	Số thuế TNCN đã khấu trừ		Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế còn phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống
						Tổng thu nhập chịu thuế	Trong đó: TNCT tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT-TNCN)	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng đánh dấu khi	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ		Tổng số thuế TNCN N đã khấu trừ	Trong đó: số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1																					☐

2																				☐
...																				☐
Tổng					[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; SĐDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chi tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.
- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN không phải khai thông tin chi tiết vào Bảng kê này đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Mẫu số: 05-2/BK-QTT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)		Trong đó thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó TN chịu thuế được miễn-theo quy định của Hợp đồng đầu khí	Số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	
					Tổng số	Trong đó: TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động			Tổng số	Trong đó: Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
2										
...										
Tổng					[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]

(BH: Bảo hiểm; DN: doanh nghiệp; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	MST của người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Loại giấy tờ (Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS) người phụ thuộc	Số giấy tờ	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian tính giảm trừ trong năm tính thuế	
									Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
2										
3										
...										

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống ☐

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế:

[07] Địa chỉ:

[08] Xã/Phường/Đặc khu: [09] Tỉnh/thành phố:

[10] Điện thoại:.....[11] Email:

[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[15]	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[16]	Người	
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [17]=[18]+[19]	[17]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[18]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[19]	Người	
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[20]	Người	
4	Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh	[21]	Người	
5	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [22]=[23]+[24]	[22]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	[23]	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	[24]	VNĐ	

5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[25]	VNĐ	
6	Tổng thu nhập được miễn trong kỳ [26]= [27]+[28]+[29]	[26]	VNĐ	
6.1	Theo quy định của Hợp đồng đầu khí	[27]	VNĐ	
6.2	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	[28]	VNĐ	
6.3	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	[29]	VNĐ	
8	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [30]=[31]+[32]	[30]	VNĐ	
8.1	Cá nhân cư trú	[31]	VNĐ	
8.2	Cá nhân không cư trú	[32]	VNĐ	
9	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [33]=[34]+[35]	[33]	VNĐ	
9.1	Cá nhân cư trú	[34]	VNĐ	
9.2	Cá nhân không cư trú	[35]	VNĐ	
9.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VNĐ	

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[37]	Người	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[38]	VNĐ	
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	[39]	VNĐ	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[40]	VNĐ	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	[41]	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	[42]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn của cá nhân là nhân lực công nghệ cao	[43]	VNĐ	
7	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [44] = ([40] - [38] - [41]-[42]-[43]) > 0	[44]	VNĐ	
8	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [45] = ([40] - [38] - [41]-[42]-[43]) < 0	[45]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận
điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.
- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN chỉ phải khai thông tin tổng hợp tại Tờ khai này mà không phải khai vào Bảng kê 05-1/BK-TNCN đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIỀN TỪNG PHẦN
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

<Trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần>

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Cá nhân ủy quyền quyết toán thay	Thu nhập chịu thuế (TNCT)				Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế còn phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống
					CN nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng đầu khí	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
1																			☐

2																			☐
...																			☐
Tổng					[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	

<Trường hợp cá nhân thuộc diện điều chuyển (tổ chức có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] trên Tờ khai 05/QTT-TNCN)>

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN/Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Thu nhập chịu thuế (TNCT) tại tổ chức trước khi điều chuyển			Các khoản giảm trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển			Số thuế TNCN đã khấu trừ số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển
				Tổng thu nhập chịu thuế	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	
[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	[50]
1										
2										
...										

<Trường hợp cá nhân có khoản thu nhập được miễn thuế hoặc có số thuế được miễn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân>

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Thu nhập được miễn từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Thu nhập được miễn của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	Thu nhập được miễn khác	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghệ số chất lượng cao	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghệ cao	Số thuế được miễn của cá nhân là nhân lực công nghệ số chất lượng cao	Số thuế được miễn của cá nhân là nhân lực công nghệ cao
[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]
1										
2										
...										

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; Số ĐDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chi tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.
- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN không phải khai thông tin chi tiết vào Bảng kê này đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng;

bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Tổ chức trả thu nhập kê khai thông tin cá nhân tại các phần tương ứng với từng nội dung phát sinh; nếu cá nhân đồng thời phát sinh nhiều nội dung thì tổ chức kê khai đầy đủ thông tin cá nhân tại các phần liên quan.

- Chỉ tiêu [57]: Thu nhập được miễn khác là các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Chỉ tiêu [60], [61]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: 05-2/BK-QTT-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN / Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)		Số thuế TNCN được miễn trong kỳ		Các khoản bảo hiểm được trừ	Thu nhập miễn thuế				Số thuế TNCN đã khấu trừ	
					Tổng số	Trong đó: TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	Cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	Cá nhân là nhân lực công nghệ cao		Theo Hiệp định	Theo quy định của Hợp đồng đầu khí	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Thu nhập của cá nhân là chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	Tổng số	Trong đó: Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động

[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1															
2															
...															
Tổng					[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]

(BH: Bảo hiểm; DN: doanh nghiệp; Số ĐDCN: Số định danh cá nhân; TNCN: Thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận
điện tử/Ký điện tử)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	MST của người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Loại giấy tờ (Số ĐDCN/Hộ chiếu/GKS) người phụ thuộc	Số giấy tờ	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian tính giảm trừ trong năm tính thuế	
									Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
2										
3										
...										

(MST: Mã số thuế; Số ĐDCN: Số định danh cá nhân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú: Trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế thì phải khai thông tin chi tiêu [12].

16. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân (Mã hồ sơ TTHC 1.008529)

+ Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán.

+ Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán mà tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đã giải thể, phá sản chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân.

+ Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân chuyển nhượng vốn trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

+ Đối với khai thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế: Chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày tiếp theo ngày cá nhân chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán, cá nhân thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến: (1) Đối với chuyển nhượng vốn góp là cơ quan thuế quản lý tổ chức nơi cá nhân có vốn góp đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở nước ngoài; (2) Đối với chuyển nhượng chứng khoán là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức phát hành ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nợ cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức phát hành ở nước ngoài.

+ Đối với khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán: Tổ chức thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh hoặc khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Tổ chức khai thuế thay chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay.

+ Đối với khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán mà tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đã giải thể, phá sản chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân: Chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày tiếp theo ngày cá nhân chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán, cá nhân thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến: (1) Đối với chuyển nhượng vốn góp là cơ quan thuế quản lý tổ chức nơi cá nhân có vốn góp đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở nước ngoài; (2) Đối với chuyển nhượng chứng khoán là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức phát hành ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nợ cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức phát hành ở nước ngoài

+ Đối với khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân chuyển nhượng vốn trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế: Tổ chức thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh hoặc khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Tổ chức khai thuế thay chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay.

- Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;
+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không bao gồm chuyển nhượng chứng khoán) của cá nhân cư trú trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn. Trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn;

+ Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua;

+ Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp.

- Đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không bao gồm chuyển nhượng chứng khoán):

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04-1/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với các hồ sơ, tài liệu chứng minh giá chuyển nhượng, giá mua, chi phí liên quan thì tổ chức khai thay, nộp thay không gửi đến cơ quan thuế mà lưu trữ tại đơn vị, bao gồm: Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn. Trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản chụp Hợp đồng góp vốn; Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua; Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp.

- Đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán. Trong trường hợp góp vốn bằng chứng khoán thì Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.

- Đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04-1/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Đối với các hồ sơ, tài liệu chứng minh giá chuyển nhượng thì tổ chức khai thay, nộp thay không gửi đến cơ quan thuế mà lưu trữ tại đơn vị, bao gồm: Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán. Trong trường hợp góp vốn bằng chứng khoán thì Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được thay bằng Bản sao Hợp đồng góp vốn.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ theo phương thức điện tử thì tài liệu kèm theo là bản sao điện tử (đối với tài liệu là bản sao) hoặc văn bản điện tử hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính (đối với tài liệu là bản gốc).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 04/CNV-TNCN, 04-1/CNV-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có thu nhập; cá nhân.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) theo mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) theo mẫu số 04-1/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 04/CNV-TNCN, 04-1/CNV-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



48. TK 04

CNV-TNCN.doc



49. BK

04-1.CNV-TNCN.doc

(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



19. 04

CNV-TNCN.docx



20.

04-1.CNV-TNCN.doc

Mẫu số: 04/CNV-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

*(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp,
cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế
và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)*

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[01b] Tháng năm /Quý..... năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG
CHỨNG KHOÁN**

[04] Tên-người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:..... [11] Email:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế:

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày:.....

**II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN
CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN**

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[29] Tên tổ chức phát hành:.....

[30] Mã số thuế:

[31] Địa chỉ:

[32] Quận/huyện: [33] Tỉnh/Thành phố:

[34]-Điện thoại: [35] Fax: [36]-Email:

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
I	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp		
1	Giá chuyển nhượng	[37]	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	[38]	
3	Chi phí chuyển nhượng	[39]	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [40]=[37]-[38]-[39]	[40]	
5	Số thuế phải nộp	[41]	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[42]	
7	Số thuế còn phải nộp [43]=[41]-[42]	[43]	
II	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		
1	Giá chuyển nhượng	[44]	
2	Số thuế phải nộp	[45]	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[46]	
4	Số thuế còn phải nộp [47]=[45]-[46]	[47]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.
- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế là cá nhân có chứng khoán chuyển nhượng chưa được tổ chức khấu trừ theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 và điểm 2 Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015.

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày tháng ... năm..... [01b] Tháng năm /Quý..... năm

[02] Lần đầu:

[03] Bỏ sung lần thứ: ...

[04] Tổ chức, cá nhân khai thay:

[05] Mã số thuế:

[illegible]

I. CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[illegible]

Tổng cộng						[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

II. CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Số lượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu/CCCD cá nhân (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/tháng/năm					
[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]= [40]-[41]
1													
2													
...													
TỔNG CỘNG										[43]	[44]	[45]	[46]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 04/CNV-TNCN
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
 BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
 Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

*(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp,
 cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế
 và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)*

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[01b] Tháng năm /Quý..... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

[07] Ngày, tháng, năm sinh:

[08] Quốc tịch:

[09] Điện thoại:.....[10] Email:

[11] Tên tổ chức khai thay (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Địa chỉ:

[14] Xã/Phường/Đặc khu: [15] Tỉnh/Thành phố:

[16] Điện thoại: [17] Email:

[18] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[19] Mã số thuế:

[20] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm
[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[27] Tên tổ chức phát hành:

[28] Mã số thuế:

[29] Địa chỉ:

[30] Xã/Phường/Đặc khu: [31] Tỉnh/Thành phố:

[32] Điện thoại: [33] Email:

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp		
1	Giá chuyển nhượng	[34]	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	[35]	
3	Chi phí chuyển nhượng	[36]	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [37]=[34]-[35]-[36]	[37]	
5	Số thuế phải nộp	[38]	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[39]	
7	Số thuế còn phải nộp [40]=[38]-[39]	[40]	

II	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		
1	Giá chuyển nhượng	[41]	
2	Số thuế phải nộp	[42]	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[43]	
4	Số thuế còn phải nộp [44]=[42]-[43]	[44]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC KHAI THAY**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận
điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày tháng ... năm..... [01b] Tháng năm ... /Quý..... năm

[02] Lần đầu:

[03] Bỏ sung lần thứ: ...

[04] Tổ chức khai thay:.....

[05] Mã số thuế:

I. CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[illegible]

...															
Tổng cộng									[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

II. CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Số lượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng/ năm					
[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]= [40]-[41]
1													
2													
...													
TỔNG CỘNG										[43]	[44]	[45]	[46]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc TỔ CHỨC KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác
nhận điện tử/Ký điện tử)

17. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số (Mã hồ sơ TTHC 1.008532)

Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số thực hiện chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

- **Bước 2:** Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

Tờ khai thuế (Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số) mẫu số 04/NNG-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 04/NNG-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai thuế (Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giải phát tài nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số) mẫu số 04/NNG-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 04/NNG-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



52.

04.NNG-TNCN.doc

(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



10.

04.NNG-TNCN.doc

Mẫu số: 04/NNG-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

[15] Tên tổ chức tại Việt Nam nơi cá nhân phát sinh hoạt động có thu nhập:.....

[16] Mã số thuế:

[17] Địa chỉ:

[18] Quận/huyện: [19] Tỉnh/Thành phố:

[20] Điện thoại: [21] Fax: [22] Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
I	Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú		
1	Tổng thu nhập tính thuế	[23]	
2	Thuế suất	[24]	

3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp $[25]=[23]*[24]$	[25]	
II	Thu nhập từ đầu tư vốn		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	[26]	
2	Tổng số thuế phải nộp	[27]	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	[28]	
4	Số thuế còn phải nộp $[29]=[27]-[28]$	[29]	
III	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	[30]	
2	Tổng số thuế phải nộp	[31]	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	[32]	
4	Số thuế còn phải nộp $[33]=[31]-[32]$	[33]	
IV	Thu nhập từ trúng thưởng		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	[34]	
2	Tổng số thuế phải nộp	[35]	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	[36]	
4	Số thuế còn phải nộp $[37]=[35]-[36]$	[37]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 04/NNG-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ

(Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giải phát tài nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

[07] Ngày, tháng, năm sinh: [08] Quốc tịch:

[09] Điện thoại: [10] Email:

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

[14] Tên tổ chức tại Việt Nam nơi cá nhân phát sinh hoạt động có thu nhập:

[15] Mã số thuế:

[16] Địa chỉ:

[17] Xã/Phường/Đặc khu: [18] Tỉnh/Thành phố:

[19] Điện thoại: [20] Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú		
1	Tổng thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân	[21]	
2	Thuế suất thuế thu nhập cá nhân	[22]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [23]=[21]*[22]	[23]	

4	Tổng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng	[24]	
5	Thuế suất thuế giá trị gia tăng	[25]	
6	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp $[26]=[24]*[25]$	[26]	
II	Thu nhập từ đầu tư vốn		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[27]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[28]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[29]	
4	Số thuế còn phải nộp $[30]=[28]-[29]$	[30]	
III	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[31]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[32]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[33]	
4	Số thuế còn phải nộp $[34]=[32]-[33]$	[34]	
IV	Thu nhập từ trúng thưởng		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[35]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[36]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[37]	
4	Số thuế còn phải nộp $[38]=[36]-[37]$	[38]	
V	Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[39]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[40]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[41]	
4	Số thuế còn phải nộp $[42]=[40]-[41]$	[42]	
VI	Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[43]	

2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[44]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[45]	
4	Số thuế còn phải nộp [46]=[44]-[45]	[46]	
VI	Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[47]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[48]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[49]	
4	Số thuế còn phải nộp [50]=[48]-[49]	[50]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác
nhận điện tử/Ký điện tử)

18. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế (Mã hồ sơ TTHC 1.008538)

Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

(i) Cá nhân thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản, chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Nơi nộp hồ sơ khai thuế như sau:

+ Cá nhân có thu nhập từ thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Đối với chứng khoán là chứng chỉ quỹ, nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý công ty quản lý quỹ. Trường hợp cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

+ Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng tại nước ngoài là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú.

+ Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, xe mô tô, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay, súng săn, súng thể thao và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước là cơ quan thuế quản lý nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ.

(ii) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá hoặc cá nhân chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Nơi nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi khai lệ phí trước bạ.

- Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Trường hợp khai thuế TNCN đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế) mẫu số 04/TKQT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Bản sao văn bản pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng;

+ Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

(ii) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế) mẫu số 04/TKQT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá

Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, khai thác được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người nộp thuế không phải nộp các thành phần hồ sơ kèm theo nêu trên.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 04/TKQT-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân; Cá nhân.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế mẫu 04/TB-TKQT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 04/TB-TKQT-TNCN

thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo theo mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế) mẫu số 04/TKQT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 04/TKQT-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



53. TK
04.TKQT-TNCN.doc

(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



21.
04.TKQT-TNCN.docx

Mẫu số: 04/TKQT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Họ và tên:

[05] Mã số thuế:

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

[07] Quốc tịch:

[08] Địa chỉ:

[09] Quận/huyện: [10] Tỉnh/thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] Email:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

II. VĂN BẢN GIAO NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[17] Làm tại: ngày tháng năm.....

đã được Cơ quan công chứng chứng nhận ngày tháng năm.....

III. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[18] Họ và tên:

[19] Mã số thuế:

[20] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

[21] Quốc tịch:

[22] Địa chỉ:

[23] Điện thoại: [24] Fax: [25] Email:

IV. LOẠI TÀI SẢN ĐƯỢC NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[26] Chứng khoán

[27] Vốn góp

[28] Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng

☐

V(a). [29] GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG HOẶC SỞ HỮU TÀI SẢN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG SỐ: Do cơ quan:

Cấp ngày:

V(b). THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[30] Tên tổ chức:

[31] Mã số thuế:

[32] Địa chỉ:

[33] Quận/huyện: [34] Tỉnh/Thành phố:

[35]-Điện thoại: [36] Fax: [37]-Email:

VI. THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[38] Số tiền: đồng

(Viết bằng chữ:.....)

VII. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN GIẢM THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

[39] Số tiền: đồng

(Viết bằng chữ:.....)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử,

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú.

Mẫu số: 04/TKQT-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

- ☐ Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải bất động sản
- ☐ Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá
- ☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)
- ☐ Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG, BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG BIỂN SỐ XE TRÚNG ĐẤU GIÁ

[04] Tên tổ chức, cá nhân:

[05] Mã số thuế:

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

[07] Ngày, tháng, năm sinh:

[08] Quốc tịch:

[09] Điện thoại: [10] Email:

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày

II. VĂN BẢN GIAO NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[14] Làm tại: ngày tháng năm

đã được Cơ quan công chứng chứng nhận ngày tháng năm

III. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG; CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG BIỂN SỐ XE TRÚNG ĐẤU GIÁ

[15] Họ và tên:

[16] Mã số thuế:

[17] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

[18] Quốc tịch:

[19] Điện thoại: [20] Email:

IV. LOẠI TÀI SẢN

[21] Chứng khoán

[22] Vốn góp

[23] Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng

[24] Biển số xe trúng đấu giá

V(a). [25] GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG HOẶC SỞ HỮU TÀI SẢN SỐ:
..... Do cơ quan:

Cấp ngày:

V(b). THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[26] Tên tổ chức:

[27] Mã số thuế:

[28] Địa chỉ:

[29] Xã/Phường/Đặc khu: [30] Tỉnh/Thành phố:

[31] Điện thoại: [32] Email:

VI. THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG HOẶC GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG BIỂN SỐ XE TRÚNG ĐẤU GIÁ (bao gồm cả xe gắn với biển số trúng đấu giá)

[33] Số tiền: đồng

(Viết bằng chữ:)

VII. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN GIẢM THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

[34] Số tiền: đồng

(Viết bằng chữ:)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Trường hợp cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán thì không ghi thông tin vào mục V(b).

19. Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế (Mã hồ sơ TTHC 2.002233)

- Trình tự thực hiện:

+Bước 1.

++ Trường hợp (1): Khai quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: Cá nhân thuộc diện trực tiếp quyết toán theo quy định chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

++ Trường hợp (2): Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế nếu có số thuế nộp thừa thì cá nhân không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [46] - “Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [47] - “Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/QTT-TNCN khi quyết toán thuế.

*** Nơi gửi hồ sơ quyết toán thuế**

++ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc trường hợp phải khai thuế theo quý thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quý;

++ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và không thuộc trường hợp phải khai thuế theo quý, không ủy quyền quyết toán thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập trong năm;

++ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên, bao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập phải khai theo quý, vừa có thu nhập do tổ chức, cá nhân chi trả đã khấu trừ thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp có nhiều hơn một nơi trả thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế tại một trong những cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ đến cơ quan thuế: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch T-VAN

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + Thành phần hồ sơ gồm:
 - ++ Trường hợp (1):
 - +++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 - +++ Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Kèm theo:

- +++ Bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp;
- +++ Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài;
- +++ Hồ sơ xác định khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, khai thác được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người nộp thuế không phải nộp các thành phần hồ sơ kèm theo nêu trên

- ++ Trường hợp (2): Không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [55] - “Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [56] - “Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/QTT-TNCN khi quyết toán thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 02/QTT-TNCN, 02-1/BK-QTT-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

- + Số lượng hồ sơ: 01 (bộ.)

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp (1): Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

+ Trường hợp (2):

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: Chậm nhất 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trường hợp (1): Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

+ Trường hợp (2): Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT hoặc Quyết định hoàn kiểm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT do Bộ Tài chính ban hành gửi người nộp thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 02/QTT-TNCN, 02-1/BK-QTT-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

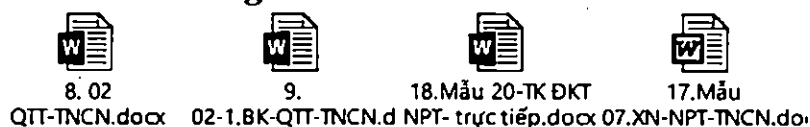
- + Luật Quản lý thuế năm số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo: ☐

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: -

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[15] Tên tổ chức trả thu nhập:

[16] Mã số thuế: -

[17] Địa chỉ:

[18] Quận/huyện: [19] Tỉnh/thành phố:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [20]=[21]+[23]	[20]	VNĐ	
	a Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[21]	VNĐ	
	Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[22]	VNĐ	

	b	Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[23]	VNĐ	
2	Số người phụ thuộc		[24]	Người	
	Các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30])		[25]	VNĐ	
	a	Cho bản thân cá nhân	[26]	VNĐ	
	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[27]	VNĐ	
3	c	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[28]	VNĐ	
	d	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	[29]	VNĐ	
	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	[30]	VNĐ	
4	Tổng thu nhập tính thuế ([31]=[20]-[22]-[25])		[31]	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ		[32]	VNĐ	
6	Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([33]=[34]+[35]+[36]-[37]-[38]) Trong đó:		[33]	VNĐ	
	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập	[34]	VNĐ	
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập	[35]	VNĐ	
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)	[36]	VNĐ	
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán văt năm	[37]	VNĐ	
	d	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán văt năm	[38]	VNĐ	
7	Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [39]=[40]+[41]		[39]	VNĐ	
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán văt năm	[40]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác	[41]	VNĐ	
8	Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [42]=([32]-[33]-[39])>0		[42]	VNĐ	
9	Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (0<[42]<=50.000 đồng)		[43]	VNĐ	
10	Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [44]=([32]-[33]-[39]) <0		[44]	VNĐ	
11	a	Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [45]=[46]+[47]	[45]	VNĐ	

		Trong đó:	Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[46]	VNĐ	
			Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[47]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [48]=[44]-[45]		[48]	VNĐ	

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [46] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: đồng.

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhân tiên hoàn thuốc: Kho bạc Nhà nước

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [47] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền.....

[illegible]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Phụ lục

BẢNG KÊ GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân Mẫu số 02/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (Từ tháng .../... đến tháng.../....)

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Họ và tên vợ (chồng) nếu có:

[07] Mã số thuế vợ (chồng):

[08] Số CMND/CCCD/Số hộ chiếu vợ (chồng):.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Loại giấy tờ (Số CMND/ CCCD/ Hộ chiếu/GKS)	Số giấy tờ	Ngày sinh	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ trong năm tính thuế	
							Từ tháng	Đến tháng
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								
3								
...								

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

...													

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm...
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Cá nhân chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu “Đăng ký thuế” hoặc “Thay đổi thông tin đăng ký thuế” tương ứng với hồ sơ của người phụ thuộc là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.
2. Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 6 và không cần kê khai các chỉ tiêu 7, 8, 9, 10, 11. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 10, 11.
3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 5; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường.....

Họ và tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Chỗ ở hiện nay:

Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Quan hệ với người khai	Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc	Đang sống cùng với tôi	Không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng
1							
2							
...							

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG

(nơi người nộp thuế cư trú trong trường hợp người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế):

UBND xã/phường..... xác
nhận người được kê khai trong biểu
(nêu trên) hiện đang sống cùng ông
(bà)..... tại địa
chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG

(nơi người phụ thuộc cư trú trong trường hợp người phụ thuộc không nơi nương tựa, người nộp thuế đang trực tiếp dưỡng):

UBND xã/phường
xác nhận người được kê khai trong
biểu (nêu trên) không nơi nương tựa,
đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.

Mẫu số: 02/QT-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/ Số định danh cá nhân:

[06] Địa chỉ:

[07] Xã/phường/đặc khu: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Email:

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

[14] Tên tổ chức trả thu nhập:

[15] Mã số thuế:

[16] Địa chỉ:

[17] Xã/phường/đặc khu: [18] Tỉnh/thành phố:

STT	Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [19]=[20]+[22]		[19]	VNĐ	
	a	Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[20]	VNĐ	
		Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[21]	VNĐ	
		Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[22]	VNĐ	
2	Thu nhập được miễn thuế TNCN		[23]	VNĐ	
	a	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	[24]	VNĐ	
	b	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	[25]	VNĐ	
	c	Thu nhập được miễn thuế khác theo quy định	[26]	VNĐ	
3	Số người phụ thuộc		[27]	Người	
4	Các khoản giảm trừ ([28]=[29]+[30]+[31]+[32]+[33]+[34]+[35]])		[28]	VNĐ	
	a	Cho bản thân cá nhân	[29]	VNĐ	

	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[30]	VNĐ	
	c	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[31]	VNĐ	
	d	Các khoản đóng góp bảo hiểm được trừ	[32]	VNĐ	
	e	Các khoản đóng góp bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ	[33]	VNĐ	
	f	Khoản chi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước	[34]	VNĐ	
	g	Khoản chi cho giáo dục-đào tạo tại cơ sở giáo dục-đào tạo trong nước	[35]	VNĐ	
5	Tổng thu nhập tính thuế ([36]=[19]-[21]- [28])		[36]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ		[37]	VNĐ	
7	Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([38]=[39]+[40]+[41]-[42]-[43]) Trong đó:		[38]	VNĐ	
	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập	[39]	VNĐ	
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập	[40]	VNĐ	
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)	[41]	VNĐ	
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán vất năm	[42]	VNĐ	
	đ	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán vất năm	[43]	VNĐ	
8	Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [44]=[45]+[46]+[47]		[44]	VNĐ	
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán vất năm	[45]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác	[46]	VNĐ	
	c	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[47]	VNĐ	
9	Tổng số thuế TNCN được miễn trong kỳ		[48]	VNĐ	
	a	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao	[49]	VNĐ	
	b	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao	[50]	VNĐ	
10	Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [51]=([37]-[38]-[44]-[48])>0		[51]	VNĐ	
11	Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống ($0 < [51] \leq 50.000$ đồng)		[52]	VNĐ	
12	Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [53]=([39]-[40]-[46]-[50])<0		[53]	VNĐ	
13	a	Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [54]=[55]+[56]	[54]	VNĐ	

		Trong đó:	Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[55]	VNĐ	
			Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[56]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [57]=[53]-[54]		[57]	VNĐ	

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [55] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: đồng.

Thông tin hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [56] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền.....

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền thuế nợ/khoản phát sinh đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức vụ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [26]: Thu nhập được miễn khác là các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

-Chỉ tiêu [50]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: **02-1/BK-QTT-TNCN**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
 BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
 Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân Mẫu số 02/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (Từ tháng .../... đến tháng.../....)

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Họ và tên vợ (chồng) nếu có:

[07] Mã số thuế vợ (chồng):

[08] Số CMND/CCCD/Định danh cá nhân/Số hộ chiếu vợ (chồng):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Loại giấy tờ (Số CMND/CCCD/ ĐDCN/Hộ chiếu/GKS)	Số giấy tờ	Ngày sinh	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ trong năm tính thuế	
							Từ tháng	Đến tháng
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								
...								

(MST: Mã số thuế; Số CMND: Số chứng minh nhân dân, CCCD: Số căn cước công dân, ĐDCN: Số định danh cá nhân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH
VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

..., ngày ... tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện
tử/Ký điện tử)*

[illegible]

6.2. Người phụ thuộc đã có MST, thay đổi thông tin đăng ký thuế hoặc thay đổi thông tin giảm trừ gia cảnh

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số thuế	Quốc tịch	Số định danh cá nhân	Số Hộ chiếu	Ngày cấp Hộ chiếu	Nơi cấp Hộ chiếu	Địa chỉ nơi thường trú	Nơi ở hiện tại	Quan hệ với người nộp thuế	NPT mất năng lực hành vi dân sự	NPT là người khuyết tật	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động (%)	Thu nhập bình quân tháng trong năm (đồng)	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm...

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký, ghi rõ họ tên, xác nhận điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp đăng ký thuế, đăng ký giảm trừ gia cảnh lần đầu tại mục 6.1:

- Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu (5) và không cần kê khai các chỉ tiêu từ (6) đến (10). Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “nơi ở hiện tại” của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào các chỉ tiêu (9), (10).

- Đối với các chỉ tiêu từ (12) đến (15): NPT là con dưới 18 tuổi: không cần kê khai thông tin, các đối tượng người phụ thuộc còn lại theo quy định Điều 47 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP bắt buộc kê khai (nếu thuộc diện), trong đó:

+ Chỉ tiêu (12), (13): nếu thuộc đối tượng, tích dấu "x"; nếu không thuộc đối tượng thì để trống.

+ Chỉ tiêu (14), (15): nếu thuộc đối tượng thì điền thông tin.

- Đối với tất cả NPT: bắt buộc điền thông tin vào chỉ tiêu (16); điền thông tin vào chỉ tiêu (17) (nếu có).

2. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế hoặc thay đổi thông tin giảm trừ gia cảnh tại mục 6.2:

Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào chỉ tiêu (4); các chỉ tiêu còn lại (trừ chỉ tiêu tại cột 2) chỉ tiêu nào có thông tin thay đổi mới khai, chỉ tiêu nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

I. Thông tin chung

[1] Họ và tên người nộp thuế:

[2] Mã số thuế:

[3] Nơi cấp:

[4] Nơi ở hiện tại:

Tôi kê khai những người phụ thuộc sau đây đang sống cùng tôi và tôi có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/ Mã số thuế/ Hộ chiếu	Quan hệ với người nộp thuế	Nơi ở hiện tại của người phụ thuộc	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động (%)	Thu nhập bình quân tháng trong năm (đồng)
[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1							
...							

II. Hồ sơ, tài liệu đính kèm (nếu có)

1.

2.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên/ xác nhận điện tử)

20. Khai thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công (Mã hồ sơ TTHC 2.002235)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++ Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan Thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Nếu ngày cuối cùng trùng ngày nghỉ/lễ, hạn cuối cùng được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 05/KK-TNCN, 05-1/PBT-KK-TNCN thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 05/KK-TNCN, 05-1/PBT-KK-TNCN thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế năm số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 05.KK_TNCN.docx



2. BK

05-1.PBT-KK-TNCN.d

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



54. TK

05KK_TNCN.doc



55. BK 05-1.PBT.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế: -

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: -

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[15] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính:

☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[16]	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[17]	Người	
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]	[18]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[19]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[20]	Người	
3	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [21]=[22]+[23]	[21]	VNĐ	
3.1	Cá nhân cư trú	[22]	VNĐ	
3.2	Cá nhân không cư trú	[23]	VNĐ	
3.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[24]	VNĐ	
4	Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	[25]	VNĐ	

5	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [26]=[27]+[28]	[26]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	[27]	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [29]=[30]+[31]	[29]	VNĐ	
6.1	Cá nhân cư trú	[30]	VNĐ	
6.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VNĐ	
6.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[32]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tờ khai này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân trong tháng/quý, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.
- Kỳ khai thuế theo tháng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề trên 50 tỷ đồng hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lựa chọn khai thuế theo tháng.
- Kỳ khai thuế theo quý áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống, bao gồm cả tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

STT	Chỉ tiêu	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Huyện	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>					

2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>					
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh					
....						
Tổng cộng					[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Chi tiêu [08a], [08b]*: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

2. *Cột [21]*:

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [21].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh*: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. *Chi tiêu [21a], [21b]*: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Xã/Phường/Đặc khu: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Email:

[11] Mã số thuế:

[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

[14] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính:

☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[15]	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[16]	Người	
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [17]=[18]+[19]	[17]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[18]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[19]	Người	
3	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [20]=[21]+[22]	[20]	VND	
3.1	Cá nhân cư trú	[21]	VND	
3.2	Cá nhân không cư trú	[22]	VND	
3.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt	[23]	VND	

	buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động			
4	Tổng thu nhập được miễn trong kỳ [24]=[25]+[26]+[27]+[28]	[24]	VNĐ	
4.1	Theo quy định của Hợp đồng dầu khí	[25]	VNĐ	
4.2	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	[26]	VNĐ	
4.3	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	[27]	VNĐ	
4.4	Thu nhập được miễn khác	[28]	VNĐ	
5	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]	[29]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	[30]	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VNĐ	
6	Thu nhập tính thuế [32]=[33]+[34]	[32]	VNĐ	
6.1	Cá nhân cư trú	[33]	VNĐ	
6.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VNĐ	
7	Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ trong kỳ	[35]	VNĐ	
8	Số thuế được miễn trong kỳ	[36]	VNĐ	
8.1	Tổng thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thuộc trường hợp được miễn thuế	[37]	VNĐ	
8.2	Số thuế được miễn của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	[38]	VNĐ	
8.3	Tổng thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thuộc trường hợp được miễn thuế	[39]	VNĐ	
8.4	Số thuế được miễn của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược	[40]	VNĐ	
8.5	Số thuế được miễn khác theo quy định	[41]	VNĐ	
9	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [42]=[43]+[44]	[42]	VNĐ	
9.1	Cá nhân cư trú	[43]	VNĐ	
9.2	Cá nhân không cư trú	[44]	VNĐ	

9.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[45]	VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận
điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tờ khai này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân trong quý, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.
- Chi tiêu [28]: Thu nhập được miễn thuế khác là các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- Chi tiêu [38], [40]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-1/PBT-KK-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỞNG
(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... Năm..../Quý ... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

<Trường hợp phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công kèm theo
Tờ khai 05/KK-TNCN>

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ	Số lượng cá nhân nhận thu nhập	Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ
			Xã/ Phường/ Đặc khu	Tỉnh						
[06]	[07]	[08]	[08a]	[08b]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Trụ sở chính									
2	Chi nhánh A									
3	Chi nhánh B									
...										
Tổng cộng						[15]	[16]	[17]	[18]	[19]

<Trường hợp phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng
thưởng xổ số điện toán kèm theo Tờ khai 06/TNCN>

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Xã/Phường /Đặc khu	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính>					
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính>					

3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh					
....						
Tổng cộng					[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận
điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Chỉ tiêu [1]*: Kỳ tính thuế theo quý áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Kỳ tính thuế theo tháng hoặc quý áp dụng đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng.

2. *Chỉ tiêu [08a], [08b]*: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

3. *Cột [21]*:

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [21].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh*: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. *Chỉ tiêu [21a], [21b]*: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

21. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế (Mã hồ sơ TTHC 2.002237)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++ Trường hợp 1: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế:

+++ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa khấu trừ thuế;

+++ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trả từ nước ngoài;

+++ Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng được trả từ nước ngoài;

+++ Cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Nếu ngày cuối cùng trùng ngày nghỉ/lễ, hạn cuối cùng được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

++ Trường hợp 2: Cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế:

+++ Cá nhân khi nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động chưa phải nộp thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công;

+++ Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu và thu nhập từ tiền lương, tiền công do được thưởng bằng cổ phiếu;

+++ Cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) mẫu số 02/KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 02/KK-TNCN thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động)

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) mẫu số 02/KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 02/KK-TNCN thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



7. 02.KK-TNCN.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



44. TK
02.KK-TNCN.doc

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:		
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	[20]	
2	Trong đó: Thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định	[21]	
3	Tổng các khoản giảm trừ (([22]=[23]+[24]+[25]+[26]+[27]))	[22]	
	a Cho bản thân	[23]	
	b Cho người phụ thuộc	[24]	
	c Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[25]	

	d	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	[26]	
	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	[27]	
4		Tổng thu nhập tính thuế ([28]= [20]-[21]-[22])	[28]	
5		Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ	[29]	
II		Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:		
1		Tổng thu nhập tính thuế	[30]	
2		Mức thuế suất	[31]	
3		Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ([32]=[30]x[31])	[32]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo Tờ khai này bao gồm:

- Cá nhân cư trú/không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế;
- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;
- Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài;
- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do nhận cổ phiếu thưởng khi chuyển nhượng.

2. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/Số định danh cá nhân:

[06] Ngày tháng năm sinh:

[07] Địa chỉ:

[08] Xã/Phường/Đặc khu: [09] Tỉnh/thành phố:

[10] Điện thoại:.....[11] Email:

[12] Tên tổ chức trả thu nhập:.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Xã/Phường/Đặc khu: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[18] Mã số thuế:

[19] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:		
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	[20]	
2	Trong đó, thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định	[21]	
3	Thu nhập được miễn thuế [22]= [23] + [24]	[22]	
3.1	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	[23]	
3.2	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	[24]	

4	Tổng các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30])		[25]	
	a	Cho bản thân	[26]	
	b	Cho người phụ thuộc	[27]	
	c	Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[28]	
	d	Các khoản đóng góp bảo hiểm	[29]	
	e	Các khoản đóng góp bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ	[30]	
5	Tổng thu nhập tính thuế ([31]= [20]-[21]-[25])		[31]	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ		[32]	
7	Số thuế được miễn trong kỳ		[33]	
7.1	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[34]	
7.2	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[35]	
8	Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [36] = [32] – [33]		[36]	
II	Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:			
1	Tổng thu nhập tính thuế		[37]	
2	Thu nhập được miễn thuế [38] = [39]+[40]		[38]	
2.1	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.		[39]	
2.2	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định		[40]	
3	Mức thuế suất		[41]	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [42]= [37] x[41]		[42]	
6	Số thuế được miễn trong kỳ		[43]	
6.1	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[44]	
6.2	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[45]	

7	Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ($[46] = [42] - [43] > 0$)	[46]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chức vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày tháng năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác
nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.
2. Kỳ khai lần phát sinh áp dụng đối với cá nhân nhận thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thường bằng cổ phiếu trực tiếp khai thuế.
3. Chi tiêu [35], [45]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp, công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

22. Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng kết quả giải phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú (Mã hồ sơ TTHC 1.008340)

Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan Thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

- **Bước 2:** Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuế dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Trường hợp khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ cổ phiếu thưởng cho người lao động, cổ phiếu ESOP

+ Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, từ chuyển nhượng kết quả giải phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú) theo mẫu số 06/TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập từ cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ESOP trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động)

theo mẫu số 06-2/BK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(ii) *Trường hợp khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thái nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú.*

+ Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thái nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú) theo mẫu số 06/TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động) mẫu số 06-1/BK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục Bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng (áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán) mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 06/TNCN, 06-1/BK-TNCN, 05-1/PBT-KK-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, từ chuyển nhượng kết quả giải phát tài nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú) mẫu số 06/TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động) mẫu số 06-1/BK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập từ cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ESOP trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động) mẫu số 06-2/BK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục Bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng (áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán) mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 06/TNCN, 06-1/BK-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định

số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2026 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC

 14. 06 TNCN.docx
  15. 06-1.BK-TNCN.doc
  16. 06-2.BK-TNCN.docx
  2. BK 05-1.PBT-KK-TNCN.d

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC

 60.TK 06 TNCN.doc
  61.BK 06-1.BK TNCN
  55. BK 05-1.PBT.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm /Quý..... năm

[02] Lần đầu:

☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

										-			

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:

[12] Tên tổ chức khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

										-			

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế:

										-			

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh	Số lũy kế
I	Thu nhập từ đầu tư vốn			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[23]		
2	Tổng thu nhập tính thuế	[24]		
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[25]		
II	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán			

1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[26]		
2	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	[27]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[28]		
III	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[29]		
2	Tổng thu nhập tính thuế	[30]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[31]		
IV	Thu nhập từ trúng thưởng			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[32]		
2	Tổng thu nhập tính thuế	[33]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[34]		
V	Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[35]		
2	Tổng doanh thu tính thuế trả cho cá nhân	[36]		
3	Tổng số thuế đã khấu trừ	[37]		
VI	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[38]		
2	Tổng giá chuyển nhượng vốn	[39]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[40]		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

TỔ CHỨC KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Mẫu số: 06-1/BK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TRONG NĂM TÍNH THUẾ

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

A. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Tổng giá trị chuyển nhượng	Số thuế phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế đã khấu trừ
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15] =[13]-[14]
1									
2									
...									
Tổng cộng					[16]	[17]	[18]	[19]	[20]

B. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN THU KHÁC

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có MST)	Tổng thu nhập tính thuế	Số thuế phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế đã khấu trừ
[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]=[26]-[27]
I	Thu nhập từ đầu tư vốn			[29]	[30]	[31]	[32]
1							
2							
...							

II	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại			[33]	[34]	[35]	[36]
1							
2							
...							
III	Thu nhập từ trúng thưởng			[37]	[38]	[39]	[40]
1							
2							
...							
IV	Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú			[41]	[42]	[43]	[44]
1							
2							
...							
V	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú			[45]	[46]	[47]	[48]
1							
2							
...							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú:

- Trường hợp chưa có mã chứng khoán thì khai thông tin mã số thuế của tổ chức phát hành chứng khoán tại chỉ tiêu [10].

- Công ty xổ số điện toán Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ thì không kê khai vào mục III mà kê khai vào Phụ lục bảng phân bổ 05-1/PBT-KK-TNCN.

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỜNG

(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[01a] Lần đầu: ☐ [01b] Bổ sung lần thứ: ...

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

 -

I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Đơn vị tiền: Đồng Việt
Nam

STT	Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ	Số lượng cá nhân nhận thu nhập	Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ
			Huyện	Tỉnh						
[06]	[07]	[08]	[08a]	[08b]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Trụ sở chính									
2	Chi nhánh A									
3	Chi nhánh B									
...										
Tổng cộng						[15]	[16]	[17]	[18]	[19]

II. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán:

Đơn vị tiền: Đồng Việt

Nam

STT	Chỉ tiêu	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Huyện	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>					

2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>					
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh					
....						
Tổng cộng					[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Chi tiêu [08a], [08b]:* Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

2. *Cột [21]:*

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [21].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. *Chi tiêu [21a], [21b]:* Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, từ chuyển nhượng kết quả giải phát thái nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm /Quý..... năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Xã/Phường/Đặc khu: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Email:

[11] Tên tổ chức khai thay (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Địa chỉ:

[14] Xã/Phường/Đặc khu: [15] Tỉnh/Thành phố: .

[16] Điện thoại: [17] Email:

[18] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[19] Mã số thuế:

[20] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số phát sinh	Số lũy kế
I	Thu nhập từ đầu tư vốn			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[21]		

2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[22]		
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[23]		
II	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[24]		
2	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	[25]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[26]		
III	Thu nhập từ nhận cổ phiếu thưởng và cổ phiếu ESOP			
1.1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[27]		
1.2	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	[28]		
1.3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[29]		
IV	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[30]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[31]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[32]		
V	Thu nhập từ trúng thưởng			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[33]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[34]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[35]		
VI	Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[36]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[37]		
3	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[38]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[39]		
5	Tổng số thuế GTGT	[40]		
VII	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[41]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[42]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[43]		
VIII	Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[44]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[45]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[46]		

IX	Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát tài sản nhà kính, tín chỉ các bon			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[47]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[48]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[49]		
X	Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[50]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[51]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[52]		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc TÒ CHỨC KHAI THAY**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: 06-1/BK-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TRONG NĂM TÍNH THUẾ

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN Kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

A. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Tổng giá trị chuyển nhượng	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế được miễn đối với chứng chỉ quỹ mở cá nhân nắm giữ từ 2 năm trở lên	Số thuế TNCN đã khấu trừ
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16] = [13]-[14]-[15]
1										
2										
...										
Tổng cộng					[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]

B. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế được giảm 50% đối với lợi tức của nhà đầu tư được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản	Số thuế TNCN đã khấu trừ

[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]=[28] -[29]-30]
1								
2								
...								
Tổng cộng				[32]	[33]	[34]	[35]	[36]

C. CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ DOANH THU TỪ KINH DOANH

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	Số thuế GTGT
[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]= [42]-[43]	[45]	[46]
1									
2									
...									
Tổng cộng				[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]

D. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN THU KHÁC

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế TNCN đã khấu trừ
[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]= [58]- [59]
I	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại			[61]	[62]	[63]	[64]
1							
2							
...							
II	Thu nhập từ trúng thưởng			[65]	[66]	[67]	[68]
1							
2							
...							

III	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú			[69]	[70]	[71]	[72]
1							
2							
...							
IV	Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”			[73]	[74]	[75]	[76]
1							
2							
...							
V	Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon			[77]	[78]	[79]	[80]
1							
2							
...							
VI	Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số			[81]	[82]	[83]	[84]
1							
2							
...							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện
tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp chưa có mã chứng khoán thì khai thông tin mã số thuế của tổ chức phát hành chứng khoán tại chi tiêu [10].

- Công ty xổ số điện toán Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ thì không kê khai vào mục II, Phần D mà kê khai vào Phụ lục bảng phân bổ 05-1/PBT-KK-TNCN.

Mẫu số: **06-2/BK-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ NHẬN CỔ PHIẾU THƯỜNG, CỔ PHIẾU
ESOP TRONG NĂM TÍNH THUẾ

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	MST tổ chức trả thu nhập	Tên tổ chức trả thu nhập	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Số tiền ghi trên sổ sách kế toán	Tổng giá trị chuyển nhượng / giá trị trường tại thời điểm chuyển nhượng	Giá trị mua cổ phiếu ưu đãi	Thu nhập chịu thuế TNC N	Số thuế TNC N đã khấu trừ
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1													
2													
...													
Tổng cộng							[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú: Trường hợp chưa có mã chứng khoán thì khai thông tin mã số thuế của tổ chức phát hành chứng khoán tại chi tiêu [12].

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỜNG

(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng... Năm.../Quý ... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

<Trường hợp phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công kèm theo Tờ khai 05/KK-TNCN>

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ	Số lượng cá nhân nhận thu nhập	Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ
			Xã/ Phường/ Đặc khu	Tỉnh						
[06]	[07]	[08]	[08a]	[08b]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Trụ sở chính									
2	Chi nhánh A									
3	Chi nhánh B									
...										
Tổng cộng						[15]	[16]	[17]	[18]	[19]

<Trường hợp phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán kèm theo Tờ khai 06/TNCN>

Đơn vị tiền: Đồng Việt

Nam

STT	Chỉ tiêu	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính>					

2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính>					
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh					
....						
Tổng cộng					[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác
nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Chi tiêu [1]*: Kỳ tính thuế theo quý áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Kỳ tính thuế theo tháng hoặc quý áp dụng đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng.

2. *Chi tiêu [08a], [08b]*: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tính với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

3. *Cột [21]*: Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [21].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh*: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. *Chi tiêu [21a], [21b]*: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tính với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

23. Khai thuế thu nhập cá nhân của tổ chức khấu trừ thuế đối với hoạt động bán đúng giá đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác (Mã hồ sơ TTHC 1.008342)

Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khai thay thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác chuẩn bị hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

++ Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác) mẫu số 01/XSBHDCMG-CNKD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu (Kèm theo Tờ khai 01/XSBHDCMG-CNKD kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) mẫu số 01/BK-XSBHDCMG Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì áp dụng theo các mẫu 01/XSBHĐC, 01/BK-XSBHĐC thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác) mẫu số 01/XSBHDCMG-CNKD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu (Kèm theo Tờ khai 01/XSBHDCMG-CNKD kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) mẫu số 01/BK-XSBHDCMG Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì áp dụng theo các mẫu 01/XSBHĐC, 01/BK-XSBHĐC thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-

CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



11.



12.

01.XSBHDCMG-CNK01.BK-XSBHDCMG.d

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.XSBHĐC
TT18.docx



01.BK-XSBHĐC
TT18.docx

Mẫu số: **01/XSBHĐC**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-
 BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng...năm...

[01b] Quý....năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số lũy kế
I	Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[08]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[09]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[10]		
4	Tổng số thuế thu TNCN đã khấu trừ	[11]		
II	Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[12]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[13]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[14]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[15]		
III	Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác			
1	Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ	[16]		
2	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[17]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[18]		
IV	Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[19]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[20]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[21]		

4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[22]		
V	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [23]=[11]+[15]+[18]+[22]	[23]		

(TNCN: Thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Tờ khai này áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác theo quy định tại Thông tư này. Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá theo quy định tại Thông tư hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Mẫu số: 01/BK-XSBHĐC
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:
.....
.....

[05] Mã số thuế:
.....
.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Doanh thu trong năm	Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm	Số thuế đã khấu trừ trong năm
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]
I	Đối với hoạt động đại lý xổ số				
1					
2					
...					
	Tổng cộng		[09.1]	[10.1]	[11.1]
II	Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm				
1					
2					
...					
	Tổng cộng		[09.2]	[10.2]	[11.2]
III	Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác				
1					
2					

...					
	Tổng cộng		[09.3]	[10.3]	[11.3]
IV Đối với hoạt động bán hàng đa cấp					
1					
2					
...					
	Tổng cộng		[09.4]	[10.4]	[11.4]
V	TỔNG CỘNG		[12]	[13]	[14]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện từ)

Ghi chú:

Doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ

(Áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán
đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả
phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng...năm...
[01b] Quý....năm.....
[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:
[05] Mã số thuế:
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số lũy kế
I	Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[09]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[10]		
3	Tổng số thuế thu TNCN đã khấu trừ	[11]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[12]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[13]		
II	Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[14]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[15]		
3	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[16]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[17]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[18]		
III	Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác			
1	Tổng thu nhập trả trong kỳ	[19]		
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[20]		
IV	Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[21]		

2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[22]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[23]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[24]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[25]		
V	Doanh thu từ hoạt động môi giới			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[26]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[27]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[28]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[29]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[30]		

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chức danh nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

...., ngày tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử

Ghi chú: - Chi tiêu [10], [15], [22], [27]: Doanh thu tính thuế TNCN là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

Mẫu số: 01/BK-XSBHDCMG
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHDCMG-CNKD kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Doanh thu trong năm	Doanh thu tính thuế TNCN (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V) ¹	Số thuế TNCN đã khấu trừ trong năm	Doanh thu tính thuế GTGT (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V)	Số thuế GTGT phải nộp trong năm (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V)
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	Hoạt động đại lý xổ số						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		[09.1]	[10.1]	[11.1]	[12.1]	[13.1]
II	Hoạt động đại lý bảo hiểm						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		[09.2]	[10.2]	[11.2]	[12.2]	[13.2]

¹ Doanh thu tính thuế TNCN là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

III	Tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác						
1							
2							
...							
	Tổng cộng	[09.3]		[11.3]			
IV	Hoạt động bán hàng đa cấp						
1							
2							
...							
	Tổng cộng	[09.4]	[10.4]	[11.4]	[12.4]	[13.4]	
V	Hoạt động môi giới						
1							
2							
...	Tổng cộng	[09.5]	[10.5]	[11.5]	[12.5]	[13.5]	
VII	TỔNG CỘNG	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chức chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

24. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân (Mã hồ sơ TTHC 1.011007)

Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

+ Trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu: Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay chuẩn bị hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân (TNCN) từ đầu tư vốn thay cho cá nhân khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn và lựa chọn kỳ khai thuế theo quy định. Nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khai thay. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Trường hợp cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn khai thuế thu nhập cá nhân do nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu: Chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày tiếp theo ngày chuyển nhượng vốn, rút vốn, chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn, gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành chứng khoán hoặc tổ chức có vốn góp.

- Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/ĐTV-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng kê chi tiết (Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04-1/ĐTV-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với cá nhân khai trực tiếp với cơ quan thuế:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/ĐTV-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 04/ĐTV-TNCN, 04-1/ĐTV-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có thu nhập; cá nhân.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/ĐTV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng kê chi tiết (Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04-1/ĐTV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 04/ĐTV-TNCN, 04-1/ĐTV-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải

tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



17. 04

.ĐTV-TNCN.doc



18.

04-1.ĐTV-TNCN.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



50. TK 04

.ĐTV-TNCN.doc



51. BK

04-1.ĐTV-TNCN.doc

STT	Tổ chức phát hành	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức) được chia theo mệnh giá	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
I.	Chứng khoán trả thay cổ tức				[31]	[32]	[33]

1							
2							
...							
II.	Chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu				[34]	[35]	[36]
1							
2							
...							
III	Lợi tức ghi tăng vốn				[37]	[38]	[39]
1							
2							
...							
Tổng cộng					[40]	[41]	[42]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề

số:.....

..., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/DTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)

[01b] Tháng năm /Quý..... năm

[04] Tên tổ chức khai thay:

[05] Mã số thuế:

 -

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

...											
II	Cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán						[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1											
...											
III	Cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn						[28]	[29]	[30]	[31]	
1											
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

TỔ CHỨC KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **04/ĐTV-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30
tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày tháng ... năm....

[01b] Tháng năm /Quý..... năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Tổ chức khai thuế thay cho cá nhân

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

[07] Ngày, tháng, năm sinh:

[08] Quốc tịch:

[09] Điện thoại: [10] Email:

[11] Tên tổ chức khai thay (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Địa chỉ:

[14] Xã/Phường/Đặc khu: [15] Tỉnh/Thành phố:

[16] Điện thoại: [17] Email:

[18] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[19] Mã số thuế:

[20] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tổ chức phát hành	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức) được chia theo mệnh giá	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp
[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
I.	Cổ phiếu trả thay cổ tức				[29]	[30]	[31]
1							

2							
...							
II.	Cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu				[32]	[33]	[34]
1							
2							
...							
III	Lợi tức ghi tăng vốn				[35]	[36]	[37]
1							
2							
...							
Tổng cộng					[38]	[39]	[40]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC KHAI THAY**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác
nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[02] Lần đầu: ☐

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

II	<i>Cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu</i>						[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1											
...											
III	<i>Cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn</i>							[28]	[29]	[30]	[31]
1											
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC
VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC KHAI THAY**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

25. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản (Mã hồ sơ TTHC 1.007674)

- Trình tự thực hiện:

+ **Bước 1.** Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo pháp luật thuế thu nhập cá nhân chuẩn bị và nộp hồ sơ khai thuế.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

++ Đối với bất động sản là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ đầu tư dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở; Bất động sản được cá nhân ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự: cơ quan thuế nơi có đất;

++ Đối với bất động sản tại nước ngoài: cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

++ Đối với các trường hợp còn lại: cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

++ Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán, trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật về dân sự, trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

++ Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán, trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật về dân sự, trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày tiếp theo ngày hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp.

+ **Bước 2.** Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế hoặc hồ sơ từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, khai thác được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người nộp thuế không phải nộp các thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm này. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức điện tử thì phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ trên hồ sơ.

(i) Hồ sơ khai thuế trong trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế

+ *Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở (sau đây gọi tắt là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai), thành phần hồ sơ gồm:*

+++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kèm theo: bản sao của các giấy tờ sau:

+++ Hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế;

+++ Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án (đối với trường hợp chuyển nhượng);

+++ Văn bản pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng (đối với trường hợp nhận thừa kế, quà tặng);

+++ Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai (nếu chuyển nhượng từ lần thứ hai trở đi thì cung cấp thêm bản sao hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề);

+++ Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định;

+++ Văn bản ủy quyền (nếu có).

+ Trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự, thành phần hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BDS-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kèm theo: bản sao của các giấy tờ sau:

+++ Hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế;

+++ Hợp đồng ủy quyền bất động sản mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự;

+++ Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

+ Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài, thành phần hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BDS-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kèm theo: bản sao của các giấy tờ sau:

+++ Hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế;

+++ Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản tại nước ngoài (đối với trường hợp chuyển nhượng);

+++ Văn bản pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài (đối với trường hợp nhận thừa kế, quà tặng);

+++ Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

+++ Văn bản ủy quyền (nếu có).

+ Các trường hợp khác, thành phần hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BDS-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kèm theo: bản sao của các giấy tờ sau:

+++ Hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế;

+++ Giấy tờ, hồ sơ là căn cứ xác định giá trị chuyển nhượng nhà ở; công trình xây dựng hình thành trong tương lai;

+++ Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án;

+++ Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định;

+++ Văn bản ủy quyền, hợp đồng góp vốn, văn bản xác định bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật, ... (nếu có)

(ii) Hồ sơ khai thuế trong trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến là bản sao của các giấy tờ sau:

++ Hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế;

++ Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 03/BDS-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

(iii) Trường hợp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản kèm miễn thuế thu nhập cá nhân thì hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc bản sao Quyết định của Tòa án về việc ly hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn; hợp nhất quyền sở hữu bất động sản do tái hôn);

++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc bản sao Giấy khai sinh. Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền;

++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền;

++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có một trong các giấy tờ sau: bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội hoặc Xác nhận thông tin về cư trú có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông nội, bà nội và cháu nội;

++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có một trong các giấy tờ sau: bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại hoặc Xác nhận thông tin về cư trú có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại hoặc giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại và cháu ngoại;

++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh có quan hệ huyết thống;

++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

++ Ngoài giấy tờ kể trên, người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng có thể sử dụng các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản được miễn thuế phải được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền.

++ Đối với trường hợp cá nhân chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam:

Cá nhân chuyển nhượng kê khai thông tin miễn thuế thu nhập cá nhân trên Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trên Tờ khai thuế, cá nhân tự khai thu nhập được miễn thuế, lý do miễn thuế thu nhập cá nhân đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 03/BĐS-TNCN thực hiện

theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

+ Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính).

+ Đối với trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế tại hồ sơ khai thuế do cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế: trình tự, thủ tục giải quyết và quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều 82 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BDS-TNCN ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 03/TB-BDS-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BDS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 03/BDS-TNCN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



13.

03.BDS-TNCN.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



47. TK

03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BDS-TNCN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

*(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;
 thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)*

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có):

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam):

[06.1] Ngày cấp:..... [06.2] Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam):

[07.1] Ngày cấp:..... [07.2] Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại:

[09] Quận/huyện: [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Email:

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có):

[15] Địa chỉ:

[16] Quận/huyện: [17] Tỉnh/Thành phố:

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có):

[22] Địa chỉ:

[23] Quận/huyện: [24] Tỉnh/Thành phố:

[25] Điện thoại: [26] Email:

[27] Hợp đồng đại lý thuế: [28] Số: [29] Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... [30.2] Do cơ quan:..... [30.3] Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số:..... [31.2] Ngày:.....

[32] Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... [32.2] Nơi lập:..... [32.3] Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực [32.5] Ngày chứng thực:

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có):

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... [35.2] Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng:.....

[36.2] Ngày lập:

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực:

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước

[40] Bất động sản khác

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất).....; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà.... Toà nhà... Ngõ/hẻm..... đường/phố..... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Phường/xã:.....

[41.5] Quận/huyện:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4...)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m²

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m²

...

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m²

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m²

...

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...):

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m²

- [42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m²
- [42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng
- [42.5] Nhà ở chung cư:
- [42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....
- [42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m²
- [42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m² [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m²
- [42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....
- [42.15] Năm hoàn công:.....
- [42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng
- [42.17] Nguồn gốc nhà
- Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....
- Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....
- [42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)
- [42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....
- [42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình.....Cấp công trình.....
- [42.24] Diện tích xây dựng: [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m²;
- [42.26] Hệ số (nếu có):.....
- [42.27] Đơn giá:.....
- [42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng
- [43] Tài sản gắn liền với đất
- [43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....
- [43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

☐
☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ($[46]=[45] \times 2\%$):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ($[48] = [47] \times 2\%$) đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản: $\{[49]=([46]-[48])\}$: đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: $\{[50]=([45]-[47]-10.000.000) \times 10\%\}$:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

-;

-

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:**1. Hướng dẫn khai Chi tiêu [51]:**

(1) Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2) Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chi tiêu [51];

(3) Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chi tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chi tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chi tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chi tiêu [51.5].

(4) Khai chi tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

2. Hướng dẫn khai Mục: “NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ”: chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ “Khai thay”. Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;
thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03.1] Bổ sung lần thứ:...

[03.2] Số Thông báo lần trước liên kê:....

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

STT	Họ và tên	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Ngày, tháng, năm sinh	Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam)			Điện thoại	Email	Diện tích sử dụng/Tỷ lệ sở hữu (%)
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp			
[04.1]	[04.2]	[04.3]	[04.4]	[04.5]	[04.6]	[04.7]	[04.8]	[04.9]	[04.10]
1									
2									
....									

[05] Tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế thay (nếu có):.....

[06] Mã số thuế (nếu có):

[07] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm.....

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
.....

[09] Mã số thuế:.....

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày.....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

STT	Họ và tên	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Ngày, tháng, năm sinh	Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam)			Tỷ lệ sở hữu (%)
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp	
[11.1]	[11.2]	[11.3]	[11.4]	[11.5]	[11.6]	[11.7]	[11.8]
1							
2							
....							

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[12] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất

☐

[13] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở

☐

[14] Quyền thuê đất, thuê mặt nước

☐

[15] Bất động sản khác

☐**IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG**

[16] Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

[16.1] Loại giấy tờ:.....

[16.2] Số:..... [16.3] Nơi cấp:..... [16.4] Ngày cấp:.....

[17] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:

[17.1] Số:.....[17.2] Ngày:

[17.3] Tỷ lệ góp vốn:

[18] Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[18.1] Số:..... [18.2] Nơi lập:..... [18.3] Ngày lập:

[18.4] Cơ quan chứng thực [18.5] Ngày chứng thực:

[19] Văn bản phân chia di sản thừa kế, quà tặng là bất động sản:

[19.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng:.....

[19.2] Ngày lập:

[19.3] Cơ quan chứng thực:.....

[19.4] Ngày chứng thực:

[20] Thông tin về đất:

[20.1] Thửa đất số: ; [20.2] Tờ bản đồ số:.....

[20.3] Địa chỉ:.....

[20.4] Xã/Phường/Đặc khu:

[20.5] Tỉnh/thành phố:.....

[20.6] Loại đất, vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...)

STT	Đường	Đoạn đường	Vị trí	Loại đất	Hệ số (nếu có)	Diện tích (m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

[20.7] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...):.....

[20.8] Thời hạn sử dụng đất:

- Ổn định lâu dài ☐

- Có thời hạn: ...năm. Từ ngày .../.../... đến ngày: .../.../.....

[20.9] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): đồng

[21] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[21.1] Nhà ở riêng lẻ:

[21.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m²

[21.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m²

[21.4] Năm hoàn thành xây dựng:.....

[21.5] Nhà ở chung cư:

[21.6] Chủ dự án:..... [21.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[21.8] Diện tích xây dựng:..... [21.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m²

[21.10] Diện tích sở hữu chung:.....m² [21.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m²

[21.12] Kết cấu:..... [21.13] Số tầng nổi:..... [21.14] Số tầng hầm:.....

[21.15] Năm hoàn thành xây dựng:

[21.16] Nguồn gốc nhà:

Tự xây dựng ☐ [21.17] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [21.18] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[21.19] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[21.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[21.21] Chủ dự án:..... [21.22] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[21.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình:.....Cấp công trình:.....

[21.24] Diện tích xây dựng: [21.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m²;

[21.26] Hệ số (nếu có):.....

[21.27] Đơn giá:

[21.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có): đồng

[22] Tài sản gắn liền với đất

[22.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[22.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có): đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[23] Loại thu nhập

[23.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

☐

[23.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

☐

[24] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất:..... đồng

[25] Giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[26] Miễn thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (chỉ khai trong trường hợp chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

STT	Họ và tên	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Lý do cá nhân được miễn thuế đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[26.1]	[26.2]	[26.3]	[26.4]	[26.5]
1			☐	
2			☐	
....			☐	

VI. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

-;

-

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn kê khai một số chi tiêu:

- Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở: NNT kê khai chi tiêu [17] và [18].

- Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở: NNT kê khai chi tiêu [17] và [19].

- Chi tiêu [16.1]: Ghi tên loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc Giấy chứng nhận đã cấp.

- Chi tiêu [20.3]: Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); Chi tiêu [20.4], [20.5]: Ghi tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.
- Trường hợp cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài thì tại mục [20], [21], [22] chỉ khai các chi tiêu [20.9], [21.19], [21.28], [22.2].
- Chi tiêu [24]=[20.9]+[21.19]+[21.28]+[22.2] nếu tích vào chi tiêu [23.1]
- Chi tiêu [25]=[20.9]+[21.19]+[21.28]+[22.2] nếu tích vào chi tiêu [23.2]

2. Hướng dẫn khai Mục: “NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ”: chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn. Tổ chức, cá nhân khai thay ghi thêm “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng bất động sản. Khai thay trong các trường hợp: Hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán; trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản được tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp; trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật (tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm thủ tục xử lý tài sản bảo đảm; tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá theo quyết định thi hành án của Tòa án; tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay cho cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức, cá nhân khác).

26. Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh (Mã hồ sơ TTHC 1.011020)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức chuẩn bị tờ khai theo mẫu số 01/TCKT và Phụ lục bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu 01/BK-KTHTKD kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ khai thuế của tổ chức khai thay (Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản) theo mẫu số 01/TCKT Phụ lục I kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức) theo mẫu 01/BK-KTHTKD Phụ lục I kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì áp dụng theo các mẫu 01/TCKT, 01/BK-KTHTKD thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế của tổ chức khai thay (Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản) theo mẫu số mẫu số 01/TCKT kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức) theo mẫu 01/BK-KTHTKD kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì áp dụng theo các mẫu 01/TCKT, 01/BK-KTHTKD thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



22. 01.TCKT.doc



23.

01.BK-KTHTKD.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.TCKT TT 18.docx



01.BK-KTHTKD
TT18.docx

Mẫu số: 01/TCKT
(Kèm theo Thông tư số
18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

- ☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[04.1] Mã số thuế:

[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05.1] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh	[06]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[07]	
2	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[08]	
II	Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản	[09]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[10]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[11]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[12]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.
- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Mẫu số: 01/BK-KTHTKD
(Kèm theo Thông tư số
18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:
.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Mã số thuế/Số định danh cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Doanh thu	Số thuế TNCN phải nộp
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]
1				
...				
Tổng cộng			[08]	[09]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện tử)

Mẫu số: 01/TCKT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức;
tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

- ☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
- ☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

.....

[04.1] Mã số thuế:

.....

[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:

.....

[05] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

.....

[05.1] Mã số thuế:

.....

[05.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh	[06]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[07]	
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN trong kỳ	[08]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[09]	
II	Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản	[10]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[11]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[12]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[13]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC
VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.
- Chi tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Phụ lục**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Mã số thuế/Số định danh cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Nhóm ngành nghề	Doanh thu trả trong kỳ	Doanh thu tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phải nộp
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]
1						
...						
Tổng cộng			[10]	[11]	[12]	[13]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/
Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chi tiêu [06]: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác
- Chi tiêu [08]: Doanh thu tính thuế là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

27. Khai thuế đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm (Mã hồ sơ TTHC 1.007690)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ, nộp thuế trong năm thực hiện kê khai tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoặc trên tờ khai đăng ký thuế đối với cá nhân kinh doanh

Cá nhân thực hiện khai thuế theo năm. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo hoặc năm tài chính tiếp theo.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm: Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm (Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm) theo mẫu số 01/TKN-CNKD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai thuế năm áp dụng theo

mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:** Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm (Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm) theo mẫu số 01/TKN-CNKD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai thuế năm áp dụng theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-

CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



24.

01.TKN-CNKD.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.TKN-CNKD
TT50.docx

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/TKN-CNKD
 (Kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC
 ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- ☐ Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm
- ☐ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
 [01b] 6 tháng đầu năm.....
 [01c] 6 tháng cuối năm....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07.1] Mã số thuế:.....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

5	Số thuế được miễn	[12]															
6	Số thuế còn phải nộp	[13]															

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[14a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[14b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1:					
	Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
	Tổng cộng:	[15]				
	Số thuế được miễn	[16]				
	Số thuế còn phải nộp	[17]				

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[illegible]

	Số thuế được miễn								[24]
	Số thuế còn phải nộp								[25]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[26a]					(10)=(7)*(8)*(9)
3.2	Khoáng sản Y...			[26b]					
									
	Tổng cộng								[27]
	Số phí được miễn								[28]
	Số phí còn phải nộp								[29]

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]
...									
		Tổng cộng	[40]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[41] Đề nghị hoàn trả:

[41.1] Số thuế GTGT:

[41.2] Số thuế TNCN:

[41.3] Tổng cộng:

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] ☐ Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản:

[43.2] Tài khoản số: [43.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

[44] ☐ Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền:

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: [44.3] Ngày cấp:/...../..... [44.4] Nơi cấp:

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]=[55]-[56]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

Mẫu số: 01/TKN-CNKD
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế để nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm)

- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế để nghị hoàn thuế
- ☐ Cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm
- ☐ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/CNKD-TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP
- ☐ Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
[01b] 6 tháng đầu năm.....
[01c] 6 tháng cuối năm....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:.....

[07.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

6	Tổng cộng	[13]		[13.1]	[13.2]	[13.3]	[13.4]	[13.5]	[13.6]	[13.7]	[13.8]	[13.9]	[13.10]	[13.11]	[13.12]	[13.13]	[13.14]	[13.15]
7	Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê bất động sản) được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[14]																
8	Số thuế TNCN còn phải nộp	[15]	[15]=[13.13]-[14]>=0															
9	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[16]	[16]=[15] <=50.000															
10	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống	[17]	[17]=[15]-[16]															
11	Số thuế TNCN nộp thừa	[18]	[18]=[13.13]-[14]<0 hoặc [13.15]+[14]>0															
II	Hoạt động cho thuê bất động sản	[19]		[19.1]	[19.2]	[19.3]	[19.4]	[19.5]	[19.6]	[19.7]	[19.8]	[19.9]	[19.10]	[19.11]	[19.12]	[19.13]	[19.14]	[19.15]
1	Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê bất động sản được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo	[20]																

	theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế		
2	Số thuế TNCN nộp thừa	[21]	[21]=[19.15]+[20]

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[22a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[22b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
III	Tổng cộng:	[23]		[23.1]		[23.2]
IV	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[24]	[24]=[23.2] <= 50.000			
V	Số thuế còn phải nộp	[25]	[25]=[23.2] - [24]			

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]								[33]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[34a]					(10)=(7)*(8)*(9)
3.2	Khoáng sản Y...			[34b]					
									
	Tổng cộng								[35]
	Số phí được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [36]=[35]<=50.000								[36]
	Số phí còn phải nộp [37]=[35]-[36]								[37]

D. HỒ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]
...									
		Tổng cộng	[48]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[49] Đề nghị hoàn trả:

[49.1] Số thuế GTGT :

[49.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[49.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[49.4] Tổng cộng:

[50] Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau:

[50.1] Số thuế GTGT :

[50.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[50.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[50.4] Tổng cộng:

[51] Thông tin hoàn trả:

[51.1] Tên chủ tài khoản:

[51.2] Tài khoản số:

[51.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiêu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]	[62]	[63]	[64]=[62]-[63]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu (1) Nhóm ngành nghề tại mục A khai như sau: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp cá nhân có nhiều ngành nghề thì kê khai mỗi ngành nghề trên 01 dòng.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

28. Quyết toán thuế/Hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế trên thu nhập tính thuế (Mã hồ sơ TTHC 1.014976)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

++ Trường hợp (1): Khai quyết toán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thực hiện khai hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu Tờ khai số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Trường hợp (2): Hoàn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất nếu có số thuế nộp thừa thì không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [22] - “Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [23] - “Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT khi quyết toán thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Trường hợp (1): Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế) theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026.

++ Trường hợp (2): Không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [22] - “Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [23] - “Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT khi quyết toán thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì áp dụng theo mẫu tờ khai số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp (1): Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

+ Trường hợp (2):

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trường hợp (1): Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

+ Trường hợp (2): Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐ-HT hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT đối với số thuế đủ điều kiện được hoàn hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT do Bộ Tài chính ban hành gửi người nộp thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế) theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì áp dụng theo mẫu tờ khai số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày

30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;
- + Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



25.

02.CNKD-TNCN-QTT.

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



02.CNKD-TNCN-QTT
TT18.docx

Mẫu số: 02/CNKD-TNCN-QTT
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c]	[09]	
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số	[09a]	
1.2	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay	[09b]	
1.3	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp	[09c]	
2	Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e]	[10]	
2.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.	[10a]	

2.2	Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.	[10b]	
2.3	Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).	[10c]	
2.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.	[10d]	
2.5	Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.	[10d]	
2.6	Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...	[10e]	
3	Thu nhập tính thuế [11] = [09] - [10]	[11]	
4	Thuế suất	[12]	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11] x [12]	[13]	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	[14]	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	[15]	
9	Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13] - [14] - [15] >= 0	[16]	
10	Số thuế được miễn	[17]	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp	[18]	
12	Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13] - [14] - [15] < 0	[19]	
13	Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế	[20]	
14	Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[21]	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	[28]	[29]	[30]	[31]

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế

[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]
1								
...								
Tổng cộng		[41]						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỢ THỪA

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] ☐ Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản:

[43.2] Số tài khoản: [43.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

[44] ☐ Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền:

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/số Hộ chiếu:

[44.3] Ngày cấp:/...../..... [44.4] Nơi cấp:

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nợ thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	(50)	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57] = [55]-[56]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMĐT: thương mại điện tử
- ĐBHC: địa bàn hành chính
- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.

Mẫu số: 02/CNKD-TNCN-QTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ☐

Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo ☐

[04] Người nộp thuế

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

[08.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c]	[09]	
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số	[09a]	
1.2	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay	[09b]	

1.3	<i>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp</i>	[09c]	
2	Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e]	[10]	
2.1	<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.</i>	[10a]	
2.2	<i>Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.</i>	[10b]	
2.3	<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).</i>	[10c]	
2.4	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.</i>	[10d]	
2.5	<i>Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.</i>	[10đ]	
2.6	<i>Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...</i>	[10e]	
3	Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10]	[11]	
4	Thuế suất	[12]	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12]	[13]	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	[14]	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	[15]	
8	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[16]	
9	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp [17]=[13]-[14]-[15]-[16]>=0	[17]	
10	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [18] = [17]<=50.000	[18]	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống [19]=[17]-[18]	[19]	
12	Tổng số thuế TNCN nộp thừa [20] = [13]-[14]-[15]-[16]<0	[20]	
12.1	<i>Tổng số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế [21] = [22]+[23]</i>	[21]	
12.2	<i>Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế</i>	[22]	

12.3	Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[23]	
12.4	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [24] = [20]-[21]	[24]	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	[31]	[32]	[33]	[34]

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]
1								
...								
Tổng cộng		[44]						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[45] Thông tin hoàn trả:

[45.1] Tên chủ tài khoản:

[45.2] Số tài khoản:

[45.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh	Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ

	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiêu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]=[56]-[57]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMĐT: thương mại điện tử
- ĐBHC: địa bàn hành chính

29. Khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên (Mã số TTHC: 1.008312)

- Trình tự thực hiện:

(i) Khai thuế tài nguyên

+ Bước 1:

++ Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; (Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế nơi thực hiện hoạt động khai thác tài nguyên).

++ Người nộp thuế có nhà máy sản xuất thủy điện thực hiện khai thuế tài nguyên và nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp hồ thủy điện của nhà máy nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN, phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-1/TAIN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

++ Thời hạn nộp hồ sơ: Chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Trường hợp tổ chức được giao bán tài nguyên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế nơi phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

(ii) Khai quyết toán thuế tài nguyên

+ Bước 1:

++ Người nộp thuế nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; (Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi thực hiện hoạt động khai thác tài nguyên).

++ Người nộp thuế có nhà máy sản xuất thủy điện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN Phụ lục I ban hành

kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp hồ thủy điện của nhà máy nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN, phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-1/TAIN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

++ Thời hạn nộp hồ sơ:

Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế hoặc chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh) tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/TAIN, 02/TAIN thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

++ Tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAİN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAİN (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh) tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/TAİN, 02/TAİN thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01-TAIN (3).doc



2. 01-1.TAIN (3).doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:

01-TAIN theo TT
80.doc02-TAIN theo TT
80.doc01-1.TAIN theo TT
80.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/TAIN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] ☐ Khai theo tháng/ lần phát sinh: Kỳ tính thuế: Tháng năm/Lần phát sinh: Ngày tháng năm

☐ Khai quyết toán: Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu: [09b] Tỉnh/Thành phố:

I. Khai thuế tài nguyên theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
A	Tài nguyên khai thác:						
I	Khoáng sản						
1	Mỏ khoáng sản....						

ST T	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
	Khoáng sản ...						
	Khoáng sản ...						
2	Mỏ khoáng sản....						
	Khoáng sản ...						
	Khoáng sản ...						
II	Tài nguyên khác						
1	Khu vực khai thác						
	Tài nguyên ...						
	Tài nguyên ...						
2	Khu vực khai thác						
	Tài nguyên ...						
	Tài nguyên ...						
B	Tài nguyên thu mua nộp thay:						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
C	Tài nguyên bắt giữ, tịch thu						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
	Tổng cộng		x				x

II. Khai quyết toán thuế tài nguyên

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
A	Tài nguyên khai thác:								
I	Khoáng sản								
1	Mỏ khoáng sản....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								
2	Mỏ khoáng sản....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								
II	Tài nguyên khác								
1	Khu vực khai thác								
	Tài nguyên ...								
	Tài nguyên ...								
2	Khu vực khai thác								
	Tài nguyên ...								
	Tài nguyên ...								
B	Tài nguyên thu mua nộp thay:								
1	Tài nguyên ...								
2	Tài nguyên ...								
	Tổng cộng		x				x	x	x

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM
THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp người nộp thuế khai thuế tài nguyên theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh, người nộp thuế chọn vào ô khai thuế theo tháng/lần phát sinh, kê khai các chỉ tiêu từ [02] đến [09] và Mục I. Khai thuế tài nguyên như sau:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

2. Trường hợp người nộp thuế khai quyết toán thuế tài nguyên, người nộp thuế chọn vào ô khai quyết toán, kê khai các chỉ tiêu từ [02] đến [09] và Mục II. Khai quyết toán thuế tài nguyên như sau:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu tại cột (9) "Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm": tổng hợp từ số liệu tại cột (8) Mục 1 của các tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAİN của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên;

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: 01-1/TAIN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỔ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN)
[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm/Năm

[02] Tên người nộp thuế:.....
[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x[10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
...	...							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
...	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
...	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng							

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/phường/đặc khu	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x [10]
	điều hành nhà máy)							
...	...							
Cộng ([13]= $\sum$ [10]; [14]= $\sum$ [12])						[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:
Chức vụ chuyên môn về thuế
số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện từ)

Ghi chú:

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.
2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.
3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.
4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.
5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/TAIN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính, (sửa đổi tại
Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm/Lần phát sinh ngày tháng năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/ phường/đặc khu: [09c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
A	Tài nguyên khai thác:						
I	Khoáng sản						
1	Mỏ khoáng sản....						
	Khoáng sản ...						
	Khoáng sản ...						
2	Mỏ khoáng sản....						
	Khoáng sản ...						

	Khoáng sản ...						
STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
II	Tài nguyên khác						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
B	Tài nguyên thu mua nộp thay:						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
C	Tài nguyên bắt giữ, tịch thu						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
	Tổng cộng		x				x

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều Xã/ phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 Xã/ phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 Xã/ phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **02/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/ phường/đặc khu: [09b] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: **Đồng Việt Nam**

ST T	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
A	Tài nguyên khai thác:								
I	Khoáng sản								
1	Mỏ khoáng sản....								
	Khoáng sản ...								

ST T	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên án định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
	Khoáng sản ...								
2	Mỏ khoáng sản....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								
II	Tài nguyên khác								
1	Tài nguyên ...								
2	Tài nguyên ...								
B	Tài nguyên thu mua nộp thay:								
1	Tài nguyên ...								
2	Tài nguyên ...								
	Tổng cộng		x				x	x	x

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu tại cột (9) “Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm”: tổng hợp từ số liệu tại cột (8) của các tờ khai tài nguyên mẫu số 01/TAIN của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều Xã/ phường/ đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 Xã/ phường/ đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 Xã/ phường/ đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỔ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN hoặc tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng... năm .../Năm

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/phường/đặc khu	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x [10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
...	...							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
...	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
...	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
...	...							
Cộng ([13]=Σ[10]; [14]=Σ[12])						[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên Xã/ phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều Xã/ phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 Xã/ phường/đặc khu trong các Xã/ phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

30. Khai/ hoàn thuế bảo vệ môi trường (Mã số TTHC 1.008323)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Trường hợp người nộp thuế sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường cho cơ quan thuế nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường, trừ hoạt động kinh doanh xăng dầu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 24 Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Trường hợp người nộp thuế sản xuất, kinh doanh than (bao gồm cả trường hợp tiêu dùng nội bộ) tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than cho cơ quan thuế tại nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh than; trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 24 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

++ Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu:

+++ Thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu (sau đây gọi là thương nhân đầu mối) nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu do các thương nhân đầu mối trực tiếp xuất, bán bao gồm xuất để tiêu dùng nội bộ, xuất để trao đổi sản phẩm hàng hóa khác, xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là các đơn vị phụ thuộc, công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối; trừ lượng xăng dầu xuất bán và nhập khẩu ủy thác cho thương nhân đầu mối khác.

+++ Các công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối hoặc các đơn vị phụ thuộc của các công ty con, các đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu xuất, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối và đơn vị phụ thuộc của công ty con.

+++ Thương nhân đầu mối hoặc công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối có đơn vị phụ thuộc kinh doanh tại tỉnh khác với nơi thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối đóng trụ sở mà đơn vị phụ thuộc không hạch toán kế toán để khai riêng được thuế bảo vệ môi trường thì thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp; tính thuế, phân

bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

++ Đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa thông qua hình thức quản lý và giao cho các công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc khai thác, chế biến và tiêu thụ thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than thực hiện khai thuế cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác thuộc diện chịu thuế và nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp; tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Công Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Tờ khai thuế BVMT mẫu số 01/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với than (nếu có) theo mẫu số 01-1/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu (nếu có) theo mẫu số 01-2/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính;

++ Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01-3/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính trong trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả số thuế bảo vệ môi trường đã nộp đối với lượng xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc

phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 01/TBVM, 01-1/TBVM, 01-3/TBVM thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ **Số lượng hồ sơ:** 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:**

+ Trường hợp khai thuế bảo vệ môi trường: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế có đề nghị hoàn trả số thuế bảo vệ môi trường đã nộp đối với lượng xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật (kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên Tờ khai thuế BVMT mẫu số 01/TBVM và Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01-3/TBVM) thì Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế ban hành:

++ Đối với hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn thuế cần yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin tài liệu, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn /Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Trường hợp khai thuế bảo vệ môi trường: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế có đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường đã nộp đối với lượng xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật thì cơ quan thuế giải quyết đề nghị hoàn thuế ban hành:

++ Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

++ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Phí, Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Tờ khai thuế BVMT theo mẫu số 01/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với than (nếu có) theo mẫu số 01-1/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu (nếu có) theo mẫu số 01-2/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường theo mẫu số 01-3/TBVMT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 01/TBVMT, 01-1/TBVMT, 01-3/TBVMT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



01-TBVMT.doc



01-1.TBVMT.doc



01-2.TBVMT.docx



01-3.TBVMT.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



Mẫu số 01TBVMT



Mẫu số 01-1TBVMT



Mẫu số 01-2TBVMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/TBVM**

*(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm/Lần phát sinh: Ngày tháng năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: số: ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Số nhà, đường phố: [11b] Xã/ phường/đặc khu: [11c] Tỉnh/Thành phố:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá	Số lượng kê khai, tính thuế				Mức thuế	Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ		Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn thuế kỳ trước chuyển sang	Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn chuyển kỳ sau
		Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Số lượng xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế		Tổng số	Trong đó: Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (6) x (7)	(9) = (5) x (6) x (7)	(10)	(11)	(12) = (10) + (9) - (11)
	Tổng cộng										

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ
và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

1. Chi tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất hàng hoá chịu thuế BVMT tại tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế BVMT tại nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế BVMT theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

2. Cột (6) “Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế”: Đối với mặt hàng là nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì “Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế” là tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp do người nộp thuế tự xác định căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật chế biến nhiên liệu hỗn hợp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Đối với các mặt hàng khác thì “Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế” là 100%.

3. Cột (10) được xác định bằng cột (12) của kỳ khai thuế liền kề trước đó. Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp thuộc đối tượng được hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 nhưng đến trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, người nộp thuế chưa đề nghị hoàn thuế thì cột (10) là số lũy kế của số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp của các kỳ trước theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa được hoàn thuế.

4. Cột (11): Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả số thuế bảo vệ môi trường theo khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 thì thực hiện kê khai phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01-3/TBVMT kèm theo Thông tư này. Giá trị cột (11) nhỏ hơn hoặc bằng giá trị cột (10) + cột (9).

	nhiệm vụ tiêu thụ than>												
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
													
II	Tên cơ sở khai thác than												
1	<Tên cơ sở khai thác A>												<Tổng>
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
													
2	<Tên cơ sở khai thác B>												
						<...>							
...	...					...							
	Tổng cộng theo từng tỉnh												
	<Hàng hoá A>												
	<Hàng hoá B>												
													
	TỔNG CỘNG												<Tổng>

	<Hàng hoá A>	<Tổng>		<Tổng>
	<Hàng hoá B>	<Tổng>		<Tổng>
		<Tổng>		<Tổng>

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM
THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than/ cơ sở khai thác than đóng trụ sở.
2. Trường hợp Cột (2) là "Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.
3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: 01-2/TBVM
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỔ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI XĂNG DẦU
(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVM)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm
[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng	Số lượng kê khai, tính thuế					Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ		Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn kỳ trước chuyển sang	Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn chuyên kỳ sau
			Xã/ phường / đặc khu	Tỉnh/ Thành phố			Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ phân bổ (%)	Trong đó: Sản lượng bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế		Tổng số	Trong đó: Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường			
										Sản lượng	Tỷ lệ phân bổ (%)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) = (14) + (15) - (16)
1	<Tên doanh nghiệp trụ											<Tổng >				

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng	Số lượng kê khai, tính thuế					Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ		Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn kỳ trước chuyển sang	Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn chuyển kỳ sau	
			Xã/ phường / đặc khu	Tỉnh/ Thành phố			Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ phân bổ (%)	Trong đó: Sản lượng bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế		Tổng số	Trong đó: Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường				
										Sản lượng	Tỷ lệ phân bổ (%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) = (14) + (15) - (16)	
	sở chính>																
	A					<Hàng hoá A>	<Lít >										
						<Hàng hoá B>	<kg>										
																	
2	<Tên Chi nhánh A>											<Tổng >					
						<Hàng hoá A>	<Lít >										
						<Hàng hoá B>	<kg>										
																	
	Tổng cộng theo tỉnh																
	<Hàng hoá A>																
	<Hàng hoá B>																
																	
	TỔNG CỘNG											<Tổng >					
	<Hàng hoá A>						<Lít >	<Tôn g>		100%		<Tổng >					
	<Hàng hoá B>						<kg>	<Tôn g>		100%		<Tổng >					
								<Tôn g>		100%		<Tổng >					

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng	Sản lượng kê khai, tính thuế					Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ		Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn kỳ trước chuyển sang	Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn chuyển kỳ sau
			Xã/ phường / đặc khu	Tỉnh/ Thành phố			Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ phân bổ (%)	Trong đó: Sản lượng bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế		Tổng số	Trong đó: Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường			
										Sản lượng	Tỷ lệ phân bổ (%)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) - (14) + (15) - (16)
								g>								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC
VỀ THUẾ

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày tháng năm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- 1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/ phường/ đặc khu, tỉnh nơi doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở.
- 2. Trường hợp Cột (2) là “Tên doanh nghiệp trụ sở chính” thì: Cột (6) điền thông tin “cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính” đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.

3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

4. Cột (10) được xác định bằng (=) Sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (9) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (4) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

5. Cột (12) được xác định bằng (=) Sản lượng của xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (11) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (5) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

6. Cột (13) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (10) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (8) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

7. Cột (14) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (12) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (9) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

8. Cột (15) được xác định bằng cột (17) của kỳ khai thuế liền kề trước đó. Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp thuộc đối tượng được hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 nhưng đến trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, người nộp thuế chưa đề nghị hoàn thuế thì cột (15) là số lũy kế của số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp của các kỳ trước theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa được hoàn thuế.

9. Cột (16) được xác định là thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn trả theo khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ. Giá trị cột (16) nhỏ hơn hoặc bằng giá trị cột (15) + cột (14).

Mẫu số: 01-3/TBVMT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

1. kê khai chi tiết thông tin về xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật đề nghị hoàn:

STT	Số tờ khai hải quan	Ngày đăng ký	Ngày thông quan	Tên hàng hóa xuất khẩu	Mã hàng hóa	Địa điểm xếp hàng	Người nhập khẩu	Mã số thuế người nhập khẩu	Kỳ tính thuế	Sản lượng	Số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp vào ngân sách nhà nước	Số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Tiêu mục	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

b) Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản:

Tài khoản số: Tại Ngân hàng (KBNN):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm/Lần phát sinh: Ngày tháng năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác
tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Số nhà, đường phố..... [11b] Xã/phường/đặc khu

[11d] Tỉnh/Tp.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá	Sản lượng tính thuế			Mức thuế	Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng	Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) x (5) x (6)
	<Hàng hoá A>	<lít>				
	<Hàng hoá B>	<kg>				
		...				
	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Số chứng chỉ hành nghề:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ
và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (5) "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế": Đối với mặt hàng là nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp do người nộp thuế tự xác định căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật chế biến nhiên liệu hỗn hợp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Đối với các mặt hàng khác thì "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là 100%.

2. Chi tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất hàng hóa chịu thuế BVMT tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế BVMT tại nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế BVMT theo quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

						<Hàng hoá B>							
													
II	Tên cơ sở khai thác than												
1	<Tên cơ sở khai thác A>												<Tổng>
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
													
2	<Tên cơ sở khai thác B>												
						<...>							
...	...					...							
	Tổng cộng theo từng tỉnh												
	<Hàng hoá A>												
	<Hàng hoá B>												
													
	TỔNG CỘNG												<Tổng>
	<Hàng hoá A>										<Tổng>		<Tổng>
	<Hàng hoá B>										<Tổng>		<Tổng>
											<Tổng>		<Tổng>

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

4. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than/ cơ sở khai thác than đóng trụ sở.
5. Trường hợp Cột (2) là “Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than” thì: Cột (6) điền thông tin “cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính” đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.
3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: 01-2/TBVM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỔ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI XĂNG DẦU
(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVM)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng xăng dầu	Đơn vị tính	Sản lượng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế BVMT phải nộp tại từng tỉnh
			Xã/ phường /đặc khu	Tỉnh						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<Tên doanh nghiệp trụ sở chính>									<Tổng>
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
										

2	<Tên Chi nhánh A>									<Tổng>
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
										
3	<Tên chi nhánh B>									<Tổng >
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
...										
	Tổng cộng theo tỉnh									
	<Hàng hoá A>									
	<Hàng hoá B>									
										
	TỔNG CỘNG									<Tổng>
	<Hàng hoá A>						<Lít>	<Tổng>	100%	<Tổng>
	<Hàng hoá B>						<kg>	<Tổng>	100%	<Tổng>
								<Tổng>	100%	<Tổng>

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở.
2. Trường hợp Cột (2) là "Tên doanh nghiệp trụ sở chính" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.
3. Cột (10) được xác định bằng (=) Sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (9) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (4) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.
4. Cột (11) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (10) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (7) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.
5. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

31. Khai, miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (Mã số TTHC: 1.007695)

- Trình tự thực hiện:

(i) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị, lập hồ sơ khai thuế và nộp cho cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai trong thời hạn như sau:

++ Người nộp thuế là tổ chức nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc kể từ ngày phát sinh thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp.

Trường hợp phát sinh sự kiện dẫn đến thay đổi người nộp thuế thì người nộp thuế trước thời điểm phát sinh thay đổi có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ liên quan đối với thời gian thực tế sử dụng đất. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế và bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định. Người nộp thuế mới có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong chu kỳ ổn định, hằng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

++ Người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc kể từ ngày phát sinh thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp, trừ trường hợp thay đổi giá của 1m² đất theo bảng giá đất tại từng tỉnh.

Trường hợp phát sinh sự kiện dẫn đến thay đổi người nộp thuế thì người nộp thuế trước thời điểm phát sinh thay đổi có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ liên quan đối với thời gian thực tế sử dụng đất. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế và bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định. Người nộp thuế mới có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hàng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai tổng hợp chậm nhất ngày 31 tháng 3 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế.

++ Hộ gia đình, cá nhân không phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

++ Trường hợp khi khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp lần đầu tiên kể từ khi bắt đầu sử dụng đất, người nộp thuế xác định thuộc trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì khai thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và nộp kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định;

(ii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Bước 1: Trong quá trình sử dụng đất, người nộp thuế đáp ứng các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế theo quy định pháp luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì người nộp thuế chuẩn bị, lập hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và nộp cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định;

(iii) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

+ Bước 1: Người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp hồ sơ khai thuế cho Ủy ban nhân dân xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế theo thời hạn như sau:

++ Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp chậm nhất 30 ngày kể từ ngày phát sinh hoặc thay đổi nghĩa vụ thuế.

++ Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế năm của tổ chức chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên năm dương lịch; chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thu hoạch đối với tổ chức nộp thuế cho diện tích trồng cây lâu năm thu hoạch một lần.

++ Hàng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại hồ sơ khai thuế nếu không phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

++ Hộ gia đình, cá nhân không phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

(i) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Đối với tổ chức:

++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 02/TK-SDDPNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có);

Người nộp thuế không phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hồ sơ khai thuế. Cơ quan thuế khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân:

++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TK-SDDPNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có).

Người nộp thuế không phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hồ sơ khai thuế. Cơ quan thuế khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/TK-SDDPNN, 02/TK-SDDPNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, tờ khai số 03/TKTH-

SDDPNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

(ii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Người nộp thuế không phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế. Cơ quan thuế khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

+ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

+ Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong các trường hợp sau:

++ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm của hộ gia đình, cá nhân từ 50.000 đồng trở xuống;

++ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở trong các trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 9, khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, văn bản đề nghị số 01/MGTH thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

(iii) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp áp dụng đối với tổ chức theo mẫu số 01/SDDNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDDNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDDNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế (nếu có).

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, các tờ khai số 01/SDDNN,

02/SDDNN, 03/SDDNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

(i) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Đối với tổ chức:

++ Trường hợp tổ chức không đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết;

++ Trường hợp tổ chức đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân:

++ Cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến; hoặc chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Đối với nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà có phát sinh thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế đã hoàn thành;

++ Cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân chậm nhất ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hằng năm (trừ trường hợp khai tổng hợp đối với đất ở của hộ gia đình, cá nhân);

++ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đề nghị miễn, giảm thuế trong hồ sơ khai thuế:

+++ Cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế và ghi vào thông báo nộp tiền theo thời hạn ban hành thông báo nộp tiền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 và điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế.

+++ Ban hành thông báo không được miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp không được miễn thuế, giảm thuế.

(ii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế hoặc ban hành thông báo không được miễn thuế, giảm thuế với trường hợp không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ.

(iii) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp:

+ Đối với tổ chức: hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân:

++ Cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến; hoặc chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

++ Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân chậm nhất ngày 30 tháng 4 của năm đối với nghĩa vụ thuế hằng năm.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Đối với tổ chức:

+ Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

+ Trường hợp tổ chức đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong hồ sơ khai thuế:

++ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDPNN Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

(ii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

(iii) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp:

- Đối với tổ chức: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDNN Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

- **Phí, lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

(i) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

+ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 01/TK-SDDPNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp áp dụng đối với tổ chức theo mẫu số 02/TK-SDDPNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/TK-SDDPNN, 02/TK-SDDPNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, tờ khai số 03/TKTH-SDDPNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

(ii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì văn bản đề nghị mẫu số 01/MGTH thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

(iii) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp áp dụng đối với tổ chức theo mẫu số 01/SDDNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDDNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDDNN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, các tờ khai số 01/SDDNN, 02/SDDNN, 03/SDDNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (đã được sửa đổi, bổ sung);

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC

- Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp



01.TK-SDDPNN.docx 02.TK-SDDPNN.docx 03.TKTH-SDDPNN

- Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp



1. 01.MGTH.doc

- Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp



Mẫu 01.SDDNN.docx



Mẫu 02.SDDNN.docx



Mẫu 03.SDDNN.docx

(ii) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:

- Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp



1.

01-TK-SDDPNN.docx



2.

02-TK-SDDPNN.docx



3.

03-TKTH-SDDPNN.doc

- Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp



1. 01.MGTH.docx

- Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp



4. 01.SDDNN.doc



5. 02.SDDNN.doc



6. 03.SDDNN.doc

Mẫu số: 01/TK-SDDPNN
*(Ban hành kèm theo Nghị định
số 373/2025/NĐ-CP ngày
31/12/2025 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên:
[05] Ngày/tháng/năm sinh:
[06] Mã số thuế:
[07] Định danh cá nhân/Số Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST):
.....
[08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp:
[10] Địa chỉ cư trú:
[10.1] Số nhà: [10.2] Đường/phố:
[10.3] Tổ/thôn: [10.4] Xã/Phường/Đặc khu:
[10.5] Tỉnh/Thành phố:
[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:
[12] Điện thoại:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....
[14] Mã số thuế:
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	MST	Định danh cá nhân/ CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[17] Địa chỉ thừa đất:

[17.1] Số nhà: [17.2] Đường/ phố:
[17.3] Tổ/thôn: [17.4] Xã/phường/đặc khu:
[17.5] Tỉnh/Thành phố:

[18] Là thừa đất duy nhất: ☐

- [19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Xã/Phường/Đặc khu):
- [20] Đã có giấy chứng nhận: ☐
- [20.1] Số giấy chứng nhận:¹ [20.2] Ngày cấp:
- [20.3] Thửa đất số: [20.4] Tờ bản đồ số:
- [20.5] Diện tích: [20.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:
- [21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:
- [21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích:
- [21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định:
- [21.3] Hạn mức (nếu có):
- [21.4] Diện tích đất lấn, chiếm:
- [22] Chưa có giấy chứng nhận: ☐
- [22.1] Diện tích: [22.2] Loại đất/ Mục đích đang sử dụng:
- [23] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:
- [24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:
- 4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):**
- [25.1] Loại nhà: [25.2] Diện tích: [25.3] Hệ số phân bổ:
- 5. Miễn, giảm thuế [26]**
- [26.1] Trường hợp miễn, giảm (*ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...*):
- [26.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:
- [26.3] Số tiền đề nghị miễn (giảm):
- [26.4] Số tiền đã nộp (nếu có):
- <Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để xử lý miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế.>
- Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

¹ Khi có thông tin từ cơ sở dữ liệu được liên thông, người nộp thuế không phải kê khai các chi tiêu liên quan đến thửa đất mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu theo *Số giấy chứng nhận* do người nộp thuế kê khai.

II. PHÂN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG (Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam)

1. Người nộp thuế

[27] Họ và tên:

[28] Ngày/tháng/năm sinh:

[29] Mã số thuế:

[30] Định danh cá nhân/Số Hộ chiếu/CCCD:

[31] Ngày cấp: [32] Nơi cấp:

2. Thừa đất chịu thuế

[33] Địa chỉ:

[33.1] Số nhà: [33.2] Đường/phố:

[33.3] Tổ/thôn: [33.4] Xã/Phường/Đặc khu:

[33.5] Tỉnh/Thành phố:

[34] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[34.1] Số giấy chứng nhận: [34.2] Ngày cấp:

[34.3] Thừa đất số: [34.4] Tờ bản đồ số:

[34.5] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN:

[34.6] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[34.7] Loại đất/Mục đích sử dụng:

[34.8] Hạn mức (*Hạn mức tại thời điểm cấp GCN*):

[35] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[35.1] Diện tích: [35.2] Loại đất/Mục đích đang sử dụng:

[36] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[37] Thời điểm thay đổi thông tin của thừa đất:

3. Trường hợp miễn, giảm thuế [38] (*ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...*):

4. Căn cứ tính thuế

[39] Diện tích đất thực tế sử dụng: [40] Hạn mức tính thuế:

[41] Thông tin xác định giá đất:

[41.1] Loại đất/mục đích sử dụng: [41.2] Tên đường/vùng:

[41.3] Đoạn đường/khu vực: [41.4] Loại đường:

[41.5] Vị trí/hạng: [41.6] Giá đất: [41.7] Hệ số (đường/hẻm...):

[41.8] Giá 1 m² đất (*Giá đất theo mục đích sử dụng*):

5. Diện tích đất tính thuế

5.1. Đất ở (Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[42] Diện tích trong hạn mức (thuế suất: 0,03%)	[43] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (thuế suất: 0,07%)	[44] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (thuế suất 0,15%)
...	...	...

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[45] Diện tích: [46] Hệ số phân bổ:

5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[47] Diện tích: [48] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[49] Diện tích: [50] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[51] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

5.5. Đất lấn chiếm:

[52] Diện tích: [53] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[54] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):
.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG²

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

² Đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất thì văn phòng đăng ký đất đai xác nhận. Đối với các trường hợp khác thì cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Mẫu số: 02/TK-SDDPNN
*(Ban hành kèm theo Nghị định
số 373/2025/NĐ-CP ngày
31/12/2025 của Chính phủ*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: [06.2] Đường/phố:

[06.3] Tổ/thôn: [06.4] Xã/phường/dặc khu:

[06.5] Tỉnh/Thành phố:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế:.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thửa đất chịu thuế:

[10] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	MST	Định danh cá nhân/ CCCD/Hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[11] Địa chỉ thửa đất:

[11.1] Số nhà: [11.2] Đường/phố:

[11.3] Tổ/thôn: [11.4] Xã/phường/dặc khu:

[11.5] Tỉnh/Thành phố:

[12] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[12.1] Số giấy chứng nhận³:[12.2] Ngày cấp:

[12.3] Thửa đất số:[12.4] Tờ bản đồ số:

[12.5] Diện tích:.....[12.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....

[13] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[14] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Miễn, giảm thuế [15]:

[15.1] Trường hợp miễn, giảm (*ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế*):

[15.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:

[15.3] Số tiền đề nghị miễn (giảm):

[15.4] Số tiền đã nộp (nếu có):

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để xử lý miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế.>.

5. Căn cứ tính thuế

[16] Diện tích đất thực tế sử dụng:

[17] Thông tin xác định giá đất:

[17.1] Loại đất/Mục đích sử dụng:

[17.2] Tên đường/vùng:[17.3] Đoạn đường/khu vực:

[17.4] Loại đường:[17.5] Vị trí/hạng:

[17.6] Giá đất: [17.7] Hệ số (đường/hẻm...):

[17.8] Giá 1 m² đất (Giá theo mục đích sử dụng):.....

6. Tính thuế

6.1. Đất ở (*tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh*)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[18] Diện tích: [19] Số thuế phải nộp ($[19] = [18] \times [17.8] \times 0,03\%$):.....

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[20] Diện tích: [21] Hệ số phân bổ:

[22] Số thuế phải nộp ($[22] = [20] \times [21] \times [17.8] \times 0,03\%$):

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

³ Khi có thông tin từ cơ sở dữ liệu được liên thông, người nộp thuế không phải kê khai các chi tiêu liên quan đến thửa đất mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu theo *Số giấy chứng nhận* do người nộp thuế kê khai.

[23] Diện tích: [24] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư): (Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[25] Số thuế phải nộp ($[25] = [23] \times [24] \times [17.8] \times 0,03\%$):

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[26] Mục đích đang sử dụng:

[27] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư): (Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[28] Diện tích: [29] Giá 1m² đất:

[30] Số thuế phải nộp ($[30] = [28] \times [29] \times [27] \times 0,15\%$):

6.5. Đất lấn, chiếm:

[31] Mục đích đang sử dụng:

[32] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư): (Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[33] Diện tích: [34] Giá 1 m² đất:

[35] Số thuế phải nộp ($[35] = [33] \times [34] \times [32] \times 0,2\%$):

7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm [36] ($[36] = [19] + [22] + [25] + [30] + [35]$):

8. Số thuế được miễn, giảm [37]:

9. Tổng số thuế phải nộp [38] ($[38] = [36] - [37]$):

10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định (trong chu kỳ ổn định 5 năm) [39] ($[39] = [38] \times (5 \text{ hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định})$):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

TỔNG CỘNG							[14]=Tổng cột (11)	[15] =Tổng cột (12)

(* *Kê khai thửa đất thuộc địa bàn lựa chọn hạn mức trước. Thù tự kê khai các thửa đất ảnh hưởng đến giá trị diện tích vượt hạn mức và số thuế phải nộp*)

[16] Số thuế chênh lệch kê khai phải nộp {[16]=[14] – [15]}: đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

- *Cột (6): Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 3.1 Phần II Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.*
- *Cột (11) = (8) x (7) x 0,03% + (9) x (7) x 0,07% + (10) x (7) x 0,15%;*
- *Cột (12): Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế) được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 1.1 Phần III Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.*

Mẫu số: 01/MGTH

(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số
40/2025/TT-BTC, Thông tư số 94/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế:
[02] Mã số thuế:
[02a] Số định danh cá nhân:
[03] Địa chỉ:
[03a] Xã/phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

-
<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)
(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: [06.2] Đường/phố:

[06.3] Tổ/thôn: [06.4] Xã/phường/đặc khu:

[06.6] Tỉnh/Thành phố:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Tính thuế:

STT	Địa chỉ thửa đất			Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích	Loại đất	Hạng đất	Định suất thuế	Thuế tính bằng thóc (kg)
	Tổ/thôn	Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh/thành phố							
	[10.1]	[10.2]	[10.4]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]=[13]x [16]
1										
2										
	Tổng cộng									

[18] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[19] Thời điểm thay đổi diện tích đất:

[20] Thuế được miễn, giảm: kg.

[21] Thuế phải nộp tính bằng thóc ([21] = [17] – [20]): kg.

[22] Giá thóc tính thuế (đồng/kg):

[23] Thuế phải nộp tính bằng tiền ([23] = [21] x [22]): đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI

NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Nếu là đất trồng cây ăn quả trên đất trồng cây hàng năm thuộc đất hạng 1, hạng 2, hoặc hạng 3 thì phải nhân thêm hệ số 1,3.
2. Chi tiêu thuế được miễn, giảm: nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm thì ghi tương ứng số % được giảm; đồng thời người nộp thuế phải kèm theo tài liệu chứng minh được miễn, giảm

UBND.....

Mẫu số: 02/SDDNN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
 ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
 chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC,
 Thông tư số 94/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên:

[05] Ngày/tháng/năm sinh:

[06] Mã số thuế:

[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD/Định danh cá nhân (trường hợp chưa có mã số thuế):

[08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp:

[10] Địa chỉ cư trú:

[10.1] Số nhà: [10.2] Đường/phố:

[10.3] Tổ/thôn: [10.4] Xã/phường/đặc khu:

[10.6] Tỉnh/Thành phố:

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[12] Điện thoại:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[16] Địa chỉ:

[16.1] Số nhà: [16.2] Đường/phố:

[16.3] Tổ/thôn: [16.4] Xã/phường/đặc khu:

[16.6] Tỉnh/Thành phố:

[17] Số địa chính: [18] Thừa đất số: [19] Tờ bản đồ số:

[20] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[21] Thời điểm thay đổi diện tích đất:

STT	Loại ruộng đất	Phần hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phần do UBND xã, đội thuế xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)
	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]
I	Cây hàng năm							
1	Đất trồng lúa							
2	Đất trồng cây hàng năm khác							
3	Mặt nước nuôi trồng thủy sản							
...								
	Cộng cây hàng năm							
II	Cây lâu năm							
	Cộng cây lâu năm							
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm

CHỦ HỘ
(Ký ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ THUẾ
(Ký ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm

UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Một xứ đồng có nhiều thửa đất thì mỗi thửa đất kê khai vào một dòng;
- UBND: Ủy ban nhân dân.

Mẫu số 03/SDDNN

(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số
40/2025/TT-BTC, Thông tư số 94/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên:

[05] Ngày tháng năm sinh (nếu là cá nhân):

.....

[06] Mã số thuế:

[07] Số CMND/hộ chiếu/CCCD/Định danh cá nhân (trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế):

[08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp:

[10] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ cư trú:

[10.1] Số nhà: [10.2] Đường/phố:

[10.3] Tổ/thôn: [10.4] Xã/phường/đặc khu:

[10.6] Tỉnh/Thành phố:

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[12] Điện thoại:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên tổ chức:

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế, loại cây:

[16] Địa chỉ lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần:

[16.1] Tổ/thôn: [16.2] Xã/phường/đặc khu:

[16.4] Tỉnh/Thành phố:

[17] Số thửa: [18] Tờ bản đồ số:

[19] Diện tích lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần (ha):

[20] Loại cây lâu năm thu hoạch một lần:(ghi tên loại cây)

[21] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[22] Thời điểm thay đổi diện tích đất:

4. Tính thuế:

[23] Diện tích đất khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (ha):

[24] Sản lượng khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (tấn/ha hoặc m³/ha):

[25] Giá bán một đơn vị sản phẩm tại nơi khai thác (đồng/ tấn hoặc đồng/m³): ...

[26] Giá trị sản lượng khai thác [26] = [23] x [24] x [25]:

[27] Thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm (nếu có): đồng

[28] Thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp [28] = ([26] x 4%) - [27]:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 01/TK-SDDPNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên:
[05] Ngày, tháng, năm sinh:
[06] Mã số thuế:
[07] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:
[08] Địa chỉ cư trú:
[08.1] Số nhà: [08.2] Đường/phố:
[08.3] Tổ/thôn: [08.4] Xã/Phường/Đặc khu:
[08.5] Tỉnh/Thành phố:
[09] Địa chỉ nhận thông báo thuế:
[10] Điện thoại:

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:
[12] Mã số thuế:
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[14] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu	Tỷ lệ

[15] Nguồn gốc thừa đất (đất được nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn):

Trường hợp thừa đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn:

[15.1] Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sử dụng đất:
[15.2] Mã số thuế:
[15.3] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:
[15.4] Mã phi nông nghiệp (nếu có):

[16] Địa chỉ thửa đất:

[16.1] Số nhà: [16.2] Đường/phố:

[16.3] Tổ/thôn: [16.4] Xã/Phường/Đặc khu:

[16.5] Tỉnh/Thành phố:

[17] Là thửa đất duy nhất: ☐

[18] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Xã/phường/đặc khu):

[19] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[19.1] Số giấy chứng nhận:..... [19.2] Ngày cấp:

[19.3] Thửa đất số: [19.4] Tờ bản đồ số:

[19.5] Diện tích: [19.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:

[20] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[20.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích:

[20.2] Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích:

[20.3] Diện tích đất chưa sử dụng theo đúng quy định:

[20.4] Hạn mức (nếu có):

[20.5] Diện tích đất lấn, chiếm:

[21] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[21.1] Diện tích: [21.2] Loại đất/ Mục đích đang sử dụng:

[22] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[23] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [24] (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[24.1] Loại nhà: [24.2] Diện tích: [24.3] Hệ số phân bổ:

5. Miễn, giảm thuế [25]

[25.1] Trường hợp miễn, giảm (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...):

[25.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế, người nộp thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn thuế, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế.>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức vụ chuyên

môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **02/TK-SDDPNN**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
 [02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên người nộp thuế:
 [05] Mã số thuế:
 [06] Địa chỉ trụ sở:
 [06.1] Số nhà: [06.2] Đường/phố:
 [06.3] Tờ/thôn: [06.4] Xã/phường/đặc khu:
 [06.5] Tỉnh/thành phố:

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:
 [08] Mã số thuế:
 [09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[10] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu	Tỷ lệ
1				
...				

[11] Nguồn gốc thừa đất (đất được nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn, ...):
 Trường hợp thừa đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn:

[11.1] Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sử dụng đất:
 [11.2] Mã số thuế:
 [11.3] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:
 [11.4] Mã phi nông nghiệp (nếu có):

[12] Địa chỉ thừa đất:

[12.1] Số nhà: [12.2] Đường/phố:
 [12.3] Tờ/thôn: [12.4] Xã/phường/đặc khu:
 [12.5] Tỉnh/thành phố:

[13] Đã có giấy chứng nhận: ☐

- [13.1] Số giấy chứng nhận:[13.2] Ngày cấp:
 [13.3] Thửa đất số:[13.4] Tờ bản đồ số:
 [13.5] Diện tích:.....[13.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....
 [14] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:
 [15] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Miễn, giảm thuế [16]:

- [16.1] Trường hợp miễn, giảm (*ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế*):
 [16.2] Kỳ tính thuế/ Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:
 <Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế thì người nộp thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế cùng hồ sơ khai thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế.>.

5. Căn cứ tính thuế

- [17] Diện tích đất thực tế sử dụng:
 [18] Thông tin xác định giá đất:
 [18.1] Loại đất/ Mục đích sử dụng:
 [18.2] Tên đường/vùng:[18.3] Đoạn đường/khu vực:
 [18.4] Loại đường:[18.5] Vị trí/hạng:
 [18.6] Giá đất:[18.7] Hệ số (đường/hẻm...):
 [18.8] Giá 1 m² đất (Giá theo mục đích sử dụng):.....

6. Tính thuế

6.1. Đất ở (*tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh*)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

- [19] Diện tích: [20] Số thuế phải nộp ($[20] = [19] \times [18.8] \times 0,03\%$):.....

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

- [21] Diện tích: [22] Hệ số phân bổ:

- [23] Số thuế phải nộp ($[23] = [21] \times [22] \times [18.8] \times 0,03\%$):

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

- [24] Diện tích: [25] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*): (*Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1*).

- [26] Số thuế phải nộp ($[26] = [24] \times [25] \times [18.8] \times 0,03\%$):.....

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích:

- [27] Mục đích đang sử dụng:

- [28] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*): (*Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1*).

- [29] Diện tích: [30] Giá 1m² đất:

- [31] Số thuế phải nộp ($[31] = [29] \times [30] \times [28] \times 0,15\%$):

6.5. Đất chưa sử dụng theo đúng quy định:

[32] Diện tích:

[33] Số thuế phải nộp ($[33]=[32] \times [18.8] \times 0,15\%$):

6.6. Đất lấn, chiếm:

[34] Mục đích đang sử dụng:

[35] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[36] Diện tích:..... [37] Giá 1m² đất:

[38] Số thuế phải nộp ($[38]=[36] \times [37] \times [35] \times 0,2\%$):

7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn, giảm [39]
($[39]=[20]+[23]+[26]+[31]+[33]+[38]$):

8. Số thuế được miễn, giảm [40]:

9. Tổng số thuế phải nộp [41] ($[41]=[39]-[40]$):

10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định (trong chu kỳ ổn định 5 năm) [42] ($[42]=[41] \times (5 \text{ hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định})$):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chức vụ chuyên

môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Mẫu số: 03/TKTH-SDDPNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TỔNG HỢP THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: [05] Mã số thuế:

[06] Số định danh cá nhân:

[07] Địa chỉ:

[07.1] Tò/thôn: [07.2] Xã/phường/đặc khu: [07.3] Tỉnh/Thành phố:

[08] Điện thoại:

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: [10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

3. Kê khai tổng hợp tại *: [12] Xã/phường/đặc khu: [13] Tỉnh/Thành phố: [14] Hạn mức đất lựa chọn: m²

4. Tổng hợp các thửa đất trong cùng Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Thửa đất chịu thuế				Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận	Giá 1 m ² đất	Diện tích trong hạn mức (m ²) (thuế suất 0,03%)	Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (m ²) (thuế suất 0,07%)	Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (m ²) (thuế suất 0,15%)	Số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp	Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế)
Số nhà	Đường/phố	Thôn/tổ	Xã/phường/đặc khu							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

A										
TỔNG CỘNG									[15]=Tổng cột (10)	[16] =Tổng cột (11)

(* *Kê khai thửa đất thuộc địa bàn lựa chọn hạn mức*)

[17] Số thuế chênh lệch kê khai phải nộp ([17]=[15] – [16]): đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH
VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên

môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Cột (5): Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
- Cột (10) = (7) x (6) x 0,03% + (8) x (6) x 0,07% + (9) x (6) x 0,15%;
- Cột (11): Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế) được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 1.1 Phần III Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mẫu số: **01/MGTH**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
 BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
 Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế/Đại diện hợp pháp của người nộp thuế:
- [02] Mã số thuế:
- [02a] Số định danh cá nhân (nếu có):
- [03] Địa chỉ:
- [03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
- [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
- [07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
- [08] Mã số thuế:
- [09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Đề nghị được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)> với lý do, mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (nếu có), số tiền miễn (giảm) (nếu có) như sau:

1. Lý do:

-

<Ghi rõ tên khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm)...., theo quy định tại điểm..., khoản..., Điều... Văn bản số.... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1				
....				
	Tổng cộng			

3. Xác định số tiền đề nghị miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

4. Tài liệu gửi kèm (nếu có): (ghi rõ tên tài liệu)

- (1)
- (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP
THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chức chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc CHỦ DỰ ÁN/NHÀ THÀU CHÍNH/CƠ QUAN CHỦ
QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.

- Trường hợp đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thì người nộp thuế kê khai thông tin tại mục 1 và mục 4.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm đối với các loại thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế tính và ban hành Thông báo nộp tiền thì người nộp thuế không cần khai chỉ tiêu tại cột (4) "Số tiền đề nghị miễn (giảm)" và chỉ tiêu tại cột (5) "Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)" mục 3.

- Trường hợp lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng thì người nộp thuế khai thông tin tại mục 2.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức:
[05] Mã số thuế:
[06] Địa chỉ trụ sở:
[06.1] Số nhà:[06.2] Đường/phố:
[06.3] Tổ/thôn:[06.4] Xã/phường/đặc khu:
[06.5] Tỉnh/Thành phố:

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:
[08] Mã số thuế:
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

3. Tính thuế:

STT	Địa chỉ thửa đất			Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích	Loại đất	Hạng đất	Định suất thuế	Thuế tính bằng thóc (kg)
	Tổ/thôn	Xã/phường/đặc khu	Tỉnh/thành phố							
	[10.1]	[10.2]	[10.3]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]=[13]x [16]
1										
2										
	Tổng cộng									

[18] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:
[19] Thời điểm thay đổi diện tích đất:
[20] Thuế được miễn, giảm: kg.
[21] Thuế phải nộp tính bằng thóc ([21] = [17] – [20]): kg.
[22] Giá thóc tính thuế (đồng/kg):
[23] Thuế phải nộp tính bằng tiền ([23] = [21] x [22]): đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử) .

Ghi chú:

1. Nếu là đất trồng cây ăn quả trên đất trồng cây hàng năm thuộc đất hạng 1, hạng 2, hoặc hạng 3 thì phải nhân thêm hệ số 1,3.
2. Chi tiêu thuế được miễn, giảm: nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm thì ghi tương ứng số % được giảm; đồng thời người nộp thuế phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh được miễn thuế, giảm thuế.

Mẫu số: 02/SDDNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên:

[05] Ngày, tháng, năm sinh:

[06] Mã số thuế:

[07] Số định danh cá nhân:

[08] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[09] Điện thoại:

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:

[11] Mã số thuế:

[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[13] Địa chỉ:

[13.1] Số nhà: [13.2] Đường/phố:

[13.3] Tổ/thôn: [13.4] Xã/phường/đặc khu:

[13.5] Tỉnh/Thành phố:

[14] Sổ địa chính: [15] Thừa đất số: [16] Tờ bản đồ số:

[17] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[18] Thời điểm thay đổi diện tích đất:

STT	Loại ruộng đất	Phần hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phần do UBND xã, Thuế cơ sở xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)
	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]
I	Cây hàng năm							
1	Đất trồng lúa							
2	Đất trồng cây hàng năm khác							
3	Mặt nước nuôi trồng thủy sản							
...								
	Cộng cây hàng năm							
II	Cây lâu năm							
	Cộng cây lâu năm							
	Tổng cộng							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử/Xác nhận điện tử)

CÁN BỘ THUẾ
(Ký ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
UBND XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Một xứ đồng có nhiều thửa đất thì mỗi thửa đất kê khai vào một dòng;
- UBND: Ủy ban nhân dân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên:

[05] Ngày, tháng, năm sinh (nếu là cá nhân):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Số định danh cá nhân:

[07] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[08] Điện thoại:

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế, loại cây:

[12] Địa chỉ lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần:

[12.1] Tổ/thôn: [12.2] Xã/phường/đặc khu:

[12.3] Tỉnh/Thành phố:

[13] Số thửa: [14] Tờ bản đồ số:

[15] Diện tích lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần (ha):

[16] Loại cây lâu năm thu hoạch một lần:(ghi tên loại cây)

[17] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[18] Thời điểm thay đổi diện tích đất:

4. Tính thuế:

[19] Diện tích đất khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (ha):

[20] Sản lượng khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (tấn/ha hoặc m³/ha):

[21] Giá bán một đơn vị sản phẩm tại nơi khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m³):

[22] Giá trị sản lượng khai thác [22] = [19] x [20] x [21]:

[23] Thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm (nếu có): đồng

[24] Thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp [24] = ([22] x 4%) - [23]:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử/Xác nhận điện tử)

32. Khai tiền thuê đất đối với trường hợp chưa có quyết định thuê đất, hợp đồng thuê đất (Mã số TTHC 1.011006):

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

Người nộp thuế chưa có quyết định thuê đất, hợp đồng thuê đất (bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất) chuẩn bị, lập hồ sơ khai tiền thuê đất và nộp cho cơ quan cơ quan thuế nơi có đất.

++ Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất.

++ Trường hợp trong năm có sự thay đổi các yếu tố để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản ghi nhận sự thay đổi.

++ Người nộp thuế trong năm không có sự thay đổi các yếu tố dẫn đến thay đổi số tiền thuê đất phải nộp thì không phải kê khai năm tiếp theo.

Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, chia sẻ, sử dụng được thông tin có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến và các thông tin, dữ liệu này bảo đảm đủ căn cứ để tính tiền thuê đất theo quy định thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai tiền thuê đất trừ trường hợp người nộp thuế có đề nghị miễn, giảm trên hồ sơ khai thuế, khoản thu khác. Cơ quan thuế công bố công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế các loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ khai tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại điểm 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, gồm:

+++ Tờ khai tiền thuê đất mẫu 01/TMĐN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+++ Bản sao các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 01/TMĐN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC).

+ **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:**

+ Chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai tiền thuê đất của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 01/CCTT-NVTC Phụ lục V kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ về tiền thuê đất để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền.

+ Cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyên đến.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp tiền thuê đất theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ).

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

Tờ khai tiền thuê đất theo mẫu số 01/TMĐN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 01/TMĐN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ);
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01-TMDN.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01-TMDN cũ.doc

Mẫu số: 01/TMDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số
40/2025/TT-BTC, Thông tư số 94/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT***(Áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước)*

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên:

[05] Ngày/tháng/năm sinh (nếu là cá nhân):

[06] Mã số thuế: [07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD/Định danh cá nhân (trường hợp chưa có mã số thuế):
.....

[08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp:

[10] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ nơi cư trú:

[10.1] Số nhà: [10.2] Đường/phố:

[10.3] Tổ/thôn: [10.4] Xã/phường/đặc khu:

[10.6] Tỉnh/Thành phố:

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[12] Điện thoại:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên tổ chức:

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Đặc điểm đất thuê:

[16] Địa chỉ thửa đất thuê:

[16.1] Số nhà: [16.2] Đường/phố:

[16.3] Tổ/thôn: [16.4] Xã/phường/đặc khu:

[16.6] Tỉnh/Thành phố:

[17] Vị trí thửa đất:

[18] Mục đích sử dụng:

[19] Diện tích:

[20] Thời điểm sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai:

4. Diện tích đất phải nộp tiền thuê (m²):

[21] Đất dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

[22] Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê:

[23] Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề:

[24] Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản:

[25] Đất dùng vào mục đích khác:

5. Thời gian sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 01/TMĐN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT

(Áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước, bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn sử dụng đất)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên:
[05] Ngày, tháng, năm sinh (nếu là cá nhân):
[06] Mã số thuế:
[07] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:
[08] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ nơi cư trú:
[08.1] Số nhà: [08.2] Đường/phố:
[08.3] Tổ/thôn: [08.4] Xã/phường/đặc khu:
[08.5] Tỉnh/Thành phố:
[09] Địa chỉ nhận thông báo thuế:
[10] Điện thoại:

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:
[12] Mã số thuế:
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

3. Đặc điểm đất:

[14] Địa chỉ thửa đất:
[14.1] Số nhà: [14.2] Đường/phố:
[14.3] Tổ/thôn: [14.4] Xã/phường/đặc khu:
[14.5] Tỉnh/Thành phố:
[15] Vị trí thửa đất:
[16] Mục đích sử dụng:
[17] Diện tích:
[18] Thời điểm sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai:

4. Diện tích đất phải nộp tiền thuê đất (m²):

- [19] Đất dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:
- [20] Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê:
- [21] Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao:
- [22] Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản:
- [23] Đất dùng vào mục đích khác:

5. Thời gian sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....
 Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
 điện tử/Xác nhận điện tử)

33. Khai phí/Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Mã TTHC 1.008317)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

++ Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản (trừ dầu khí; tổ chức, cá nhân thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ) thì nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế nơi thực hiện hoạt động khai thác khoáng sản. Trường hợp khai thác dầu khí; tổ chức, cá nhân thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ thì nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp khai thác khoáng sản không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật thì phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp trong tháng phát sinh nhiều lần nghĩa vụ khai phí bảo vệ môi trường và người nộp thuế thực hiện khai với cùng một cơ quan thuế thì được lựa chọn khai theo tháng.

++ Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế.

Người nộp thuế khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán khi kết thúc năm (năm dương lịch hoặc năm tài chính), bao gồm cả trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn năm; khai quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc đến thời điểm tổ chức, doanh nghiệp bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 01/PBVMT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/PBVMT, 02/PBVMT thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ *Số lượng hồ sơ: 01 bộ*

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; tổ chức, cá nhân thu mua gom khoáng sản.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục thuế doanh nghiệp lớn, Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

+ Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 01/PBVMT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/PBVMT, 02/PBVMT thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/T-BTC:



01.PBVM.T.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



a.1. 01.PBVM.T.doc a.2. 02.PBVM.T.doc

Mẫu số: **01/PBVM**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- ☐ Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản
☐ Áp dụng đối với dầu khí

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày ... tháng ... năm ...
 [01b] Tháng ... năm ...
 [01c] Từ ... đến ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp

thuế:.....

[05] Mã số thuế:

.....

[06] Hợp đồng dầu khí

lô:.....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

.....

[08] Mã số thuế:

.....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....

ngày.....

[10] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[10a] Xã/phường/đặc khu: [10b] Tỉnh/Thành phố:

.....

I. Khai phí bảo vệ môi trường

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Khối lượng đất đá bóc, đất đá thải (m ³)	Mức thu phí của đất đá bóc, đất đá thải	Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế		Mức thu phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp trong kỳ
				Đơn vị tính	Khối lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]
I	Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:							
1	Nước khoáng thiên nhiên							
1.1	Khu vực khai thác...							
	Nước khoáng thiên nhiên...							

	Nước khoáng thiên nhiên...						
	...						
1.2	Khu vực khai thác...						
	Nước khoáng thiên nhiên...						
	Nước khoáng thiên nhiên...						
	...						
2	Khoáng sản khác						
2.1	Khu vực (mỏ) khoáng sản...						
	Khoáng sản ...						
	Khoáng sản ...						
	...						
2.2	Khu vực (mỏ) khoáng sản...						
	Khoáng sản ...						
	Khoáng sản ...						
	...						
II	Khoáng sản do tổ chức, cá nhân thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ						
1							
							
Tổng cộng:							

II. Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[illegible]

	...									...
1.2	Khu vực khai thác...									
	Nước khoáng thiên nhiên...									
	Nước khoáng thiên nhiên...									
	...									
2	Khoáng sản khác									
2.1	Khu vực (mỏ) khoáng sản...									
	Khoáng sản ...									
	Khoáng sản ...									
	...									
2.2	Khu vực (mỏ) khoáng sản...									
	Khoáng sản ...									
	Khoáng sản ...									
	...									
II	Khoáng sản do tổ chức, cá nhân thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ									
1	...									
2	...									
	...									
Tổng cộng:										

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [10a], [10b]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.
- Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)

[01] Kỳ tính thuế: Năm....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp

thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu

có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế:

Số.....ngày.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu : [09b] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng đất đá bốc xúc thải (m3)	Mức phí của đất đá bốc xúc thải	Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác		Mức phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp trong kỳ
				Đơn vị tính	Số lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]
I	Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:							
1								
								
II	Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ							
1								
								
Tổng cộng:								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu
đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.
- Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từ..... đến.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp

thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu

có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế:

Số.....ngày.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu : [09b] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng đất đá bóc xúc thải (m3)	Mức phí của đất đá bóc xúc thải	Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác		Mức phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp theo quyết toán	Số phí đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai
				Đơn vị tính	Số lượng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]	(10)	(11) = (9) - (10)
I	Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:									
1										
....										
II	Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ									
1										
....										
Tổng cộng:										

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

- Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

34. Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất (Mã số TTHC: 1.007277)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có bất động sản.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật;

++ Bản sao Giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản.

++ Bản sao Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có);

(Bản sao trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ)

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/LPTB thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan, người có thẩm quyền xác định đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế chuyển đến thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp lệ phí trước bạ.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/LPTB thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và các biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026TT-BTC



1. 01.LPTB.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



a.1.TK 01.LPTB.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Ngày, tháng, năm sinh (Đối với người nộp thuế là cá nhân, đại diện hộ gia đình):

[06] Mã số thuế:

[07] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:.....

[08] Địa chỉ:.....

[09] Xã/phường/đặc khu: [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] Email:

[14] Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):

[15] Mã số thuế:

[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất:

1.1. Thửa đất số (Số hiệu thửa đất):; Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ thửa đất:

1.2.1. Số nhà: Tòa nhà: Ngõ/Hẻm:

Đường/Phố: Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Xã/phường/đặc khu:

1.2.3. Tỉnh/thành phố

1.3. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):.....

1.4. Mục đích sử dụng đất:

1.5. Diện tích (m²):

1.6. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

- Tên tổ chức/cá nhân chuyển giao QSDĐ:.....

- Mã số thuế:.....

- Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu:.....

- Địa chỉ người giao QSDĐ:

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày tháng năm

1.7. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

Cấp nhà: Loại nhà: Hạng nhà:

Trường hợp là nhà ở chung cư:

Chủ dự án: Địa chỉ dự án, công trình:

Kết cấu: Số tầng nổi: Số tầng hầm:

Diện tích sở hữu chung (m²): Diện tích sở hữu riêng (m²):

2.2. Diện tích nhà (m²):

Diện tích xây dựng (m²):

Diện tích sàn xây dựng (m²):

2.3. Nguồn gốc nhà:

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):

b) Mua, thừa kế, tặng cho:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày tháng năm

2.4. Giá trị nhà (đồng):

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng ☐, nhận thừa kế ☐, nhận tặng cho ☐ (đồng):

4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

5. Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có):

STT	Tên tổ chức/cá nhân đồng sở hữu	Mã số thuế	Số định danh cá nhân /Số hộ chiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)

6. Giấy tờ có liên quan, gồm:

-

-

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):

[07] Địa chỉ:.....

[08] Quận/huyện: [09] Tỉnh/Thành phố:

[10] Điện thoại: [11] Fax: [12] Email:

[13] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất:

1.1. Thửa đất số (Số hiệu thửa đất):; Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ thửa đất:

1.2.1. Số nhà: Tòa nhà: Ngõ/Hẻm:

Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã:

1.2.3. Quận/huyện:

1.2.4. Tỉnh/thành phố:

1.3. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):.....

1.4. Mục đích sử dụng đất:

1.5. Diện tích (m²):

1.6. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

- Tên tổ chức/cá nhân chuyển giao QSDĐ:.....

- Mã số thuế:.....

- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):

- Địa chỉ người giao QSDĐ:

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày tháng năm

1.7. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

Cấp nhà: Loại nhà: Hạng nhà:

Trường hợp là nhà ở chung cư:

Chủ dự án: Địa chỉ dự án, công trình:

Kết cấu: Số tầng nổi: Số tầng hầm:

Diện tích sở hữu chung (m²): Diện tích sở hữu riêng (m²):

2.2. Diện tích nhà (m²):

Diện tích xây dựng (m²):

Diện tích sàn xây dựng (m²):

2.3. Nguồn gốc nhà:

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):

b) Mua, thừa kế, tặng cho:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày tháng năm

2.4. Giá trị nhà (đồng):

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng ☐, nhận thừa kế ☐, nhận tặng cho ☐ (đồng):

4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

5. Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có):

STT	Tên tổ chức/cá nhân đồng sở hữu	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tỷ lệ sở hữu (%)

6. Giấy tờ có liên quan, gồm:

-

-

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

35. Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) (Mã số TTHC: 1.007700)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản trừ nhà, đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Bản sao Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 02/LPTB thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ *Số lượng hồ sơ: 01 bộ*

- **Thời hạn giải quyết:** Chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế trong đó có thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp lệ phí trước bạ.
- **Phí, lệ phí:** Không.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/LPTB thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- + Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và công dịch vụ công quốc gia;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và các biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026TT-BTC



2. 02.LPTB.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



a.2. TK 02.LPTB.doc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trên nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] **Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):**.....

[05] Ngày, tháng, năm sinh (Đối với người nộp thuế là cá nhân, đại diện hộ gia đình):..

[06] Mã số thuế:

[07] Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu:.....

[08] Ngày cấp:..... [09] Nơi cấp:.....

[10] Địa chỉ:.....

[11] Xã/phường/đặc khu:..... [12] Tỉnh/thành phố:.....

[13] Điện thoại:..... [14] Fax:..... [15] Email:.....

[16] **Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):**.....

[17] Mã số thuế:.....

[18] Địa chỉ:.....

[19] Xã/phường/đặc khu:..... [20] Tỉnh/thành phố:.....

[21] Điện thoại: [22] Fax: [23] Email:

[24] **Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):**.....

[25] Mã số thuế:

[26] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):.....

2. Nhãn hiệu:.....

3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....

4. Nước sản xuất:.....

5. Năm sản xuất:.....

6. Thẻ tích làm việc/Công suất:.....

7. Trọng tải:.....

8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....

9. Chất lượng tài sản:.....

10. Số máy:.....
 11. Số khung:.....
 12. Biển kiểm soát:.....
 13. Số đăng ký:.....
 14. Trị giá tài sản (đồng):.....
 (Viết bằng chữ:.....)
 15. Mẫu số hóa đơn:.....; 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;
 17. Số hóa đơn:.....; 18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:
 - Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản:
 - Mã số thuế:.....
 - Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):
 2. Địa chỉ:.....
 3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày tháng năm

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
 DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
 THUẾ**

Họ và tên:.....
 Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
 thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Hoặc**

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
 điện tử/ Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế căn cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp số định danh cá nhân, số Hộ chiếu của chủ tài sản còn giá trị sử dụng.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo nơi cư trú theo thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, số định danh cá nhân, số Hộ chiếu. Trường hợp chưa được cấp các giấy tờ nêu trên hoặc thông tin về nơi cư trú trên các giấy tờ này không phù hợp thì khai theo địa chỉ nơi cư trú đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc theo giấy tờ hợp pháp khác còn giá trị sử dụng hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo thông tin về nơi cư trú đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc theo giấy tờ hợp pháp khác còn giá trị sử dụng.

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế khai thay.

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế.

[25] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Số hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhãn hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhãn hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhãn hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại (Mã kiểu loại)” hoặc “Số loại (Mã kiểu loại)”; trường hợp trên các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): zNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (zNAV9KE).

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là “Mới” hoặc “Đã qua sử dụng”.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):.....

[05] Mã số thuế (nếu có):

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[07] Ngày cấp:..... [08] Nơi cấp:.....

[09] Địa chỉ:.....

[10] Quận/huyện:..... [11] Tỉnh/thành phố:.....

[12] Điện thoại:..... [13] Fax:..... [14] Email:.....

[15] Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):.....

[16] Mã số thuế:

[17] Địa chỉ:.....

[18] Quận/huyện:..... [19] Tỉnh/thành phố:.....

[20] Điện thoại: [21] Fax: [22] Email:

[23] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[24] Mã số thuế:

[25] Hợp đồng đại lý thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):.....

2. Nhãn hiệu:.....

3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....

4. Nước sản xuất:.....

5. Năm sản xuất:.....

6. Thể tích làm việc/Công suất:.....

7. Trọng tải:.....

8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....

9. Chất lượng tài sản:.....

10. Số máy:.....

11. Số khung:.....
 12. Biên kiểm soát:.....
 13. Số đăng ký:.....
 14. Trị giá tài sản (đồng):.....
 (Viết bằng chữ:.....)
 15. Mẫu số hóa đơn:.....;
 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;
 17. Số hóa đơn:.....;
 18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:
 - Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản:
 - Mã số thuế:
 - Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):
 2. Địa chỉ:
 3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày tháng năm

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....

.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

-
 -

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế

căn cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của chủ tài sản.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Trường hợp chưa được cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân không phù hợp với địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Sổ hộ khẩu thì khai theo Sổ hộ khẩu hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc địa chỉ theo giấy tờ khác theo quy định (còn giá trị sử dụng).

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên Đại lý thuế khai thay

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của Đại lý thuế

[25] Hợp đồng đại lý thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và Đại lý thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất

lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Sổ Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Sổ hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhãn hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhãn hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhãn hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại (Mã kiểu loại)” hoặc “Số loại (Mã kiểu loại)”; trường hợp trên các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): zNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (zNAV9KE).
- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.
- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

- Xe có Nhân hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là “Mới” hoặc “Đã qua sử dụng”.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

36. Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam (Mã số TTHC: 1.007699)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản trừ nhà, đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + *Thành phần hồ sơ gồm:*
- ++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;
- ++ Bản sao Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 02/LPTB thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ *Số lượng hồ sơ: 01 bộ*

- Thời hạn giải quyết: Chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế trong đó có thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ *Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.*

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/LPTB thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và các biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026TT-BTC



2. 02.LPTB.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



a2. TK 02.LPTB.doc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] **Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):**.....

[05] Ngày, tháng, năm sinh (Đối với người nộp thuế là cá nhân, đại diện hộ gia đình):..

[06] Mã số thuế:

[07] Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu:.....

[08] Ngày cấp:..... [09] Nơi cấp:.....

[10] Địa chỉ:.....

[11] Xã/phường/đặc khu:..... [12] Tỉnh/thành phố:.....

[13] Điện thoại:..... [14] Fax:..... [15] Email:.....

[16] **Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):**.....

[17] Mã số thuế:.....

[18] Địa chỉ:.....

[19] Xã/phường/đặc khu:..... [20] Tỉnh/thành phố:.....

[21] Điện thoại: [22] Fax: [23] Email:

[24] **Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):**.....

[25] Mã số thuế:

[26] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):.....

2. Nhân hiệu:.....

3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....

4. Nước sản xuất:.....

5. Năm sản xuất:.....

6. Thể tích làm việc/Công suất:.....

7. Trọng tải:.....
 8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....
 9. Chất lượng tài sản:.....
 10. Số máy:.....
 11. Số khung:.....
 12. Biển kiểm soát:.....
 13. Số đăng ký:.....
 14. Trị giá tài sản (đồng):.....
 (Viết bằng chữ:.....)
 15. Mẫu số hóa đơn:.....; 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;
 17. Số hóa đơn:.....; 18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:
 - Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản:
 - Mã số thuế:
 - Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):
 2. Địa chỉ:.....
 3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày tháng năm

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....

.....

...

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

.....

.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chúng tôi nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế căn cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp số định danh cá nhân, số Hộ chiếu của chủ tài sản còn giá trị sử dụng.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo nơi cư trú theo thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, số định danh cá nhân, số Hộ chiếu. Trường hợp chưa được cấp các giấy tờ nêu trên hoặc thông tin về nơi cư trú trên các giấy tờ này không phù hợp thì khai theo địa chỉ nơi cư trú đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc theo giấy tờ hợp pháp khác còn giá trị sử dụng hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo thông tin về nơi cư trú đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc theo giấy tờ hợp pháp khác còn giá trị sử dụng.

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai diện từ).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế khai thay.

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế.

[25] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Số hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhân hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhân hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhân hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại (Mã kiểu loại)” hoặc “Số loại (Mã kiểu loại)”; trường hợp trên

các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): ZNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (ZNAV9KE).

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là “Mới” hoặc “Đã qua sử dụng”.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):.....

[05] Mã số thuế (nếu có):

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[07] Ngày cấp:..... [08] Nơi cấp:.....

[09] Địa chỉ:.....

[10] Quận/huyện:..... [11] Tỉnh/thành phố:.....

[12] Điện thoại:..... [13] Fax:..... [14] Email:.....

[15] Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):.....

[16] Mã số thuế:

[17] Địa chỉ:.....

[18] Quận/huyện:..... [19] Tỉnh/thành phố:.....

[20] Điện thoại: [21] Fax: [22] Email:

[23] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[24] Mã số thuế:

[25] Hợp đồng đại lý thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):.....

2. Nhãn hiệu:.....

3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....

4. Nước sản xuất:.....

5. Năm sản xuất:.....

6. Thẻ tích làm việc/Công suất:.....

7. Trọng tài:.....
8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....
9. Chất lượng tài sản:.....
10. Số máy:.....
11. Số khung:.....
12. Biển kiểm soát:.....
13. Số đăng ký:.....
14. Trị giá tài sản (đồng):.....
- (Viết bằng chữ:.....)
15. Mẫu số hóa đơn:.....;
16. Ký hiệu hóa đơn:.....;
17. Số hóa đơn:.....;
18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:
- Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản:
 - Mã số thuế:
 - Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):
2. Địa chỉ:.....
3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày tháng năm

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....

.....

.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

-

-

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế căn cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của chủ tài sản.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Trường hợp chưa được cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân không phù hợp với địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Sổ hộ khẩu thì khai theo Sổ hộ khẩu hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc địa chỉ theo giấy tờ khác theo quy định (còn giá trị sử dụng).

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên Đại lý thuế khai thay

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của Đại lý thuế

[25] Hợp đồng đại lý thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và Đại lý thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Số hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhãn hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhãn hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhãn hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại (Mã kiểu loại)” hoặc “Số loại (Mã kiểu loại)”; trường hợp trên các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): zNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (zNAV9KE).

- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.

- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau “Tên thương mại” hoặc “Số loại”.

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

- Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là “Mới” hoặc “Đã qua sử dụng”.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở

hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

**37. Khai/ Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước
(Mã số TTHC: 1.008325)**

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

++ Đối với khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước:

Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước nộp hồ sơ khai phí, lệ phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp phí, lệ phí theo tháng), chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp phí theo quý).

++ Đối với khai quyết toán phí khác thuộc ngân sách nhà nước: Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí thuộc Ngân sách Nhà nước nộp hồ sơ khai quyết toán phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai phí theo mẫu số 01/PH Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Tờ khai lệ phí theo mẫu số 01/LP Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/PH, 01/LP thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Tờ khai phí theo mẫu số 01/PH Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Tờ khai lệ phí theo mẫu số 01/LP Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/PH, 01/LP thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và các biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026TT-BTC



1.01.PH.doc



2.01.LP.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1.01.PH.doc



2.02.PH.doc



01.LP.docx

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng ... năm ...
[01b] Quý ... năm ...
[01c] Từ ... đến ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế :.....
[05] Mã số thuế:.....
[06] Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có:.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày

I. Đối với kê khai phí:

ST T	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp Ngân sách Nhà nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)
	...					
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):						

II. Đối với khai quyết toán phí:

ST T	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp Ngân sách Nhà nước	Số tiền phí đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) - (6)	(8)	(9)=(7)- (8)
	...							
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: số:..... ngày.....

STT	Loại lệ phí	Đơn vị tiền	Số tiền lệ phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)
	...		
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế :

[05] Mã số thuế:

[06] Đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày

ST T	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)
	...					
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP

THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế:

[06] Đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày

ST T	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp Ngân sách Nhà nước	Số tiền phí đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) - (6)	(8)	(9)=(7)- (8)
	...							
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP

THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 01/LP
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....ngày.....

ST T	Loại lệ phí	Đơn vị tiền	Số tiền lệ phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)
	...		
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP

THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

38. Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Số hồ sơ TTHC 1.008525)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, gồm:

+ Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 01-1/QT-LNCN (áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/QT-LNCL, 01-1/QT-LNCN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

+ Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 01-1/QT-LNCN (áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/QT-LNCL, 01-1/QT-LNCN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam; Nghị định số 145/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



2. 01-QT-LNCL.docx 3. 01-1-QT-LNCL.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



2. 01-QT-LNCL.docx 3. 01-1-QT-LNCL.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI
NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Áp dụng đối với: ... (lựa chọn hoạt động phải khai riêng, nếu có)...

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước:

Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....

[07] Mã số thuế:.....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[09]	
2	Các khoản phân phối, trích lập các quỹ, bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định được trừ ([10]=[11]+[12]+...+[17])	[10]	
2.1	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế (nếu có)	[11]	
2.2	Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	[12]	
2.3	Xử lý chi phí theo quy định tại điểm a,b,c Khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý vốn Nhà nước tại DN số 68/2025/QH15	[13]	
2.4	Trích quỹ đầu tư phát triển	[14]	
2.5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	[15]	
2.6	Trích lập các quỹ theo quy định	[16]	
2.7	Lợi nhuận còn lại sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định	[17]	
3	Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp ([18]=[09]-[10])	[18]	
4	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[19]	
5	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán	[20]	
6	Chênh lệch giữa số phải nộp của kỳ tính thuế và số đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([21]=[18]-[20])	[21]	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([22]=[18]-[19]-[20])	[22]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện từ)

Ghi chú:

1. Tờ khai mẫu số 01/QT-LNCL được mặc định áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế có các hoạt động đặc thù "Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán" thì phải lựa chọn để khai riêng đối với hoạt động đặc thù đó.

2. Chỉ tiêu [19]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI
SAU KHI TRÍCH LẬP CÁC QUỸ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA
DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẪM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

Áp dụng đối với: ... (lựa chọn hoạt động phải khai riêng, nếu có)...

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ:

Từ// đến//

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Xác định số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước	[09]	
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2	Các khoản phân phối, trích lập các quỹ theo quy định được trừ ([11]=[12]+[13]+...+[16])	[11]	
2.1	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế (nếu có)	[12]	
2.2	Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	[13]	
2.3	Trích quỹ đầu tư phát triển	[14]	
2.4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	[15]	
2.5	Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	[16]	
B	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ([17]=[10]-[11])	[17]	
C	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[18]	
D	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán	[19]	
E	Chênh lệch giữa số phải nộp của kỳ tính thuế và số đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([20]=[17]-[19])	[20]	

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
G	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([21]=[17]-[18]-[19])	[21]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Họ và tên:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:.....

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

1. Tờ khai mẫu số 01/QT-LNCL được mặc định áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế có các hoạt động đặc thù "Hoạt động xỏ số kiến thiết, xỏ số điện toán" thì phải lựa chọn để khai riêng đối với hoạt động đặc thù đó.

2. Chi tiêu [18]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN**

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn phải nộp:

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:..... đồng

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[13]	[15]	[16]	[17] =[14]- [16]	[18]= [14]- [15] -[16]
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh ... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính [21] (= [04] - [20])											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:**1. Cột [07]**

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

2. Cột [09] và ([10]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Cột [15]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

4. Cột [16]: NNT kê khai số số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

(Kèm theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mẫu số 01/QT-LNCL)

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp NSNN trên tờ khai quyết toán:..... đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:..... đồng

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[13]	[15]	[16]	[17] =[14]- [16]	[18]= [14]- [15] -[16]
	với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh ... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính [21] (= [04]- [20])											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:**1. Cột [07]**

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chi tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chi tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

2. Cột [09] và ([10]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chi tiêu này

3. Cột [15]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

4. Cột [16]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

39. Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (số hồ sơ TTHC 1.008526)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế, chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ nộp cổ tức, lợi nhuận (ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận) được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ khai cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước Mẫu số 01/CTLNĐC ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 02 thành viên trở lên có vốn nhà nước nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, địa phương làm đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên Mẫu số 01/CTLNĐC ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông

tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:



1. 01-CTLNDC.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN ĐƯỢC CHIA CHO PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

[01] Ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận:

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Kỳ tính cổ tức, lợi nhuận được chia của năm..., theo Nghị quyết/Quyết định số...

[05] Cổ tức được chia ☐ [06] Lợi nhuận được chia ☐

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....

[10] Mã số thuế:.....

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tổng số cổ tức của công ty cổ phần, lợi nhuận của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc quyết định của Hội đồng thành viên	[12]	
2	Tỷ lệ vốn góp của Nhà nước trong công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (%)	[13]	
3	Số cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước phải nộp ngân sách nhà nước của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	[14]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Chi tiêu [01] "ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận" là ngày công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận.

40. Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu (số hồ sơ TTHC 1.010998)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu (hồ sơ nộp theo quý); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán năm.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Hồ sơ khai quý: Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo mẫu số 01/PHLPNG ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Hồ sơ khai quyết toán năm gồm:

+++ Tờ khai quyết toán năm phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo mẫu số 02/PHLPNG ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo mẫu số 02-1/PHLPNG ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông

tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/PHLPNG, 02/PHLPNG, 02-1/PHLPNG thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí**: Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

++ Hồ sơ khai quý: Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo mẫu số 01/PHLPNG ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Hồ sơ khai quyết toán năm gồm:

+++ Tờ khai quyết toán năm phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo mẫu số 02/PHLPNG ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu theo mẫu số 02-1/PHLPNG ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/PHLPNG, 02/PHLPNG, 02-1/PHLPNG thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 01-PHLPNG.DOC 2. 02-PHLPNG.DOC 3. 02-1-PLPNG
(1).DOC

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 01-PLPNG.DOC 2. 02-PLPNG.DOC 3. 02-1-PLPNG.DOC

Mẫu số: 01/PHLPNG
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

[01] Kỳ tính thuế: Quý.... năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

STT	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)=(4)-(6)
	...					
	Tổng cộng	x		x		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))/Ký
điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

STT	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Số tiền đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)
	...							
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC
VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

Cột (8): Số đã kê khai trong kỳ được tổng hợp từ chỉ tiêu (7) trên tờ khai mẫu số 01/PHLPNG đã nộp cho cơ quan thuế của các kỳ tính thuế theo quý trong năm

**PHỤ LỤC BẢNG KÊ PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
PHẢI NỘP THEO TỪNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU**
(Kèm theo tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác mẫu số 02/PHLPNG)

[01] Kỳ tính thuế: Năm....

[02] Người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

ST T	Tên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)=(5)–(7)	(9)
	Tổng cộng theo từng loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	...	...					
	TỔNG CỘNG							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM
THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử)

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....ngày.....

STT	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Số tiền đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)
	...							
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Cột (8): Số đã kê khai trong kỳ được tổng hợp từ chỉ tiêu (7) trên tờ khai mẫu số 01/PHLPNG đã nộp cho cơ quan thuế của các kỳ tính thuế theo quý trong năm.

**PHỤ LỤC BẢNG KÊ PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
PHẢI NỘP THEO TỪNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU**
(Kèm theo tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác mẫu số
02/PHLPNG)

[01] Kỳ tính thuế: Năm....

[02] Người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

TT	Tên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)=(5)-(7)	(9)
	<i>Tổng cộng theo từng loại phí, lệ phí và các khoản thu khác</i>	..	..					
TỔNG CỘNG								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:....

..., ngày..... tháng..... năm.....
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/Ký điện tử)

41. Khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (áp dụng cho các hợp đồng dầu khí) (số hồ sơ TTHC 1.010995)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

++ Đối với dầu thô, condensate khai theo lần xuất bán: chậm nhất là ba mươi lăm (35) ngày kể từ ngày xuất bán. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận.

++ Đối với khí thiên nhiên khai theo tháng: chậm nhất là ngày thứ hai mươi (20) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác. Tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng của thời điểm xác định thuế theo quy định của pháp luật về thuế; tháng phát sinh nghĩa vụ khoản thu khác là tháng bán khí.

++ Đối với khai theo quý: chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Đối với khai quyết toán: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế; Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm (45) kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc kết thúc hợp đồng dầu khí.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên đối với dầu khí phát sinh trong năm.

+++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 01/TK-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài

chính.

++ Trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí

+++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí Mẫu số 02/TNDN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí; Báo cáo thu hồi chi phí, báo cáo Dầu Lãi và Khí Lãi, báo cáo định giá sản phẩm, báo cáo dầu thuế tài nguyên và khí thuế tài nguyên theo năm hoặc tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí theo pháp luật dầu khí và hợp đồng dầu khí.

++ Trường hợp khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí

+++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAIN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai phụ thu phát sinh trong năm đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng

+++ Tờ khai phụ thu Mẫu số 01/PTHU-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng

+++ Tờ khai phụ thu Mẫu số 02/PTHU-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai tiền lãi dầu khí nước chủ nhà phát sinh trong năm

+++ Tờ khai đối với tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà

+++ Tờ khai đối với tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 02/LNCN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai các khoản thu từng lần phát sinh thuộc nước chủ nhà

+++ Tờ khai các khoản thu từng lần phát sinh thuộc nước chủ nhà Mẫu số 01/TNS-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 02/TNDN-PSC, 02/TAIN-PSC, 01/PTHU-PSC, 01/TNS-DK thực hiện theo mẫu 02/TNDN-PSC, 02/TAIN-PSC, 01/PTHU-PSC, 01/TNS-DK ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung); các mẫu 01/TK-PSC, 02/PTHU-PSC, 01/LNCN-PSC, 02/LNCN-PSC, 01/PL-DK, 02/PL-DK, 01/PL-PSC thực hiện theo mẫu 01/TK-DK, 01/LNCN-DK, 02/LNCN-DK, 02/PTHU-DK, 01/PL-DK, 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Người điều hành, Công ty điều hành chung hoặc đơn được Người điều hành, Công ty điều hành chung ủy quyền.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí**: Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

++ Trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên đối với dầu khí phát sinh trong năm

+++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 01/TK-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí

+++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí Mẫu số 02/TNDN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí; Báo cáo thu hồi chi phí, báo cáo Dầu Lãi và Khí Lãi, báo cáo định giá sản phẩm, báo cáo dầu thuế tài nguyên và khí thuế tài nguyên theo năm hoặc tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí theo pháp luật dầu khí và hợp đồng dầu khí.

++ Trường hợp khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí

+++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAIN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai phụ thu phát sinh trong năm đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng

+++ Tờ khai phụ thu Mẫu số 01/PTHU-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng

+++ Tờ khai phụ thu Mẫu số 02/PTHU-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai tiền lãi dầu khí nước chủ nhà phát sinh trong năm

+++ Tờ khai đối với tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà

+++ Tờ khai đối với tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 02/LNCN-PSC ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai các khoản thu từng lần phát sinh thuộc nước chủ nhà

+++ Tờ khai các khoản thu từng lần phát sinh thuộc nước chủ nhà Mẫu số 01/TNS-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 02/TNDN-PSC, 02/TAIN-PSC, 01/PTHU-PSC, 01/TNS-DK thực hiện theo 02/TNDN-PSC, 02/TAIN-PSC, 01/PTHU-PSC, 01/TNS-DK ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung); các mẫu 01/TK-PSC, 02/PTHU-PSC, 01/LNCN-PSC, 02/LNCN-PSC, 01/PL-DK, 02/PL-DK, 01/PL-PSC thực hiện theo mẫu 01/TK-DK, 01/LNCN-DK, 02/LNCN-DK, 02/PTHU-DK, 01/PL-DK, 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

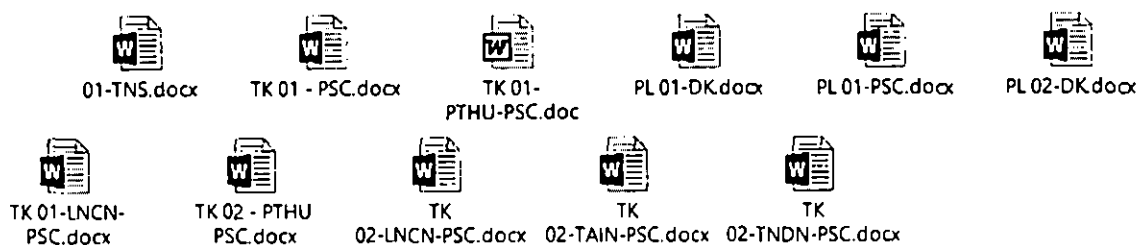
+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

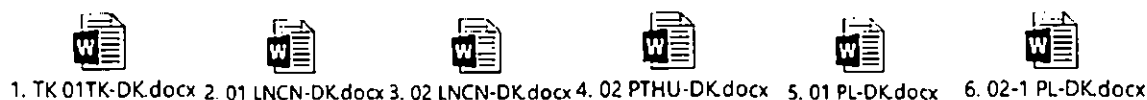
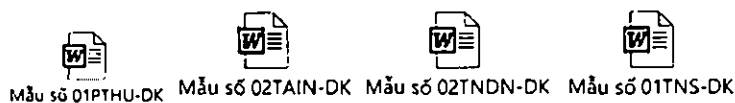
+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Mẫu biểu tờ khai, đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI DẦU KHÍ**

- [01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần xuất bán thứ: ...
[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐
[08] Xuất khẩu ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam ☐
[10] Ngày xuất hóa đơn: .../.../...

- [11] Tên người nộp thuế:
[12] Mã số thuế:
[13] Hợp đồng dầu khí lô:

[14] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):.....

[15] Mã số thuế:.....

[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số:

.....[17] ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[18]	Thùng; MMBTU; GJ	
2	Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi $[18a]=[18] \times [18b]$	[18a]	Tấn; m ³	
3	Hệ số quy đổi	[18b]	Thùng/tấn; MMBTU U/m ³ ; GJ/m ³	
4	Giá tính thuế	[19]	USD/Thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu $[20]=[18] \times [19]$	[20]	USD	
6	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[21]	%	
7	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[22]	VND/USD	
I	Xác định nghĩa vụ thuế tài nguyên			
8	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[23]	%	
9	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp $[24]=[20] \times [23]$	[24]	USD	

10	Số thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[25]	USD	
11	Số thuế tài nguyên phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[26]=[24]-[25]$	[26]	USD	
11.1	Số thuế tài nguyên phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[27]=[26] \times [21]$	[27]	USD	
11.2	Số thuế tài nguyên phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[28]=([26]-[27]) \times [22]$	[28]	VND	
-	Số thuế tài nguyên bằng VND quy đổi sang USD $[29]=[28]/[22]$	[29]	USD	
II	Xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp			
13	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	[30]	%	
14	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[31]	USD	
15	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[32]	%	
16	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp $[33]=[20] \times [30] + [31] \times [32]$	[33]	USD	
17	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	[34]	USD	
18	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) $[35]=[33]-[34]$	[35]	USD	
19	Số thuế TNDN nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[36]	USD	
20	Số thuế TNDN phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[37]=[35]-[36]$	[37]	USD	
21.1	Số thuế TNDN phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[38]=[37] \times [21]$	[38]	USD	
21.2	Số thuế TNDN phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[39]=([37]-[38]) \times [22]$	[39]	VND	
	Số thuế TNDN bằng VND quy đổi sang USD $[40]=[39]/[22]$	[40]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức vụ chuyên môn về thuế

Số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Chỉ tiêu [25], Người nộp thuế khai số thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.

- Chỉ tiêu [36], Người nộp thuế khai số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bù trừ, hoặc còn được hoàn

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

PHỤ LỤC
CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ
(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TK-PSC, 02/TAIN-PSC, 02/TNDN-PSC)

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... hoặc tháng ... năm ... hoặc năm ...

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):

[08] Mã số thuế:

[09] Số thuế tài nguyên phải nộp: USD..... và VND

[10] Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: USD và VND

STT	Nhà thầu dầu khí		Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp			Thuế TNDN phát sinh phải nộp			Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phải nộp bằng USD	Số thuế phải nộp bằng VND	Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phải nộp bằng USD	Số thuế phải nộp bằng VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
3									
4									
Tổng cộng			100,xxxxx%			100,xxxxx%			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.
.....,ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: - *Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI
DẦU KHÍ**

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐

[04] Kỳ tính thuế năm:

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ☐

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dầu khí lô:

[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):

[11] Mã số thuế:

[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số: ngày ... tháng ... năm

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	[13]	USD	
2	Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế	[14]	USD	
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [15] = [15a] + [15b]	[15]	USD	
3.1	+ Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán	[15a]	USD	
3.2	+ Chi phí được trừ khác	[15b]	USD	
4	Tổng chi phí đã thu hồi lũy kế đến hết năm quyết toán	[16]	USD	
5	Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [17] = [14] - [16]	[17]	USD	
6	Thu nhập từ hoạt động dầu khí [18] = [13] - [15]	[18]	USD	
7	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[19]	USD	
8	Tổng thu nhập chịu thuế [20] = [18] + [19]	[20]	USD	
9	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[21]	%	
B	Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác			
10	Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	[22]	USD	

11	Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	[23]	%	
C	Xác định thuế TNDN phải nộp			
12	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [24]=[20]x[21]+[22]x[23]	[24]	USD	
13	Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm	[25]	USD	
14	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán [26]=[24]-[25]	[26]	USD	
15	Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đã kê khai trong kỳ	[27]	USD	
16	Chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [28]=[26]-[27]	[28]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số
.....

.....,ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐

[04] Kỳ tính thuế: năm

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ ☐

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dầu khí lô:

[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):

[11] Mã số thuế:

[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số..... [13] ngày ... tháng ... năm

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế	[14]	Ngày	
II	Sản lượng:			
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	[15]	Thùng; m ³	
2	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế	[16]	Thùng; m ³	
3	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế [17]=[17a]+[17b]	[17]	Thùng; m ³	
3.1	- Xuất khẩu	[17a]	Thùng; m ³	
3.2	- Tiêu thụ nội địa	[17b]	Thùng; m ³	
4	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau [18]=[15]+[16]-[17]	[18]	Thùng; m ³	
5	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế [19]=[16]/[14]	[19]	Thùng; m ³	
III	Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[20]	USD	
IV	Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế	[21]	%	
V	Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí			

1	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	[22]	Thùng; m ³	
2	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [23]=[16]x[21]	[23]	Thùng; m ³	
3	Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế [24]=[22]+([17]-[15]) x [21]	[24]	Thùng; m ³	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển sang kỳ tính thuế sau [25]=[22]+[23]-[24]	[25]	Thùng; m ³	
VI	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [26]=[20]/[17]	[26]	(USD)/ (thùng; m ³)	
VII	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [27]=[28]+[29]	[27]	USD	
1	Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang [28]=[22]x[26]	[28]	USD	
2	Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế [29]=([24]-[22])x[26]	[29]	USD	
VIII	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[30]	USD	
IX	Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [31]=[27]-[30]	[31]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỐI VỚI TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: ngày ... tháng ... năm ... hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần xuất bán thứ ☐
[06] Lần dầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐
[08] Xuất khẩu ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam ☐
[10] Ngày xuất hóa đơn: .../.../...

[11] Tên người nộp thuế:
[12] Mã số thuế người nộp thuế:
[13] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô:
[14] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[15] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):

[16] Mã số thuế:

[17] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số..... ngày ... tháng ... năm

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	[18]	Thùng/MMBTU/GJ	
2	Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [19] = [18]x[20]	[19]	Tấn/m ³	
3	Hệ số quy đổi	[20]	Tấn/thùng; MMBTU/m ³ ; GJ/m ³	
4	Giá bán	[21]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu thực hiện [22] = [18]x[21]	[22]	USD	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[23]	USD	
7	Thuế xuất khẩu phải nộp	[24]	USD	
8	Các loại thuế khác, khoản thu khác phải nộp NSNN (nếu có)	[25]	USD	
9	Dầu, khí thu hồi chi phí	[26]	USD	
10	Chi phí được trừ khác của PSC	[27]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế TNDN [28]=[22]-{[23]+[24]+[25]+[26]+[27]}	[28]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[29]	%	
13	Thuế TNDN tạm tính [30]=[28]x[29]	[30]	USD	

14	Lãi dầu, khí sau thuế tạm tính [31]=[28]-[30]	[31]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[32]	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà [33]=[31] x [32]	[33]	USD	
17	Chi phí được trừ khác của nước chủ nhà tại PSC theo pháp luật dầu khí	[34]	USD	
18	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[35]	USD	
19	Phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí theo quy định	[36]	USD	
20	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [37]=([33]-[34]-[36])+[35]	[37]	USD	
21	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	[38]	%	
22	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[39]	%	
23	Số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước [40] = ([33]-[34]-[36])x[38] + [35]	[40]	USD	
24	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [41] = [39] x ([33]-[34]-[36])	[41]	USD	
25	Số tiền LNCN nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[42]	USD	
26	Số tiền phải nộp sau khi bù trừ với số quyết toán chuyển sang [43]=[40]-[42]	[43]	USD	
26.1	Số tiền LNCN tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD [44]=[43]x[47]	[44]	USD	
26.2	Số tiền LNCN tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND [45]=([43]-[44])x[48]	[45]	VND	
-	Số tiền LNCN tạm tính bằng VND quy đổi sang USD [46]=[45]/[48]	[46]	USD	
26	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[47]		
27	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[48]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)/Ký điện tử

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (Lô...).*
- *Chỉ tiêu [42], Người nộp thuế khai số tiền lãi nước chủ nhà còn được bù trừ hoặc còn được hoàn*
- *Trường hợp Người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.*
- *USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, PSC: Hợp đồng dầu khí*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN ĐỐI VỚI TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...
[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ☐

[7] Tên người nộp thuế:
[8] Mã số thuế người nộp thuế:
[9] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô:
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có).....
[12] Mã số thuế:.....
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số: ngày:.....

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	[14]	Thùng/MMBTU/GJ	
2	Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [15]=[14]x[16]	[15]	Tấn/m3	
3	Hệ số quy đổi	[16]	Tấn/thùng; MMBTU/m3; GJ/m3	
4	Giá bán	[17]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế [18]=[14]x[17]	[18]	USD	
6	Thuế tài nguyên phải nộp	[19]	USD	
7	Thuế xuất khẩu phải nộp	[20]	USD	
8	Các loại thuế khác, khoản thu khác phải nộp NSNN (nếu có)	[21]	USD	
9	Dầu, khí thu hồi chi phí	[22]	USD	
10	Chi phí được trừ khác của PSC	[23]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế TNDN [24]=[18]-{[19]+ [20]+ [21]+ [22]+ [23]}	[24]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[25]	%	
13	Thuế TNDN phải nộp [26]=[24]x[25]	[26]	USD	

14	Lãi dầu, khí sau thuế [27]=[24]-[26]	[27]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[28]	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà [29]=[27] x [28]	[29]	USD	
17	Chi phí được trừ khác của nước chủ nhà tại PSC theo pháp luật dầu khí	[30]	USD	
18	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[31]	USD	
19	Phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí theo quy định	[32]	USD	
20	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [33]={[29]-[30]-[32]}+[31]	[33]	USD	
21	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[34]	%	
22	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[35]	%	
23	Số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước [36]=([29]-[30]-[32])x[34] + [31]	[36]	USD	
24	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [37] = [35] x ([29]-[30]-[32])	[37]	USD	
25	Số tiền lãi dầu, khí NCN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[38]	USD	
26	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã nộp trong kỳ [39] = [36] - [38]	[39]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)/Ký điện tử

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [7]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...)

- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; PSC: Hợp đồng dầu khí

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CÁC KHOẢN THU TỪNG LẦN PHÁT SINH THUỘC NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế người nộp thuế:

[06] Hợp đồng dầu khí lô:

[07] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền
(nếu có).....

[09] Mã số thuế:.....

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số: ngày:.....

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1	Tiền thu hoa hồng chữ ký	[11]	USD; VND	
2	Tiền thu hoa hồng phát hiện thương mại dầu, khí	[12]	USD; VND	
3	Tiền thu hoa hồng sản xuất	[13]	USD; VND	
4	Tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí	[14]	USD; VND	
5	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí	[15]	USD; VND	
6	Các khoản thu của nước chủ nhà đối với Lô PM3	[16]	USD; VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM
THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chi tiêu [04]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Quý thứ ... năm ...

[04] Lần dầu ☐ [05] Bổ sung lần thứ: ...

[06] Tên người nộp thuế:

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dầu khí lô:

[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền
 (nếu có).....

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số:[12]

Ngày

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Sản lượng dầu lõi được chia theo quý	[13]	Thùng	
2	Giá cơ sở của năm	[14]	USD/thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình của quý	[15]	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp	[16]	USD	
5	Số phụ thu theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[17]	USD	
6	Số phụ thu phải nộp sau khi bù trừ với số nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[18]=[16]-[17]$	[18]	USD	
6.1	Số phụ thu phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD	[18.1]	USD	
6.2	Số phụ thu phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND	[18.2]	VND	
a	Tỷ giá quy đổi	[19]	VND/USD	
b	Số phụ thu phải nộp bằng VND quy đổi sang USD $[20]=[18.2]/[19]$	[20]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
 HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
 TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
 Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
 môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chi tiêu [13] do người nộp phụ thu tự xác định
- Chi tiêu [17], Người nộp thuế khai số phụ thu nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bở trừ, hoặc còn được hoàn
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: 02/PTHU-PSC
*(Ban hành kèm theo Thông tư số
 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm
 2026 của Bộ Tài chính)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư: ☐ [02] Dự án dầu khí thông thường: ☐

[03] Dầu thô: ☐ [04] Condensate: ☐

[05] Kỳ tính thuế: Năm

[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ...

[06] Tên người nộp thuế:.....

[07] Mã số thuế:.....

[08] Hợp đồng dầu khí lô:.....

[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có).....

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền: Số:[12] Ngày

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Giá cơ sở của năm	[13]	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[14]	thùng	
	b) Quý II:	[15]	thùng	
	c) Quý III:	[16]	thùng	
	d) Quý IV:	[17]	thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[18]	USD/thùng	
	b) Quý II:	[19]	USD/thùng	
	c) Quý III:	[20]	USD/thùng	
	d) Quý IV:	[21]	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế [23]=[24]+[25]+[26]+[27]	[23]	USD	
	a) Quý I	[24]	USD	
	b) Quý II	[25]	USD	
	c) Quý III	[26]	USD	
	d) Quý IV	[27]	USD	

6	Số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế: [28]=[29]+[30]+[31]+[32]	[28]	USD	
	a) Quý I	[29]	USD	
	b) Quý II	[30]	USD	
	c) Quý III	[31]	USD	
	d) Quý IV	[32]	USD	
7	Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [33] = [23]-[28]	[33]	USD	
8	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	[34]	USD	
9	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: [35] = [33]-[34]	[35]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu số 02/TAIN-PSC, Tờ khai mẫu số 02/TK-VSP)

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐

[04] Kỳ tính thuế: năm.....

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có).....

[08] Mã số thuế:

STT	Đơn vị tính sản lượng (thùng, m ³)	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
		Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Giá tính thuế tài nguyên (USD)	Doanh thu (USD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH
VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.*

(Kèm-theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-VSP; 02/LNCN-PSC)

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm, Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[08] Mã số thuế:

[illegible]

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (Lô...).
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU TẠM TÍNH

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Quý thứ ... năm ...

[03a] Lần đầu ☐ [03b] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ: [07] Xã/phường/đặc khu: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] E-mail:

[12] Hợp đồng dầu khí lô:

[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[14] Mã số thuế:

[15] Địa chỉ: [16] Xã/phường/đặc khu: [17] Tỉnh/Thành phố:

[18] Điện thoại: [19] Fax: [20] E-mail:

[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: [22] Ngày

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Sản lượng dầu lõi được chia tạm tính	[23]	Thùng	
2	Giá cơ sở của năm	[24]	USD/thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình	[25]	USD/thùng	
4	Xác định số phụ thu tạm tính:			
4.1	Đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư:	[26]	USD	
	$[26] = 30\% * \{ [25] - 1,2 * [24] \} * [23]$			
4.2	Đối với các dự án dầu khí không thuộc khoản 4.1:			
	a) Trường hợp $\{ 1,2 * [24] \} < [25] \leq \{ 1,5 * [24] \}$:	[27]	USD	
	$[27] = 50\% * \{ [25] - 1,2 * [24] \} * [23]$			
	b) Trường hợp $[25] > \{ 1,5 * [24] \}$:			
	- Phụ thu theo mức 50%	[28]	USD	
	$[28] = 50\% * \{ 1,5 * [24] - 1,2 * [24] \} * [23]$			
	- Phụ thu theo mức 60%	[29]	USD	
	$[29] = 60\% * \{ [25] - 1,5 * [24] \} * [23]$			
5	Số phụ thu tạm tính phải nộp:	[30]	USD	
	a) Đối với trường hợp thuộc khoản 4.1: $[30] = [26]$			
	b) Đối với trường hợp thuộc điểm a khoản 4.2: $[30] = [27]$			

	c) Đối với trường hợp thuộc điểm b khoản 4.2: [30] = [28]+[29]			
6 .	Tỷ giá quy đổi	[31]	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [23] do người nộp phụ thu tự xác định.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp phụ thu là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: 02/TAIN-DK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ: [10] Xã/phường/đặc khu: [11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại: [13] Fax: [14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[17] Mã số thuế:

[18] Địa chỉ: [19] Xã/phường/đặc khu: [20] Tỉnh/Thành phố:

[21] Điện thoại: [22] Fax: [23] E-mail:

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

ST T	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế	[25]	Ngày	
II	Sản lượng:			
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	[26]	Thùng; m ³	
2	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế	[27]	Thùng; m ³	
3	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế [28]=[28a]+[28b]	[28]	Thùng; m ³	
3.1	- Xuất khẩu	[28a]	Thùng; m ³	
3.2	- Tiêu thụ nội địa	[28b]	Thùng; m ³	
4	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau [29]=[26]+[27]-[28]	[29]	Thùng; m ³	
5	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế [30]=[27]/[25]	[30]	Thùng; m ³	

III	Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[31]	USD; VND	
ST T	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế	[32]	%	
V	Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí			
1	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	[33]	Thùng; m ³	
2	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[27]x[32]	[34]	Thùng; m ³	
3	Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế [35]=[33]+([28]-[26])x[32]	[35]	Thùng; m ³	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển sang kỳ tính thuế sau [36]=[33]+[34]-[35]	[36]	Thùng; m ³	
VI	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [37]=[31]/[28]	[37]	(USD; VND)/ (thùng; m ³)	
VII	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [38]=[39]+[40]	[38]	USD; VND	
1	Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang [39]=[33]x[37]	[39]	USD; VND	
2	Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế [40]=([35]-[33])x [37]	[40]	USD; VND	
VII I	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[41]	USD; VND	
IX	Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [42]=[38]-[41]	[42]	USD; VND	
X	Tỷ giá quy đổi	[43]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
nử)

Ghi chú:

- *Chi tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.*

- *Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.*

- *Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.*

- *USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.*

Mẫu số: 02/TNDN-DK
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa
đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần dầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ: [10] Xã/phường/đặc khu: [11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại: [13] Fax: [14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[17] Mã số thuế:

[18] Địa chỉ: [19] Xã/phường/đặc khu: [20] Tỉnh/Thành phố:

[21] Điện thoại: [22] Fax: [23] E-mail:

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	[25]	USD; VND	
2	Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế	[26]	USD; VND	
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [27] = [27a] + [27b]	[27]	USD; VND	
3.1	+ Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán	[27a]	USD; VND	
3.2	+ Chi phí được trừ khác	[27b]	USD; VND	
4	Tổng chi phí đã thu hồi lũy kế đến hết năm quyết toán	[28]	USD; VND	
5	Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [29] = [26] - [28]	[29]	USD; VND	
6	Thu nhập từ hoạt động dầu khí [30] = [25] - [27]	[30]	USD; VND	
7	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[31]	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Tổng thu nhập chịu thuế [32]=[30]+[31]	[32]	USD; VND	
9	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[33]	%	
B	Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác			
10	Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	[34]	USD; VND	
11	Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	[35]	%	
C	Xác định thuế TNDN phải nộp			
12	Số thuế TNDN phải nộp [36]=[32]x[33]+[34]x[35]	[36]	USD; VND	
13	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm	[37]	USD; VND	
14	Số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán [38]=[36]-[37]	[38]	USD; VND	
15	Số thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ	[39]	USD; VND	
16	Chênh lệch giữa số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [40]=[38]-[39]	[40]	USD; VND	
17	Tỷ giá quy đổi	[41]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI CÁC KHOẢN THU VỀ HOA HỒNG DẦU KHÍ, TIỀN ĐỌC
VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU DẦU KHÍ**

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế người nộp thuế:

[06] Hợp đồng dầu khí lô:

[07] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[08] Địa chỉ nhà điều hành PSC:

[09] Xã/phường/đặc khu: [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] E-mail:

[14] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[15] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế:

[16] Địa chỉ: [17] Xã/phường/đặc khu: [18] Tỉnh/Thành phố:

[19] Điện thoại: [20] Fax: [21] E-mail:

[22] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1	Tiền thu hoa hồng chữ ký	[23]	USD	
2	Tiền thu hoa hồng phát hiện thương mại dầu, khí	[24]	USD	
3	Tiền thu hoa hồng sản xuất	[25]	USD	
4	Tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong các Hợp đồng dầu khí	[26]	USD	
5	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí (100%)	[27]	USD	
5.1	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí nộp NSNN	[28]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày tháng ... năm Hoặc tháng năm

[05] Lần xuất bán thứ: ...

[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐

[08] Xuất khẩu: ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam: ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn: .../.../....

[11] Tên người nộp thuế:

[12] Mã số thuế:

[13] Địa chỉ: [14] Xã/phường/đặc khu: [15] Tỉnh/Thành phố:

[16] Điện thoại: [17] Fax: [18] E-mail:

[19] Hợp đồng dầu khí lô:

[20] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[21] Mã số thuế:

[22] Địa chỉ: [23] Xã/phường/đặc khu: [24] Tỉnh/Thành phố:

[25] Điện thoại: [26] Fax: [27] E-mail:

[28] Hợp đồng ủy quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: [29] ngày.... tháng... năm...

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[30]	Thùng; m ³	
	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[30a]	Tấn/MMBTU/GJ	
	Hệ số quy đổi	[30b]	Thùng/tấn; m ³ /MMBTU; m ³ /GJ	

2	Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch	[31]	%	
3	Sản lượng dầu lãi tạm tính	[32]	Thùng	
4	Giá tính thuế/ giá bán	[33]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Giá dầu thô cơ sở	[34]	USD/thùng	
6	Doanh thu	[35]	USD; VND	
7	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[36]	%	
8	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [37]=[35]x[36]	[37]	USD; VND	
9	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[38]	USD; VND	
10	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	[39]	%	
11	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[40]	USD; VND	
12	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[41]	%	
13	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [42]=[39]x[35]+[40]x[41]	[42]	USD; VND	
14	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	[43]	USD; VND	
15	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [44]=[42]-[43]	[44]	USD; VND	
16	Số phụ thu tạm tính phải nộp [45]=[46] hoặc [47]	[45]	USD	
16.1	Trường hợp $\{1,2x[34]\} < [33] \leq \{1,5x[34]\}$: [46] = $50\% \times \{[33] - 1,2x[34]\} \times [32]$	[46]	USD	
16.2	Trường hợp $[33] > \{1,5x[34]\}$: [47]=[48] + [49]	[47]	USD	
a	Phụ thu theo mức 50% [48] = $50\% \times \{1,5x[34] - 1,2x[34]\} \times [32]$	[48]	USD	
b	Phụ thu theo mức 60% [49] = $60\% \times \{[33] - 1,5x[34]\} \times [32]$	[49]	USD	
17	Tỷ giá quy đổi	[50]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- Chi tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Phụ lục

CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TK-DK, 02/TAIN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày....tháng....năm.... Hoặc tháng...năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[08] Mã số thuế:

[09] Số thuế Tài nguyên phải nộp:

[10] Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

STT	Nhà thầu dầu khí		Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp		Thuế TNDN phát sinh phải nộp		Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Tỷ lệ phân bổ	USD/VND	Tỷ lệ phân bổ	USD/VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)	(7) = [10]*(6)	(8)
1							
2							
3							
4							
Tổng cộng			100,xxxxxx%		100,xxxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Chi tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐ [04] Kết dư dầu: ☐

[05] Kết dư condensate: ☐ [06] Kết dư khí: ☐

[07] Kỳ tính thuế: ngày tháng năm hoặc tháng năm.....

[08] Lần đầu ☐ [09] Bổ sung lần thứ: ☐

[10] Tên người nộp thuế:

[11] Mã số thuế người nộp thuế:

[12] Hợp đồng dầu khí lô:

[13] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[14] Địa chỉ nhà điều hành PSC: [15] Xã/phường/đặc khu:

[16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] E-mail:

[20] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[21] Mã số thuế:

[22] Địa chỉ: [23] Xã/phường/đặc khu: [24] Tỉnh/Thành phố:

[25] Điện thoại: [26] Fax: [27] E-mail:

[28] Hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số: ngày.... tháng năm...

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[29]	Thùng; m ³	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[30]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[31]	Thùng/tấn; m ³ /MMBTU; m ³ /GJ	

4	Giá bán	[32]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Doanh thu thực hiện	[33]	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[34]	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu	[35]	USD;VND	
8	Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[36]	USD;VND	
9	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[37]	USD;VND	
10	Các loại thuế khác (nếu có)	[38]	USD;VND	
11	Dầu, khí thu hồi chi phí	[39]	USD;VND	
12	Chi phí để lại theo kế hoạch	[40]	USD;VND	
13	Chi phí được trừ khác	[41]	USD;VND	
14	Lợi nhuận trước thuế [42 VSP]=[33]-[34]-[35]- [36]-[37]-[38]-[40]-[41] hoặc [42 PSC]=[33]-[34]- [35]-[38]-[39]-[41]	[42]	USD;VND	
15	Thuế suất thuế TNDN tạm nộp	[43]	%	
16	Thuế TNDN tạm nộp [44] = [42] x [43]	[44]	USD;VND	
17	Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế [45] = [42] - [44]	[45]	USD;VND	
18	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[46]	%	
19	Tiền lãi dầu khí sau thuế của nước chủ nhà [47] = [45] x [46]	[47]	USD; VND	
20	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[48]	USD;VND	
21	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [49] = [47] x 1,5%	[49]	USD;VND	
22	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [50]=[47] +[48]-[49]	[50]	USD;VND	
22.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[51]	%	
22.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[52]	%	
22.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [53 VSP] = ([51] x [47])÷[48] hoặc [53 PSC] = [51] x ([47]- [49])÷ [48]	[53]	USD;VND	
22.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [54 VSP] = [52] x [47] hoặc [54 PSC] = [52] x ([47]- [49])	[54]	USD;VND	
22.5	Tỷ giá quy đổi	[55]	VND/USD	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (áp dụng cho Liên doanh Vietsovepro)			
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[56]	USD;VND	

1.1	Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[57]	USD;VND	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[58]	USD;VND	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[59]	USD;VND	
3	Thuế TNDN tạm nộp	[60]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế $[61] = [56] - [59] - [60]$	[61]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[62]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà $[63] = [61] \times [62]$	[63]	USD;VND	
6.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[64]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[65]	%	
6.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách $[66] = [63] \times [64]$	[66]	USD;VND	
6.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN $[67] = [63] \times [65]$	[67]	USD;VND	
7	Tỷ giá quy đổi	[68]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chi tiêu [10]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"
- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"; PSC: Hợp đồng dầu khí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư: ☐ [02] Dự án dầu khí thông thường: ☐

[03] Dầu thô: ☐ [04] Condensate: ☐

[05] Kỳ tính thuế: Năm

[06] Tên người nộp thuế:

[07] Mã số thuế:

[08] Địa chỉ: [09] Xã/phường/đặc khu: [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] E-mail:

[14] Hợp đồng dầu khí lô:

[15] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[16] Mã số thuế:

[17] Địa chỉ: [18] Xã/phường/đặc khu: [19] Tỉnh/Thành phố:

[20] Điện thoại: [21] Fax: [22] E-mail:

[23] Hợp đồng ủy quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:[24] ngày.... tháng năm

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Giá cơ sở của kỳ tính thuế	[25]	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lõi được chia theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[26]	thùng	
	b) Quý II:	[27]	thùng	
	c) Quý III:	[28]	thùng	
	d) Quý IV:	[29]	thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[30]	USD/thùng	
	b) Quý II:	[31]	USD/thùng	

	c) Quý III:	[32]	USD/thùng	
	d) Quý IV:	[33]	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế đối với Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư $[34] = [35] + [36] + [37] + [38]$	[34]	USD	
	a) Quý I: $[35] = 30\% * \{ [30] - 1,2 * [25] \} * [26]$	[35]	USD	
	b) Quý II: $[36] = 30\% * \{ [31] - 1,2 * [25] \} * [27]$	[36]	USD	
	c) Quý III: $[37] = 30\% * \{ [32] - 1,2 * [25] \} * [28]$	[37]	USD	
	d) Quý IV: $[38] = 30\% * \{ [33] - 1,2 * [25] \} * [29]$	[38]	USD	
5	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế đối với Dự án dầu khí thông thường $[39] = [40] + [45] + [50] + [55]$	[39]	USD	
5.1	Quý I: $[40] = [41]$ hoặc $[44]$	[40]	USD	
	a) Trường hợp $\{ 1,2 * [25] \} < [30] \leq \{ 1,5 * [25] \}$: $[39] = 50\% * \{ [30] - 1,2 * [25] \} * [26]$	[41]	USD	
	b) Trường hợp $[30] > \{ 1,5 * [25] \}$:			
	- Phụ thu theo mức 50% $[42] = 50\% * \{ 1,5 * [25] - 1,2 * [25] \} * [26]$	[42]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% $[43] = 60\% * \{ [30] - 1,5 * [25] \} * [26]$	[43]	USD	
	- Cả quý: $[44] = [42] + [43]$	[44]	USD	
5.2	Quý II: $[45] = [46]$ hoặc $[49]$	[45]	USD	
	a) Trường hợp $\{ 1,2 * [25] \} < [31] \leq \{ 1,5 * [25] \}$: $[46] = 50\% * \{ [31] - 1,2 * [25] \} * [27]$	[46]	USD	
	b) Trường hợp $[31] > \{ 1,5 * [25] \}$:			
	- Phụ thu theo mức 50% $[47] = 50\% * \{ 1,5 * [25] - 1,2 * [25] \} * [27]$	[47]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% $[48] = 60\% * \{ [31] - 1,5 * [25] \} * [27]$	[48]	USD	
	- Cả quý: $[49] = [47] + [48]$	[49]	USD	
5.3	Quý III: $[50] = [51]$ hoặc $[54]$	[50]	USD	

	a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [32] \leq \{1,5*[25]\}$:	[51]	USD	
	$[51] = 50\% * \{[32] - 1,2*[25]\} * [28]$			
	b) Trường hợp $[32] > \{1,5*[25]\}$:			
	- Phụ thu theo mức 50% $[52] = 50\% * \{1,5*[25] - 1,2*[25]\} * [28]$	[52]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% $[53] = 60\% * \{[32] - 1,5*[25]\} * [28]$	[53]	USD	
	- Cả quý: $[54] = [52] + [53]$	[54]	USD	
5.4	Quý IV: $[55] - [56]$ hoặc $[59]$	[55]	USD	
	a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [33] \leq \{1,5*[25]\}$:	[56]	USD	
	$[56] = 50\% * \{[33] - 1,2*[25]\} * [29]$			
	b) Trường hợp $[33] > \{1,5*[25]\}$:			
	- Phụ thu theo mức 50% $[57] = 50\% * \{1,5*[25] - 1,2*[25]\} * [29]$	[57]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% $[58] = 60\% * \{[33] - 1,5*[25]\} * [29]$	[58]	USD	
	- Cả quý: $[59] = [57] + [58]$	[59]	USD	
6	Số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế: $[60] = [61] + [62] + [63] + [64]$	[60]	USD	
	a) Quý I	[61]	USD	
	b) Quý II	[62]	USD	
	c) Quý III	[63]	USD	
	d) Quý IV	[64]	USD	
7	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	[65]	USD	
8	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: $[66] = [34] - [60] - [65]$ hoặc $[66] = [39] - [60] - [65]$	[66]	USD	
9	Tỷ giá quy đổi	[67]	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...
NGƯỜI NỘP PHỤ THU hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP PHỤ THU

Mẫu số: 02/LNCN-DK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: năm

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ☐

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế người nộp thuế:

[09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô:

[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: [12] Xã/phường/đặc khu:

[13] Tỉnh/Thành phố:

[14] Điện thoại: [15] Fax: [16] Email:

[17] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ: [20] Xã/phường/đặc khu: [21] Tỉnh/Thành phố:

[22] Điện thoại: [23] Fax: [24] Email:

[25] Hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số: ngày.... tháng.... năm

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí xuất bán			
1	Sản lượng dầu, khí lãi xuất bán trong kỳ tính thuế	[26]	Thùng; m ³	

2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[27]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[28]	Thùng/tấn; m ³ /MMBTU; m ³ /GJ	
4	Giá bán	[29]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[30]	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[31]	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu	[32]	USD;VND	
8	Thuế đặc biệt	[33]	USD;VND	
9	Số phụ thu phải nộp	[34]	USD;VND	
10	Các loại thuế khác (nếu có)	[35]	USD;VND	
11	Dầu, khí thu hồi chi phí	[36]	USD;VND	
12	Chi phí để lại theo thực tế	[37]	USD;VND	
13	Chi phí được trừ khác	[38]	USD;VND	
14	Lợi nhuận trước thuế [39VSP]=[30]-[31]-[32]-[33]-[34]-[35]-[37]-[38] hoặc [39PSC]=[30]-[31]-[32]-[35]-[36]-[38]	[39]	USD;VND	
15	Thuế suất thuế TNDN phải nộp	[40]	%	
16	Thuế TNDN phải nộp [41]=[40]x[39]	[41]	USD;VND	
17	Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [42]=[39]-[41]	[42]	USD;VND	
18	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[43]	%	
19	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà theo quyết toán [44]=[42] x [43]	[44]	USD;VND	
20	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà theo quyết toán	[45]	USD;VND	
21	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [46] = [44] x 1,5%	[46]	USD;VND	
22	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [47] = ([44] +[45])-[46]	[47]	USD;VND	
22.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[48]	%	
22.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[49]	%	
22.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách theo quyết toán [50 VSP]=([44] x [48])+[45] hoặc [50 PSC] = ([44]- [46]) x [48]÷[45]	[50]	USD;VND	

22.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [51 VSP] = [49] x ([44] hoặc [51 PSC] = [49] x ([44] - [46]))	[51]	USD;VND	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư		USD;VND	
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[52]	USD;VND	
1.1	Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[53]	USD;VND	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[54]	USD;VND	
2	Số phụ thu phải nộp	[55]	USD;VND	
3	Thuế TNDN phải nộp	[56]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [57]=[52]-[55]-[56]	[57]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[58]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [59]=[57]x[58]	[59]	USD;VND	
6.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[60]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ- PVN	[61]	%	
6.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [62] = [59] x [60]	[62]	USD;VND	
6.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [63] = [59] x [61]	[63]	USD;VND	
III	Lãi dầu khí phải nộp ngân sách [64]=[50 PSC] hoặc [50 VSP] + [62]	[64]	USD;VND	
IV	Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã nộp ngân sách	[65]	USD;VND	
V	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai tạm tính trong kỳ [66] = [64] - [65]	[66]	USD;VND	
VI	Tỷ giá quy đổi	[67]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"

- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
 - USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"; PSC: Hợp đồng dầu khí.

Mẫu số: 02-1/PL-DK

Phụ lục

PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng năm.... Hoặc tháng năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày... tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế người nộp thuế:

[07] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[08] Mã số thuế:

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		Thùng/BTU	Tấn/m ³			Tài nguyên	Xuất khẩu/đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	Để lại PVN

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

...., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).*
- *Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.*

42. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí (số hồ sơ TTHC 1.008332)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí Mẫu số 03/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Bản sao hợp đồng chuyển nhượng (bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt);

++ Giấy xác nhận của nhà điều hành, công ty điều hành chung, các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về tổng số chi phí mà bên chuyển nhượng gánh chịu tương ứng với giá vốn của phần quyền lợi chuyển nhượng của bên chuyển nhượng và các tài liệu chứng minh;

++ Bản sao Chứng từ gốc của các khoản chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng;

++ Đối với trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài tham gia trực tiếp vào hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thêm các tài liệu sau:

+++ Cơ cấu cổ phần của công ty trước và sau khi chuyển nhượng.

+++ Báo cáo tài chính 02 năm của doanh nghiệp nước ngoài và các công ty

con/chỉ nhánh nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.

+++ Báo cáo đánh giá tài sản và các tài liệu định giá khác sử dụng để xác định giá trị chuyển nhượng của cổ phiếu, vốn đầu tư ở nước ngoài theo hợp đồng.

+++ Báo cáo tình hình nộp thuế thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài liên quan đến việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.

+++ Báo cáo mối quan hệ giữa doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng và các chi nhánh/công ty con nắm giữ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam về: vốn góp, hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu, chi phí, các tài khoản, tài sản, nhân sự

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 03/TNDN-DK thực hiện theo mẫu 03/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Bên chuyển nhượng, Nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam (đối với trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam).

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí**: Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí Mẫu số 03/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai số 03/TNDN-DK thực hiện theo mẫu 03/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Trường hợp người nộp

thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Dầu khí và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- + Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Mẫu biểu tờ khai, đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



TK 03 TNDN-DK.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



26. 03-TNDN-DK.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia Hợp đồng dầu khí của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Mã số thuế thực hiện kê khai nộp thuế:

Bên chuyển nhượng quyền lợi:

[05] Tên tổ chức chuyển nhượng:

[06] Mã số thuế (nếu có):

[07] Địa chỉ trụ sở chính:

[08] Hợp đồng dầu khí lô:

[09] Hợp đồng chuyển nhượng số ngày

Bên nhận chuyển nhượng:

[10] Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng:

[11] Địa chỉ trụ sở chính:

[12] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp):

[13] Mã số thuế hoặc số căn cước công dân, số hộ chiếu (đối với cá nhân):

[14] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):

[15] Mã số thuế:

[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số: ngày

[17] Tên tổ chức bị chuyển nhượng tại Việt Nam:

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ trụ sở chính:

[20] Hợp đồng dầu khí lô:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tỷ lệ quyền lợi chuyển nhượng	[21]	%	
2	Giá chuyển nhượng	[22]	USD; VND	

3	Giá mua của phần quyền lợi chuyển nhượng	[23]	USD; VND	
4	Chi phí chuyển nhượng	[24]	USD; VND	
5	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền lợi $[25]=[22]-[23]-[24]$	[25]	USD; VND	
5	Thuế suất	[26]	%	
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp $[27]=[25] \times [26]$	[27]	USD; VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia Hợp đồng dầu khí của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Mã số thuế thực hiện kê khai nộp thuế:

Bên chuyển nhượng quyền lợi:

[05] Tên tổ chức chuyển nhượng:

[06] Mã số thuế (nếu có):

[07] Địa chỉ trụ sở chính:

[08] Hợp đồng dầu khí lô:

[09] Hợp đồng chuyển nhượng số ngày

Bên nhận chuyển nhượng:

[10] Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng:

[11] Địa chỉ trụ sở chính:

[12] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp):

[13] Mã số thuế hoặc số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số hộ chiếu (đối với cá nhân):

[14] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[15] Mã số thuế:

[16] Địa chỉ: [17] Xã/phường/đặc khu: [18] Tỉnh/Thành phố:

[19] Điện thoại: [20] Fax: [21] E-mail:

[22] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

[23] Tên tổ chức bị chuyển nhượng tại Việt Nam:

[24] Mã số thuế:

[25] Địa chỉ trụ sở chính:

[26] Hợp đồng dầu khí lô:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá chuyển nhượng	[27]	USD; VND	
2	Giá mua của phần quyền lợi chuyển nhượng	[28]	USD; VND	
3	Chi phí chuyển nhượng	[29]	USD; VND	
4	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền lợi [30]=[27]-[28]-[29]	[30]	USD; VND	
5	Thuế suất	[31]	%	
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [32]=[30]x[31]	[32]	USD; VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

43. Khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (áp dụng cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro) (số hồ sơ TTHC 1.008554)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

++ Đối với dầu thô, condensate khai theo lần xuất bán: chậm nhất là ba mươi lăm (35) ngày kể từ ngày xuất bán. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận.

++ Đối với khí thiên nhiên khai theo tháng: chậm nhất là ngày thứ hai mươi (20) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác. Tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng của thời điểm xác định thuế theo quy định của pháp luật về thuế; tháng phát sinh nghĩa vụ khoản thu khác là tháng bán khí.

++ Đối với khai theo lần phát sinh: Chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm.

++ Đối với khai quyết toán: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế; Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm (45) kể từ ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư sửa đổi, bổ sung (trong trường hợp ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư sửa đổi, bổ sung khác với ngày kết thúc năm dương lịch).

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Trường hợp khai thuế và phụ thu phát sinh trong năm

+++ Tờ khai thuế và phụ thu phát sinh trong năm Mẫu số 01/TK-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán thuế và phụ thu

+++ Tờ khai quyết toán thuế và phụ thu Mẫu số 02/TK-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Báo cáo tài chính năm hoặc tại thời điểm kết thúc Hiệp định Liên Chính phủ theo Chế độ kế toán áp dụng tại Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.

++ Trường hợp khai phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp từ tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại phát sinh trong năm

+++ Tờ khai phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 01/KD-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp từ tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại

+++ Tờ khai quyết toán phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 02/KD-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà phát sinh trong năm

+++ Tờ khai tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà

+++ Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 02/LNCN-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 02/TK-VSP, 01/KD-VSP, 02/KD-VSP thực hiện theo mẫu 01-1/TNDN-VSP, 01-1/PTHU-VSP, 02/TAIN-VSP, 02-1/TAIN-VSP, 02/TNDN-VSP, 01/ĐCĐB-VSP, 02/PTHU-VSP, 02-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung); các mẫu 01/TK-VSP, 01/PL-DK, 01/LNCN-VSP, 02/LNCN-VSP, 02/PL-DK thực hiện theo mẫu 01/TK-DK, 01/LNCN-DK, 02/LNCN-DK, 02-1/PL-DK, 01/PL-DK ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Liên doanh Vietsovpetro hoặc đơn vị được Vietsovpetro ủy quyền.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Trường hợp khai thuế và phụ thu phát sinh trong năm

+++ Tờ khai thuế và phụ thu phát sinh trong năm Mẫu số 01/TK-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán thuế và phụ thu

+++ Tờ khai quyết toán thuế và phụ thu Mẫu số 02/TK-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Báo cáo tài chính năm hoặc tại thời điểm kết thúc Hiệp định Liên Chính phủ theo Chế độ kế toán áp dụng tại Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.

++ Trường hợp khai phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp từ tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại phát sinh trong năm

+++ Tờ khai phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 01/KD-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp từ tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại

+++ Tờ khai quyết toán phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 02/KD-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà phát sinh trong năm

+++ Tờ khai tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà

+++ Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 02/LNCN-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 02/TK-VSP, 01/KD-VSP, 02/KD-VSP thực hiện theo mẫu 01-1/TNDN-VSP, 01-1/PTHU-VSP, 02/TAIN-VSP, 02-1/TAIN-VSP, 02/TNDN-VSP, 01/ĐCĐB-VSP, 02/PTHU-VSP, 02-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung); các mẫu 01/TK-VSP, 01/PL-DK,

01/LNCN-VSP, 02/LNCN-VSP, 02/PL-DK thực hiện theo mẫu 01/TK-DK, 01/LNCN-DK, 02/LNCN-DK, 02-1/PL-DK, 01/PL-DK ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” và Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

+ Luật Dầu khí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

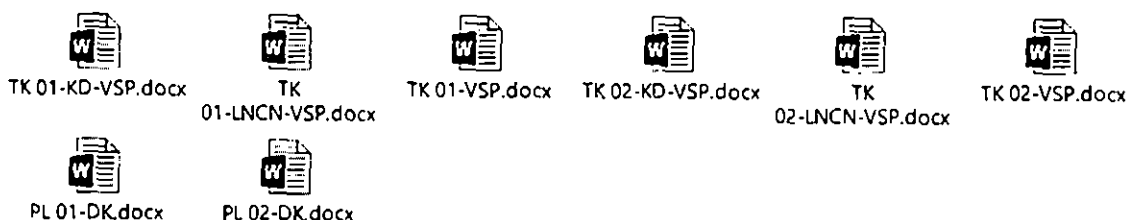
+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 252 /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



2.

01-1TNDN-VSP.doc



3.

01-1-PTHU-VSP.doc



5. 02-TAIN-VSP.doc



6. 02-1TAIN-VSP.doc



7. 02-TNDN-VSP.doc



9. 02-PTHU-VSP.doc



10.

02-1-PTHU-VSP.doc



8. 01-ĐCĐB-VSP.doc



1. TK 01TK-DK.docx



2. 01 LNCN-DK.docx



3. 02 LNCN-DK.docx



6. 02-1 PL-DK.docx



5. 01 PL-DK.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ VÀ PHỤ THU PHÁT SINH TRONG NĂM
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần xuất bán thứ: ...
[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ...
[08] Xuất khẩu ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam ☐
[10] Ngày xuất hóa đơn:/...../.....

[11] Tên người nộp thuế:
[12] Mã số thuế:
[13] Hợp đồng dầu khí lô:
[14] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
[15] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):
[16] Mã số thuế:
[17] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số..... [18]
ngày:

Stt	Chi tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[19]	Thùng;MMBTU	
1.1	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi $[20]=[19] \times [21]$	[20]	Tấn; m ³ ; GJ	
1.2	Hệ số quy đổi	[21]	Thùng/tấn; MMBTU/m ³ ; GJ/m ³	
3	Giá tính thuế	[22]	USD/thùng; USD/MMBTU/; USD/GJ	
4	Doanh thu $[23]=[19] \times [22]$	[23]	USD	
5	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[24]	VND/USD	
6	Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch	[25]	%	
7	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[26]	%	
8	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[27]	%	
9	Tỷ lệ thuế đặc biệt/xuất khẩu tạm tính	[28]	%	
10	Sản lượng dầu lõi tạm tính $[29]=[19] \times [27] - [19] \times [25]$	[29]	Thùng	
11	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp $[30]=[23] \times [27]$	[30]	USD	

12	Số tiền thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[31]	USD	
13	Số thuế tài nguyên phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[32]=[30]-[31]$	[32]	USD	
13.1	Số thuế tài nguyên phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[33]=[32] \times [26]$	[33]	USD	
13.2	Số thuế tài nguyên phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[34]=([32]-[33]) \times [24]$	[34]	VND	
-	Số thuế tài nguyên bằng VND quy đổi sang đồng USD $[35]=[34]/[24]$	[35]	USD	
14	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp $[36]=[23] \times [28]$	[36]	USD	
15	Số tiền thuế đặc biệt nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[37]	USD	
16	Số thuế đặc biệt phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[38]=[36]-[37]$	[38]	USD	
16.1	Số thuế đặc biệt phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[39]=[38] \times [26]$	[39]	USD	
16.2	Số thuế đặc biệt phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[40]=([38]-[39]) \times [24]$	[40]	VND	
-	Số thuế đặc biệt phải nộp bằng VND quy đổi sang đồng USD $[41]=[40]/[24]$	[41]	USD	
17	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[42]	USD	
18	Số tiền phụ thu nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[43]	USD	
19	Số tiền phụ thu sau khi bù trừ với số nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[44]=[42]-[43]$	[44]	USD	
19.1	Số phụ thu phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[45]=[44] \times [26]$	[45]	USD	
19.2	Số phụ thu phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[46]=([44]-[45]) \times [24]$	[46]	VND	
-	Số phụ thu phải nộp bằng VND quy đổi sang đồng USD $[47]=[46]/[24]$	[47]	USD	
20	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp	[48]	USD	

21	Số tiền thuế TNDN nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[49]	USD	
22	Số tiền thuế TNDN sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[50]=[48]-[49]$	[50]	USD	
22.1	Số thuế TNDN phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[51]=[50]\times[26]$	[51]	USD	
22.2	Số thuế TNDN phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[52]=([50]-[51])\times[24]$	[52]	VND	
-	Số thuế TNDN phải nộp bằng VND quy đổi sang đồng USD $[53]=[52]/[24]$	[53]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- Chỉ tiêu [31], [37], [43]; [49]: Người nộp thuế khai số tiền thuế và khoản thu còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.
- USD: đồng đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ VÀ PHỤ THU
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm
[05] Khai lần đầu ☐ [06] Khai bổ sung lần thứ:

[07] Tên người nộp thuế:
[08] Mã số thuế:
[09] Hợp đồng dầu khí lô:
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):
[12] Mã số thuế:
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số..... ngày:.....

STT	Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế trong kỳ tính thuế $[14]=[15]+[16]$	[14]	Thùng; m3	
1.1	Sản lượng xuất khẩu	[15]	Thùng; m3	
1.2	Sản lượng xuất bán tại Việt Nam	[16]	Thùng; m3	
2	Tổng doanh thu chịu thuế trong kỳ tính thuế	[17]	USD	
3	Tổng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế.	[18]	USD	
4	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế $[19]=[17]-[18]$	[19]	USD	
5	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế $[20]=[17]/[14]$	[20]	(USD/thùng; USD/m3	
6	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế	[21]	Thùng; m3	
7	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế $[22]=[21] \times [20]$	[22]	USD	
8	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[23]	USD	
9	Chênh lệch giữa số tiền thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế $[24]=[22]-[23]$	[24]	USD	

10	Thuế suất thuế TNDN	[25]	%	
11	Số tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế [26]=[25]x[19]	[26]	USD	
12	Số tiền thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[27]	USD	
13	Chênh lệch giữa số tiền thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [28]=[26]-[27]	[28]	USD	
14	Tổng số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế	[29]	USD	
15	Tổng số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[30]	USD	
16	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế [31]=[29]-[30]	[31]	USD	
17	Số tiền thuế đặc biệt phải nộp đối với khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế	[32]	USD	
18	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính đối với khí thiên nhiên đã kê khai trong kỳ tính thuế	[33]	USD	
20	Chênh lệch giữa số thuế đặc biệt phải nộp theo quyết toán với số thuế đặc biệt đã kê khai trong kỳ tính thuế [34]=[32]-[33]	[34]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đồng đô la Mỹ..

SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu số 02/TAIN-PSC, Tờ khai mẫu số 02/TK-VSP)

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: năm.....

[05] Tên người nộp thuế:
[06] Mã số thuế:
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):
[08] Mã số thuế:

STT	Đơn vị tính sản lượng (thùng, m³)	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
		Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Giá tính thuế tài nguyên (USD)	Doanh thu (USD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử

Ghi chú:

Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-VSP; 02/LNCN-PSC)

[08] Mã số thuế:

[illegible]

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM
THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (Lô...).
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Áp dụng đối với tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại)
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: ngày ... tháng ... năm ...
[05] Kỳ kết dư: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
[06] Khai lần đầu ☐ [07] Khai bổ sung lần thứ:

[08] Tên người nộp thuế:
[09] Mã số thuế:
[10] Hợp đồng dầu khí lô:
[11] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có):
[13] Mã số thuế:
[14] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số..... ngày:/...../.....

Stt	Chi tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại	[15]	USD	
2	Số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại	[16]	USD	
3	Giá bình quân giá quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư	[17]	USD/thùng	
4	Sản lượng dầu lõi từ tiền kết dư của phần dầu, condensate để lại $[18] = [15]/[17]$	[18]	Thùng	
5	Giá dầu thô cơ sở	[19]	USD/thùng	
6	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[20]	USD	
7	Thu nhập từ tiền kết dư phần dầu, condensate, để lại $[21] = [15] - [20]$	[21]	USD	
8	Thuế suất thuế TNDN	[22]	%	
9	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp từ tiền kết dư phần dầu, condensate để lại $[23] = [22] \times [21]$	[23]	USD	

10	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp từ tiền kết dư phần khí thiên nhiên để lại $[24] = [22] \times [16]$	[24]	USD

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [05]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Áp dụng đối với tiền kết dư của phân dầu, condensate, khí để lại)
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm
[05] Khai lần đầu ☐ [06] Khai bổ sung lần thứ:

[07] Tên người nộp thuế:
[08] Mã số thuế:.....
[09] Hợp đồng dầu khí lô:
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....
[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có).....
[12] Mã số thuế:.....
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số..... ngày:.....

STT	Chi tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng số phụ thu phải nộp đối với dầu lãi từ số tiền kết dư của phân dầu để lại.	[14]	USD	
2	Tổng số phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ số tiền kết dư phân dầu để lại đã kê khai trong kỳ tính thuế	[15]	USD	
3	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế [16]=[14]-[15]	[16]	USD	
4	Tổng thu nhập từ tiền kết dư của phân dầu, condensate, khí thiên nhiên để lại	[17]	USD	
5	Thuế suất thuế TNDN	[18]	%	
6	Tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập từ tiền kết dư của phân dầu, condensate, khí thiên nhiên để lại [19]=[18]x[17]	[19]	USD	
7	Tổng số tiền thuế TNDN từ tiền kết dư của phân dầu, condensate, khí thiên nhiên để lại tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[20]	USD	

8	Chênh lệch giữa số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số thuế TNDN đã kê khai trong kỳ tính thuế [21]=[19]-[20]	[21]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

- [01] Lô 09.1 ☐ [02] Lô khác ☐
[03] Dầu thô ☐ [04] Condensate ☐ [05] Khí thiên nhiên ☐
[06] Kết dư dầu ☐ [07] Kết dư condensate ☐ [08] Kết dư khí ☐
[09] Lãi dầu từ Lô khác ☐ [10] Lãi condensate từ Lô khác ☐ [11] Lãi khí từ Lô khác ☐
[12] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... hoặc tháng ... năm ...
[13] Lần đầu ☐ [14] Bổ sung lần thứ: ☐
[15] Xuất khẩu ☐ [16] Xuất bán tại Việt Nam ☐
[17] Ngày xuất hóa đơn: .../.../...

- [18] Tên người nộp thuế (Lô 09.1):.....
[19] Mã số thuế:.....
[20] Hợp đồng dầu khí lô:
[21] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....
[22] Tên người nộp thuế (Lô khác):.....
[23] Mã số thuế:.....
[24] Hợp đồng dầu khí lô:
[25] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
[26] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có).....
[27] Mã số thuế:.....
[28] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số..... ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán (Lô 09.1)			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[29]	Thùng; MMBTU; GJ	
2	Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [30]=[29]x[31]	[30]	Tấn/m3	
3	Hệ số quy đổi	[31]	Thùng/tấn; MMBTU/m3; MMBTU/GJ	
4	Giá bán	[32]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu thực hiện [33]=[29]x[32]	[33]	USD	

6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[34]	USD	
7	Thuế xuất khẩu/ Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[35]	USD	
8	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[36]	USD	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	[37]	USD	
10	Chi phí để lại theo kế hoạch	[38]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế $[39]=[33]-[34]-[35]-[36]-[37]-[38]$	[39]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[40]	%	
13	Thuế TNDN tạm tính $[41] = [39] \times [40]$	[41]	USD	
14	Lợi nhuận sau thuế $[42]=[39]-[41]$	[42]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[43]	%	
16	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà $[44]=[42] \times [43]$	[44]	USD	
17	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[45]	USD	
18	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[46]	%	
19	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[47]	%	
20	Số tiền tạm tính nộp trực tiếp vào ngân sách $[48]=[44] \times [46] + [45]$	[48]	USD	
21	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN $[49] = [44] \times [47]$	[49]	USD	
22	Số tiền lãi dầu, khí nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[50]	USD	
23	Số tiền lãi dầu, khí sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[51]=[48]-[50]$	[51]	USD	
23.1	Số tiền tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[52]=[51] \times [55]$	[52]	USD	
23.2	Số tiền tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[53]=([51]-[52]) \times [56]$	[53]	VND	
-	Số tiền tạm tính bằng VND quy đổi sang USD $[54]=[53]/[56]$	[54]	USD	
24	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[55]	%	
25	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[56]	VND/USD	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (Lô 09.1)		USD	
1	Số tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại	[57]	USD	

1.1	Tiền kết dư phần dầu, condensate, khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[58]	USD	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[59]	USD	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[60]	USD	
3	Thuế TNDN tạm tính	[61]	USD	
4	Lợi nhuận sau thuế [62]=[57]-[60]-[61]	[62]	USD	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[63]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [64]=[62]x[63]	[64]	USD	
6.1	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[65]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[66]	%	
7	Số tiền tạm tính nộp về Công ty mẹ - PVN [67] = [64] x [65]	[67]	USD	
8	Số tiền tạm tính nộp trực tiếp vào ngân sách [68] = [64] x [66]	[68]	USD	
III	Tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các Lô khác			
1	Tổng sản lượng dầu khí xuất bán (phần của Liên doanh Vietsovpetro)	[69]	Thùng; MMBTU/GJ	
2	Giá bán	[70]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
3	Doanh thu [71]=[69]x[70]	[71]	USD	
4	Các loại thuế và khoản thu phải nộp	[72]	USD	
5	Chi phí thu hồi	[73]	USD	
6	Chi phí được trừ khác	[74]	USD	
7	Lợi nhuận trước thuế [75] = [71]-[72]-[73]-[74]	[75]	USD	
8	Thuế TNDN phải nộp	[76]	USD	
9	Lợi nhuận sau thuế của Liên doanh	[77]	USD	
10	Trích quỹ	[78]	USD	
11	Lợi nhuận sau trích quỹ	[79]	USD	
12	Lãi dầu khí chia cho phía Việt Nam tạm tính	[80]	USD	
13	Số tiền lãi dầu khí nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[81]	USD	
14	Số tiền lãi dầu khí sau khi bù trừ với số nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [82]=[80]-[81]	[82]	USD	

14.1	Số tiền tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD	[83]	USD	
14.2	Số tiền tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND	[84]	VND	
-	Số tiền tạm tính bằng VND quy đổi sang đồng USD $[85]=[84]/[86]$	[85]	USD	
15	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[86]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:
 Chức chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- Chi tiêu [50], [81]: Người nộp thuế khai số tiền LNCN còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.
- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán tại Lô 09.1/tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư thì Liên doanh kê khai chi tiêu [18], [19], [20], [21].
- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các lô khác thì Liên doanh kê khai chi tiêu [22], [23], [24], [25].
- USD: đồng đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Lô 09.1 ☐ [02] Lô khác ☐
[03] Dầu thô ☐ [04] Condensate ☐ [05] Khí thiên nhiên ☐
[06] Kết dư dầu ☐ [07] Kết dư condensate ☐ [08] Kết dư khí ☐
[09] Lãi dầu từ Lô khác ☐ [10] Lãi condensate từ Lô khác ☐ [11] Lãi khí từ Lô khác ☐
[12] Kỳ tính thuế: Năm ...
[13] Lần đầu ☐ [14] Bổ sung lần thứ: ☐

[15] Tên người nộp thuế (Lô 09.1):.....

[16] Mã số thuế:.....

[17] Hợp đồng dầu khí lô:

[18] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[19] Tên người nộp thuế (Lô khác):.....

[20] Mã số thuế:.....

[21] Hợp đồng dầu khí lô:

[22] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[23] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đơn vị được ủy quyền (nếu có).....

[24] Mã số thuế:.....

[25 Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Hợp đồng ủy quyền: Số.....
ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán (Lô 09.1)			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[26]	Thùng; MMBTU	
2	Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [27] = [26]x[28]	[27]	Tấn/m3/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[28]	Thùng/tấn; MMBTU/m3; MMBTU/GJ	
4	Giá bán	[29]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu thực hiện [30] = [26]x[29]	[30]	USD	
6	Thuế tài nguyên phải nộp	[31]	USD	

7	Thuế xuất khẩu/ Thuế đặc biệt phải nộp	[32]	USD	
8	Số phụ thu phải nộp	[33]	USD	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	[34]	USD	
10	Chi phí để lại theo thực tế	[35]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế [37]=[30]-[31]-[32]-[33]-[34]-[35]	[37]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[38]	%	
13	Thuế TNDN phải nộp [39] = [37]x[38]	[39]	USD	
14	Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [40]=[37]-[39]	[40]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[41]	%	
16	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà phải nộp theo quyết toán [42]=[40]x[41]	[42]	USD	
17	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[43]	USD	
18	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[44]	%	
19	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[45]	%	
20	Số tiền phải nộp trực tiếp vào ngân sách phải nộp theo quyết toán [46]=[42]x[44]+[43]	[46]	USD	
21	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [47] = [42] x [45]	[47]	USD	
22	Tổng số tiền lãi dầu, khí đã kê khai trong kỳ	[48]	USD	
23	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ [49]=[46]-[48]	[49]	USD	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (Lô 09.1)		USD	
1	Số tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại	[50]	USD	
1.1	<i>Tiền kết dư phần dầu, condensate, khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết</i>	[51]	USD	
1.2	<i>Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch</i>	[52]	USD	
2	Số phụ thu phải nộp	[53]	USD	
3	Thuế TNDN phải nộp	[54]	USD	
4	Lợi nhuận sau thuế [55]=[50]-[53]-[54]	[55]	USD	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[56]	%	

6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà $[57]=[55] \times [56]$	[57]	USD	
6.1	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[58]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[59]	%	
7	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN $[60] = [57] \times [58]$	[60]	USD	
8	Số tiền phải nộp trực tiếp vào ngân sách theo quyết toán $[61] = [57] \times [59]$	[61]	USD	
9	Tổng số tiền lãi từ tiền kết dư đã kê khai trong kỳ	[62]	USD	
10	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ $[63]=[61]-[62]$	[63]	USD	
III	Tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các Lô khác			
1	Tổng sản lượng dầu khí xuất bán (phần của Liên doanh Vietsovepro)	[64]	Thùng; MMBTU/GJ	
2	Giá bán	[65]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
3	Doanh thu $[66]=[64] \times [65]$	[66]	USD	
4	Các loại thuế và khoản thu phải nộp	[67]	USD	
5	Chi phí thu hồi	[68]	USD	
6	Chi phí được trừ khác	[69]	USD	
7	Lợi nhuận trước thuế $[70]=[66]-[67]-[68]-[69]$	[70]	USD	
8	Thuế TNDN phải nộp	[71]	USD	
9	Lợi nhuận sau thuế của Liên doanh	[72]	USD	
10	Trích quỹ	[73]	USD	
11	Lợi nhuận sau trích quỹ	[74]	USD	
12	Lãi dầu khí chia cho phía Việt Nam phải nộp theo quyết toán	[75]	USD	
13	Tổng số tiền lãi dầu khí chia cho phía Việt Nam đã kê khai trong kỳ	[76]	USD	
14	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ $[77]=[75]-[76]$	[77]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH
VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovetpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán tại Lô 09.1/tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [15], [16], [17], [18].
- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các lô khác thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [19], [20], [21], [22].
- USD: đồng đô la Mỹ; VND

Mẫu số: 01-1/TNDN-VSP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

(Áp dụng đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ...

[05] Kỳ kết dư: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ...

[08] Tên người nộp thuế:

[09] Mã số thuế:

[10] Địa chỉ: [11] Xã/phường/đặc khu: [12] Tỉnh/Thành phố:

[13] Điện thoại: [14] Fax: [15] E-mail:

[16] Hợp đồng dầu khí lô:

[17] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[18] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[19] Mã số thuế:

[20] Địa chỉ: [21] Xã/phường/đặc khu: [22] Tỉnh/Thành phố:

[23] Điện thoại: [24] Fax: [25] E-mail:

[26] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thu nhập từ tiền kết dư phần dầu để lại	[27]	USD; VND	
2	Thuế suất thuế TNDN (50%)	[28]	USD; VND	
3	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp $[29]=[27] \times [28]$	[29]	USD; VND	
4	Tỷ giá quy đổi	[30]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- Chi tiêu số [04]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.
- Chi tiêu số [05]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.
- Tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: 01-1/PTHU-VSP
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi
tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU TẠM TÍNH

(Đối với dầu lửa từ tiền kết dư của phần dầu để lại)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ...

[04] Kỳ kết dư: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ: [10] Xã/phường/đặc khu: [11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại: [13] Fax: [14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ: [20] Xã/phường/đặc khu: [21] Tỉnh/Thành phố:

[22] Điện thoại: [23] Fax: [24] E-mail:

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate, khí thiên nhiên (nếu có) để lại	[26]	USD	
2	Số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại (nếu có)	[27]	USD	
3	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại [28]=[26]-[27]	[28]	USD	
4	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư	[29]	USD/thùng	

5	Sản lượng dầu lõi từ tiền kết dư của phần dầu để lại $[30] = [28]/[29]$	[30]	Thùng	
6	Giá dầu thô cơ sở	[31]	USD/thùng	
7	Số phụ thu tạm tính phải nộp $[32] = [33]$ hoặc $[34]$	[32]	USD	
7.1	Trường hợp $\{1,2 \times [31]\} < [29] \leq \{1,5 \times [31]\}$: $[33] = 50\% \times \{[29] - 1,2 \times [31]\} \times [30]$	[33]	USD	
7.2	Trường hợp $[29] > \{1,5 \times [31]\}$: $[34] = [35] + [36]$	[34]	USD	
a	- Phụ thu theo mức 50% $[35] = 50\% \times \{1,5 \times [31] - 1,2 \times [31]\} \times [30]$	[35]	USD	
b	- Phụ thu theo mức 60% $[36] = 60\% \times \{[29] - 1,5 \times [31]\} \times [30]$	[36]	USD	
8	Tỷ giá quy đổi	[37]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số [03]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

- Tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: 02/TAIN-VSP
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi
 tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ: [10] Xã/phường/đặc khu: [11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại: [13] Fax: [14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ: [19] Xã/phường/đặc khu: [20] Tỉnh/Thành phố:

[22] Điện thoại: [23] Fax: [24] E-mail:

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [26]=[26a]+[26b]	[26]	Thùng; m3	
1.1	Sản lượng xuất khẩu	[26]	Thùng; m3	
1.2	Sản lượng xuất bán tại Việt Nam	[26]	Thùng; m3	
2	Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[27]	USD; VND	
3	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [28]=[27]/[26]	[28]	(USD; VND)/ (thùng; m ³)	

4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế	[29]	Thùng; m3	
5	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế $[30]=[28] \times [29]$	[30]	USD; VND	
6	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[31]	USD; VND	
7	Chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế $[32]=[30]-[31]$	[32]	USD; VND	
8	Tỷ giá quy đổi	[33]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: 02-1/TAIN-VSP
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu 02/TAIN-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[04a] Lần đầu ☐ [04b] Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[08] Mã số thuế:

STT	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
	Ngày tháng	Sản lượng (thùng hoặc m3)	Ngày tháng	Sản lượng (thùng hoặc m3)	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính	Doanh thu (USD; VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)x(5)	(8)
Xuất bán trong nước							
1							
2							
3							
4							
Bán xuất khẩu							
1							
2							
3							
	Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ:..... [10] Xã/phường/đặc khu: [11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại: [13] Fax: [14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ:..... [20] Xã/phường/đặc khu:..... [21] Tỉnh/Thành phố:

[22] Điện thoại: [23] Fax: [24] E-mail:

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

STT	Chi tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thuế TNDN đối với dầu khí xuất bán			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	[26]	USD; VND	
2	Tổng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	[27]	USD; VND	
3	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế [28]=[26]-[27]	[28]	USD; VND	
4	Thuế suất thuế TNDN (50%)	[29]	%	
5	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động dầu khí [30]=[28]x[29]	[30]	USD; VND	

II	Thuế TNDN đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại			
1	Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	[31]	USD; VND	
2	Thuế suất thuế TNDN (50%)	[32]	%	
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại $[33]=[31] \times [32]$	[33]	USD; VND	
III	Số tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế $[34]=[30]+[33]$	[34]	USD; VND	
IV	Số tiền thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[35]	USD; VND	
V	Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế $[36]=[34]-[35]$	[36]	USD; VND	
	Tỷ giá quy đổi	[37]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI KHÍ
THIÊN NHIÊN**

[01] Kỳ tính thuế: Năm ...

[01a] Lần đầu ☐ [01b] Bổ sung lần thứ: ...

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ: [05] Xã/phường/đặc khu: [06] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] E-mail:

[10] Hợp đồng dầu khí lô:

[11] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[12] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ: [15] Xã/phường/đặc khu: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] E-mail:

[20] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền thuế đặc biệt phải nộp trong kỳ tính thuế	[21]	(USD; VND)	
2	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[22]	(USD; VND)	
3	Chênh lệch giữa số tiền thuế đặc biệt phải nộp với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [23]=[21]-[22]	[23]	(USD; VND)	
4	Tỷ giá quy đổi	[24]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm ...

[04] Lần đầu ☐ [05] Bổ sung lần thứ: ...

[06] Tên người nộp thuế:

[07] Mã số thuế:

[08] Địa chỉ:..... [09] Xã/phường/đặc khu:..... [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] E-mail:

[14] Hợp đồng dầu khí lô:

[15] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[17] Mã số thuế:

[18] Địa chỉ:..... [19] Xã/phường/đặc khu:..... [20] Tỉnh/Thành phố:

[21] Điện thoại: [22] Fax: [23] E-mail:

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

STT	Chi tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng số phụ thu tạm tính đối với dầu lõi theo từng lần xuất bán.	[25]	USD	
2	Số phụ thu đối với dầu lõi từ số tiền kết dư của phần dầu để lại.	[26]	USD	
3	Tổng số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế [27] = [25]+[26]	[27]	USD	
4	Tổng số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[28]	USD	
5	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế	[29]	USD	
6	Tỷ giá quy đổi	[30]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Phụ lục
BẢNG KÊ SỐ PHỤ THU TẠM TÍNH ĐÃ NỘP
(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu mẫu số 02/PTHU-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm....

[03a] Lần đầu ☐ [03b] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[07] Mã số thuế:

STT	Số lần xuất bán thứ	Ngày xuất bán	Ngày/tháng tờ khai phụ thu tạm tính	Số phụ thu tạm tính đã nộp		Ghi chú
				USD	VNĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Đối với Phụ thu tạm tính theo từng lần xuất bán						
1						
2						
3						
II. Phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư						
1						
2						
Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Số phụ thu tạm tính đã nộp ghi đồng tiền thực nộp vào NSNN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày tháng ... năm Hoặc tháng năm

[05] Lần xuất bán thứ: ...

[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐

[08] Xuất khẩu: ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam: ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn:../../....

[11] Tên người nộp thuế:

[12] Mã số thuế:

[13] Địa chỉ: [14] Xã/phường/đặc khu: [15] Tỉnh/Thành phố:

[16] Điện thoại: [17] Fax: [18] E-mail:

[19] Hợp đồng dầu khí lô:

[20] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[21] Mã số thuế:

[22] Địa chỉ: [23] Xã/phường/đặc khu: [24] Tỉnh/Thành phố:

[25] Điện thoại: [26] Fax: [27] E-mail:

[28] Hợp đồng ủy quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: [29] ngày.... tháng... năm...

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[30]	Thùng; m ³	
	<i>Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi</i>	<i>[30a]</i>	<i>Tấn/MMBTU/GJ</i>	
	<i>Hệ số quy đổi</i>	<i>[30b]</i>	<i>Thùng/tấn; m³/MMBTU; m³/GJ</i>	
2	Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch	[31]	%	
3	Sản lượng dầu lãi tạm tính	[32]	Thùng	
4	Giá tính thuế/ giá bán	[33]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Giá dầu thô cơ sở	[34]	USD/thùng	
6	Doanh thu	[35]	USD; VND	
7	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[36]	%	
8	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [37]=[35]x[36]	[37]	USD; VND	
9	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[38]	USD; VND	
10	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	[39]	%	

11	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[40]	USD; VND	
12	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[41]	%	
13	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [42]=[39]x[35]+[40]x[41]	[42]	USD; VND	
14	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	[43]	USD; VND	
15	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [44]=[42]-[43]	[44]	USD; VND	
16	Số phụ thu tạm tính phải nộp [45]=[46] hoặc [47]	[45]	USD	
16.1	Trường hợp $\{1,2x[34]\} < [33] \leq \{1,5x[34]\}$: [46] = $50\%x\{[33]-1,2x[34]\}x[32]$	[46]	USD	
16.2	Trường hợp $[33] > \{1,5x[34]\}$: [47]=[48] + [49]	[47]	USD	
a	Phụ thu theo mức 50% [48] = $50\%x\{1,5x[34]-1,2x[34]\}x[32]$	[48]	USD	
b	Phụ thu theo mức 60% [49] = $60\%x\{[33]-1,5x[34]\}x[32]$	[49]	USD	
17	Tỷ giá quy đổi	[50]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Phụ lục

CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TK-DK, 02/TAIN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày....tháng....năm.... Hoặc tháng...năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[08] Mã số thuế:

[09] Số thuế Tài nguyên phải nộp:

[10] Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

STT	Nhà thầu dầu khí		Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp		Thuế TNDN phát sinh phải nộp		Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Tỷ lệ phân bổ	USD/VND	Tỷ lệ phân bổ	USD/VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)	(7) = [10]*(6)	(8)
1							
2							
3							
4							
Tổng cộng			100,xxxxxx%		100,xxxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

...., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Chi tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐ [04] Kết dư dầu: ☐

[05] Kết dư condensate: ☐ [06] Kết dư khí: ☐

[07] Kỳ tính thuế: ngày tháng năm hoặc tháng năm.....

[08] Lần đầu ☐ [09] Bổ sung lần thứ: ☐

[10] Tên người nộp thuế:

[11] Mã số thuế người nộp thuế:

[12] Hợp đồng dầu khí lô:

[13] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[14] Địa chỉ nhà điều hành PSC: [15] Xã/phường/đặc khu:

[16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] E-mail:

[20] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[21] Mã số thuế:

[22] Địa chỉ: [23] Xã/phường/đặc khu: [24] Tỉnh/Thành phố:

[25] Điện thoại: [26] Fax: [27] E-mail:

[28] Hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số: ngày.... tháng năm...

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[29]	Thùng; m ³	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[30]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[31]	Thùng/tấn; m ³ /MMBTU; m ³ /GJ	
4	Giá bán	[32]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Doanh thu thực hiện	[33]	USD; VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[34]	USD; VND	
7	Thuế xuất khẩu	[35]	USD; VND	
8	Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[36]	USD; VND	
9	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[37]	USD; VND	
10	Các loại thuế khác (nếu có)	[38]	USD; VND	
11	Dầu, khí thu hồi chi phí	[39]	USD; VND	

12	Chi phí để lại theo kế hoạch	[40]	USD;VND	
13	Chi phí được trừ khác	[41]	USD;VND	
14	Lợi nhuận trước thuế [42 VSP]=[33]-[34]-[35]-[36]-[37]-[38]-[40]-[41] hoặc [42 PSC]=[33]-[34]-[35]-[38]-[39]-[41]	[42]	USD;VND	
15	Thuế suất thuế TNDN tạm nộp	[43]	%	
16	Thuế TNDN tạm nộp [44] = [42] x [43]	[44]	USD;VND	
17	Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế [45] = [42] - [44]	[45]	USD;VND	
18	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[46]	%	
19	Tiền lãi dầu khí sau thuế của nước chủ nhà [47] = [45] x [46]	[47]	USD; VND	
20	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[48]	USD;VND	
21	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [49] = [47] x 1,5%	[49]	USD;VND	
22	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [50]=[47] +[48]-[49]	[50]	USD;VND	
22.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[51]	%	
22.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[52]	%	
22.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [53 VSP] = ([51] x [47])+[48] hoặc [53 PSC] = [51] x([47]-[49])+ [48]	[53]	USD;VND	
22.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [54 VSP] = [52] x [47] hoặc [54 PSC] = [52] x ([47]- [49])	[54]	USD;VND	
22.5	Tỷ giá quy đổi	[55]	VND/USD	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (áp dụng cho Liên doanh Vietsovepro)			
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[56]	USD;VND	
1.1	Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[57]	USD;VND	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[58]	USD;VND	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[59]	USD;VND	
3	Thuế TNDN tạm nộp	[60]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [61]=[56]-[59]-[60]	[61]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[62]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [63]=[61]x[62]	[63]	USD;VND	

6.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[64]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[65]	%	
6.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [66] = [63] x [64]	[66]	USD;VND	
6.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [67] = [63] x [65]	[67]	USD;VND	
7	Tỷ giá quy đổi	[68]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chi tiêu [10]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"

- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"; PSC: Hợp đồng dầu khí

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: năm

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ☐

- [07] Tên người nộp thuế:
 [08] Mã số thuế người nộp thuế:
 [09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô:
 [10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
 [11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: [12] Xã/phường/đặc khu:
 [13] Tỉnh/Thành phố:
 [14] Điện thoại: [15] Fax: [16] Email:
 [17] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:
 [18] Mã số thuế:
 [19] Địa chỉ: [20] Xã/phường/đặc khu: [21] Tỉnh/Thành phố:
 [22] Điện thoại: [23] Fax: [24] Email:
 [25] Hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số: ngày.... tháng.... năm

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí xuất bán			
1	Sản lượng dầu, khí lãi xuất bán trong kỳ tính thuế	[26]	Thùng; m ³	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[27]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[28]	Thùng/tấn; m ³ /MMBTU; m ³ /GJ	
4	Giá bán	[29]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[30]	USD; VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[31]	USD; VND	
7	Thuế xuất khẩu	[32]	USD; VND	
8	Thuế đặc biệt	[33]	USD; VND	
9	Số phụ thu phải nộp	[34]	USD; VND	
10	Các loại thuế khác (nếu có)	[35]	USD; VND	
11	Dầu, khí thu hồi chi phí	[36]	USD; VND	

12	Chi phí để lại theo thực tế	[37]	USD;VND	
13	Chi phí được trừ khác	[38]	USD;VND	
14	Lợi nhuận trước thuế [39VSP]-[30]-[31]-[32]-[33]-[34]-[35]-[37]-[38] hoặc [39PSC]=[30]-[31]-[32]-[35]-[36]-[38]	[39]	USD;VND	
15	Thuế suất thuế TNDN phải nộp	[40]	%	
16	Thuế TNDN phải nộp [41]=[40]x[39]	[41]	USD;VND	
17	Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [42]=[39]-[41]	[42]	USD;VND	
18	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[43]	%	
19	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà theo quyết toán [44]=[42] x [43]	[44]	USD;VND	
20	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà theo quyết toán	[45]	USD;VND	
21	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [46] = [44] x 1,5%	[46]	USD;VND	
22	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [47] = ([44] +[45])- [46]	[47]	USD;VND	
22.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[48]	%	
22.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[49]	%	
22.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách theo quyết toán [50 VSP]=[44] x [48])+[45] hoặc [50 PSC] = ([44]-[46]) x [48]÷[45]	[50]	USD;VND	
22.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [51 VSP] = [49] x ([44] hoặc [51 PSC] = [49] x ([44]- [46])	[51]	USD;VND	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư		USD;VND	
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[52]	USD;VND	
1.1	Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[53]	USD;VND	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[54]	USD;VND	
2	Số phụ thu phải nộp	[55]	USD;VND	
3	Thuế TNDN phải nộp	[56]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [57]=[52]-[55]-[56]	[57]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[58]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [59]=[57]x[58]	[59]	USD;VND	

6.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[60]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ- PVN	[61]	%	
6.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [62] = [59] x [60]	[62]	USD;VND	
6.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [63] = [59] x [61]	[63]	USD;VND	
III	Lãi dầu khí phải nộp ngân sách [64]=[50 PSC] hoặc [50 VSP] + [62]	[64]	USD;VND	
IV	Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã nộp ngân sách	[65]	USD;VND	
V	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai tạm tính trong kỳ [66] = [64] - [65]	[66]	USD;VND	
VI	Tỷ giá quy đổi	[67]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

...., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"

- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"; PSC: Hợp đồng dầu khí.

Phụ lục

PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng năm.... Hoặc tháng năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày... tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế người nộp thuế:

[07] Tên đơn vị được ủy quyền [] hoặc Đại lý thuế []:

[08] Mã số thuế:

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		Thùng/BTU	Tấn/m ³			Tài nguyên	Xuất khẩu/đặc biệt	Phụ thu dầu lái	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	Để lại PVN

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chi tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

44. Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài/hãng vận tải nước ngoài (Mã số TTHC: 1.008339)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

Trường hợp khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài: Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài có trách nhiệm khai thuế TNDN và nộp thuế cho hãng Hàng không nước ngoài. Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài. Khai thuế TNDN cho hãng Hàng không nước ngoài là loại khai theo quý.

Trường hợp khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài: Tổ chức làm đại lý tàu biển hoặc đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa cho các hãng vận tải nước ngoài (sau đây gọi chung là đại lý của hãng vận tải) có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các hãng vận tải nước ngoài. Hồ sơ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên đại lý của hãng vận tải. Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài là tạm nộp theo quý và quyết toán theo năm.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

(i) Đối với khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài gồm:

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài theo mẫu số 01/HKNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu).

(ii) Đối với khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài theo Mẫu số 01/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu) theo mẫu số 01/VTNN, Phụ lục bảng kê bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ) theo mẫu số 01-2/VTNN, Phụ lục

Bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ theo mẫu số 01-3/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai 01/HKNN, 01/VTNN, 01-1/VTNN, 01-2/VTNN, 01-3/VTNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức khai thay, nộp thay

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục thuế Thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

(i) Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài:

+ Tờ khai thuế cho các hãng Hàng không nước ngoài theo mẫu số 01/HKNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

(ii) Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài:

+ Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài theo Mẫu số 01/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu) theo mẫu số 01/VTNN, Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ) theo mẫu số 01-2/VTNN, Phụ lục Bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ theo mẫu số 01-3/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/HKNN, 01/VTNN, 01-1/VTNN, 01-2/VTNN, 01-3/VTNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



7. 01.HKNN.docx



8. 01.VTNN.doc



9. 01-1.VTNN.doc



10. 01-2.VTNN.docx



11. 01-3.VTNN.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



13.4. 01.HKNN.doc



01/VTNN.doc



01-1/VTNN.doc



01-2/VTNN.doc



01-3/VTNN.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên Hãng hàng không nước ngoài:.....

[05] Nước cư trú:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính tại nước ngoài:

[07] Tên văn phòng/đại lý tại Việt Nam:.....

[08] Mã số thuế:

[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số lũy kế năm
I	Tổng doanh thu [12]=[13]+[14]+[15]	[12]		
1	Doanh thu bán vé hành khách	[13]		
2	Doanh thu bán vận đơn hàng không	[14]		
3	Doanh thu khác	[15]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [16]=[17]+[18]	[16]		
1	Các khoản thu hộ	[17]		
2	Chi hoàn do khách hàng trả lại vé	[18]		
III	Doanh thu chịu thuế TNDN [19]=[12]-[17]	[19]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế TNDN trên doanh thu chịu thuế	[20]		
V	Thuế TNDN phát sinh trong kỳ [21]=[19]x[20]	[21]		
VI	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định trong kỳ	[22]		
VII	Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ [23]=[21]-[22]	[23]		

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: ...

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/
Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI HÃNG VẬN TẢI NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:
[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế	[09]	
2	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	[10]	
3	Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	[11]	
4	Số thuế TNDN phải nộp	[12]	
5	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[13]	
6	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[14]	
7	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm [15]=[12] – [14]	[15]	
8	Số thuế TNDN còn phải nộp [16] = [12] – [13] – [14]	[16]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:..

....., ngày tháng năm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/
Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [13]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.
- Chỉ tiêu [14]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán theo quy định pháp luật thuế TNDN.

Mẫu số: 01-1/VTNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu số 01/VTNN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên hãng vận tải nước ngoài:

[05] Nước cư trú:

[06] Tên/hồ hiệu phương tiện vận tải:

[07] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:

[08] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đi	Cảng đến	Thông tin khách hàng		Tổng doanh thu vận chuyển thực tế	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng, năm phát hành			Tên	Mã số thuế			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng									

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng

- Cột (8) ghi doanh thu tính thuế của người trực tiếp điều hành phương tiện vận tải không bao gồm tiền thuế đã trả cho doanh nghiệp khác tham gia vận tải từ cảng Việt Nam đến cảng trung gian.

Mẫu số: 01-2/VTNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ
(Áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu: 01/VTNN)

[01]Kỳ tính thuế: Năm.....
[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên hãng vận tải nước ngoài:
[05] Nước cư trú:
[06] Tên/hồ hiệu phương tiện vận tải:
[07] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:
[08] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam											
Số chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đi	Cảng đến	Khách hàng		Số chỗ hoán đổi/chia (theo thoả thuận hoán đổi/chia chỗ)	Số chỗ hoán đổi thực tế	Doanh thu quy đổi	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng năm phát hành			Tên	MST					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày tháng năm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Cột (1) đến (5) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng
- Cột (8) ghi số TEU hoặc số chỗ được sử dụng miễn phí quy định trong thoả thuận hoán đổi/chia chỗ
- Cột (9) ghi số TEU hoặc số chỗ đã thực tế sử dụng trên tàu của hãng đối tác
- Cột (10) ghi doanh thu quy đổi đã là số tiền thu được từ khách hàng đối với số chỗ đã sử dụng thực tế không vượt quá hạn mức được sử dụng

Phụ lục**BẢNG KÊ DOANH THU LƯU CÔNG-TEN-NƠ**

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu số 01/VTNN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên hãng vận tải nước ngoài:

[05] Nước cư trú:

[06] Tên/họ hiệu phương tiện vận tải:

[07] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:

[08] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

Số chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đến	Khách hàng		Doanh thu lưu công- ten-nơ (doanh thu tính thuế)	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng, năm phát hành		Tên	MST			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:...

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên Hãng hàng không nước ngoài:.....

[05] Nước cư trú:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính tại nước ngoài:

[07] Tên văn phòng/đại lý tại Việt Nam:.....

[08] Mã số thuế:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng đại lý thuế: .Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số lũy kế năm
I	Tổng doanh thu [12]=[13]+[14]+[15]	[12]		
1	Doanh thu bán vé hành khách	[13]		
2	Doanh thu bán vận đơn hàng không	[14]		
3	Doanh thu khác	[15]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [16]=[17]+[18]	[16]		
1	Các khoản thu hộ	[17]		
2	Chi hoàn do khách hàng trả lại vé	[18]		
III	Doanh thu chịu thuế TNDN [19]=[12]-[17]	[19]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế	[20]		
V	Thuế TNDN phát sinh trong kỳ [21]=[19]x[20]	[21]		
VI	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định trong kỳ	[22]		
VII	Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ [23]=[21]-[22]	[23]		

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện từ)

Mẫu số: 01-1/VTNN
(Kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu: 01/VTNN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm...

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên hãng vận tải nước ngoài:.....

[05] Nước cư trú:.....

[06] Tên/hồ hiệu phương tiện vận tải:.....

[07] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:

[08] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam :

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

Chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đi	Cảng đến	Thông tin khách hàng		Tổng doanh thu vận chuyển thực tế	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng, năm phát hành			Tên	Mã số thuế			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng

- Cột (7) ghi doanh thu tính thuế của người trực tiếp điều hành phương tiện vận tải không bao gồm tiền thuế đã trả cho doanh nghiệp khác tham gia vận tải từ cảng Việt Nam đến cảng trung gian.

(áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hằng năm tài nước ngoài mẫu: 01/VTNN)

[03] Bỏ sung lần thứ:...

[illegible][illegible]

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điền từ)

- Cột (1) đến (5) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng
- Cột (6) ghi số TEU hoặc số chỗ được sử dụng miễn phí quy định trong thỏa thuận hoán đổi/chia chỗ
- Cột (7) ghi số TEU hoặc số chỗ đã thực tế sử dụng trên tàu của hãng đối tác
- Cột (8) ghi doanh thu quy đổi đã là số tiền thu được từ khách hàng đối với số chỗ đã sử dụng thực tế không vượt quá hạn mức được sử dụng

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

45. Khai thuế; Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài/Khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (Số hồ sơ TTHC: 1.008333)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

(i) Trường hợp khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

- Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài. Bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài. Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam. Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài.

- Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam. Trường hợp nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh.

(ii) Trường hợp khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT.

- Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho Nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú.

- Trường hợp thanh toán cho Nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú nhiều lần trong tháng thì Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh.

(iii) Khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài.

- Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu khai quyết toán thuế khi kết thúc hợp đồng nhà thầu nếu có phát sinh thay đổi số thuế đã khai và nộp. Bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài nộp hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam.

- Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp theo

tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế lập hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc hợp đồng nhà thầu nếu có phát sinh thay đổi số thuế đã khai và nộp. Hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

(i) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác, thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ khai thuế 01/NTNN, NCCNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu).

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu, thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài mẫu số 03/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu).

(ii) Trường hợp khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT.

+ Tờ khai thuế 01/NTNN, NCCNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

(iii) Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài.

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu số 02/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu nước ngoài theo mẫu số 02-1/NTNN kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu.

+ Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài theo mẫu số 04/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai 01/NTNN (theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC là mẫu số 01/NTNN, NCCNN); 02/NTNN; 02-1/NTNN; 02-2/NTNN; 03/NTNN; 04/NTNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ Số lượng hồ sơ: 1 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bên Việt Nam khai thay, nộp thay; Nhà thầu nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế; Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế khấu trừ của Nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

(i) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài.

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác gồm:

+ Tờ khai thuế mẫu số 01/NTNN, NCCNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu gồm:

+ Tờ khai thuế mẫu số 03/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

(ii) Trường hợp khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT.

+ Tờ khai thuế mẫu số 01/NTNN, NCCNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

(iii) Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài.

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác gồm:

+ Tờ khai thuế mẫu số 02/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài theo mẫu số 02-1/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu gồm:

+ Tờ khai thuế mẫu số 04/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai 01/NTNN (theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC là mẫu số 01/NTNN, NCCNN); 02/NTNN; 02-1/NTNN; 02-2/NTNN; 03/NTNN; 04/NTNN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01.NTNN -
NCCNN.docx



2. 02.NTNN.doc



3. 02-1.NTNN.doc



4. 02-2.NTNN.doc



5. 03.NTNN.docx



6. 04.NTNN.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01.NTNN.doc



3. 02.NTNN.doc



4. 02-1.NTNN.doc



5. 02-2.NTNN.doc



1. 03.NTNN.doc



3. 04.NTNN.doc

[illegible]

2	Nhà thầu nước ngoài B (*)													
3	Nhà thầu nước ngoài C (*)													
...	...													
	Tổng													

II. PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT LÀ PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ THUẾ KHẤU TRỪ VÀ NỢP THAY THUẾ CHO NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI, CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SÓ KHÁC

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã số thuế của NCCN N (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
			Số	Ngày/tháng/năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11)-(12)]	(14)=(9)+(13)
I	Nhà cung cấp nước ngoài													
1	Nhà cung cấp nước ngoài A(*)													
2	Nhà cung cấp nước ngoài B(*)													
3	Nhà cung cấp nước ngoài C(*)													
...	...													
	Tổng													
II	Cá nhân không cư trú													
STT	Nội dung	Mã số thuế	Hợp đồng			Ngày	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)				Tổng số thuế

		của cá nhân (nếu có)	Số	Ngày/ tháng/ năm	Số tiền thanh toán	thanh toán	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doa nh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNCN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNCN phải nộp	phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x 11)-(12)]	(14)=(9) +(13)
1	Cá nhân A													
2	Cá nhân B													
3	Cá nhân C													
...	...													
	Tổng													

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) Trường hợp trong kỳ tính thuế có nhiều ngành kinh doanh thì ghi chi tiết theo từng ngành kinh doanh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI
(Áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số ngày tháng năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

- [04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:
- [05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:
- [06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
- [07] Mã số thuế:
- [08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú
		Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu tính thuế				
3	Doanh thu tính thuế phần việc được trừ của các nhà thầu phụ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế của nhà thầu nước ngoài (4=2-3)				
5	Số thuế phải nộp của nhà thầu nước ngoài (5=5a+5b)				
5a	Thuế giá trị gia tăng				
5b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
STT		Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú

	Chỉ tiêu	Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
6	Số thuế đã nộp				
6a	Thuế giá trị gia tăng				
6b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
7	Số thuế còn phải nộp ($7=5-6>0=7a+7b$)				
7a	Thuế giá trị gia tăng ($7a=5a-6a>0$)				
7b	Thuế thu nhập doanh nghiệp ($7b=5b-6b>0$)				
8	Số thuế nộp thừa ($8=5-6<0=8a+8b$)				
8a	Thuế giá trị gia tăng ($8a=5a-6a<0$)				
8b	Thuế thu nhập doanh nghiệp ($8b=5b-6b<0$)				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:...

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ.
- Trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu nước ngoài.

Mẫu số: 02-1/NTNN
*(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

Phụ lục
BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu số 02/NTNN)
Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số ngày tháng năm

Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà thầu nước ngoài	Nước cư trú	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Loại hàng hóa, dịch vụ	Hợp đồng (số....ngày....)	Thời điểm kết thúc hợp đồng	Giá trị Hợp đồng	Doanh thu tính thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Phụ lục**BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU PHỤ THAM GIA HỢP ĐỒNG NHÀ THẦU**

Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số ngày tháng năm

Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà thầu phụ	Mã số thuế của nhà thầu phụ tại Việt Nam (nếu có)	Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng		Loại hàng hóa, dịch vụ	Hợp đồng (số....ngày....)	Thời điểm kết thúc hợp đồng	Giá trị của hợp đồng	Doanh thu tính thuế
			Tên Nhà thầu nước ngoài	Mã số thuế của Nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng									

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
 DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày ... tháng ... năm
[01b] Tháng ... năm

[02] Lần dầu: ☐ [03] Bỏ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:
[05] Mã số thuế:
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Nội dung công việc	Tên nhà thầu phụ (nếu có)	Mã số thuế của nhà thầu phụ (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán kỳ này	Ngày thanh toán	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)			
			Số	Ngày/tháng/năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	{{(11=(8x9)-10}}
Tổng										

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./

....., ngày tháng năm

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Cột (2), (3) dùng để kê khai thông tin về tên, mã số thuế của nhà thầu phụ nước ngoài trong trường hợp nhà thầu nước ngoài kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu phụ nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Từ ngày đến ngày.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

[09] Hợp đồng nhà thầu: Số ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu tính thuế				
3	Doanh thu phần việc nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện được trừ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế của nhà thầu nước ngoài (4=2-3)				
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp				
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp				
7	Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (7=5-6>0)				
8	Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (8=5-6<0)				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thực hiện thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ

Mẫu số: **01/NTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bỏ sung lần thứ:

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

[illegible]

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[illegible]

[08] Hợp đồng đại lý thuê: Số:..... Ngày:.....

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

.....													
Tổng cộng:													

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) Trường hợp trong kỳ tính thuế có nhiều ngành kinh doanh thì ghi chi tiết theo từng ngành kinh doanh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 02/NTNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số ngày ... tháng ... năm ...

[02] Làn dầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

[illegible]

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú
		Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng				
3	Doanh thu tính thuế phần việc được trừ của các Nhà thầu phụ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế của nhà thầu nước ngoài (4=2-3)				
5	Số thuế phải nộp của nhà thầu nước ngoài (5=5a+5b)				

5a	Thuế giá trị gia tăng				
5b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
STT	Chỉ tiêu	Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú
		Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
6	Số thuế đã nộp				
6a	Thuế giá trị gia tăng				
6b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
7	Số thuế còn phải nộp ($7=5-6>0=7a+7b$)				
7a	Thuế giá trị gia tăng ($7a=5a-6a>0$)				
7b	Thuế thu nhập doanh nghiệp ($7b=5b-6b>0$)				
8	Số thuế nộp thừa ($8=5-6<0=8a+8b$)				
8a	Thuế giá trị gia tăng ($8a=5a-6a<0$)				
8b	Thuế thu nhập doanh nghiệp ($8b=5b-6b<0$)				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú:

- Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ.
- Trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu nước ngoài.

Mẫu số: 02-1/NTNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ khai Quyết toán thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu: 02/NTNN)

Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số ngày ... tháng ... năm ...

Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:

Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

STT	Tên nhà thầu nước ngoài	Nước cư trú	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Loại hàng hóa, dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Thời hạn Hợp đồng	Giá trị Hợp đồng	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	Số lượng lao động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số ngày ... tháng ... năm ...

[illegible]

STT	Tên nhà thầu phụ	Mã số thuế của nhà thầu phụ tại Việt Nam (nếu có)	Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng		Loại hàng hóa, dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Thời hạn hợp đồng	Giá trị của hợp đồng	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tên Nhà thầu nước ngoài	Mã số thuế của Nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Nội dung công việc	Tên nhà thầu phụ (nếu có)	Mã số thuế của nhà thầu phụ (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán kỳ này	Ngày thanh toán	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)			
			Số	Ngày/tháng/năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	{(11=(8x9)-10)}
Tổng cộng:										

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Cột (2), (3) dùng để kê khai thông tin về tên, mã số thuế của nhà thầu phụ nước ngoài trong trường hợp nhà thầu nước ngoài kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu phụ nước ngoài.

Mẫu số: 04/NTNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Từ ngày..... đến ngày.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Hợp đồng nhà thầu: Số ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng				
3	Doanh thu phần việc nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện được trừ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế (4=2-3)				
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp				
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	/		/	
7	Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (7=5-6>0)				
8	Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (8=5-6<0)				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./

....., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: - Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thực hiện thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ

46. Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài (Số hồ sơ TTHC: 1.008331)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thuế thay cho các tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài. Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam. Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài thực hiện theo quý.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01/TBH ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài mẫu số 01-1/TBH ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu số 01/TBH, mẫu số 01-TBH thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục thuế Thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01/TBH ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01-1/TBH ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các tờ khai số 01/TBH, 01-TBH thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



12. 01.TBH.docx



13. 01-1.TBH.docx

ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



01.TBH.docx



01-1.TBH.docx

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....
[05] Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam:.....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt

Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số lũy kế năm
I	Tổng doanh thu [09]=[10]+[11]	[09]		
1	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm	[10]		
2	Doanh thu khác	[11]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [12]=[13]+[14]	[12]		
1	Các khoản thu hộ	[13]		
2	Các khoản chi khác	[14]		
III	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp [15]=[09]-[12]	[15]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu chịu thuế	[16]		
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ [17]=[15]x[16]	[17]		
VI	Số thuế miễn, giảm trong kỳ [18]=[19]+[20]	[18]		
1	Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[19]		
2	Số thuế miễn, giảm khác	[20]		
VII	Số thuế phải nộp trong kỳ [21]=[17]-[18]	[21]		

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp
luật về số liệu đã kê khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chúng tôi nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:...

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

Phụ lục

HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM, CHỨNG TỪ TÁI BẢO HIỂM THEO TỔ CHỨC TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ khai thuế mẫu số 01/TBH)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

STT	Tên tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài	Nước cư trú	Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài/chi nhánh của doanh nghiệp tái bảo hiểm	Loại Hợp đồng	Hợp đồng/Chứng từ tái bảo hiểm		Thời gian thực hiện hợp đồng		Phí bảo hiểm	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm
					Số	Ngày	Từ ngày	Đến ngày		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổ chức X			A: Hợp đồng...						
				...						
				B: Hợp đồng ...						
				...						
2	Tổ chức Y			A: Hợp đồng...						
				...						
				B: Hợp đồng...						
				...						
...	...			...						
Tổng										

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN

DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NHẬN TÀI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số lũy kế năm
I	Tổng doanh thu [09]=[10]+[11]	[09]		
1	Doanh thu từ hoạt động tài bảo hiểm	[10]		
2	Doanh thu khác	[11]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [12]=[13]+[14]	[12]		
1	Các khoản thu hộ	[13]		
2	Các khoản chi khác	[14]		
III	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp [15]=[09]-[12]	[15]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu chịu thuế	[16]		
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ [17]=[15]x[16]	[17]		
VI	Số thuế miễn, giảm trong kỳ [18]=[19]+[20]	[18]		
1	Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[19]		
2	Số thuế miễn, giảm khác	[20]		
VII	Số thuế phải nộp trong kỳ [21]=[17]-[18]	[21]		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

....., ngày tháng năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số: 01-1/TBH

HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM, CHỨNG TỪ TÁI BẢO HIỂM THEO TỔ CHỨC NHẬN TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ khai thuế mẫu: 01/TBH)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

STT	Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	Nước cư trú	Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài	Loại Hợp đồng	Hợp đồng/Chứng từ tái bảo hiểm		Thời gian thực hiện hợp đồng		Phí bảo hiểm	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm
					Số	Ngày	Từ ngày	Đến ngày		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổ chức X									
				A: Hợp đồng TBH P&I						
					Hợp đồng/ Chứng từ tái					
										
				B: Hợp đồng TBH kỹ thuật						
2	Tổ chức X									
				A: Hợp đồng TBH P&I						
										
				B: Hợp đồng TBH kỹ thuật						
	...									
										Tổng cộng => số liệu này được tổng hợp lên

										chỉ tiêu [10] trên tờ khai 01/TBH)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

47. Thủ tục khai thuế của Nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (Số hồ sơ TTHC 1.014032)

(i) Thủ tục Khai thuế của Nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử

- Trình tự thực hiện:

Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp thực hiện nộp thuế GTGT và thuế TNDN đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo quy định của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN đối với doanh thu phát sinh tại Việt Nam của hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử chưa được tổ chức kinh doanh tại Việt Nam, hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, kê khai, nộp thay.

Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế cho Chi cục thuế thương mại điện tử theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh dựa trên đăng ký kỳ tính thuế của Nhà cung cấp nước ngoài.

Bước 1: Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai hồ sơ khai thuế theo mẫu Tờ khai số 02/NCCNN kèm theo Bảng kê 02-1/NCCNN tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tuyến: qua Hệ thống thông tin Quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Tờ khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo mẫu số Tờ khai số 02/NCCNN kèm theo Bảng kê 02-1/NCCNN tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 02/NCCNN, 02-1/NCCNN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thuế TMĐT - Cục Thuế.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh nền tảng thương mại điện tử theo mẫu Tờ khai số 02/NCCNN kèm theo Bảng kê 02-1/NCCNN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 02/NCCNN thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và các biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



02 NCCNN.doc



02-1 NCCNN Bảng
kê.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



02.NCCNN TT
80.docx

Mẫu 02/NCCNN
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30
 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Form No: 02/NCCNN
 (Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated 30th
 Jul 2026 of the Minister of Finance)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI
 ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM**

(Dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế)

TAX DECLARATION FOR E-COMMERCE BUSINESS IN VIET NAM

(For foreign providers who declare directly with tax authorities)

- [01] Kỳ tính thuế: ☐ Tháng.....năm ☐ Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng.....năm
Tax period: Month.... Year.... / Per occurrence Date...Month...Year...
- [02] Lần đầu:☐ *First time* [03] Điều chỉnh lần thứ:☐ *Time of adjustment*

[04] Tên người nộp thuế:.....
Name of taxpayer:

[05] Mã số thuế:.....
Tax identification number:

[06] Địa chỉ:.....[07] Quốc gia nơi thành lập
 doanh nghiệp.....

Postal address: Country in which business is established:

[08] Điện thoại: [09] E-mail:
Tel: E-mail

[10] Đồng tiền nộp thuế:.. .
Payment currency:

[11] Quốc gia có Hiệp định với Việt Nam: ☐ Có ☐ Không
From a country which signed a Double Tax Agreement with Viet Nam: Yes No

[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy
 quyền (nếu có):
Name of tax agent, authorized organization (if any)

[13] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ
 chức được ủy quyền:
Tax identification number of tax agent, authorized organization:

[14] Địa chỉ của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức
 được ủy quyền:
Address of tax agent, authorized organization:

[15] Điện thoại của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức
 được ủy quyền:
Tel of tax agent, authorized organization:

[16] E-mail của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:

E-mail of tax agent, authorized organization:

A. Đối với trường hợp doanh thu phát sinh tại Việt Nam

(Doanh thu từ cung cấp dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa mà không tách riêng được)

A. In terms of revenue generated in Viet Nam

(Revenue generated from services supply or services are associated to goods which can not be separated)

Đơn vị tiền/Currency :

Nội dung Contents	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) Value-Added Tax				Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax					Tổng số thuế nộp vào NSNN Total tax payable
	Giá tính thuế Taxable value subject to VAT	Giá tính thuế bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Taxable value from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Thuế suất (tỷ lệ) thuế GTGT Deemed VAT rate	Thuế GTGT phải nộp VAT payable	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Thuế amount exempted or reduced under Double Tax Agreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)={{(2)-(3}}x(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)={{(6)-(7}}x(8)-(9)	(11)=(5)+(10)
Tổng cộng : Total :				[17]					[18]	[19]

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này (Viết bằng chữ):

Total amount of VAT and CIT payable this period (In words):

B. Đối với trường hợp giao dịch hàng hóa phát sinh tại Việt Nam

B. In terms of goods transactions carried out in Viet Nam

Đơn vị tiền/Currency:

Nội dung Contents	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				
	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter- party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Tax amount exempted or reduced under Double Tax Agreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)={ (2)-(3) } x (4)-(5)
Tổng cộng: Total:					[20]

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này (viết bằng chữ):.....

Total amount of CIT payable this period (In words)

File đính kèm/*Attachments*:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu
có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:/.....

**TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED
PARTY (if any)**

Full name:

Practitioner Certificate number:

....., ngày... tháng... năm

Date month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

TAXPAYER or

**THE LEGAL REPRESENTATIVE
OF TAX PAYER**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/*

Ký điện tử

*(Signature, full name; Title, and seal (if
any)/Digital signature)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM****Independence - Freedom - Happiness**
-----**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC KHÁCH HÀNG VIỆT NAM CÓ GIAO DỊCH VỚI
NHÀ CUNG CẤP Ở NƯỚC NGOÀI***(Kèm theo Tờ khai 02/NCCNN nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam)***DETAILED SCHEDULE OF VIETNAMESE CUSTOMERS HAVING
TRANSACTIONS WITH THE FOREIGN PROVIDERS***(Attached to Form No. 02/NCCNN – Tax Return for Foreign providers Directly Filing Tax Returns with the Vietnamese Tax Authority for E-commerce Business Activities in Vietnam)***[01] Kỳ tính thuế:** ☐ Tháng.....năm ☐ Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng.....năm .**Tax period:** Month.... Year.... / Per occurrence Date...Month...Year...**[02] Lần đầu:** ☐*First time***[03] Điều chỉnh lần thứ:** ☐*Time of adjustment***[04] Tên người nộp thuế:**.....*Name of taxpayer:***[05] Mã số thuế:**.....*Tax identification number:***[06] Địa chỉ:**.....**[07] Quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp:**.....*Postal address:**Country in which business is established:***[08] Điện thoại:** **[09] E-mail:***Tel:**E-mail***[10] Đồng tiền nộp thuế:** . . .*Payment currency:***[11] Quốc gia có Hiệp định với Việt Nam:** ☐ Có ☐ Không*From a country which signed a Double Tax Agreement with Viet Nam: Yes No***[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):***Name of tax agent, authorized organization (if any)***[13] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:***Tax identification number of tax agent, authorized organization:***[14] Địa chỉ của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:***Address of tax agent, authorized organization:***[15] Điện thoại của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:***Tel of tax agent, authorized organization:*

[16] E-mail của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:

E-mail of tax agent, authorized organization:

A. Đối với trường hợp doanh thu phát sinh tại Việt Nam

(Doanh thu từ cung cấp dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa mà không tách riêng được)

A. In terms of revenue generated in Viet Nam

(Revenue generated from services supply or services are associated to goods which can not be separated)

Đơn vị tiền/Currency:

S T T	Tên khá c h à n g Việt Nam (Tổ chức / Cá nhâ n) Viet nam ese coun ter- part y's nam e	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (CCCD)/ Tax Identific ation Number/ Identific ation Number	Hợp p đồ ng/ Co ntr act	Số điện thoại/ Email (tron g trườn g hợp khôn g có số điện thoại) Telep hone numb er/em ail (in case telep hone numb er not avail able)	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) Value-Added Tax				Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax					Tổn g số thuế nộp vào NSN N/To tal tax paya ble
					Giá tính thuế/ Taxa ble value subje ct to VAT	Doan h thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay/ Reve nue from whic h Vietn ames e count er- party with held tax befor e paym ent	Tỷ lệ % thuế GT GT trên doan h thu/ Dee med VAT rate	Th uế GT GT phả i nộp /V AT pay abl e	Doan h thu tính thuế/ Reve nue subje ct to CIT	Doan h thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay/ Reve nue from whic h Vietn ames e count er- party with held tax befor e paym ent	Tỷ lệ % thuế TND N trên doan h thu/ Dee med CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định/ Tax amou nt exem pted or reduc ed under Doubl e TaxA greem ent	Th uế TN DN ph ả i nộp / CI T pa ya ble	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)= {(8)- (9)}x (10)	(12)	(13)	(14)	(15)
T ổ n g cộ n g:								[17]					[18)	[19]

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này (Viết bằng chữ):

Total amount of VAT and CIT payable this period (In words):

B. Đối với trường hợp giao dịch hàng hóa phát sinh tại Việt Nam

B. In terms of goods transactions carried out in Viet Nam

Đơn vị tiền/Currency:

ST T	Tên khách hàng Việt Nam (Tổ chức/ Cá nhân)Vietn amese counter- party's name	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (CCCD)/Số giấy tờ định danh Tax Identification Number/Identi fication Number	Hợp đồng/con tract	Số điện thoại/Email (trong trường hợp không có số điện thoại)/Tele phone number/em ail (in case telephone number not available)	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax				
					Doan h thu tính thuế Taxa ble value	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue e from which Vietna mese counter -party withhel d tax before paymen t	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu/Dee med CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định/Tax amount exempted or reduced under Double Tax Agree ment	Thuế TNDN phải nộp/C IT payabl e
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)={ (6)- (7)}x(8)-(9)
Tổ ng cộn g:									[20]

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này (viết bằng chữ):.....

Total amount of CIT payable this period (In words)

File đính kèm/Attachments:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

....., ngày... tháng... năm

Date month year

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu
có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:/.....

**TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED
PARTY (if any)**

Full name:

Practitioner Certificate number:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ
TAXPAYER or
THE LEGAL REPRESENTATIVE
OF TAX PAYER**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/Ký điện tử)

(Signature, full name; Title, and seal (if
any) / Digital signature)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

(Dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế)

TAX DECLARATION FOR E-COMMERCE BUSINESS IN VIET NAM

(For foreign providers who declare directly with tax authorities)[01] Kỳ tính thuế: ☐ Quý năm

Tax period: Quarter Year.....

[02] Lần đầu: []

[03] Điều chỉnh lần thứ: []

First time

Time of adjustment:

[04] Tên người nộp thuế:

Name of taxpayer:

[05] Mã số thuế:

Tax identification number:

[06] Địa chỉ: [07] Quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp:

Postal address:

Country in which business is established:

[08]Điện thoại: [09] E-mail:

Tel:

E-mail

[10] Đồng tiền nộp thuế: . . .

[11] Quốc gia có Hiệp định với Việt Nam: ☐ Có ☐ Không

Payment currency:

From a country which signed a Double Tax Agreement with Viet Nam: Yes No

[12] Tên đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):

Name of tax agent, authorized organization (if any)

[13]Mã số thuế của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền:

Tax identification number of tax agent, authorized organization:

[14]Địa chỉ của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền:

Address of tax agent, authorized organization:

[15]Điện thoại của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền: [16] E-mail của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền:

Tel of tax agent, authorized organization:

E-mail of tax agent, authorized organization:

A. Đối với trường hợp doanh thu phát sinh tại Việt Nam*(Doanh thu từ cung cấp dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa mà không tách riêng được)***A. In terms of revenue generated in Viet Nam***(Revenue generated from services supply or services are associated to goods which can not be separated)*

Đơn vị tiền:

Currency :

Nội dung công việc Contents	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) Value-Added Tax				Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax					Tổng số thuế nộp vào NSNN Total tax payable
	Doanh thu tính thuế Revenue subject to VAT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế GTGT trên doanh thu Deemed VAT rate	Thuế GTGT phải nộp VAT payable	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Tax amount exempted or reduced under Double Tax Agreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)={ (2)-(3)}x(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)={ (6)-(7)}x(8)-(9)	(11)=(5)+(10)
Tổng cộng: Total:				[17]					[18]	[19]

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này (Viết bằng chữ):.....

Total amount of VAT and CIT payable this period (In words):

B. Đối với trường hợp giao dịch hàng hóa phát sinh tại Việt Nam
B. In terms of goods transactions carried out in Viet Nam

Đơn vị tiền:

Currency:

Nội dung công việc Contents	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				
	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Tax amount exempted or reduced under Double Tax Agreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6) - \{(2) - (3)\} \times (4) - (5)$
Tổng cộng: Total:					[20]

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này (viết bằng chữ):.....

Total amount of CIT payable this period (In words)

File đính kèm:

Attachments

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./ .

....., ngày tháng năm

Date month year

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY
QUYỀN (nếu có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số/:..... (nếu có)

TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)

Full name:

Practitioner Certificate number: (if any)

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

TAXPAYER or

THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER

(ii) Thủ tục Khai thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán

- Trình tự thực hiện:

Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán trực tiếp thực hiện nộp thuế GTGT và thuế TNCN đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo quy định của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNCN đối với doanh thu phát sinh tại Việt Nam của hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán đối với doanh thu phát sinh tại Việt Nam.

Cá nhân không cư trú trực tiếp thực hiện khai thuế GTGT đối với việc bán hàng hóa trong nước, cung cấp dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử, khai thuế TNCN và nộp thuế cho Chi cục thuế thương mại điện tử theo từng lần phát sinh.

Bước 1: Cá nhân không cư trú có doanh thu phát sinh tại Việt Nam của hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán và chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện khai hồ sơ khai thuế theo mẫu Tờ khai số 03/CNNN-TMĐT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Thuế thương mại điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tuyến: qua Hệ thống thông tin Quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Tờ khai thuế mẫu 03/CNNN-TMĐT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 03/CNNN-TMĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thuế thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 03/CNNN-TMĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.

+ Tờ khai thuế mẫu 03/CNNN-TMĐT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và các biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



03-CNNN-TMĐT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



Mẫu 03
CNNN-TMĐT NĐ 117

Mẫu số: 03/CNNN-TMĐT
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30
 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
 Form No: 03/CNNN-TMĐT
 (Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated
 30th Jul 2026 of the Minister of Finance)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ HOẠT ĐỘNG KINH
 DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ KHÁC
 KHÔNG CÓ CHỨC NĂNG ĐẶT HÀNG TRỰC TUYẾN VÀ CHỨC NĂNG
 THANH TOÁN**

**TAX DECLARATION FOR NON-RESIDENT INDIVIDUALS ENGAGED IN
 BUSINESS VIA E-COMMERCE PLATFORMS AND OTHER DIGITAL
 PLATFORMS WITHOUT ONLINE ORDERING AND ONLINE PAYMENT
 FUNCTIONS**

[01] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng.....năm
Tax period: Per occurrence Date ... Month..... Year

[02] Lần đầu: ☐
First time

[03] Điều chỉnh lần thứ: ☐
Time of adjustment

[04] Tên người nộp thuế:.....
Name of taxpayer:

[05] Mã số thuế:.....
Tax identification number:

[06] Thông tin trong trường hợp người nộp thuế chưa được cấp mã số thuế:
*Information applicable where the taxpayer has not yet been issued a Tax Identification
 Number*

[06.1] Số hộ chiếu/Passport/Số giấy thông hành/Travel Document/ Số CMND biên
 giới/Border Identity Card/ Số giấy tờ định danh cá nhân khác/Other Personal
 Identification Document:

Ngày cấp/Date of Issue:

Nơi cấp/Place of Issue

[06.2] Ngày, tháng, năm sinh:.....
Date of birth

[06.3] Địa chỉ:
Address

[06.4] Quốc tịch:
Nationality

[07] Email:
Email address

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy
 quyền (nếu có):
Name of tax agent, authorized organization (if any)

[09] Mã số thuế:
Tax identification number of tax agent, authorized organization:

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:.....Ngày:

Contract to tax agent, authorized organization: Number Date:

[11] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):

Name of Authorized organization (if any)

[12] Mã số thuế:

Tax identification number of Authorized organization:

KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

DECLARATION OF VALUE-ADDED TAX (VAT), PERSONAL INCOME TAX (PIT)

Đơn vị tiền/Currency:....

STT	Nhóm ngành nghề/ <i>Business category</i>	Mã chỉ tiêu/ <i>Code of contents</i>	Thuế GTGT/VAT		Thuế TNCN/PIT	
			Doanh thu/ <i>Revenue</i>	Số thuế/ <i>Amount of tax</i>	Doanh thu/ <i>Revenue</i>	Số thuế/ <i>Amount of tax</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cung cấp hàng hóa/ <i>Goods</i>	[13]				
2	Cung cấp dịch vụ/ <i>Services</i>	[14]				
3	Dịch vụ có gắn với hàng hóa/ <i>Services are associated to goods</i>	[15]				
4	Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ/ <i>The transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated</i>	[16]				
	Tổng cộng/<i>Total:</i>	[17]				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu
có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:/.....

**TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED
PARTY (if any)**

Full name:

Practitioner Certificate number:

....., ngày... tháng... năm

Date month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

TAXPAYER or

**THE LEGAL REPRESENTATIVE
OF TAX PAYER**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/*

Ký điện tử

*(Signature, full name; Title, and seal (if
any)/Digital signature)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ KINH DOANH
TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

[01] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Thông tin trong trường hợp người nộp thuế chưa được cấp mã số thuế:

[06.1] Số hộ chiếu/ Số giấy thông hành/ Số CMND biên giới/ Số giấy tờ định danh cá nhân khác:
.....Ngày cấp: Nơi cấp.....

[06.2] Ngày, tháng, năm sinh:

[06.3] Địa chỉ:

[06.4] Quốc tịch:

[07] Email:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:.....

[11] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):

[12] Mã số thuế:

KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(TNCN)

Đơn vị tiền: ...

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chi tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu	Số thuế	Doanh thu	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cung cấp hàng hóa	[13]				
2	Cung cấp dịch vụ	[14]				
3	Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa	[15]				
4	Hoạt động kinh doanh khác	[16]				
	Tổng cộng:	[17]				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày... tháng... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

48. Thủ tục khai thuế đã khấu trừ đối với các chủ quản nền tảng thương mại điện tử của nhà cung cấp nước ngoài, hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử (Số hồ sơ TTHC 1.014030)

- Trình tự thực hiện:

Khai thuế:

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức khấu trừ đó bằng phương thức điện tử.

Thời điểm thực hiện khấu trừ: Chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện khấu trừ số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trên nền tảng thương mại điện tử thuộc phạm vi quản lý ngay khi xác nhận đơn hàng thành công và chấp nhận thanh toán đối với giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử cho nhà cung cấp nước ngoài, hộ, cá nhân kinh doanh.

+ Đối với Chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở trong nước: Nộp qua Cổng thông tin tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính của Cục Thuế/ Nộp qua Cổng dịch vụ Công quốc gia/ Nộp qua dịch vụ thanh toán của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngay sau khi nộp thành công số tiền thuế đã khấu trừ của hộ, cá nhân kinh doanh vào NSNN, tổ chức khấu trừ lập Bảng kê chi tiết số tiền nộp thuế của Chủ quản nền tảng thương mại điện tử theo mẫu số 01/BKNT-TMĐT trên ứng dụng hỗ trợ kê khai (HTKK) và gửi cho cơ quan thuế.

+ Đối với Chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài: Hệ thống thông tin quản lý thuế của Cơ quan thuế Việt Nam gửi email, thực hiện chuyển tiền chính xác theo đúng nội dung đã được thông báo trong email đến số tài khoản của Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Đối với Chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở trong nước: Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công Quốc gia.

+ Đối với Chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài: Trực tuyến qua Hệ thống thông tin quản lý thuế của Cơ quan thuế Việt Nam

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ khai thuế 01/CNKD-NCCNN-TMĐT kèm theo Bảng kê chi tiết 01-1/BK-CNKD-NCCNN-TMĐT kèm theo Bảng kê chi tiết Mẫu 01-BKNT-TMĐT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 01/CNKD-NCCNN-TMĐT, mẫu 01-1/BK-CNKD-NCCNN-TMĐT, mẫu 01-BKNT-TMĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ quản nền tảng thương mại điện tử

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Thuế Thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế 01/CNKD-NCCNN-TMĐT, Bảng kê chi tiết 01-1/BK-CNKD-NCCNN-TMĐT, Bảng kê chi tiết Mẫu 01-BKNT-TMĐT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu 01/CNKD-NCCNN-TMĐT, mẫu 01-1/BK-CNKD-NCCNN-TMĐT, mẫu 01-BKNT-TMĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và các biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm**

(i) **Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:**



1. Mẫu



2. Mẫu



3. Mẫu

01-CNKD-NCCNN-TM01-1-BK-CNKD-NCCNN-TM01-1-BKNT-TMĐT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



01_CNKD_TMĐT.doc



01_1_BK_CNKD_TMĐT.doc



01_BKNT_TMĐT.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom – Happiness

**TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI, HỘ,
 CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG
 THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

**TAX DECLARATION FOR FOREIGN PROVIDERS, BUSINESS
 HOUSEHOLDS, AND INDIVIDUALS CONDUCTING BUSINESS ON E-
 COMMERCE PLATFORMS**

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ...năm.....

Tax period: Month.... Year....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

First time

Time of adjustment

[04] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử:.....

Name of Platform operator

[05] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay:

Tax identification number:

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):.....

Name of tax agent, authorized organization (if any)

[07] Mã số thuế:

Tax identification number of tax agent, authorized organization:

[08] Hợp đồng cung cấp dịch vụ dịch vụ làm thủ tục về thuế:

Số:.....Ngày:.....

Contract to tax agent, authorized organization: Number.....Date:.....

Currency/Đơn vị tiền: ...

STT	Nội dung/Contents	Mã chỉ tiêu/Code of contents	Doanh thu/Revenue	Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold		
				Thuế GTGT/VAT	Thuế TNDN/CIT	Tổng cộng/Total
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)
I	Nhà cung cấp nước ngoài/ <i>Foreign providers</i>					
1	Cung cấp hàng	[9]				

	hàng hóa/ <i>Goods</i>					
2	Cung cấp Dịch vụ/ <i>Services</i>	[10]				
3	Dịch vụ có gắn với hàng hóa/ <i>Services are associated to goods</i>	[11]				
4	Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ/ <i>The transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated</i>	[12]				
	Tổng cộng/ <i>Total (I)</i>			[13]	[14]	[15]
II	Hộ, cá nhân/ <i>Individual</i>		Doanh thu/ <i>Revenue</i>	Số thuế đã khấu trừ/ <i>Tax withhold</i>		
				Thuế GTGT/ <i>VAT</i>	Thuế TNCN/ <i>PIT</i>	Tổng cộng/ <i>Total</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)
1	Cung cấp Hàng hóa/ <i>Goods</i>	[16]				
2	Cung cấp Dịch vụ/ <i>Services</i>	[17]				
3	Sản xuất, dịch vụ có gắn với hàng hóa/ Manufacturing and services are associated to goods	[18]				
4	Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ/ <i>The transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated</i>	[19]				
	Tổng cộng/ <i>Total (II)</i>			[20]	[21]	[22]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu
có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:/.....

**TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED
PARTY (if any)**

Full name:

Practitioner Certificate number:

....., ngày... tháng... năm

Date month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

TAXPAYER or

**THE LEGAL REPRESENTATIVE
OF TAX PAYER**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/*

Ký điện tử

*(Signature, full name; Title, and seal (if
any) / Digital signature)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom – Happiness

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA NHÀ CUNG CẤP
NƯỚC NGOÀI, HỘ, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN
TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
DETAILED SCHEDULE OF TAXES WITHHELD FROM FOREIGN
PROVIDERS, BUSINESS HOUSEHOLDS, AND INDIVIDUALS
CONDUCTING BUSINESS ON E-COMMERCE PLATFORMS

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD-NCCNN-TMĐT)
(Attached to Form No.01/CNKD-NCCNN-TMĐT)

[01] Ngày lập: .../.../... [02] Lần gửi thứ:....
Date of preparation Submission No.

[03] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử:
Name of the e-commerce platform operator:
[04] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay:
Tax Identification Number (TIN) for withholding and payment on behalf:
[05] Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID):.....
Tax return No./Decision No./Notice No./Application Identification Number (ID)
[06] Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo:
Tax period/Decision date/Notice date
[07] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):
.....
Name of the tax agent (if any)

[08] Mã số thuế:
Tax Identification Number (TIN)
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:.....
Tax agency agreement: No. Date:

I. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA TỔ CHỨC NƯỚC
NGOÀI
I. DETAILED SCHEDULE OF TAXES WITHHOLD FOR FOREIGN
ORGANIZATIONS

Đơn vị tiền/Currency: ...

S T T	Tên nền tảng thương mại điện tử/ <i>Name of the E-commerce platform</i>	Mã quản lý trên nền tảng thương mại điện tử của người bán là Tổ chức nước ngoài/ <i>Seller identification code on the E-commerce platform (Foreign organization)</i>	Tên gian hàng/ Tên tài khoản t rên nền tảng thương mại điện tử/ <i>Store name/Account name on the e-commerce platform</i>	Tên Tổ chức nước ngoài/ <i>Name of the foreign organization</i>	Mã số thuế (nếu có)/Tax Identification Number (TIN) (if any)	Nhóm ngành nghề/B usiness category	Doanh thu/Re venue	Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold		
								Số thuế GTGT /VAT withhold	Số thuế TND N/CIT withhold	Tổng cộng/ Total
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11) = (09)+ (10)

II. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA HỘ, CÁ NHÂN KINH DOANH

II. DETAILED SCHEDULE OF TAXES WITHHOLD FOR BUSINESS HOUSEHOLDS AND INDIVIDUALS

S T	Tên nền	Mã quản	Tên gian	Tên hộ/ Họ và	Mã số thuế/ Số	Cá nhân	Nhóm	Doanh thu của hộ, cá	Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold

T N o.	tăng thươ ng mại điện tử/ <i>N ame of the E- com merc e platf orm</i>	lý trên nền tăng thươ ng mại điện tử của người bán là hộ, cá nhân/ <i>S eller identi fication code on the E- comme rce platfor m</i>	hàng/ Tên tài khoản t rên nền tăng thươ ng mại điện tử/ <i>Stor e name/A ccount name on the E- comme rce platfor m</i>	tên cá nhân/ <i>N ame of the busines s househ old/Full name of the individu al</i>	định danh cá nhân (Số CCCD/S ố hộ chiếu/ Số giấy tờ định danh của hộ, cá nhân/ <i>Tax Identifica tion Number (TIN)/Pe rsonal Identifica tion Number (Citizen ID No./Pass port No./Ident ification documen t number of the business househol d or individua l)</i>	khôn g cư trú <i>/Non - resid ent indiv idual</i>	ngà nh ngh ề/ <i>Busi ness cate gory</i>	nhân / <i>Revenue of the business household/i ndividual</i>	Số thuế GT GT/ VA T with hold	Số thuế TN CN / <i>PIT with hold</i>	Tôn g cộng / Tota l
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12) = (10) +(11))
1						☐					
2						☐					
...						☐					
Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu
có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số/:.....

**TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED
PARTY (if any)**

Full name:

Practitioner Certificate number:

....., ngày... tháng... năm

Date month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

TAXPAYER or

**THE LEGAL REPRESENTATIVE
OF TAX PAYER**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

(Signature, full name; Title, and seal (if
any) / Digital signature)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom – Happiness

**BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN NỘP THUẾ CỦA TỔ CHỨC QUẢN LÝ
 NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
 DETAILED SCHEDULE OF TAX PAYMENTS MADE BY THE E-
 COMMERCE PLATFORM OPERATOR**

(Kèm theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước:
 Số, số tham chiếu, ngày .../.../...)

(Attached to the State Budget Payment Voucher: No., Reference No., Date:
 .../.../...)

[01] Ngày lập: .../.../... [02] Lần gửi thứ:....

Date of preparation: .../.../... Submission No.:

[03] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử:
 Name of the e-commerce platform operator:

[04] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay:
 Tax Identification Number (TIN) for withholding and payment on behalf:

[05] Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID):.....
 Tax return No./Decision No./Notice No./Application Identification Number (ID)

[06] Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo:
 Tax period/Decision date/Notice date

[07] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):.....
 Name of the tax agent (if any)

[08] Mã số thuế:
 Tax Identification Number (TIN)

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:.....
 Tax agency agreement: No. Date:

**I. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN NỘP THUẾ KHẤU TRỪ CỦA TỔ CHỨC
 NƯỚC NGOÀI**

**DETAILED SCHEDULE OF WITHHELD TAX PAYMENTS FOR FOREIGN
 ORGANIZATIONS**

Đơn vị tiền/Currency: ...

STT No.	Mã số thuế Tổ chức nước ngoài (nếu có) Tax Identification Number (TIN) of the foreign organization (if any)	Tên Tổ chức nước ngoài Name of the foreign organization	Nội dung các khoản nộp NSNN (Tiểu mục) State budget payment item (Sub-item)	Số tiền nộp NSNN Amount paid to the State budget

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				
	Tổng cộng/Total			

II. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN NỘP THUẾ KHẤU TRỪ CỦA HỘ, CÁ NHÂN KINH DOANH

DETAILED SCHEDULE OF WITHHELD TAX PAYMENTS FOR BUSINESS INDIVIDUALS

STT	Mã số thuế/Số định danh cá nhân (Số CCCD)/ Số hộ chiếu/ Số giấy tờ định danh của hộ, cá nhân/Tax Identification Number (TIN)/Personal Identification Number (Citizen ID No.)/Passport No./Identification document number of the business household or individual	Tên hộ/ Hộ và tên cá nhân/Name of the business household/Full name of the individual	Nội dung các khoản nộp NSNN (Tiểu mục) State budget payment item (Sub-item)	Số tiền nộp NSNN Amount paid to the State budget
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				
	Tổng cộng/Total			

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
số:.....

**TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED
PARTY (if any)**

Full name:

Practitioner Certificate number:

....., ngày... tháng... năm

Date month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

TAXPAYER or

**THE LEGAL REPRESENTATIVE
OF TAX PAYER**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/Ký điện tử)

(Signature, full name; Title, and seal (if
any) / Digital signature)

Mẫu số: 01/CNKD-TMĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ,
CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử:

[05] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền: ...

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Doanh thu của hộ, cá nhân	Số thuế đã khấu trừ		
				Thuế GTGT	Thuế TNCN	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)
1	Cung cấp hàng hóa	[09]				
2	Cung cấp dịch vụ	[10]				
3	Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa	[11]				
4	Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ	[12]				
	Tổng cộng:	[13]				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Họ và tên:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ký điện tử

Mẫu số: 01-1/BK-CNKD-TMĐT

**BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA HỘ, CÁ NHÂN
CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD-TMĐT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử:

[05] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền:...

STT	Tên nền tảng thương mại điện tử	Mã quản lý trên nền tảng thương mại điện tử của người bán là hộ, cá nhân	Tên gian hàng/ Tên tài khoản trên nền tảng thương mại điện tử	Tên hộ/ Hộ và tên cá nhân	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (Số CCCD/Số hộ chiếu/ Số giấy tờ định danh của hộ, cá nhân	Cá nhân không cư trú	Nhóm ngành nghề	Doanh thu của hộ, cá nhân	Số thuế đã khấu trừ		
									Số thuế GTGT	Số thuế TNCN	Tổng cộng
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12) = (10)+(11)
1						☐					
2						☐					

...						☐					
Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày... tháng... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tên nền tảng thương mại điện tử (cột 02): Ghi đầy đủ tên tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.
- Cá nhân không cư trú (cột 07): Tích vào ô này nếu kê khai khấu trừ thuế của cá nhân không cư trú
- Nhóm ngành nghề (cột 08): (01) Hàng hóa; (02) Dịch vụ; (03) Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; (04) Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ. Trường hợp một gian hàng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc các nhóm ngành nghề khác nhau thì mỗi ngành nghề kê khai một dòng.
- Doanh thu của hộ, cá nhân (cột 09): Kê khai doanh thu phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi doanh thu của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).
- Số thuế GTGT (cột 10): Kê khai số thuế GTGT đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế GTGT đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).
- Số thuế TNCN (cột 11): Kê khai số thuế TNCN đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế TNCN đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

**BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN NỘP THUẾ CỦA TỔ CHỨC QUẢN LÝ
NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

*(Kèm theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước:
Số, số tham chiếu, ngày .../.../...)*

[01] Ngày lập: .../.../...

[02] Lần gửi thứ:....

[03] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử:

[04] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay:

[05] Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID):.....

[06] Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo:

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:.....

Đơn vị tiền: ...

STT	Mã số thuế/Số định danh cá nhân (Số CCCD)/ Số hộ chiếu/ Số giấy tờ định danh của hộ, cá nhân	Tên họ/ Họ và tên cá nhân	Nội dung các khoản nộp NSNN (Tiểu mục)	Số tiền nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày... tháng... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và
đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- Mỗi chứng từ nộp NSNN người nộp thuế lập một Bảng kê chi tiết tương ứng.
- Tổng số tiền đã nộp NSNN trên cột (5) trên Bảng kê này phải bằng tổng tiền tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã nộp trên chứng từ nộp NSNN.

49. Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam (Mã số TTHC: 1.008543)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam đã nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và số thuế đã nộp là đúng với quy định của luật nước ngoài và quy định của Hiệp định chuẩn bị hồ sơ đề nghị khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng với hồ sơ khai quyết toán thuế. Đối với thu nhập không thuộc trường hợp phải quyết toán thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ chứng minh số thuế thu nhập đã nộp tại nước ngoài cùng với hồ sơ khai thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Hồ sơ cung cấp thông tin về số thuế thu nhập được khấu trừ theo Hiệp định thuế theo mẫu số 02/HTQT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế thu nhập tại nước ký kết Hiệp định với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế (khấu trừ trực tiếp):

++ Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

++ Bản sao Chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

++ Bản sao xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp.

+ Trường hợp người nộp thuế có thu nhập thuộc đối tượng phải nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam, nhưng được miễn hoặc giảm thuế như một biện pháp ưu đãi đặc biệt theo quy định tại luật của nước ký kết đó thì được

khấu trừ vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế đối với số thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại nước ngoài:

++ Bản sao tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

++ Bản sao Đăng ký kinh doanh hoặc các chứng từ pháp lý xác nhận hoạt động kinh doanh tại nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thư xác nhận của Nhà chức trách có thẩm quyền nước ngoài về số thuế đã miễn, giảm và xác nhận việc đề nghị khấu trừ số thuế khoán là phù hợp với Hiệp định thuế và luật pháp của nước ký kết Hiệp định thuế có liên quan.

+ Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập trước khi được chia cho đối tượng đó tại nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế (khấu trừ gián tiếp):

++ Các tài liệu pháp lý chứng minh quan hệ và tỉ lệ góp vốn của đối tượng đề nghị khấu trừ;

++ Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài của công ty chia lãi cổ phần mà đối tượng tham gia góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;

++ Bản sao Tờ khai thuế khấu trừ tại nguồn đối với tiền lãi cổ phần được chia có xác nhận của người nộp thuế;

++ Bản sao Xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp đối với tiền lãi cổ phần được chia và số thuế thu nhập công ty đã nộp trước khi chia lãi cổ phần.

+ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế. + Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 02/HTQT thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam đã nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và số thuế đã nộp là đúng với quy định của luật nước ngoài và quy định của Hiệp định.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở; Chi cục Thuế thương mại điện tử, Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** không có

- **Phí, lệ phí:** Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Hồ sơ cung cấp thông tin về số thuế thu nhập được khấu trừ theo Hiệp định thuế theo mẫu số 02/HTQT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 02/HTQT thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 02.HTQT
(revised).doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



9. 02.HTQT.doc

Mẫu số: 02/HTQT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày
30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**HỒ SƠ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ SỐ THUẾ THU NHẬP ĐÃ NỘP Ở
NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀO SỐ THUẾ THU NHẬP PHẢI NỘP
TẠI VIỆT NAM THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ (tên
Nước/Vùng lãnh thổ ký kết).....**

(Áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức

☐ Áp dụng cho cá nhân

I. NGƯỜI GIẢI TRÌNH

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....			
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....			
1.3.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐
	Khác	☐		
	Nêu rõ:.....			
1.4. a.	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:			

	Địa chỉ trên là: <i>Trụ sở chính</i> ☐ <i>Nhà ở thường trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i>
1.4.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (<i>nếu khác với địa chỉ nêu trên</i>)..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail:
1.5.	Quốc tịch: <i>Việt Nam</i> ☐ <i>Nước ký kết</i> ☐ <i>Nước khác</i> ☐
1.6.	Mã số thuế tại Việt Nam (<i>nếu có</i>):
1.7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:..... Địa chỉ trên là: <i>Văn phòng</i> ☐ <i>Cơ sở thường trú</i> ☐ <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi lưu trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i>
1.7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết (<i>nếu khác với địa chỉ nêu trên</i>)..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:
1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (<i>nếu có</i>).....

2. Đại diện được uỷ quyền¹: ☐

2.1.	Tên đầy đủ:..... <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Hộ chiếu</i> ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....
2.2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....

¹ Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1.2. của Giấy đề nghị này.

2.3.	Mã số thuế (nếu có):.....		
2.4.	Giấy uỷ quyền số: ngày		
2.5.	Tư cách pháp lý		
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác ☐
	Đại lý thuế	☐	Nêu rõ:.....

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản giải trình này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....		
3.	Mã số thuế (nếu có):.....		
4.	Tư cách pháp lý		
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác ☐
			Nêu rõ:.....

III. NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

1. Năm áp dụng Hiệp định thuế:
2. Thông tin về số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam:
 - 2.1. Số thuế đề nghị khấu trừ trực tiếp
 - Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài:.....
 - Loại thu nhập:
 - Thời gian phát sinh thu nhập:
 - Thuế suất:
 - Số thuế đã nộp ở nước ngoài:
 - 2.2. Số thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại nước ngoài đề nghị khấu trừ:
 - Số thu nhập nhận được ở nước ngoài thuộc diện được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế:
 - Loại thu nhập:
 - Thời gian phát sinh thu nhập:
 - Thuế suất:
- 2.3. Số thuế đề nghị khấu trừ gián tiếp:
- Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài:
- Loại thu nhập:
- Thời gian phát sinh thu nhập:.....
 - Thuế suất:
 - Số thuế đã nộp ở nước ngoài:

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch và lý do được khấu trừ thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế:

.....

2. Giải trình khác:

.....

(Trường hợp do quy định của nước ngoài, người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

3. Tài liệu gửi kèm:

1.

2.

3.

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
 HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
 TỤC VỀ THUẾ**

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
 môn về thuế số:.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

KHẤU TRỪ THUẾ NƯỚC NGOÀI VÀO THUẾ PHẢI NỘP TẠI VIỆT NAM

THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ ... (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) ...

(Áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức

☐ Áp dụng cho cá nhân

I. ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....																			
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....																			
1.3.	Tư cách pháp lý <table border="1"> <tr> <td>Pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề độc lập</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Liên danh không tạo pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Khác</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Nêu rõ:.....</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>				Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐	Khác	☐			Nêu rõ:.....			
Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐																	
Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐																	
Khác	☐																			
Nêu rõ:.....																				
1.4. a.	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Trụ sở chính ☐ Nhà ở thường trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:																			
1.4. b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên).....																			

	Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
1.5.	Quốc tịch:
	Việt Nam ☐ Nước ký kết ☐ Nước khác ☐
1.6.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):
1.7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại: Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Văn phòng ☐ Cơ sở thường trú ☐ Nơi làm việc ☐ Nơi lưu trú ☐ Khác ☐ Nếu rõ:
1.7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết (nếu khác với địa chỉ nêu trên) Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có)

2. Đại diện được uỷ quyền²: ☐

2.1.	Tên đầy đủ: Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ Số: Ngày cấp:/...../..... tại Cơ quan cấp:								
2.2.	Địa chỉ: Số điện thoại: Số Fax: E-mail:								
2.3.	Mã số thuế (nếu có):								
2.4.	Giấy uỷ quyền số: ngày								
2.5.	Tư cách pháp lý								
	<table border="1"> <tr> <td>Pháp nhân</td><td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</td><td>☐</td> </tr> <tr> <td>Liên danh không tạo pháp nhân</td><td>☐</td> <td>Khác</td><td>☐</td> </tr> </table>	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác	☐
Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐						
Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác	☐						

² Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần I.2. của Giấy đề nghị này.

<i>Đại lý thuế</i>	☐	Nêu rõ:.....

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Giấy đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

1.	Tên đầy đủ:..... <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Hộ chiếu</i> ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....														
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....														
3.	Mã số thuế (nếu có):.....														
4.	Tư cách pháp lý <table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 40%;"><i>Pháp nhân</i></td> <td style="width: 10%; text-align: center;">☐</td> <td style="width: 40%;"><i>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i></td> <td style="width: 10%; text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td><i>Liên danh không tạo pháp nhân</i></td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td><i>Khác</i></td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td colspan="2"></td> <td>Nêu rõ:.....</td> <td></td> </tr> </table>			<i>Pháp nhân</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i>	☐	<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>Khác</i>	☐			Nêu rõ:.....	
<i>Pháp nhân</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i>	☐												
<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>Khác</i>	☐												
		Nêu rõ:.....													

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế:
2. Đối tượng đề nghị khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài điền các thông tin được ghi tại các mục dưới đây.
 - 2.1. Số thuế đề nghị khấu trừ trực tiếp
 - Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài:.....
 - Loại thu nhập:
 - Thời gian phát sinh thu nhập:
 - Thuế suất:
 - Số thuế đã nộp ở nước ngoài:
 - 2.2. Số thuế khoán đề nghị khấu trừ:

- Số thu nhập nhận được ở nước ngoài thuộc diện khoán thuế:
- Loại thu nhập:
- Thời gian phát sinh thu nhập:
- Thuế suất:

- 2.3. Số thuế đề nghị khấu trừ gián tiếp:
- Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài:
 - Loại thu nhập:
 - Thời gian phát sinh thu nhập:
 - Thuế suất:
 - Số thuế đã nộp ở nước ngoài:

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:
.....
2. Giải trình khác:
.....
3. Tài liệu gửi kèm:
 1.
 2.
 3.

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:.....

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Chứng chỉ hành nghề số:.....

50. Tra soát, điều chỉnh thông tin thu và xử lý chứng từ nộp thuế có sai, sót (Số hồ sơ TTHC 1.008345)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người nộp thuế phát hiện thông tin đã ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế do cơ quan thuế cung cấp định kỳ theo quy định có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế hoặc phát hiện thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác gửi hồ sơ đề nghị tra soát đến cơ quan thuế.

+ Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

+ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quá bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

Thành phần hồ sơ theo Điều 37 và Danh mục mẫu biểu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC:

++ Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS;

++ Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TS thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

+ 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin đã ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế do cơ quan thuế cung cấp định kỳ theo quy định có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế (trừ trường hợp tra soát liên quan đến thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác).

+ 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo về việc điều chỉnh/không điều chỉnh thông tin đề nghị tra soát mẫu 01/TB-TS

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TB-TS thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC gồm: Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TS thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ hoặc đề nghị tra soát đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Mẫu áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



Mẫu 01-TS.docx

(ii) Mẫu áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 01-TS.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRA SOÁT

- ☐ Tra soát, điều chỉnh nghĩa vụ thuế
- ☐ Tra soát, điều chỉnh chứng từ nộp ngân sách nhà nước
- ☐ Tra soát, điều chỉnh giữa các cơ quan

Kính gửi: <.....>

- [01] Tên người nộp thuế:.....
- [02] Mã số thuế:.....
- [03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
- [04] Mã số thuế:.....
- [05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....
- [06] Thông tin đơn vị đề nghị tra soát:.....

1. Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh:

STT	Chỉ tiêu	Nội dung đề nghị tra soát	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

2. Tài liệu đính kèm (nếu có): <Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan>.

Kính đề nghị <.....> xem xét, giải quyết./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức chi nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

<Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử/Xác nhận điện tử>

Ghi chú:

- Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.
- Chi tiêu từ [1], [2], [3], [4], [5]: Khai khi người nộp thuế đề nghị tra soát.
- Chi tiêu [6]: Khai khi đơn vị đề nghị tra soát là cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.
- Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh các thông tin liên quan đến từng trường hợp đề nghị tra soát cụ thể:
 - + Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều 37 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cần điều chỉnh và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát
 - + Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều 37 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin trên chứng từ đã lập của người nộp thuế cần điều chỉnh và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.
 - + Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót theo quy định tại điểm b.6 khoản 2 Điều 37 và khoản 3 Điều 94 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan cần điều chỉnh và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.
- Mẫu thư tra soát giữa KBNN và NHTM theo quy định hiện hành giữa KBNN và NHTM; giữa cơ quan thuế và KBNN thực hiện theo quy chế trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và KBNN.

Mẫu số: 01/TS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRA SOÁT

Kính gửi: <.....>
<Địa chỉ.....>

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế:

[05] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[06] Thông tin đơn vị đề nghị tra soát:.....

1. Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh:

STT	Chỉ tiêu	Nội dung đề nghị tra soát	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

2. Tài liệu đính kèm (nếu có): <Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan>.

Kính đề nghị <.....> xem xét, giải quyết./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

<Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử>

Ghi chú:

- Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.
- Chi tiêu từ [1], [2], [3], [4], [5]: Khai khi người nộp thuế đề nghị tra soát.
- Chi tiêu [6]: Khai khi đơn vị đề nghị tra soát là cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.
- Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh các thông tin liên quan đến từng trường hợp đề nghị tra soát cụ thể:
 - + Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 69 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin: Số tờ khai/số quyết định/số thông báo/mã định danh hồ sơ (ID); Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo; Chương; Tiêu mục và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.
 - + Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin: Số tham chiếu; Số chứng từ; Ngày chứng từ; Số tờ khai/số quyết định/số thông báo/mã định danh hồ sơ (ID); Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung tra soát).
 - + Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 69 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan cần tra soát và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.
- Mẫu thư tra soát giữa KBNN và NHTM theo quy định hiện hành giữa KBNN và NHTM; giữa cơ quan thuế và KBNN thực hiện theo quy chế trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và KBNN.

51. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Số hồ sơ TTHC 1.008590)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế chuẩn bị hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế đầy đủ theo đúng quy định và gửi tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

++ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

Đối với trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt điện tử: NNT truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ Hệ thống thông tin quản lý thuế, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế (trường hợp TTHC đã toàn trình như chưa tích hợp lên cổng dịch vụ công quốc gia)/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để lập văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

++ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP: Người nộp thuế trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế thuộc đối tượng được gia hạn gửi Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (sau đây gọi là Văn bản đề nghị gia hạn) lần đầu hoặc thay thế khi phát hiện có sai sót (bằng phương thức điện tử; gửi bản giấy trực tiếp đến cơ quan thuế hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính) theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp một lần cho toàn bộ số thuế, tiền thuê đất phát sinh trong các kỳ tính thuế được gia hạn cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế theo tháng (hoặc theo quý) theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp Văn bản đề nghị gia hạn không nộp cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế tháng (hoặc theo quý) thì thời hạn nộp chậm nhất là ngày 02 tháng 11 năm 2026

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công (TTPVHCC) cấp tỉnh, xã hoặc qua dịch vụ bưu chính: công chức thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

++ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP: Cơ quan thuế không phải trả kết quả.

Trường hợp người nộp thuế có các khoản được gia hạn thuộc nhiều địa bàn cơ quan thuế quản lý khác nhau thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm truyền thông tin Văn bản đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế quản lý có liên quan.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:

+++ Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

+++ Tùy từng trường hợp, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải có thêm các tài liệu sau:

(*) Trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế, phải có:

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền;

- Bản sao văn bản quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

(*) Đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, phải có:

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra trường hợp bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền; bản sao tài liệu chứng minh người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh;

- Bản sao tài liệu chứng minh việc gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế và người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp bị thiệt hại do gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế; bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

(*) Trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, phải có:

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế;

- Bản sao đề án hoặc phương án di dời, trong đó thể hiện rõ kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

++ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP:

Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất theo Mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:

++ Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

++ Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (mẫu số 03/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế hoặc Quyết định gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (mẫu số 02/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính) đối với trường hợp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế.

+ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP:

++ Không phải trả kết quả (thông báo) cho người nộp thuế trong trường hợp được chấp thuận gia hạn.

++ Không quy định thời hạn giải quyết đối với trường hợp trong thời gian gia hạn, cơ quan thuế có cơ sở xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc không gia hạn và người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế, tiền thuê đất và tiền chậm nộp trong khoảng thời gian đã thực hiện gia hạn vào ngân sách nhà nước.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:

++ Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (mẫu số 03/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính)

++ Hoặc Quyết định gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (mẫu số 02/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính).

+ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP: Cơ quan thuế không phải thông báo cho người nộp thuế trong trường hợp chấp nhận gia hạn.

Trường hợp trong thời gian gia hạn, cơ quan thuế có cơ sở xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng gia hạn thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc không gia hạn và người nộp thuế nộp đủ số tiền thuế, tiền thuê đất và tiền chậm nộp trong khoảng thời gian đã thực hiện gia hạn vào ngân sách nhà nước.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:

Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

+ Trường hợp gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP:

Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất ban hành kèm theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH14 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ quy định gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC


1. Mẫu sơ
01-GHAN.doc


Mẫu biểu PL II NĐ
245.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:


01-GHAN.doc

Mẫu số: 01/GHAN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng năm

V/v đề nghị gia hạn nộp thuế,
khoản thu khác, tiền chậm
nộp, tiền phạt

Kính gửi:<Tên cơ quan thuế>....

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/phường/đặc khu: [03b] Tỉnh/thành phố:

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày.....

[10] Đề nghị....<Tên cơ quan thuế>.... gia hạn nộp thuế, khoản thu khác tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

[10a] Lý do đề nghị gia hạn:

[10b] Giá trị vật chất bị thiệt hại:

[10c] Các khoản được bồi thường, bảo hiểm (đối với trường hợp bất khả kháng)/chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra, các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại (đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh) (nếu có):
.....

Số thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và thời gian đề nghị gia hạn:

STT	Loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian đề nghị gia hạn	
						Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thuế ...						
2	Thuế ...						
3	Tiền chậm nộp...						
...	...						
	Tổng cộng						

[11] Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

.....

... <Tên người nộp thuế>... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên và cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn sau khi hết thời hạn gia hạn.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/ Xác nhận điện tử)

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP
ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN NỘP THUẾ
VÀ TIỀN THUÊ ĐẤT**

☐ Lần đầu ☐ Thay thế

Kính gửi: Cơ quan thuế.....

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Số điện thoại:

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[06] Mã số thuế:

[07] Loại thuế đề nghị gia hạn:

☐ a) Thuế giá trị gia tăng

☐ b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

☐ c) Thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

☐ d) Tiền thuê đất (kê chi tiết địa chỉ từng khu đất thuê thuộc đối tượng gia hạn tiền thuê đất)

- Khu đất 1 theo Quyết định/Hợp đồng số...., ngày.../.../.....

- Khu đất 2 theo Quyết định/Hợp đồng số...., ngày.../.../.....

....

[08] Trường hợp được gia hạn:.....

I. DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ SIÊU NHỎ

☐ 1. Doanh nghiệp nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)

☐ 2. Doanh nghiệp siêu nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)

II. DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC LĨNH VỰC:

☐ 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

☐ 2. Sản xuất, chế biến thực phẩm; ☐ 3. Dệt; ☐ 4. Sản xuất trang phục; ☐ 5. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; ☐ 6. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; ☐ 7. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; ☐ 8. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; ☐ 9. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; ☐ 10. Sản xuất kim loại; ☐ 11. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; ☐ 12. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học; ☐ 13. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; ☐ 14. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

☐ 15. Xây dựng;

☐ 16. Vận tải, kho bãi; ☐ 17. Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ☐ 18. Giáo dục và đào tạo; ☐ 19. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; ☐ 20. Hoạt động kinh doanh bất động sản; ☐ 21. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; ☐ 22. Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác;

☐ 23. Hoạt động sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật; ☐ 24. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; ☐ 25. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí;

☐ 26. Hoạt động chiếu phim;

☐ 27. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

☐ 28. Sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;

☐ 29. Hoạt động xuất bản; ☐ 30. Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc;

☐ 31. Hoạt động xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác

☐ 32. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan;

☐ 33. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác;

☐ 34. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (không gia hạn đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thu theo hiệp định, hợp đồng);

☐ 35. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng;

☐ 36. Sản xuất đồ uống;

☐ 37. In, sao chép bản ghi các loại;

☐ 38. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

☐ 39. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất;

☐ 40. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);

☐ 41. Sản xuất mô tô, xe máy;

☐ 42. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;

☐ 43. Thoát nước và xử lý nước thải.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai; tôi cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế theo thời hạn nộp thuế được gia hạn.

..., ngày.....tháng...năm...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Mục I: NNT tự xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Mục II: NNT tự xác định theo quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025; Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025); Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất chỉ gửi 01 lần cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp cho cho toàn bộ số thuế, tiền thuê đất phát sinh trong các kỳ tính thuế được gia hạn. Phương thức nộp người nộp thuế lựa chọn như sau:

+ Người nộp thuế nộp theo phương thức điện tử gửi tới Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

+ Người nộp thuế nộp trực tiếp tới cơ quan thuế hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính.

Mẫu số: 01/GHAN
(Kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính
phủ)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v đề nghị gia hạn nộp thuế

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế)....

[1] Tên người nộp thuế:

[2] Mã số thuế:

[3] Địa chỉ nhận thông báo:

[4] Điện thoại: [5] E-mail:

[6] Đề nghị(tên cơ quan thuế).... gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

[7]. Lý do đề nghị gia hạn:

[8]. Giá trị vật chất bị thiệt hại, các khoản được bồi thường, bảo hiểm (đối với trường hợp bất khả kháng); chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra, các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại (đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh):

[9]. Diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất:..../Tổng diện tích đất trên giấy phép khai thác:.... đối với trường hợp đề nghị gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.

Số thuế và thời gian đề nghị gia hạn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đề nghị gia hạn	Tiểu mục	Số tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian đề nghị gia hạn	
					Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

1	Thuế ...					
2	Thuế...					
3	Tiền chậm nộp...					
...	...					
	Tổng cộng					

[10]. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên và cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn sau khi hết thời hạn gia hạn nộp thuế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

52. Không tính tiền chậm nộp (Số hồ sơ TTHC 1.008589)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp không tính tiền chậm nộp chuẩn bị hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp theo đúng quy định và gửi tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

++ Đối với trường hợp hồ sơ không tính tiền chậm nộp điện tử: NNT truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ Hệ thống thông tin quản lý thuế, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế (trường hợp TTHC đã toàn trình như chưa tích hợp lên cổng dịch vụ công quốc gia)/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để lập văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công (TTPVHCC) cấp tỉnh, xã hoặc qua dịch vụ bưu chính: công chức thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ ký với chủ đầu tư.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN, văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ + Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp đầy đủ, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp (mẫu số 04/KTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính) đối với trường hợp không thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp hoặc Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp (mẫu số 05/KTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính) đối với trường hợp thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

++ Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp (mẫu số 04/KTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính).

++ Hoặc Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp (mẫu số 05/KTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính).

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN, văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH14 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày

30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



Mẫu số: 01/KTCN
(Kèm theo Thông tư số
89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng năm

Kính gửi: ... <Tên cơ quan thuế>...

- [1] Tên người nộp thuế.....
- [2] Mã số thuế:
- [03] Địa chỉ:
- [03a] Xã/phường/đặc khu: [03b] Tỉnh/thành phố:
- [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
- [07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
- [08] Mã số thuế:
- [09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....
- [10] Tên đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN) mà người nộp thuế đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ:.....
- [11] Hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ số: ..., ngày ... tháng ... năm ..., trong đó:
- [11a] Giá trị hợp đồng:.....
- [11b] Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:
- [11c] Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:
- [12] Số tiền đã được [10] thanh toán là:, trong đó:
- [12a] Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:
- [12b] Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:
- [12c] Số tiền chưa được [10] thanh toán từ nguồn vốn NSNN là:
- [13] Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là ngày tháng năm

1. Đề nghị ... <Tên cơ quan thuế> ... không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế đối với số tiền thuế nợ sau:

STT	Tờ khai thuế/Quyết định	Kỳ tính thuế/Ngày tháng năm quyết định	Loại tiền	Số tiền	Hạn nộp thuế	Thời gian không tính tiền chậm nộp		Ghi chú
						Từ ngày	Đến ngày	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG								

2. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

....

... <Tên người nộp thuế>... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp 1:

→ Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 15/01.

+ Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

+ Không tính tiền chậm nộp từ ngày 21/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

- Trường hợp 2:

- + Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 25/01.
- + Hạn nộp thuế là ngày 20/01.
- + Không tính tiền chậm nộp từ ngày 25/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.
- Trường hợp đơn vị A đã thanh toán thì tại cột (7) điền ngày đơn vị A đã thanh toán; Trường hợp đơn vị A chưa thanh toán thì tại cột (7) ghi "Cho đến ngày được đơn vị A thanh toán"
- Trường hợp số tiền tại cột (4) là tiền chậm nộp thì không cần điền nội dung nêu tại cột (2) và cột (3)

Mẫu số: 02/KTCN
(Kèm theo Thông tư số
89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Kính gửi: ... <Tên đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN)>...

...<Tên người nộp thuế>..., mã số thuế: ..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số: ..., ngày ... tháng ... năm

...<Tên người nộp thuế>... đề nghị ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... xác nhận các nội dung sau:

... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... là đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước mở tài khoản tại ...<Tên kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản>..., số tài khoản: ..., tên tài khoản

...<Tên người nộp thuế>..... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>.... theo hợp đồng số:, ngày... tháng ... năm ..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:

2.<Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>..... đã thanh toán cho <Tên người nộp thuế> số tiền là:, trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:

3. Số tiền ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... chưa thanh toán cho ...<Tên người nộp thuế>... từ nguồn vốn NSNN là:

4. Thời hạn ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>..... phải thanh toán theo hợp đồng là: ngày tháng ... năm

....., ngày ... tháng ... năm

**XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ
SỬ DỤNG VỐN NSNN**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: 01/KTCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.....tháng năm

Kính gửi: ... (Tên cơ quan thuế)...

...(Tên người nộp thuế)..., mã số thuế: ..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... (tên đơn vị).... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số: ..., ngày ... tháng ... năm ..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: ... đồng.

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: ... đồng.

2. ... (Tên đơn vị)... đã thanh toán cho ... (tên người nộp thuế)... số tiền là: ...(số tiền)... đồng, trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: ... đồng.

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: ... đồng.

3. Số tiền ... (tên đơn vị)... chưa thanh toán cho ...(tên người nộp thuế)... từ nguồn vốn NSNN là: đồng.

4. Thời hạn ... (tên đơn vị)... phải thanh toán theo hợp đồng là ngày ... tháng ... năm ...

5. ...(Tên người nộp thuế)... đề nghị ... (tên cơ quan thuế)... không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với số thuế thuộc:

- Tờ khai thuế ... tháng/quý/năm ...; số tiền: ... đồng, hạn nộp:..., không tính tiền chậm nộp từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày được ... (tên đơn vị)... thanh toán

- Tờ khai thuế ... tháng/quý/năm ..., số tiền: ... đồng, hạn nộp:..., không tính tiền chậm nộp từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày được ... (tên đơn vị)... thanh toán.

- Quyết định số ..., ngày ... tháng ... năm; số tiền: ... đồng, hạn nộp:..., không tính tiền chậm nộp từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày được ... (tên đơn vị)... thanh toán.

- ...

6. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, ...

NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Hướng dẫn lập mẫu số 01/KTCN:

Trường hợp 1:

(1) Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 15/01.

(2) Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

(3) Không tính tiền chậm nộp từ ngày 21/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

Trường hợp 2:

(1) Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 25/01.

(2) Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

(3) Không tính tiền chậm nộp từ ngày 25/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

Mẫu số: 02/KTCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Kính gửi: ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)...

...(Tên người nộp thuế)..., mã số thuế: ..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số: ..., ngày ... tháng ... năm(Tên người nộp thuế)... đề nghị ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... xác nhận các nội dung sau:

... (Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... là đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước mở tài khoản tại ...(tên kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản)..., số tài khoản: ..., tên tài khoản

...(Tên người nộp thuế)..... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN).... theo hợp đồng số:, ngày... tháng ... năm ..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: đồng.

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: đồng.

2.(Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)..... đã thanh toán cho (tên người nộp thuế) số tiền là: ...(số tiền)... đồng, trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: ... đồng.

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: ... đồng.

3. Số tiền ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... chưa thanh toán cho ...(tên người nộp thuế)... từ nguồn vốn NSNN là: đồng.

4. Thời hạn ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)..... phải thanh toán theo hợp đồng là ngày tháng ... năm

..., ngày ... tháng ... năm

**XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ
SỬ DỤNG VỐN NSNN**

(Ghi rõ ngày tháng năm.

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ghi rõ ngày tháng năm.

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

53. Miễn tiền chậm nộp (Số hồ sơ TTHC 3.000088)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp được miễn tiền chậm nộp chuẩn bị hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp đầy đủ theo đúng quy định và gửi tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

++ Đối với trường hợp hồ sơ miễn tiền chậm nộp điện tử: NNT truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mà NNT lựa chọn NNT truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ Hệ thống thông tin quản lý thuế, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế (trường hợp TTHC đã toàn trình như chưa tích hợp lên cổng dịch vụ công quốc gia)/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để lập văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công (TTPVHCC) cấp tỉnh, xã hoặc qua dịch vụ bưu chính: công chức thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Tùy từng trường hợp, hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp phải có thêm các tài liệu sau:

(*) Trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, phải có:

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền;

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập;

- Bản sao văn bản quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

(*) Đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, phải có:

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh;

- Bản sao tài liệu chứng minh rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế; bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:**

++ Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (mẫu số 03/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (mẫu số 02/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

++ Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (mẫu số 03/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính).

++ Hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (mẫu số 02/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính).

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH14 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. Mẫu số
01-MTCN.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



Mẫu 01-MTCN.doc

Mẫu số: 01/MTCN
(Kèm theo Thông tư số
89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:
V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp , ngày.....tháng năm

Kính gửi:<Tên cơ quan thuế>...

- [01] Tên người nộp thuế:
[02] Mã số thuế:
[03] Địa chỉ:
[03a] Xã/phường/đặc khu: [03b] Tỉnh/thành phố:
[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
[08] Mã số thuế:
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày.....
[10] Đề nghị<Tên cơ quan thuế> miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:
[10.1] Lý do miễn tiền chậm nộp:;
[10.2] Giá trị vật chất bị thiệt hại:;
[10.3] Giá trị được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có):;
[10.4] Số tiền chậm nộp đề nghị miễn:
[11] Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)
.....

... <Tên người nộp thuế>... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: 01/MTCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng năm

V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế)...

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:

Điện thoại: E-mail:.....

Ngành nghề kinh doanh chính:

Đề nghị(tên cơ quan thuế) miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều ...
Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ
thể như sau:

1. Lý do miễn tiền chậm nộp:;
2. Giá trị vật chất bị thiệt hại: ... đồng;
3. Số tiền chậm nộp đề nghị miễn: đồng;
4. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu
trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

54. Bù trừ, hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác (Mã TTHC: 1.008565)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) có số tiền nộp thừa theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 42, Điều 56 Thông tư số 89/2026/TT-BTC chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quia bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp 1 - bù trừ các loại thuế, các khoản thu khác:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ đề nghị bù trừ của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp 2 - hoàn nộp thừa các loại thuế, các khoản thu khác:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT.

++++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa

chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Công Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Công dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

1. Trường hợp bù trừ:

+ Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

2. Trường hợp hoàn thuế:

Thành phần hồ sơ theo Điều 56 và Danh mục mẫu biểu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC gồm:

+ Hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền tại điểm a Khoản 1 Điều 56 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

++ Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Hồ sơ hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác:

++ Văn bản đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

++ Văn bản điện tử hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính của Văn bản ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài (hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc đối tượng được miễn thuế) ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa. Trường hợp tổ chức, cá nhân lập Văn bản ủy quyền để ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của đối tượng khác cần thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự (nếu việc ủy quyền được thực hiện ở nước ngoài) hoặc công chứng (nếu việc ủy quyền được thực hiện tại Việt Nam) theo quy định;

+++ Trường hợp bên Việt Nam khấu trừ, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước thì bên Việt Nam thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp thay cho nhà thầu nước ngoài theo ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm cả việc thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của Bên Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56;

+++ Trường hợp người được ủy quyền thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa không phải là Bên Việt Nam quy định tại điểm b.1 khoản 2 Điều 56, người được ủy quyền phải điền các thông tin liên quan về việc Bên Việt Nam đã khấu trừ và khai, nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước được theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

++ Tài liệu liên quan đến hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa

+++ Đối với trường hợp hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần:

++++ Bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc từ bản chính có chứng thực của các thành phần hồ sơ trong hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần quy định tại các Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 và Điều 80 Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++++ Bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc từ bản chính có chứng thực của văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng về thời gian và tình hình hoạt động thực tế theo hợp đồng (trừ trường hợp hoàn thuế đối với hàng vận tải nước ngoài).

+++ Đối với trường hợp hoàn trả tiền thuế theo Điều ước quốc tế khác:

Bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc từ bản chính có chứng thực của các thành phần hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế khác quy định tại Điều 81 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+++ Trường hợp người nộp thuế đã nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc theo Điều ước quốc tế khác quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79, Điều 80 và Điều 81 Thông tư số 89/2026/TT-BTC trước khi nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 56, người nộp thuế không phải nộp lại các tài liệu đã nộp cho cơ quan thuế.

+ Hồ sơ hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự:

++ Người được thừa kế hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự nộp hồ sơ hoàn nộp thừa gồm:

++ Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

++ Bản sao Di chúc hoặc Bản án của Tòa án hoặc Bản phân chia tài sản thừa kế của cơ quan có thẩm quyền;

++ Giấy ủy quyền trong trường hợp có nhiều người cùng thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự.

+ Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản:

++ Đối với trường hợp thuộc diện cơ quan thuế phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế và Chương VII Thông tư này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ hoàn trả tiền thuế cho cơ quan thuế mà thực hiện đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa và cung cấp các thông tin liên quan đến khoản tiền thuế nộp thừa đề nghị hoàn tại Biên bản kiểm tra thuế;

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra, Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác để thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

++ Trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế nêu tại điểm a khoản 1 Điều 56 thì người nộp thuế lập và gửi Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC đến cơ quan thuế.

+ Hồ sơ hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác (bao gồm cả hoàn nộp nhầm): văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp bù trừ các loại thuế, các khoản thu khác: 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hoàn nộp thừa các loại thuế, các khoản thu khác:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thuế/ Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trường hợp bù trừ các loại thuế, các khoản thu khác: Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/TB-XLBT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC.

- + Trường hợp hoàn nộp thừa các loại thuế, các khoản thu khác:
- + Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);
- + Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);
- + Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐ-HT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC;
- + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐ-HT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Phí, lệ phí: không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Căn cứ pháp lý:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



14. 01-ĐNXLNT.docx



2. 02.HT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/07/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01-DN XLNT.docx

Mẫu số: **01/ĐNXLNT**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
 Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
XỬ LÝ SỐ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

- ☐ Đề nghị bù trừ khác MST, cùng tiểu mục, cùng địa bàn hành chính, cùng cơ quan thuế
☐ Đề nghị bù trừ cùng MST, khác tiểu mục hoặc khác địa bàn hành chính hoặc khác cơ quan thuế
☐ Đề nghị hoàn/ hoàn kiêm bù trừ thu NSNN

Kính gửi: <Tên cơ quan thuế>

I. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

- [01] Tên người nộp thuế:.....
 [02] Mã số thuế:
 [03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
 [04] Mã số thuế:
 [05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

II. THÔNG TIN SỐ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày nộp tiền vào NSNN	Chương	Tiêu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Loại tiền	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA <1. Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước>

S T T	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiêu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền thuế nợ/ khoản thu phát sinh đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng cộng:											

<2. Thông tin người nộp thuế đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: đồng.

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản: Tại Ngân hàng (KBNN)

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ THEO HIỆP ĐỊNH
TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ KHÁC**

Kính gửi:(cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)....

Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế áp dụng:.....

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của:

Việt Nam ☐

Nước ngoài ☐

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân được hoàn thuế: ☐

	A. Tổ chức: ☐		B. Cá nhân: ☐	
1.	Tên đầy đủ:..... Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ☐ Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ Số: Ngày cấp:/...../..... tại Cơ quan cấp:.....			
2.	Tên sử dụng trong giao dịch			
3.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐
	Khác	☐		
	Nêu rõ:			
4.1.	Địa chỉ tại Việt Nam: Số điện thoại: Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Trụ sở chính ☐ Nhà ở thường trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:			
4.2.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại: Số Fax: E-mail:			
5.	Quốc tịch:			
	Việt Nam ☐	Nước ký kết ☐	Nước khác ☐	

6.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):
7.1.	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại: Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: <i>Văn phòng đại diện</i> ☐ <i>Cơ sở thường trú</i> ☐ <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi lưu trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i>
7.2.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết (nếu khác với địa chỉ nêu trên) Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....
9.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam (đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài):

II. Đại diện được uỷ quyền¹: ☐

1.	Tên đầy đủ: <i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i> ☐ <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ Số: Ngày cấp:/...../..... tại Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại: Số Fax: E-mail:			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	<i>Pháp nhân</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i>	☐
	<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>Khác</i>	☐
			<i>Nêu rõ:</i>	☐
	<i>Đại lý thuế (nếu có)</i>	☐		

III. Nội dung đề nghị hoàn thuế:

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

2. Số thu nhập thuộc diện miễn, giảm theo Điều
.....

¹ Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải thực hiện các quy định về công chứng và chứng thực của pháp luật hiện hành, đồng thời bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin tại phần 1 và 2 của Giấy đề nghị này.

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế	Số tiền đã nộp (VNĐ)	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

3. Hình thức đề nghị hoàn trả:

3.1. Bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN):

S T T	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh							
			Nội dung khoản nợ/phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

3.2. Hoàn trả trực tiếp:

- ☐ Chuyển khoản: Tên tổ chức/người nhận tiền.....
Tài khoản số: Tại Ngân hàng (KBNN).....
- ☐ Tiền mặt:
Tên người nhận tiền:.....
CMND/CCCD/HC/SĐDCN số: Ngày cấp:/...../.....
Nơi cấp:
Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

IV. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến số thuế đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

4.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch và lý do thu nhập có liên quan được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

.....

4.2. Giải trình khác:

.....
 (Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

4.3. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao, bản sao có chứng thực):

1.

2.

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC
VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
 (Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

<Trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác thì thực hiện thêm phần sau:>

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT, GIA NHẬP HOẶC CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ²	
Tên Cơ quan:	
Xác nhận:(Tên Điều ước quốc tế)..... được ký ngày .../.../..... có hiệu lực thi hành từ đến	

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

² Áp dụng đối với Điều ước quốc tế chưa được công bố trên cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế.

[illegible]

Tổng cộng theo tiêu mục:									
Tổng cộng:									

II. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỢ THỪA

<1. Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nợ thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước>

S T T	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh											Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ (14)= (12)-(13)
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiêu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)= (12)-(13)
Tổng cộng theo tiêu mục:													
Tổng cộng:													

<2. Thông tin người nộp thuế đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: đồng.

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và

tên:.....

Chứng chỉ hành nghề

số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI

NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)/Ký điện tử)

55. Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa (Số hồ sơ TTHC 1.011013)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế có khoản nộp thừa gửi Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 89/2026/TT-BTC) đến cơ quan thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận văn bản của người nộp thuế

Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có theo quy định); Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

+ Bước 3. Cơ quan thuế trả kết quả giải quyết Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế

Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị không hoàn trả khoản nộp thừa theo mẫu số 01/TB-KHTNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC và gửi cho NNT theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết**: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo tiếp nhận Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị không hoàn trả khoản nộp thừa theo mẫu số 01/TB-KHTNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì kết quả thực hiện thủ tục hành chính là Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo mẫu số 01/QĐ-KHTNT hoặc Thông báo về việc khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán theo mẫu số 02/TB-KHTNT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- **Phí, lệ phí**: Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa thực hiện theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



3. 01-ĐNKHT.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



3. 01-ĐNKHT.docx

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN LẠI SỐ TIỀN NỘP THỪA

Kính gửi:<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế:.....
 [02] Mã số thuế:.....
 [03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có) :.....
 [04] Mã số thuế:.....
 [05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

1. Thông tin về khoản nộp thừa của người nộp thuế từ chối nhận lại:

S T T	Nội dung khoản nộp thừa	Chương	Tiêu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Loại tiền	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG: (Chi tiết theo từng loại tiền)						

2. Lý do đề nghị từ chối nhận lại số tiền nộp thừa:

.....

3. Thông tin, tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN
 HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
 THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
 có)/Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN LẠI SỐ TIỀN NỘP THỪA

Kính gửi:<Tên cơ quan thuế>.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:

1. Thông tin về khoản nộp thừa của người nộp thuế từ chối nhận lại:

S T T	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Chương	Tiêu mục	Tên cơ quan thu	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa
	TỔNG CỘNG: (Chi tiết theo từng loại tiền)								

2. Lý do đề nghị từ chối nhận lại số tiền nộp thừa:

.....
.....

3. Thông tin, tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

.....
.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

56. Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (Số hồ sơ TTHC 1.008591)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) nộp Văn bản đề nghị Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXXN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 89/2026/TT-BTC) đến cơ quan thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết văn bản đề nghị xác nhận của người nộp thuế

Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết văn bản đề nghị xác nhận của người nộp thuế theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

+ Bước 3. Cơ quan thuế trả kết quả giải quyết Văn bản đề nghị Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà

Cơ quan thuế ban hành Thông báo kết quả (xác nhận/không xác nhận) việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC và gửi cho NNT theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm: Văn bản đề nghị Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXXN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Văn bản đề nghị Xác nhận mẫu số 01/ĐNXXN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo kết quả (xác nhận/không xác nhận) việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì kết quả thực hiện thủ tục hành chính là Thông báo kết quả (xác nhận/không xác nhận) việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu 01/TB-XNNV ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì Văn bản đề nghị Xác nhận mẫu số 01/ĐNXN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

(i) **Mẫu áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC**



1. 01.DNXN.docx

(ii) Mẫu áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 01.DNXN.docx

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:<Tên cơ quan thuế>.....

- ☐ Xác nhận số tiền thuế còn phải nộp với ngân sách nhà nước
- ☐ Xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước
- ☐ Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay
- ☐ Xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay

- [01] Tên người nộp thuế:.....
- [02] Mã số thuế:
- [03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
- [04] Mã số thuế:
- [05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....
- [06] Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận thay:.....
- [07] Mã số thuế:

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế, đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế như sau:

<Trường hợp đề nghị xác nhận số tiền thuế còn phải nộp ngân sách nhà nước thì ghi:>

1. Tổng số tiền thuế, các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp tính đến ngày ... tháng ... năm...

Trường hợp đề nghị xác nhận cho nhiều NNT, thì ghi: <chi tiết theo từng MST, tên NNT đề nghị xác nhận>

2. Lý do đề nghị:

3. Hình thức đề nghị nhận kết quả xác nhận:

☐ Qua tài khoản giao dịch thuế điện tử tại: <Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia>

☐ Qua bưu điện theo địa chỉ:

<Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian nộp tiền vào ngân sách nhà nước (trong năm dương lịch) đề nghị xác nhận:
Từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../.....:

2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận:

☐ Theo loại thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Tên loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Tiêu mục	Loại tiền	Số tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG CỘNG: (Chi tiết theo từng NNT và loại tiền)								

☐ Theo chứng từ nộp thuế:

ST T	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Mã ID khoản phải nộp (nếu có)	Nội dung nộp NSNN	Tiêu mục	Số tiền	Loại tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG CỘNG: (Chi tiết theo từng NNT và loại tiền)											

3. Lý do đề nghị xác nhận:

4. Thông tin, tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

.....

5. Hình thức đề nghị nhận kết quả xác nhận:

☐ Qua tài khoản giao dịch thuế điện tử tại: <Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia>

☐ Qua bưu điện theo địa chỉ:

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày....tháng.....năm.....
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu(nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong bốn nút tích đề nghị xác nhận.
- Trường hợp tích vào nút “Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay” hoặc “Xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay”:
- + Nếu xác nhận cho 01 NNT thì ghi thông tin tại chi tiêu [01] và [02] là tên và mã số thuế của NNT đề nghị xác nhận;
- + Nếu xác nhận cho nhiều NNT thì thông tin tại chi tiêu [01] và [02] để trống; ghi thông tin mã số thuế và tên người nộp thuế đề nghị xác nhận, đơn vị phụ thuộc tại cột MST, tên NNT trong bảng.
- Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp NSNN, tại Điểm 2 Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong hai đề nghị xác nhận: theo loại thuế hoặc theo chứng từ nộp thuế.
- Cột ghi chú (9)/(12) tại bảng Theo loại thuế, Theo chứng từ nộp thuế tại Điểm 2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận được sử dụng để ghi các thông tin thay đổi trong trường hợp chứng từ nộp thuế đã được điều chỉnh thông qua tra soát hoặc các trường hợp khác làm thay đổi thông tin chứng từ nộp thuế ban đầu.
- Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay đề nghị xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo “Bảng kê chi tiết số tiền thuế đã nộp thay” đã cung cấp cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ, khoản 1 Điều 98 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Mẫu số: 01/ĐNXXN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:<Tên cơ quan thuế>.....

- ☐ Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước
☐ Xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước
☐ Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế:

[05] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế, đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế như sau:

<Trường hợp đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian đề nghị xác nhận (năm dương lịch): <Ghi cụ thể thời gian theo kỳ tính thuế>

2. Thông tin nghĩa vụ thuế đề nghị xác nhận:

S T T	Mã số thu ế	Tên ngườ i nộp thuế	Chương	Tiê u mục	Loạ i tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp hoặc nộp thừa (+/-)	Số tiền thuế GTGT, TTĐB còn được khấu trừ	Cơ quan thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG CỘNG:										

(Chi tiết theo từng loại tiền)					

3. Lý do đề nghị:

<Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian nộp tiền vào ngân sách nhà nước (trong năm dương lịch) đề nghị xác nhận:
Từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../....:

2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận:

☐ Theo loại thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Tên loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Chương	Tiêu mục	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Cơ quan thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG CỘNG: (Chi tiết theo từng loại tiền)								

☐ Theo chứng từ nộp thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số chứng từ nộp NSN	Ngày chứng từ nộp NSN	Mã ID khoản phải nộp (nếu có)	Nội dung nộp NSN	Chương	Tiêu mục	Số tiền	Loại tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)
TỔNG CỘNG: (Chi tiết theo từng loại tiền)												

3. Lý do đề nghị:

4. Thông tin, tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

.....
.....

5. Hình thức đề nghị nhận kết quả xác nhận:

☐ Qua tài khoản giao dịch thuế điện tử tại: <Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc Công dịch vụ công quốc gia>

☐ Qua bưu điện theo địa chỉ:

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong ba nút tích để nghị xác nhận.

- Trường hợp thực hiện xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thì tích chọn Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay.

- Cột Mã số thuế, tên NNT trong bảng: Người nộp thuế ghi theo mã số thuế và tên người nộp thuế đề nghị xác nhận, đơn vị phụ thuộc của người nộp thuế. Trường hợp tích vào nút "Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay" thì ghi thông tin tại chi tiêu [02] là mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam, còn Cột Mã số thuế, tên NNT trong bảng ghi mã số thuế của nhà thầu nước ngoài cần xác nhận nghĩa vụ thuế.

- Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp NSNN, tại Điểm 2 Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong hai để nghị xác nhận: theo loại thuế hoặc theo chứng từ nộp thuế.

- Cột ghi chú (14) tại bảng Theo chứng từ nộp thuế tại Điểm 2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận được sử dụng để ghi các thông tin thay đổi trong trường hợp chứng từ nộp thuế đã được điều chỉnh thông qua tra soát hoặc các trường hợp khác làm thay đổi thông tin chứng từ nộp thuế ban đầu.

57. Xác nhận đối tượng cư trú thuế của Việt Nam (Mã số TTHC: 1.008544)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu xác nhận là đối tượng cư trú thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế chuẩn bị hồ sơ đề nghị gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Đối với các đối tượng đang là người nộp thuế, nộp Văn bản đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế) đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đăng ký thuế.

+ Đối với các đối tượng không phải là đối tượng khai, nộp thuế:

++ Văn bản đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương về nơi thường trú hoặc nơi đăng ký hộ khẩu đối với cá nhân hoặc đăng ký thành lập đối với các tổ chức;

++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập (nếu có). Trường hợp không có xác nhận này, đối tượng nộp đơn tự khai trong đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

++ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 06/HTQT thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết**:

+ Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức, cá nhân yêu cầu xác nhận là đối tượng cư trú thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**: Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Phí, lệ phí**: Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Văn bản đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm**:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



6. 06.HTQT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



6. 06.HTQT.doc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... ..tháng... ..năm....

Kính gửi:

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM
(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

I. Người nộp thuế:

Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức

☐ Áp dụng cho cá nhân

1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ Số:..... Ngày cấp:/...../.....tại Cơ quan cấp.....
2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....
3.	Tư cách pháp lý Pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề độc lập ☐ Liên danh không tạo pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐ Khác ☐ Nêu rõ:.....
4.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Trụ sở chính ☐ Nhà ở thường trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ.....
4.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:
5.	Quốc tịch: Việt Nam ☐ Nước kí kết ☐ Nước khác ☐
6.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):
7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là Văn phòng DD ☐ Cơ sở thường trú ☐ Nơi làm việc ☐ Nơi lưu trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ.....
7.b	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có):.....

Năm đề nghị xác nhận đối tượng cư trú: từ.....đến.....

Thời gian có mặt tại Việt Nam trong các năm đề nghị xác nhận cư trú (*chỉ áp dụng đối với cá nhân*)

- 1.....
2.....
3.....

Nguồn thu nhập chủ yếu của bản thân cá nhân trong các năm nói trên phát sinh từ (*chỉ áp dụng đối với cá nhân*):

Việt Nam ☐ Nước ký kết ☐ Nước khác ☐.....

II. Đại diện được uỷ quyền¹: ☐

1.	Tên đầy đủ:..... <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Hộ chiếu</i> ☐ Số:..... Ngày cấp:/...../.....tại Cơ quan cấp.....														
2.	Địa chỉ giao dịch:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....														
3.	Mã số thuế (<i>nếu có</i>):.....														
4.	Tư cách pháp lý <table border="1"> <tr> <td>Pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td><i>Liên danh không tạo pháp nhân</i></td> <td>☐</td> <td><i>Khác</i></td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td><i>Đại lý thuế (nếu có)</i></td> <td>☐</td> <td><i>Nêu rõ:.....</i></td> <td></td> </tr> </table>			Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐	<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>Khác</i>	☐	<i>Đại lý thuế (nếu có)</i>	☐	<i>Nêu rõ:.....</i>	
Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐												
<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>Khác</i>	☐												
<i>Đại lý thuế (nếu có)</i>	☐	<i>Nêu rõ:.....</i>													

Tài liệu gửi kèm:

1.
2.
3.

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

..., ngày tháng năm

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

¹ Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kê cả phần II của Giấy đề nghị này.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.....tháng.....năm....

Kính gửi:

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM
(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

I. Người nộp thuế:

Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức

☐ Áp dụng cho cá nhân

1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ Số:..... Ngày cấp:/...../..... tại Cơ quan cấp:.....
2.	Tên sử dụng trong giao dịch:.....
3.	Tư cách pháp lý Pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề độc lập ☐ Liên danh không tạo pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐ Khác ☐ Nêu rõ:.....
4.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Trụ sở chính ☐ Nhà ở thường trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:.....
4.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên):..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail:
5.	Quốc tịch: Việt Nam ☐ Nước kí kết ☐ Nước khác ☐
6.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):
7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là Văn phòng DD ☐ Cơ sở thường trú ☐ Nơi làm việc ☐ Nơi lưu trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:.....
7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết (nếu khác với địa chỉ nêu trên):..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail:
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có):.....

Năm đề nghị xác nhận đối tượng cư trú: từ.....đến.....

Thời gian có mặt tại Việt Nam trong các năm xin xác nhận cư trú (*chỉ áp dụng đối với cá nhân*)

- 1.....
2.....
3.....

Nguồn thu nhập chủ yếu của bản thân cá nhân trong các năm nói trên phát sinh từ (*chỉ áp dụng đối với cá nhân*):

Việt Nam ☐ Nước ký kết ☐ Nước khác ☐.....

II. Đại diện được uỷ quyền²: ☐

1.	Tên đầy đủ:..... <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Hộ chiếu</i> ☐ Số:..... Ngày cấp:/...../..... tại Cơ quan cấp.....														
2.	Địa chỉ giao dịch:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....														
3.	Mã số thuế (nếu có):.....														
4.	Tư cách pháp lý <table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td><i>Pháp nhân</i></td> <td>☐</td> <td><i>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i></td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td><i>Liên danh không tạo pháp nhân</i></td> <td>☐</td> <td><i>Khác</i></td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td><i>Đại lý thuế (nếu có)</i></td> <td>☐</td> <td><i>Nêu rõ:.....</i></td> <td></td> </tr> </table>			<i>Pháp nhân</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i>	☐	<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>Khác</i>	☐	<i>Đại lý thuế (nếu có)</i>	☐	<i>Nêu rõ:.....</i>	
<i>Pháp nhân</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i>	☐												
<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>Khác</i>	☐												
<i>Đại lý thuế (nếu có)</i>	☐	<i>Nêu rõ:.....</i>													

Tài liệu gửi kèm:

1.
2.
3.

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

....., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

² Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần II của Giấy đề nghị này.

58. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài (Mã TTHC: 1.008587)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài chuẩn bị hồ sơ đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam gửi đến Thuế tỉnh, thành phố. Trường hợp một đối tượng cư trú của Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế và pháp luật thuế Việt Nam muốn xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam để được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại nước cư trú chuẩn bị hồ sơ đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đăng ký nộp thuế để làm thủ tục xác nhận, hồ sơ bao gồm:

++ Văn bản đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế phát sinh từ giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

++ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế và được coi như số thuế đã nộp tại Việt Nam để được khấu trừ số thuế tại nước nơi cư trú gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để làm thủ tục xác nhận, hồ sơ bao gồm:

++ Văn bản đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế, số thuế phát sinh và các ưu đãi thuế đối với giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

++ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 03/HTQT thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:**

+ Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ,

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài đã nộp thuế thu nhập tại Việt Nam.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Mẫu số 04/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp; Mẫu số 05/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật. Mẫu số 04/HTQT hoặc mẫu số 05/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn bản đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính(nếu có): Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



3. 03.HTQT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



3. 03.HTQT.doc

Mẫu số: 03/HTQT
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM
THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ ... (tên Nước/Vùng lãnh
thổ ký kết)
(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài)**

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức

☐ Áp dụng cho cá nhân

I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ Hộ chiếu ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....												
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....												
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Văn phòng DD ☐ Cơ sở thường trú ☐ Nơi làm việc ☐ Nơi lưu trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:												
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:												
1.4.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):												
1.5.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam:												
1.6.	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:												
1.7.	<table border="1"> <tr> <td colspan="2">Tư cách pháp lý</td> </tr> <tr> <td>Pháp nhân</td> <td>☐ Cá nhân hành nghề độc lập ☐</td> </tr> <tr> <td>Liên danh không tạo pháp nhân</td> <td>☐ Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐</td> </tr> <tr> <td>Khác</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Nêu rõ.....</td> <td></td> </tr> </table>			Tư cách pháp lý		Pháp nhân	☐ Cá nhân hành nghề độc lập ☐	Liên danh không tạo pháp nhân	☐ Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐	Khác	☐	Nêu rõ.....	
Tư cách pháp lý													
Pháp nhân	☐ Cá nhân hành nghề độc lập ☐												
Liên danh không tạo pháp nhân	☐ Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐												
Khác	☐												
Nêu rõ.....													
1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....												

2. Đại diện được uỷ quyền¹: ☐

2.1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐

¹ Trường hợp đối tượng nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kê cả phần I.2. của Giấy đề nghị này.

	CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐			
	Số:			
	Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....			
2.2.	Địa chỉ:.....			
	Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
2.4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐
	Liên doanh không tạo thành pháp nhân	☐	Khác	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐	Nêu rõ:.....	

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Giấy đề nghị này)

1.	Tên đầy đủ:.....			
	Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐			
	CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐			
	Số:			
	Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:.....			
	Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác	☐
			Nêu rõ:.....	

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

- Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế:
- Người đề nghị, tùy theo mục đích đề nghị áp dụng Hiệp định thuế, lựa chọn và điền các thông tin được ghi tại các mục từ mục a đến b dưới đây.

a. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam: ☐

- Số thu nhập chịu thuế tại Việt Nam:
- Loại thu nhập:
- Thời gian phát sinh thu nhập:
- Số thuế đã nộp:

b. Xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế: ☐

b.1. Số thu nhập thuộc diện được ưu đãi:

.....

b.2. Loại thu nhập:.....

b.3. Thời gian phát sinh thu nhập:.....

b.4. Số thuế/thuế suất ưu đãi:

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

2. Giải trình khác:

.....

...

(Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

3. Tài liệu gửi kèm:

1.

2.

3.

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM
THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ ... (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết)
(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài)**

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức

☐ Áp dụng cho cá nhân

I. ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ Hộ chiếu ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....																		
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....																		
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Văn phòng DD ☐ Cơ sở thường trú ☐ Nơi làm việc ☐ Nơi lưu trú ☐ Khác ☐ Nếu rõ:																		
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:																		
1.4.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):																		
1.5.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam:																		
1.6.	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:																		
1.7.	Tư cách pháp lý <table border="1" style="width:100%"> <tr> <td>Pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề độc lập</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Liên danh không tạo pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Khác</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nêu rõ.....</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>			Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐	Khác	☐			Nêu rõ.....			
Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐																
Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐																
Khác	☐																		
Nêu rõ.....																			
1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....																		

2. Đại diện được uỷ quyền²: ☐

2.1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐

² Trường hợp đối tượng nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1.2. của Giấy đề nghị này.

	CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐		
	Số:		
	Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
2.2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....		
2.3.	Mã số thuế (nếu có):.....		
2.4.	Tư cách pháp lý		
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐
	Liên doanh không tạo thành pháp nhân	☐	Khác ☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐	Nêu rõ:.....

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Giấy đề nghị này)

1.	Tên đầy đủ:..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ Số:		
	Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....		
3.	Mã số thuế (nếu có):.....		
4.	Tư cách pháp lý		
	Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác ☐
			Nêu rõ:.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế:
2. Đối tượng đề nghị, tùy theo mục đích xin áp dụng Hiệp định thuế, lựa chọn và điền các thông tin được ghi tại các mục từ mục a đến b dưới đây.

a. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam: ☐

- a.1. Số thu nhập chịu thuế tại Việt Nam:
- a.2. Loại thu nhập:
- a.3. Thời gian phát sinh thu nhập:
- a.4. Số thuế đã nộp:

b. Xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế: ☐

- b.1. Số thu nhập thuộc diện được ưu đãi:
- b.2. Loại thu nhập:.....

- b.3. Thời gian phát sinh thu nhập:.....
 b.4. Số thuế/thuế suất ưu đãi:

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

 2. Giải trình khác:

 3. Tài liệu gửi kèm:
 1.
 2.
 3.

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

59. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại và nguồn vốn viện trợ không hoàn lại (Mã TTHC: 1.008558)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/quia bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

1. Trường hợp hoàn thuế thuộc chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại:

- Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 41 Điều 1 Nghị định số 119/2026/NĐ-CP;

- Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng;

- Trường hợp chủ chương trình, dự án giao một phần hoặc toàn bộ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức khác quản lý, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA không hoàn lại nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm d.2 và điểm d.3 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì phải có thêm bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của chủ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức đề nghị hoàn thuế;

- Trường hợp nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế thì phải có thêm bản sao hợp đồng ký kết giữa chủ dự án với nhà thầu chính thể hiện giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

- Trường hợp nhà tài trợ chỉ định Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm d.2 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì phải có thêm bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của nhà tài trợ cho Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định và bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập Văn phòng đại diện của nhà tài trợ, tổ chức do nhà tài trợ chỉ định;

- Trường hợp nhà tài trợ chỉ định Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án nhưng nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế phải có thêm bản sao hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính hoặc bản sao bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của nhà tài trợ về hợp đồng ký kết giữa

nhà tài trợ với nhà thầu chính bao gồm các thông tin: số hợp đồng, ngày ký kết hợp đồng, thời hạn hợp đồng, phạm vi công việc, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ theo quy định tại các điểm d.2, d.3, d.5, d.6, d.7 và điểm d.8 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC (trừ giấy tờ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 41 Điều 1 Nghị định số 119/2026/NĐ-CP) đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

2. Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

- Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC;

- Hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm d.2 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

3. Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam:

- Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC;

- Bản sao Quyết định tiếp nhận viện trợ khẩn cấp để cứu trợ (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ) hoặc Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai và văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai) theo quy định tại các khoản 6, 7 và khoản 8 Điều 3 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai;

- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều 46 Thông tư số 89/2026/TT-BTC đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

Hồ sơ hoàn thuế áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế.

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, nhà thầu nước ngoài.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở quản lý trực tiếp NNT.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐ-HT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐ-HT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;
- + Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;
- + Nghị Định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 8/12/2025 của Chính phủ quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;
- + Nghị định 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2 quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;
- + Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01.HT.docx



3. 01-1.HT.doc

(ii) Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế:



1. 01.HT.docx



3. 01-1.HT.doc

Mẫu số: 01/HT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN TỔ CHỨC

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế:

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):**1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:**

ST T	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:**2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:**

S T T	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh									
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng (KBNN).....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

Mẫu số: 01-1/HT

*(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)*

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng ... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....**[02]** Tên người nộp thuế:**[03]** Mã số thuế:**[04]** Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....**[05]** Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại hóa đơn/chứng từ	Hóa đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
		Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm ký hóa đơn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Tổng cộng															

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Người nộp thuế khai các hoá đơn, chứng từ nộp thuế liên quan đến số tiền đề nghị hoàn trên Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN.

- Cột (2) - Loại hóa đơn/chứng từ: Trường hợp người nộp thuế khai thông tin là "hóa đơn" thì khai đầy đủ các cột còn lại. Trường hợp kê khai thông tin là "chứng từ", cột (5) khai "số tham chiếu" của chứng từ nộp tiền, cột (16) khai s

Mẫu số: 01/HT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

ST T	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

ST T	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							

Tổng cộng						

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....
 Tài khoản số: Tại Ngân hàng
 (KBNN).....

☐ Tiền mặt:
 Tên người nhận tiền:.....
 CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: Ngày cấp:/...../.....
 Nơi cấp:
 Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.
2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: 01-1/HT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng ... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

60. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao, Điều ước quốc tế và quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Mã số TTHC: 1.008559)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao, Điều ước quốc tế và quyết định của cơ quan có thẩm quyền thuộc trường hợp hoàn thuế GTGT chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/qua bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế) chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Trường hợp hoàn thuế ưu đãi miễn trừ ngoại giao:

+++ Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+++ Bảng kê thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao theo mẫu số 01-3a/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC có xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ Ngoại giao xác nhận về chi phí đầu vào thuộc diện áp dụng miễn trừ ngoại giao để được hoàn thuế;

+++ Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-3b/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC có xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ Ngoại giao.

++ Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo Điều ước quốc tế:

+++ Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+++ Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+++ Bản sao Điều ước quốc tế.

++ Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật:

+++ Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ)

Hồ sơ hoàn thuế áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế.

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (nếu có);

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐ-HT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐ-HT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

+ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng cho các kỳ tính thuế theo thông báo nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01.HT.docx



4. 01-3a.HT.doc



5. 01-3b.HT.doc

(ii) Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, NNT được áp dụng các mẫu hồ sơ hoàn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung cho tất cả các kỳ tính thuế:



1. 01.HT.docx



5. 01-3a.HT.doc



6. 01-3b.HT.doc

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng (KBNN).....

III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

- Đề nghị được hoàn thuế GTGT như sau (*Claim VAT refund as follows*)

a. Hoàn thuế GTGT vào tài khoản số tại ngân hàng cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cơ quan, số tiền: đồng.

(*VAT refund for Goods, services and petrol for official use with amount of..... to bank account number.... at Bank:*

b. Hoàn thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cá nhân của viên chức ngoại giao, số tiền: đồng (chi tiết số tiền thuế đề nghị hoàn và tài khoản nhận tiền hoàn thuế theo bảng kê 01-3b đính kèm).

(*VAT refund for Goods, services and petrol for personal use of diplomatic agents with amount of..... (Details of VAT refund amount and bank of receiver in Form No: 01-3b attached)*

**TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC
NHẬN, ĐÓNG DẤU**

(*Signed by Head or Deputy Head of Mission and
stamp*)

Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ ngoại giao xác nhận người khai:

1. Được hoàn thuế GTGT đối với:

- Xăng, dầu diesel theo tiêu chuẩn định lượng dành cho xe cơ quan và xe cá nhân mang biển số nêu trên.

- Hàng hoá, dịch vụ nêu trên trừ những hàng hoá dịch vụ mua trong hoá đơn số:

2. Số tiền được hoàn: đồng, trong đó:

- Cho cơ quan: đồng.

- Cho cá nhân: đồng (chi tiết số tiền thuế được hoàn theo xác nhận tại bảng kê 01-3b đính kèm).

The Department of State Protocol and Foreign Affairs Interpreting MOFA certifies that:

1. *the Mission enjoys VAT refund for:*

- *over carburant according to the Mission's vehicle quota for the above mentioned official and personal Vehicle Plate No*

- *over goods or services mentioned above except for those of invoice(s) No: ...*

2. *VAT refund amount:....., of which:*

- *For office:*

- *For individuals: (details of VAT refund amount in Form No: 01-3b attached)*

....., ngày... tháng... năm...

....., date...month...year..

**CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI**
*Director of Protocol Department and Foreign Affairs
Interpreting*

Ghi chú (Note):

(*) Cơ quan lãnh sự, Cơ quan đại diện của Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam khai và gửi Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ ngoại giao 3 bản. *(Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam declare and send 03 copies of this form to the Department of State Protocol and Foreign Affairs Interpreting -MOFA)*

(**) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho xăng xe ô-tô thì khai riêng xăng dùng cho từng xe. *(Please fill in separate application per vehicle in case the Mission request to refund VAT over carburant for vehicle)*

(***) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho viên chức ngoại giao thì khai riêng đối với từng viên chức ngoại giao. *(Please fill in separate application per diplomatic agent in case the Mission request to refund VAT for diplomatic agent)*

Mẫu số: 01-3b/HT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ngày)

A list of diplomatic agents eligible for VAT refund

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated....)

Tên cơ quan: (Mission).....

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

STT (No)	Tên cá nhân (Name of individual)	Chức vụ (Designation)	Thông tin hộ chiếu (Passport details)				Thông tin nhận tiền hoàn trả (Refund receiver details)			Số tiền thuế GTGT đề nghị hoàn (Amount of VAT refund claimed)	Số tiền thuế GTGT Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại xác nhận được hoàn (Amount of VAT refund approved by the Protocol Department-MOFA)
			Số (No)	Ngày cấp (Date of issue)	Ngày hết hạn (Date of expiry)	Quốc tịch (Nationality)	Số tài khoản (Bank account No)	Tên chủ tài khoản (Name of account holder)	Tại ngân hàng (Name of Bank)		

..., ngày... tháng... năm.....

(..., date... month ... year...)

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

..., ngày... tháng... năm.....

(..., date... month ... year...)

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI
(Director of Protocol Department and Foreign Affairs
Interpreting)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):**1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:**

ST T	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:**2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:**

ST T	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

- ☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....
 Tài khoản số: Tại Ngân hàng
 (KBNN).....
- ☐ Tiền mặt:
 Tên người nhận tiền:.....
 CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: Ngày cấp://
 Nơi cấp:
 Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước
-

III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.
2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- “Trường hợp đề nghị hoàn thuế”: Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- “Ghi chú” tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

- Đề nghị được hoàn thuế GTGT như sau (*Claim VAT refund as follows*)

a. Hoàn thuế GTGT vào tài khoản số tại ngân hàng cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cơ quan, số tiền: đồng.

(*VAT refund for Goods, services and petrol for official use with amount of..... to bank account number.... at Bank:*

b. Hoàn thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cá nhân của viên chức ngoại giao, số tiền: đồng (chi tiết số tiền thuế đề nghị hoàn và tài khoản nhận tiền hoàn thuế theo bảng kê 01-3b đính kèm).

(*VAT refund for Goods, services and petrol for personal use of diplomatic agents with amount of..... (Details of VAT refund amount and bank of receiver in Form No: 01-3b attached)*

**TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC
NHẬN, ĐÓNG DẤU**

(*Signed by Head or Deputy Head of Mission and
stamp*)

Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao xác nhận người khai:

1. Được hoàn thuế GTGT đối với:

- Xăng, dầu diesel theo tiêu chuẩn định lượng dành cho xe cơ quan và xe cá nhân mang biển số nêu trên.

- Hàng hoá, dịch vụ nêu trên trừ những hàng hoá dịch vụ mua trong hoá đơn số:

2. Số tiền được hoàn: đồng, trong đó:

- Cho cơ quan: đồng.

- Cho cá nhân: đồng (chi tiết số tiền thuế được hoàn theo xác nhận tại bảng kê 01-3b đính kèm).

The Protocol Department-MOFA certifies that:

1. *the Mission enjoys VAT refund for:*

- *over carburant according to the Mission's vehicle quota for the above mentioned official and personal Vehicle Plate No*

- *over goods or services mentioned above except for those of invoice(s)No:*

2. *VAT refund amount:..... , of which:*

- *For office:*

- *For individuals: (details of VAT refund amount in Form No: 01-3b attached)*

....., ngày... tháng... năm...

....., date...month...year..

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
Director of Protocol Department

Ghi chú (Note):

(*) Cơ quan lãnh sự, Cơ quan đại diện của Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam khai và gửi Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao 3 bản. *(Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam declare and send 03 copies of this form to the Protocol Department-MOFA)*

(**) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho xăng xe ô-tô thì khai riêng xăng dùng cho từng xe. *(Please fill in separate application per vehicle in case the Mission request to refund VAT over carburant for vehicle)*

(***) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho viên chức ngoại giao thì khai riêng đối với từng viên chức ngoại giao. *(Please fill in separate application per diplomatic agent in case the Mission request to refund VAT for diplomatic agent)*

BẢNG KÊ
VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ngày)

A list of diplomatic agents eligible for VAT refund

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated....)

Tên cơ quan: *(Mission)*.....

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

STT (No)	Tên cá nhân (Name of individual)	Chức vụ (Designation)	Thông tin hộ chiếu (Passport details)				Thông tin nhận tiền hoàn trả (Refund receiver details)			Số tiền thuế GTGT đề nghị hoàn (Amount of VAT refund claimed)	Số tiền thuế GTGT Cục Lễ tân xác nhận được hoàn (Amount of VAT refund approved by the Protocol Department-MOFA)
			Số (No)	Ngày cấp (Date of issue)	Ngày hết hạn (Date of expiry)	Quốc tịch (Nationality)	Số tài khoản (Bank account No)	Tên chủ tài khoản (Name of account holder)	Tại ngân hàng (Name of Bank)		

..., ngày... tháng... năm.....

(..., date... month ... year...)

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc

PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU

(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

..., ngày... tháng... năm.....

(..., date... month ... year...)

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

(Director of Protocol Department)

61. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh (Mã số TTHC: 1.011018)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) cho khách xuất cảnh (sau đây gọi tắt là NNT) chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/qua bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Ghi nhận hồ sơ: Hệ thống thông tin điện tử hiển thị thông tin ghi nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lỗi cho NNT.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ khai thuế (Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế) chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc nộp hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: theo Danh mục mẫu biểu tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC, gồm:

++ Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT.

++ Bảng kê chứng từ hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh theo mẫu số 01-4/HT.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thông báo về việc hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Quyết định về việc thanh toán cho ngân hàng thương mại số tiền đã ứng trước để hoàn trả thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh và phí dịch vụ hoàn thuế ngân hàng thương mại được hưởng theo mẫu số 02/QĐHT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Phụ lục I (theo mẫu số: 01/HT, 01-4/HT, 04/TB-HT, 02/QĐHT) ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Căn cứ pháp lý:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

+ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính

phù) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

+ Thông tư số 84/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01.HT.docx



6. 01-4.HT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/07/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01.HT.docx



7. 01-4.HT.doc

TÊN TỔ CHỨC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế:

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):**1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:**

ST T	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:**2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:**

S T T	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh									
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiêu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng (KBNN).....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1.
2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH

(Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ hoàn thuế: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Thông tin hóa đơn			Thông tin doanh nghiệp bán hàng		Thông tin về người nước ngoài				Thông tin hàng hóa		Thông tin hoàn thuế			
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị bán hàng	Mã số thuế	Họ và tên	Hộ chiếu/Giấy tờ nhập xuất cảnh			Trị giá hàng chưa thuế giá trị gia tăng	Thuế GTGT	Tên cơ quan hải quan xác nhận	Ngày ngân hàng hoàn thuế cho người nước ngoài	Số tiền thuế GTGT ngân hàng đã ứng trước để hoàn cho người nước ngoài	Phí dịch vụ ngân hàng được hưởng
							Số	Ngày cấp	Quốc tịch						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng cộng															

Tổng số tiền đề nghị hoàn trả:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

- [01] Tên người nộp thuế:
- [02] Mã số thuế:

- [03] Địa chỉ:
- [04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:
- [06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:
- [09] Tên đại lý thuế (nếu có): ...
- [10] Mã số thuế:

- [11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

ST T	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

ST T	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....Tài khoản số: Tại Ngân hàng
(KBNN).....☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp:

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước
.....**III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)**

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- “Trường hợp đề nghị hoàn thuế”: Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- “Ghi chú” tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng ... năm ...)

[01] Kỳ hoàn thuế: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Thông tin hóa đơn			Thông tin doanh nghiệp bán hàng		Thông tin về người nước ngoài				Thông tin hàng hóa		Thông tin hoàn thuế			
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị bán hàng	Mã số thuế	Họ và tên	Hộ chiếu/Giấy tờ nhập xuất cảnh			Trị giá hàng chưa thuế GTG T	Thuế GTG T	Tên cơ quan hải quan xác nhận	Ngày ngân hàng hoàn thuế cho người nước ngoài	Số tiền thuế GTGT ngân hàng đã ứng trước để hoàn cho người nước ngoài	Phí dịch vụ ngân hàng được hưởng
							Số	Ngày cấp	Quốc tịch						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng cộng															

Tổng số tiền đề nghị hoàn trả:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

62. Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác (Mã số TTHC: 1.008563)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Trường hợp bên Việt Nam khấu trừ, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước thì bên Việt Nam thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp thay cho nhà thầu nước ngoài theo ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm cả việc thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của bên Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56, Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Trường hợp người được ủy quyền thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa không phải là bên Việt Nam, người được ủy quyền phải điền các thông tin liên quan về việc bên Việt Nam đã khấu trừ và khai, nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước được theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài (hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc đối tượng được miễn thuế) ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa. Trường hợp tổ chức, cá nhân lập Văn bản ủy quyền để ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của đối tượng khác cần thực hiện thủ tục hợp pháp hóa

lãnh sự (trường hợp việc ủy quyền được thực hiện ở nước ngoài) hoặc công chúng (trường hợp việc ủy quyền được thực hiện tại Việt Nam) theo quy định.

++ Trường hợp bên Việt Nam khấu trừ, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước thì bên Việt Nam thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp thay cho nhà thầu nước ngoài theo ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm cả việc thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của bên Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này;

++ Trường hợp người được ủy quyền thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa không phải là bên Việt Nam quy định tại điểm b.1 khoản này, người được ủy quyền phải điền các thông tin liên quan về việc bên Việt Nam đã khấu trừ và khai, nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước được theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Tài liệu liên quan đến hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa:

++ Đối với trường hợp hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo Hiệp định thuế:

+++ Bản sao có chứng thực của các thành phần hồ sơ trong hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 và Điều 80 Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+++ Bản sao có chứng thực của văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng về thời gian và tình hình hoạt động thực tế theo hợp đồng (trừ trường hợp hoàn thuế đối với hàng vận tải nước ngoài).

++ Đối với trường hợp hoàn trả tiền thuế theo Điều ước quốc tế khác:

Bản sao có chứng thực của các thành phần hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế khác quy định tại Điều 81 Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Trường hợp người nộp thuế đã nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc theo Điều ước quốc tế khác quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79, Điều 80 và Điều 81 Thông tư số 89/2026/TT-BTC trước khi nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều này, người nộp thuế không phải nộp lại các tài liệu đã nộp cho cơ quan thuế.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:**

- **Đối tượng thực hiện:** tổ chức, cá nhân nước ngoài đã nộp thuế vào ngân sách nhà nước nhưng thuộc diện được miễn, giảm thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế về thuế khác.

- **Cơ quan thực hiện:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Kết quả thực hiện:** Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu Ngân sách nhà nước, Thông báo về việc không được hoàn thuế (Mẫu số 04/TB-HT), Quyết định hoàn thuế (Mẫu số 01/QĐ-HT), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ (Mẫu số 01/PL-BT).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện(nếu có):** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm**

Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.



2. 02.HT.doc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ THEO HIỆP ĐỊNH
TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ KHÁC**

Kính gửi:(cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)....

Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế áp dụng:.....

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của:

Việt Nam ☐

Nước ngoài ☐

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân được hoàn thuế: ☐

	A. Tổ chức: ☐	B. Cá nhân: ☐												
1.	Tên đầy đủ:..... Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ☐ Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ Số: Ngày cấp:/...../..... tại Cơ quan cấp:.....													
2.	Tên sử dụng trong giao dịch													
3.	Tư cách pháp lý <table border="1"> <tr> <td>Pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề độc lập</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Liên danh không tạo pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Khác</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> Nêu rõ:		Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐	Khác	☐		
Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề độc lập	☐											
Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐											
Khác	☐													
4.1.	Địa chỉ tại Việt Nam: Số điện thoại: Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Trụ sở chính ☐ Nhà ở thường trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:													
4.2.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại: Số Fax: E-mail:													
5.	Quốc tịch: <table border="1"> <tr> <td>Việt Nam ☐</td> <td>Nước ký kết ☐</td> <td>Nước khác ☐</td> </tr> </table>		Việt Nam ☐	Nước ký kết ☐	Nước khác ☐									
Việt Nam ☐	Nước ký kết ☐	Nước khác ☐												
6.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):													
7.1.	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại: Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: Văn phòng đại diện ☐ Cơ sở thường trú ☐ Nơi làm việc ☐ Nơi lưu trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:													
7.2.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết (nếu khác với địa chỉ nêu trên) Số điện thoại: Số Fax: E-mail:													
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....													
9.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam (đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài):													

II. Đại diện được uỷ quyền¹: ☐

1.	Tên đầy đủ: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ☐ Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ Số: Ngày cấp:/...../..... tại Cơ quan cấp:.....																		
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại: Số Fax: E-mail:																		
3.	Mã số thuế (nếu có):.....																		
4.	Tư cách pháp lý <table border="1"> <tr> <td>Pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân hành nghề phụ thuộc</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Liên danh không tạo pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>Khác</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Nêu rõ:</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đại lý thuế (nếu có)</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>			Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác	☐			Nêu rõ:		Đại lý thuế (nếu có)	☐		
Pháp nhân	☐	Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐																
Liên danh không tạo pháp nhân	☐	Khác	☐																
		Nêu rõ:																	
Đại lý thuế (nếu có)	☐																		

III. Nội dung đề nghị hoàn thuế:

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

2. Số thu nhập thuộc diện miễn, giảm theo Điều
.....

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế	Số tiền đã nộp (VNĐ)	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

3. Hình thức đề nghị hoàn trả:**3.1. Bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN):**

S T T	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh							Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
			Nội dung khoản nợ/phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

¹ Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải thực hiện các quy định về công chứng và chứng thực của pháp luật hiện hành, đồng thời bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin tại phần 1 và 2 của Giấy đề nghị này.

3.2. Hoàn trả trực tiếp:

- ☐ Chuyển khoản: Tên tổ chức/người nhận tiền.....
 Tài khoản số: Tại Ngân hàng (KBNN).....
- ☐ Tiền mặt:
 Tên người nhận tiền:.....
 CMND/CCCD/HC/SĐDCN số: Ngày cấp:/...../.....
 Nơi cấp:
 Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

IV. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến số thuế đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

4.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch và lý do thu nhập có liên quan được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

.....

4.2. Giải trình khác:

.....

(Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

4.3. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao, bản sao có chứng thực):

1.

2.

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
 HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
 TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
 về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
 có)/Ký điện tử)*

<Trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác thì thực hiện thêm phần sau:>

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT, GIA NHẬP HOẶC CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ² Tên Cơ quan: Xác nhận:(Tên Điều ước quốc tế)..... được ký ngày ../../..... có hiệu lực thi hành từ đến

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

² Áp dụng đối với Điều ước quốc tế chưa được công bố trên cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế.

63. Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn, giảm (Mã số TTHC 1.008583)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế cho cơ quan thuế. Một số trường hợp cụ thể như sau:

++ Cá nhân được phép khai thác cảnh, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô phục vụ sinh hoạt gửi hồ sơ miễn thuế 01 lần đến cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

++ Hộ gia đình, cá nhân khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt gửi hồ sơ miễn thuế 01 lần đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi khai thác.

++ Đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đề điều: tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác hoặc đơn vị nhận thầu thi công gửi hồ sơ miễn thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi khai thác.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ và giải quyết theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Thành phần hồ sơ đối với cá nhân được phép khai thác cảnh, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô phục vụ sinh hoạt gồm:

+++ Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

++ Thành phần hồ sơ đối với hộ gia đình, cá nhân khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt gồm:

+++ Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Bản sao Văn bản giải trình về thiết bị sản xuất thủy điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

++ Thành phần hồ sơ đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đề điều: tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác hoặc đơn vị nhận thầu thi công nộp hồ sơ miễn thuế gồm:

+++ Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Bản sao hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư, về xây dựng công trình an ninh, quân sự, đề điều;

+++ Bản sao Văn bản giao thầu ký với chủ đầu tư đối với trường hợp đơn vị nhận thầu thi công nộp hồ sơ miễn thuế thay cho chủ đầu tư.

++ Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác hải sản tự nhiên, nước thiên nhiên phục vụ sinh hoạt thuộc diện miễn thuế tài nguyên thì không phải nộp hồ sơ miễn thuế tài nguyên.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, mẫu 06/MGTH thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ: 01 bộ*

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, mẫu 06/MGTH thực hiện theo

mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Mẫu biểu áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



3. 06.MGTH (1).doc

(ii) Mẫu biểu áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



06-MGTH theo TT
80.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN
<Áp dụng cho trường hợp người nộp thuế tự xác định>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế:
 [02] Mã số thuế:
 [03] Địa chỉ:
 [03a] Xã/phường/đặc khu:
 [03b] Tỉnh/thành phố:
 [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
 [07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
 [08] Mã số thuế:
 [09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....
 Đề nghị được miễn thuế tài nguyên trong trường hợp sau:

<Ghi rõ đối tượng, trường hợp được miễn thuế tài nguyên>

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)

(1)

(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN THỰC HIỆN DỊCH
 VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
 thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
 tử/Xác nhận điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN
<Áp dụng cho trường hợp người nộp thuế tự xác định>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế:.....
 [02] Mã số thuế:
 [03] Địa chỉ:
 [03a] Xã/ phường/đặc khu.....
 [03c] Tỉnh/thành phố:.....
 [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:.....

Đề nghị được miễn thuế tài nguyên trong trường hợp sau:

<Ghi rõ đối tượng, trường hợp được miễn thuế tài nguyên nào trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thuế>

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)

- (1)
 (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Xác nhận của UBND Xã/phường/đặc khu:

64. Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo (Mã số TTHC: 3.000083)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ giảm thuế thu nhập cá nhân và gửi đến cơ quan thuế.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

(i) Trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

++ Bản sao Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hỏa hoạn (nếu có);

++ Bản sao các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn (nếu có);

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 (nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế);

++ Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế).

(ii) Trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 hoặc văn bản xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

++ Bản sao giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

++ Bản sao điện tử chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn;

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 (nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế);

++ Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế).

(iii) Trường hợp người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026;

++ Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

++ Bản sao chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ;

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 (nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế);

++ Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với hồ sơ thông thường: Trường hợp hồ sơ giảm thuế thuộc đối tượng và trường hợp được giảm thuế, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số tiền thuế đề nghị giảm thuế tại hồ sơ giảm thuế với số tiền phải nộp của khoản đề nghị giảm thuế tương ứng trên ứng dụng.

+ Đối với hồ sơ phải giải trình, bổ sung, hồ sơ cơ quan thuế phải kiểm tra thực tế: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế có quyết định, thông báo giảm thuế hoặc thông báo lý do không được giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ giảm thuế được tiếp nhận theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo số tiền được giảm thuế hoặc lý do không được giảm thuế trên thông báo nộp thuế gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn; do tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Quyết định giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo cho người nộp thuế không thuộc diện được giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

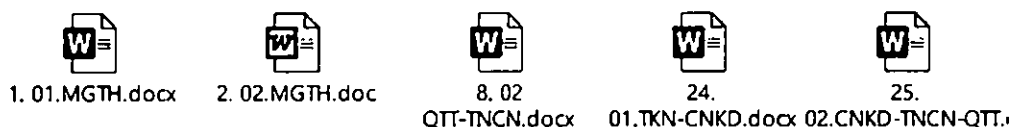
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026TT-BTC



(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế/Đại diện hợp pháp của người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[02a] Số định danh cá nhân (nếu có):

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Đề nghị được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)> với lý do, mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (nếu có), số tiền miễn (giảm) (nếu có) như sau:

1. Lý do:

-

<Ghi rõ tên khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm)...., theo quy định tại điểm..., khoản..., Điều... Văn bản số.... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1					
....					
	Tổng cộng				

3. Xác định số tiền đề nghị miễn (giảm):*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

4. Tài liệu gửi kèm (nếu có): (ghi rõ tên tài liệu)

- (1)
- (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP
THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ

**hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc CHỦ DỰ ÁN/NHÀ THẦU CHÍNH/CƠ QUAN CHỦ
QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác
nhận điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.

- Trường hợp đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thì người nộp thuế kê khai thông tin tại mục 1 và mục 4.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm đối với các loại thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế tính và ban hành Thông báo nộp tiền thì người nộp thuế không cần khai chỉ tiêu tại cột (4) "Số tiền đề nghị miễn (giảm)" và chỉ tiêu tại cột (5) "Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)" mục 3.

- Trường hợp lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng thì người nộp thuế khai thông tin tại mục 2.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN

Xác định thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>

Kính gửi: <Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>¹

Căn cứ Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

[01] Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

[02] Mã số thuế:

[02a] Số định danh cá nhân (nếu có):

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý thuế và tình hình thực tế, đề nghị <Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền> xác nhận thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...> để thực hiện thủ tục miễn, giảm thuế.

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>)

.....

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng
dấu)

**CÁ NHÂN
hoặc ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÁ
NHÂN, TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT
HẠI**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

¹ Trường hợp thiên tai, dịch bệnh, sự kiện bất khả kháng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp xã;

Trường hợp hỏa hoạn, tai nạn thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan công an.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/ Số định danh cá nhân:

[06] Địa chỉ:

[07] Xã/phường/đặc khu: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Email:

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: Ngày:

[14] Tên tổ chức trả thu nhập:

[15] Mã số thuế:

[16] Địa chỉ:

[17] Xã/phường/đặc khu: [18] Tỉnh/thành phố:

STT	Chi tiêu		Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [19]=[20]+[22]		[19]	VNĐ	
	a	Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[20]	VNĐ	
		Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[21]	VNĐ	
		Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[22]	VNĐ	
2	Thu nhập được miễn thuế TNCN		[23]	VNĐ	
	a	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	[24]	VNĐ	
	b	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	[25]	VNĐ	
	c	Thu nhập được miễn thuế khác theo quy định	[26]	VNĐ	
3	Số người phụ thuộc		[27]	Người	
4	Các khoản giảm trừ ([28]=[29]+[30]+[31]+[32]+[33]+[34]+[35]])		[28]	VNĐ	
	a	Cho bản thân cá nhân	[29]	VNĐ	
	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[30]	VNĐ	
	c	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[31]	VNĐ	
	d	Các khoản đóng góp bảo hiểm được trừ	[32]	VNĐ	

	e	Các khoản đóng góp bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ	[33]	VNĐ	
	f	Khoản chi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước	[34]	VNĐ	
	g	Khoản chi cho giáo dục-đào tạo tại cơ sở giáo dục-đào tạo trong nước	[35]	VNĐ	
5	Tổng thu nhập tính thuế		[36]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ		[37]	VNĐ	
7	Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([38]=[39]+[40]+[41]-[42]-[43]) Trong đó:		[38]	VNĐ	
	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập	[39]	VNĐ	
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập	[40]	VNĐ	
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)	[41]	VNĐ	
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán vất năm	[42]	VNĐ	
	d	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán vất năm	[43]	VNĐ	
8	Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [44]=[45]+[46]+[47]		[44]	VNĐ	
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán vất năm	[45]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác	[46]	VNĐ	
	c	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[47]	VNĐ	
9	Tổng số thuế TNCN được miễn trong kỳ		[48]	VNĐ	
	a	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao	[49]	VNĐ	
	b	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao	[50]	VNĐ	
10	Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [51]=([37]-[38]-[44]-[48])>0		[51]	VNĐ	
11	Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (0<[51]<=50.000 đồng)		[52]	VNĐ	
12	Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [53]=([39]-[40]-[46]-[50])<0		[53]	VNĐ	
13	a	Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [54]=[55]+[56]	[54]	VNĐ	
		Trong đó:	Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[55]	VNĐ
			Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[56]	VNĐ
	b	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [57]=[53]-[54]		[57]	VNĐ

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [55] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: đồng.

Thông tin hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [56] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền:.....

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền thuế nợ/khoản phát sinh đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [26]: Thu nhập được miễn khác là các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

-Chỉ tiêu [50]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm)

- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- ☐ Cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm
- ☐ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/CNKD-TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP
- ☐ Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[01] Kỳ tính thuế:	[01a] Năm.....
	[01b] 6 tháng đầu năm.....
	[01c] 6 tháng cuối năm.....
[02] Lần đầu: ☐	[03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

	được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế																	
8	Số thuế TNCN còn phải nộp	[15]	[15]=[13.13]-[14]>=0															
9	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[16]	[16]=[15] <=50.000															
10	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống	[17]	[17]=[15]-[16]															
11	Số thuế TNCN nộp thừa	[18]	[18]=[13.13]-[14]<0 hoặc [13.15]+[14]>0															
II	Hoạt động cho thuê bất động sản	[19]		[19.1]	[19.2]	[19.3]	[19.4]	[19.5]	[19.6]	[19.7]	[19.8]	[19.9]	[19.10]	[19.11]	[19.12]	[19.13]	[19.14]	[19.15]
1	Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê bất động sản được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[20]																
2	Số thuế TNCN nộp thừa	[21]	[21]=[19.15]+[20]															

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[22a]				

2	Hàng hóa, dịch vụ B	[22b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
III	Tổng cộng:	[23]		[23.1]		[23.2]
IV	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[24]	[24]=[23.2] <=50.000			
V	Số thuế còn phải nộp	[25]	[25]=[23.2] - [24]			

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT	Số thuế/phí phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Khai thuế tài nguyên								
1	Tài nguyên C..			[26a]					(10)=(7)*(8)*(9)
2	Tài nguyên D..			[26b]					
									

	Tổng cộng								[27]
	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [28]=[27]<=50.000								[28]
	Số thuế còn phải nộp [29]=[27]-[28]								[29]
II	Khai thuế bảo vệ môi trường								
2.1	Hàng hóa E...			[30a]					(10)=(7)*(8)
2.2	Hàng hóa G...			[30b]					
									
	Tổng cộng								[31]
	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [30]=[29]<=50.000								[32]
	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]								[33]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[34a]					(10)=(7)*(8)*(9)
3.2	Khoáng sản Y...			[34b]					
									
	Tổng cộng								[35]
	Số phí được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [36]=[35]<=50.000								[36]
	Số phí còn phải nộp [37]=[35]-[36]								[37]

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]
...									
		Tổng cộng	[48]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[49] Đề nghị hoàn trả:

[49.1] Số thuế GTGT:

[49.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[49.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[49.4] Tổng cộng:

[50] Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau:

[50.1] Số thuế GTGT:

[50.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[50.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[50.4] Tổng cộng:

[51] Thông tin hoàn trả:

[51.1] Tên chủ tài khoản:

[51.2] Tài khoản số: [51.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]	[62]	[63]	[64]=[62]-[63]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu (1) Nhóm ngành nghề tại mục A khai như sau: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp cá nhân có nhiều ngành nghề thì kê khai mỗi ngành nghề trên 01 dòng.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]... tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/dặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

[08.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]=[09a]+[09b]+[09c]	[09]	
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số	[09a]	
1.2	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay	[09b]	
1.3	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp	[09c]	
2	Các khoản chi được trừ [10]=[10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e]	[10]	
2.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.	[10a]	
2.2	Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.	[10b]	

2.3	Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).	[10c]	
2.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.	[10d]	
2.5	Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.	[10d]	
2.6	Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...	[10e]	
3	Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10]	[11]	
4	Thuế suất	[12]	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12]	[13]	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	[14]	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	[15]	
8	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[16]	
9	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp [17]=[13]-[14]-[15]-[16]>=0	[17]	
10	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [18] = [17]<=50.000	[18]	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống [19]=[17]-[18]	[19]	
12	Tổng số thuế TNCN nộp thừa [20] = [13]-[14]-[15]-[16]<0	[20]	
12.1	Tổng số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế [21] = [22]+[23]	[21]	
12.2	Số thuế đề nghị hoàn trả cho người người nộp thuế	[22]	
12.3	Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[23]	
12.4	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [24] = [20]-[21]	[24]	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	[31]	[32]	[33]	[34]

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]
1								
...								
Tổng cộng		[44]						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỢ THỪA

[45] Thông tin hoàn trả:

[45.1] Tên chủ tài khoản:

[45.2] Số tài khoản:

[45.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nợ thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]=[56]-[57]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện
tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMDT: thương mại điện tử

- ĐBHC: địa bàn hành chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo: ☐

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: -

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[15] Tên tổ chức trả thu nhập:

[16] Mã số thuế: -

[17] Địa chỉ:

[18] Quận/huyện: [19] Tỉnh/thành phố:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [20]=[21]+[23]	[20]	VNĐ	
	a Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[21]	VNĐ	
	Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[22]	VNĐ	
	b Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[23]	VNĐ	
2	Số người phụ thuộc	[24]	Người	
3	Các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30])	[25]	VNĐ	
	a Cho bản thân cá nhân	[26]	VNĐ	
	b Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[27]	VNĐ	
	c Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[28]	VNĐ	
	d Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	[29]	VNĐ	

	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	[30]	VNĐ	
4	Tổng thu nhập tính thuế ([31]=[20]-[22]-[25])		[31]	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ		[32]	VNĐ	
6	Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([33]=[34]+[35]+[36]-[37]-[38]) Trong đó:		[33]	VNĐ	
	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập	[34]	VNĐ	
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập	[35]	VNĐ	
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)	[36]	VNĐ	
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán văt năm	[37]	VNĐ	
	d	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán văt năm	[38]	VNĐ	
7	Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [39]=[40]+[41]		[39]	VNĐ	
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán văt năm	[40]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác	[41]	VNĐ	
8	Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [42]=([32]-[33]-[39])>0		[42]	VNĐ	
9	Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (0<[42]<=50.000 đồng)		[43]	VNĐ	
10	Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [44]=([32]-[33]-[39])<0		[44]	VNĐ	
11	a	Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [45]=[46]+[47]	[45]	VNĐ	
		Trong đó:	Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[46]	VNĐ
			Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[47]	VNĐ
	b	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [48]=[44]-[45]	[48]	VNĐ	

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [46] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: đồng.

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [47] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền.....

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp để bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Tên CQT quản lý khoản thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (11) - (12)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[03a] Phường/xã.....[03b] Quận/huyện: [03c]
Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

-

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuế số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1)

(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, thị trấn/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

65. Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm (Mã số TTHC 1.007721)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ và giải quyết theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do thiên tai, hỏa hoạn gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tài nguyên do tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn bất ngờ theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+++ Bản sao văn bản xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

+++ Bản sao các chứng từ chỉ liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, các mẫu 01/MGTH, 02/MGTH thực

hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ *Số lượng hồ sơ: 01 bộ*

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, các mẫu 01/MGTH, 02/MGTH thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Mẫu biểu áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



1. 01.MGTH (1).docx 2. 02.MGTH (2).doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC:



01-MGTH theo TT 80.doc 02-MGTH theo TT 80.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế/Đại diện hợp pháp của người nộp thuế:
- [02] Mã số thuế:
- [02a] Số định danh cá nhân (nếu có):
- [03] Địa chỉ:
- [03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
- [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
- [07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
- [08] Mã số thuế:
- [09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Đề nghị được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)> với lý do, mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (nếu có), số tiền miễn (giảm) (nếu có) như sau:

1. Lý do:

-

<Ghi rõ tên khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm)...., theo quy định tại điểm..., khoản..., Điều... Văn bản số.... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....				
	Tổng cộng			

3. Xác định số tiền đề nghị miễn (giảm):*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

4. Tài liệu gửi kèm (nếu có): (ghi rõ tên tài liệu)

- (1)
- (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP
THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc CHỦ DỰ ÁN/NHÀ THẦU CHÍNH/CƠ QUAN CHỦ
QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.

- Trường hợp đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thì người nộp thuế kê khai thông tin tại mục 1 và mục 4.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm đối với các loại thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế tính và ban hành Thông báo nộp tiền thì người nộp thuế không cần khai chi tiêu tại cột (4) "Số tiền đề nghị miễn (giảm)" và chỉ tiêu tại cột (5) "Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)" mục 3.

- Trường hợp lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng thì người nộp thuế khai thông tin tại mục 2.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN

Xác định thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>

Kính gửi: < Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>¹

Căn cứ Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

[01] Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

[02] Mã số thuế:

[02a] Số định danh cá nhân (nếu có):

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý thuế và tình hình thực tế, đề nghị <Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền> xác nhận thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...> để thực hiện thủ tục miễn, giảm thuế.

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>)

.....

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng
dấu)

CÁ NHÂN
hoặc ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÁ
NHÂN, TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT
HẠI
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

¹ Trường hợp thiên tai, dịch bệnh, sự kiện bất khả kháng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp xã;

Trường hợp hỏa hoạn, tai nạn thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan công an.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[02a] Số định danh cá nhân:

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/ phường/đặc khu

[03c] Tỉnh/thành phố:

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

-

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuế số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND Xã/phường/đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

BIÊN BẢN
Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

Chúng tôi gồm:

1..... Chức vụ:

2..... Chức vụ:

Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số

thuế:.....;

Giấy CMND/Định danh cá nhân/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày

Địa chỉ:

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:

Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)

.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....				
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và
đóng dấu (nếu có)*

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN**

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và
đóng dấu (nếu có)*

66. Miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất trong trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất (Mã số TTHC 1.008568)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất tại cơ quan thuế nơi có đất, theo thời hạn đối với từng trường hợp quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP hoặc quy định của Chính phủ.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định;

Trường hợp thông tin khai trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế không trùng khớp với thông tin trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế hoặc thông tin khai trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế không trùng khớp với thông tin quản lý của cơ quan thuế dẫn đến cơ quan thuế chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế.

Người nộp thuế không phải nộp lại các chứng từ, tài liệu có trong hồ sơ thuế và không phải khai lại các thông tin đã có trong Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc cơ quan thuế đã khai thác được từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc được các bộ, ngành chia sẻ thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Hệ thống thông tin quản lý thuế cập nhật và hiển thị các chứng từ, tài liệu, thông tin trong hồ sơ thuế để người nộp thuế tra cứu khi thực hiện thủ tục hành chính thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:*

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh và các địa bàn có địa giới hành chính thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+++ Bản sao văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về: tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, số lao động là người dân tộc thiểu số bình quân năm và số lao động có mặt làm việc thường xuyên bình quân năm theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số chịu trách nhiệm về các thông tin cung cấp nêu trên;

+++ Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+++ Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc bản sao văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật của năm trước liền kề năm phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp nêu trên;

+++ Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+++ Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất;

+++ Bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu số 01/MGTH thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày

29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC).

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu số 01/MGTH thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật đất đai năm 2024;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Mẫu biểu áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.MGTH.docx

(ii) Mẫu biểu áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01-MGTH cũ.doc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[02a] Số định danh cá nhân:

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/ phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

-

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1)

(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế/Đại diện hợp pháp của người nộp thuế:
[02] Mã số thuế:
[02a] Số định danh cá nhân (nếu có):
[03] Địa chỉ:
[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[08] Mã số thuế:
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....
Đề nghị được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)> với lý do, mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (nếu có), số tiền miễn (giảm) (nếu có) như sau:

1. Lý do:

<Ghi rõ tên khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm)...., theo quy định tại điểm..., khoản..., Điều... Văn bản số.... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....				
	Tổng cộng			

3. Xác định số tiền đề nghị miễn (giảm):*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

4. Tài liệu gửi kèm (nếu có): *(ghi rõ tên tài liệu)*

- (1)
- (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP
THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc CHỦ DỰ ÁN/NHÀ THÀU CHÍNH/CƠ QUAN CHỦ
QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/Xác nhận điện tử)*

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.
- Trường hợp đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thì người nộp thuế kê khai thông tin tại mục 1 và mục 4.
- Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm đối với các loại thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế tính và ban hành Thông báo nộp tiền thì người nộp thuế không cần khai chỉ tiêu tại cột (4) "Số tiền đề nghị miễn (giảm)" và chỉ tiêu tại cột (5) "Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)" mục 3.
- Trường hợp lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng thì người nộp thuế khai thông tin tại mục 2.

67. Miễn, giảm trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (tiền thuê đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế tiêu thụ đặc biệt) (Mã số TTHC 1.008584)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

++ Người nộp thuế chuẩn bị, lập hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định và gửi đến cơ quan thuế nơi có đất;

++ Người nộp thuế chuẩn bị, lập hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định và gửi đến cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước;

++ Người nộp thuế chuẩn bị, lập hồ sơ đề nghị giảm thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định;

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

(i) Miễn, giảm tiền thuê đất

+ Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

++ Bản sao tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định của pháp luật);

++ Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

+ Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao văn bản xác nhận về thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP;

++ Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về sử dụng đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

(ii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

+ Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do gặp thiên tai, hỏa hoạn:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn bất ngờ theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính hoặc bản sao văn bản xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

++ Bản sao văn bản xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

++ Bản sao các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Người nộp thuế không phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo hồ sơ miễn thuế, giảm thuế. Cơ quan thuế khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

(iv) Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn bất ngờ theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc văn bản xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

++ Bản sao văn bản xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

++ Bản sao các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu số 01/MGTH và 02/MGTH thực hiện theo các mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ**: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Phí, lệ phí**: Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai**:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

+ Biên bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng...> theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu số 01/MGTH và 02/MGTH thực hiện theo các mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính Phủ quy định về quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật đất đai năm 2024;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia (đã được sửa đổi, bổ sung);

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 01.MGTH.docx



2. 02.MGTH.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. 01.MGTH.doc



2. 02.MGTH.docx

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế/Đại diện hợp pháp của người nộp thuế:
- [02] Mã số thuế:
- [02a] Số định danh cá nhân (nếu có):
- [03] Địa chỉ:
- [03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
- [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
- [07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
- [08] Mã số thuế:
- [09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Đề nghị được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)> với lý do, mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (nếu có), số tiền miễn (giảm) (nếu có) như sau:

1. Lý do:

-

<Ghi rõ tên khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm)...., theo quy định tại điểm..., khoản..., Điều... Văn bản số.... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

ST T	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....				
	Tổng cộng			

3. Xác định số tiền đề nghị miễn (giảm):*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

4. Tài liệu gửi kèm (nếu có): *(ghi rõ tên tài liệu)*

(1)

(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP
THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên
môn về thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc CHỦ DỰ ÁN/NHÀ THÀU CHÍNH/CƠ QUAN CHỦ
QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.

- Trường hợp đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thì người nộp thuế kê khai thông tin tại mục 1 và mục 4.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm đối với các loại thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế tính và ban hành Thông báo nộp tiền thì người nộp thuế không cần khai chỉ tiêu tại cột (4) "Số tiền đề nghị miễn (giảm)" và chỉ tiêu tại cột (5) "Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)" mục 3.

- Trường hợp lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng thì người nộp thuế khai thông tin tại mục 2.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN

Xác định thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>

Kính gửi: < Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>¹

Căn cứ Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

[01] Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

[02] Mã số thuế:

[02a] Số định danh cá nhân (nếu có):

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý thuế và tình hình thực tế, đề nghị <Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền> xác nhận thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...> để thực hiện thủ tục miễn, giảm thuế.

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>)

.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CÁ NHÂN

hoặc ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI

hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÁ NHÂN,
TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử/Xác nhận điện tử)

¹ Trường hợp thiên tai, dịch bệnh, sự kiện bất khả kháng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp xã;

Trường hợp hỏa hoạn, tai nạn thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan công an.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>
 Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế:
 [02] Mã số thuế:
 [02a] Số định danh cá nhân:
 [03] Địa chỉ:
 [03a] Xã/phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....
 [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

.....
 <Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)
 (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

BIÊN BẢN
Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

Chúng tôi gồm:

1..... Chức vụ:

2..... Chức vụ:

Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số thuế:.....;

Giấy CMND/Định danh cá nhân/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày

Địa chỉ:

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:.....;

Giấy chứng minh nhân dân/Định danh cá nhân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:.....;

Giấy chứng minh nhân dân/Định danh cá nhân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)

.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				

....				
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI**
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)*

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ
THẨM QUYỀN**
*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)*

68. Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài làm tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam (Mã số TTHC 1.008572)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Chủ dự án hoặc Nhà thầu (công ty) hoặc Cơ quan chủ quản hoặc Chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế Thu nhập cá nhân cho chuyên gia hoặc cá nhân là người Việt Nam đến Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở. Cụ thể như sau:

(i) Trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại:

++ Chủ dự án hoặc Nhà thầu (công ty) gửi hồ sơ đến cơ quan Thuế. Trường hợp, chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm: cùng thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế, chủ dự án, nhà thầu (Công ty), có trách nhiệm gửi báo cáo về việc chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm cho cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính

(ii) Đối với trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

++ Chậm nhất là ngày thứ 30 kể từ ngày hợp đồng chuyên gia có hiệu lực hoặc khi thay đổi chuyên gia nước ngoài so với Văn bản xác nhận chuyên gia nước ngoài và Văn bản đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân đã gửi cơ quan thuế, Cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài gửi hồ sơ đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp, chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm: cùng thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế, Cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài, có trách nhiệm gửi báo cáo về việc chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm cho cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính.

(iii) Đối với trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam:

++ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày người đứng đầu của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam trình Ủy nhiệm thư lên đại diện có thẩm quyền của Việt Nam hoặc kể từ ngày tuyển dụng mới nhân viên Việt Nam, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam gửi Văn bản đề nghị xác nhận danh sách nhân viên Việt

Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân (hoặc danh sách thay đổi nhân viên Việt Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân) đến cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác nhận.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan được Bộ Ngoại giao giao nhiệm vụ có trách nhiệm xác nhận danh sách nhân viên Việt Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân (hoặc danh sách thay đổi nhân viên Việt Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân) và gửi cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam đã gửi đề nghị xác nhận.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được xác nhận, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động đối với nhân viên Việt Nam: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo liền kề tháng có phát sinh thay đổi, Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam gửi hồ sơ đến cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính để báo cáo về việc nhân viên Việt Nam chấm dứt hợp đồng lao động.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Văn bản xác nhận danh sách các cá nhân thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 01-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Các tài liệu liên quan từng trường hợp như sau:

+++ *Trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại: Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc*

bản sao Văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ) của nhà tài trợ nước ngoài; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình; bản sao Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; Bản sao các tài liệu liên quan đến thu nhập được miễn thuế của chuyên gia gồm: Hợp đồng lao động, chứng từ chi trả thu nhập (nếu có).

+++ *Trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam:* Bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Văn kiện, dự án, phi dự án theo quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; Bản sao Hợp đồng lao động ký giữa chuyên gia nước ngoài với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc với Cơ quan chủ quản hoặc với Chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

+++ *Trường hợp hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam:* Bản sao Hợp đồng lao động.

++ Đối với các trường hợp chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại và chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm hoặc trường hợp cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam chấm dứt hợp đồng lao động đối với nhân viên Việt Nam, hồ sơ bao gồm:

++ Văn bản đề nghị miễn (giảm) theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Văn bản thay đổi theo mẫu số 01-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao các tài liệu liên quan đến việc kết thúc thời gian làm việc của chuyên gia (nếu có) hoặc các tài liệu liên quan (nếu có).

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai đối với thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại thực hiện theo mẫu số 1 ban hành kèm theo TTLT số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28/5/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính; tờ khai đối với thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ

thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thực hiện theo mẫu số 01/DSMT-LHQ; mẫu số 02/TĐDSMT-LHQ ban hành kèm theo Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính; tờ khai mẫu số 01/XNCG-ĐNMT ban hành kèm theo Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính.

- **Thời hạn giải quyết:** trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế thông báo miễn thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế đối với trường hợp khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài làm tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức (Chủ dự án, Nhà thầu, Cơ quan chủ quản, Chủ khoản viện trợ, Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam).

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế ban hành Thông báo miễn thuế TNCN cho chuyên gia nước ngoài/cá nhân Việt Nam theo mẫu số 03-2/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC đối với trường hợp khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài làm tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

Đối với các trường hợp thông báo cho cơ quan thuế về việc chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm hoặc cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam chấm dứt hợp đồng lao động: Cơ quan thuế không phải trả kết quả.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị miễn (giảm) theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai đối với thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại thực hiện theo mẫu số 1 ban hành kèm theo TTLT số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28/5/2010 của Bộ Kế hoạch và

Đầu tư và Bộ Tài chính; tờ khai đối với thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thực hiện theo mẫu số 01/DSMT-LHQ; mẫu số 02/TĐDSMT-LHQ ban hành kèm theo Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính; tờ khai mẫu số 01/XNCG-ĐNMT ban hành kèm theo Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;
- + Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;
- + Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1.01.MGTH.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



MẪU SỐ 1.docx



01.XNCG-ĐNMT.docx



01.DSMT-LHQ.docx



02.TĐDSMT-LHQ.docx

x

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>....

- [01] Tên người nộp thuế/Đại diện hợp pháp của người nộp thuế:
- [02] Mã số thuế:
- [02a] Số định danh cá nhân (nếu có):
- [03] Địa chỉ:
- [03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
- [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:
- [07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
- [08] Mã số thuế:
- [09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Đề nghị được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)> với lý do, mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (nếu có), số tiền miễn (giảm) (nếu có) như sau:

1. Lý do:

-

<Ghi rõ tên khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm)...., theo quy định tại điểm..., khoản..., Điều... Văn bản số.... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....				
	Tổng cộng			

3. Xác định số tiền đề nghị miễn (giảm):*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....				
	Cộng			

4. Tài liệu gửi kèm (nếu có): (ghi rõ tên tài liệu)

(1)

(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP
THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ
chuyên môn về thuế
số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ

**hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc CHỦ DỰ ÁN/NHÀ THẦU CHÍNH/CƠ QUAN CHỦ
QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện
tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.

- Trường hợp đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thì người nộp thuế kê khai thông tin tại mục 1 và mục 4.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm đối với các loại thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế tính và ban hành Thông báo nộp tiền thì người nộp thuế không cần khai chi tiêu tại cột (4) "Số tiền đề nghị miễn (giảm)" và chỉ tiêu tại cột (5) "Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)" mục 3.

- Trường hợp lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng thì người nộp thuế khai thông tin tại mục 2.

MẪU SỐ 1

*Ban hành kèm theo TTLT số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2010 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính*

**TỜ KHAI XÁC NHẬN CHUYÊN GIA NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA TẠI VIỆT NAM**

I. PHẦN DÀNH CHO CHỦ DỰ ÁN**1. Tên chương trình, dự án ODA:**

.....

2. Tên nhà tài trợ:

.....

3. Chủ dự án:

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Mã số đơn vị sử dụng NSNN:

4. Cơ quan chủ quản:

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Mã số đơn vị sử dụng NSNN:

5. Ban quản lý dự án:

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

6. Địa điểm thực hiện dự án:

.....

7. Thời gian thực hiện dự án:

Từ ngày đến ngày

8. Tổng vốn ODA

- Nguyên tệ:

- Quy ra USD:

9. Loại hình viện trợ:

- ODA không hoàn lại:
- ODA vay ưu đãi:
- ODA vay hỗn hợp:

10. Văn bản phê duyệt văn kiện dự án của cấp có thẩm quyền:

Số:..... ngày của

11. Những hoạt động có sử dụng chuyên gia nước ngoài theo văn kiện dự án:

.....

12. Chuyên gia nước ngoài đề nghị xác nhận:

- Tên chuyên gia nước ngoài:
- Quốc tịch:
- Số hộ chiếu:
- Số visa (nếu có)
- Công việc thực hiện theo Hợp đồng ký với Bên Việt Nam hoặc Bên nước ngoài:

.....

- Thời gian làm việc tại Việt Nam: Từ ngày :.....đến ngày.....

13. Hồ sơ gửi kèm theo gồm: (Quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Thông tư)

-
-

Đề nghị (Tên Cơ quan chủ quản) xác nhận (Tên chuyên gia nước ngoài) đáp ứng các điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA.

....., ngày.... tháng năm
 (Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

II. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN

14. Trên cơ sở thẩm tra thông tin và hồ sơ xác nhận chuyên gia nước ngoài đính kèm của Chủ dự án nêu tại Mục I của Tờ khai (Tên Cơ quan chủ quản) xác nhận:

(Tên chuyên gia nước ngoài) đáp ứng đủ các điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA.

....., ngày.... tháng năm

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ... / CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ
PCPNN....
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHI
CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20...

XÁC NHẬN CHUYÊN GIA NƯỚC NGOÀI VÀ ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ
THU NHẬP CÁ NHÂN

Lần đầu: ☐

Bổ sung lần thứ: ☐

Kính gửi: Cục thuế tỉnh, thành phố

Thực hiện Quyết định số 06/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam và Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn hồ sơ, thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

.....(Tên Cơ quan chủ quản/Chủ Khoản viện trợ) thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam xác nhận Chuyên gia nước ngoài và Đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân như sau:

1. Tên chương trình, dự án viện trợ PCPNN:
2. Bên tài trợ: (tên tổ chức PCPNN)
3. Văn kiện chương trình, dự án, được phê duyệt tại văn bản số ngày tháng năm của (tên Cơ quan phê duyệt Khoản viện trợ)
4. Cơ quan chủ quản:
5. Chủ Khoản viện trợ PCPNN:
6. Tổng ngân sách chương trình, dự án viện trợ:
7. Thời hạn thực hiện chương trình, dự án tại Việt Nam: từ tháng năm đến tháng năm
8. Địa Điểm thực hiện chương trình, dự án:
9. Xác nhận các cá nhân theo danh sách dưới đây là Chuyên gia nước ngoài và đề nghị được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Quyết định số 06/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính:

STT	Họ và tên	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Thời hạn thực hiện Hợp đồng (từ ngày.... tháng.... năm đến ngày.... tháng.... năm...)	Thu nhập được miễn thuế (theo Hợp đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1.					
2.					
....					

3. Tài liệu gửi kèm:

(1)

(2)

(3)

Tôi xin cam đoan nội dung xác nhận trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã xác nhận./.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN/
CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ PCPNN TẠI VIỆT NAM**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

**TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC QUỐC TẾ
THUỘC HỆ THỐNG LIÊN
HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM**

**THAY ĐỔI DANH SÁCH NHÂN VIÊN VIỆT NAM ĐƯỢC MIỄN THUẾ
THU NHẬP CÁ NHÂN**

**I. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC QUỐC TẾ
THUỘC HỆ THỐNG LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM**

Danh sách Nhân viên Việt Nam dưới đây thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính có thay đổi so với Danh sách đã gửi tại văn bản số ngày

STT	Họ và tên	Chức danh	Lý do thay đổi	Mã số thuế/CMND	Thu nhập theo hợp đồng lao động được miễn thuế	Thời Điểm bắt đầu miễn thuế theo Hợp đồng lao động (tháng/năm)	Thời Điểm kết thúc miễn thuế theo Hợp đồng lao động - nếu có (tháng/năm)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1								
2								
3								
...								

Tôi xin cam đoan nội dung xác nhận trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã xác nhận./.

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA BỘ NGOẠI GIAO

Bộ ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước) xác nhận Danh sách các cá nhân nêu tại Mục I nêu trên, được miễn thuế thu nhập cá nhân theo Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính, trừ những cá nhân có số thứ tự.... trong Danh sách nêu tại Mục I trên.

....., ngày..... tháng năm

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **01/DSMT-LHQ**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số
 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của
 Bộ Tài chính)*

**TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
 CỦA TỔ CHỨC QUỐC
 TẾ THUỘC HỆ THỐNG
 LIÊN HỢP QUỐC TẠI
 VIỆT NAM**

**DANH SÁCH NHÂN VIÊN VIỆT NAM ĐƯỢC
 MIỄN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

**I. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC QUỐC TẾ
 THUỘC HỆ THỐNG LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM**

Danh sách Nhân viên Việt Nam dưới đây thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính:

STT	Họ và tên	Chức danh	Mã số thuế/CMND	Thu nhập theo hợp đồng lao động được miễn thuế	Thời Điểm bắt đầu miễn thuế theo Hợp đồng lao động (tháng/năm)	Thời Điểm kết thúc miễn thuế theo Hợp đồng lao động - nếu có (tháng/năm)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
1							
2							
3							
...							

Tôi xin cam đoan nội dung xác nhận trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã xác nhận./.

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA BỘ NGOẠI GIAO

Bộ ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước) xác nhận Danh sách các cá nhân nêu tại Mục I nêu trên, được miễn thuế thu nhập cá nhân theo Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính, trừ những cá nhân có số thứ tự.... trong Danh sách nêu tại Mục I trên.

....., ngày..... tháng năm

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

69. Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân (Mã số TTHC 1.008573)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng, chi trả thu nhập kê khai, khấu trừ nộp thay. Bên Việt Nam nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

++ Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Công Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ:

(i) Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc ủy quyền cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng, chi trả thu nhập kê khai, khấu trừ nộp thay. Bên Việt Nam nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam. Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế nộp cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên, gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trong đó ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế thuộc kỳ đề nghị miễn, giảm thuế. Trường

hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, cá nhân chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

+ Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng đại lý và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó (nếu có);

+ Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh) hoặc giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Việt Nam trong các chương trình trao đổi văn hóa, thẻ dực thẻ thao về nội dung hoạt động và thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế (đối với thu nhập từ biểu diễn văn hóa, thẻ dực thẻ thao tại Việt Nam) hoặc bản sao điện tử giấy tờ pháp lý chứng minh nguồn gốc của khoản thu nhập hoặc quyền được nhận thừa kế, quà tặng (đối với các loại thu nhập khác) và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

+ Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

+ Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

+ Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề do Việt Nam cấp (đối với các ngành nghề pháp luật Việt Nam yêu cầu phải đăng ký kinh doanh hoặc có giấy phép hành nghề) đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

+ Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế. Cụ thể:

++ Trường hợp chuyển nhượng bất động sản: bản sao hợp đồng chuyển nhượng bất động sản;

++ Trường hợp chuyển nhượng vốn: bản sao hợp đồng chuyển nhượng vốn; bản sao giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;

++ Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán: bản sao của hợp đồng mua bán chứng khoán. Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp bảng kê dữ liệu giao dịch hoặc chứng từ xác nhận giao dịch do ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

+ Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo cá nhân chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến Hợp đồng lao động, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi cơ quan thuế.

+ Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập hoặc cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú này.

+ Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

(ii) Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân nước ngoài gửi cho cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước mà người đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế ngay trước khi sang Việt Nam là đối tượng cư trú của nước đó do cơ quan thuế cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

+ Bản sao Giấy chứng nhận của tổ chức (trong trường hợp của sinh viên, thực tập sinh, học sinh học nghề, giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu), cơ quan Việt Nam liên quan đến các hoạt động phát sinh thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế.

+ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 01/HTQT thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế, đảm bảo miễn thuế, giảm thuế đúng theo quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

- **Đối tượng thực hiện:** cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam.

- **Cơ quan thực hiện:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện:** Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



5. 01.HTQT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



8. 01.HTQT.doc

*Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và (tên
Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với*
For tax exemption or reduction under the Avoidance of Double Taxation Agreement
between Viet Nam and (name of the Contracting State/Party) for
☐ *Tổ chức (Entity)* ☐ *Cá nhân (Individual)*

1. Beneficial owner entitled to tax exemption, reduction under the Double Taxation Agreement

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>Passport</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (<i>nếu là tổ chức</i>) Name used in transaction (<i>for entity only</i>)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Văn phòng DD</i> ☐ <i>Cơ sở thường trú</i> ☐ <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi lưu trú</i> ☐ <i>Rep Office</i> <i>Permanent Establishment</i> <i>Workplace</i> <i>Domicile</i> <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Other</i> <i>Specify</i>
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (<i>nếu khác với địa chỉ nêu trên</i>) Address of transaction or of working place in Viet Nam (<i>if other than the above address</i>) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail:
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam: Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam

1.6	Quốc tịch: <i>Nước ký kết</i> ☐ <i>Nước khác</i> ☐		
	Nationality <i>Contracting State</i> <i>Other</i>		
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: Address in Contracting State Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi thường trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Workplace</i> <i>Domicile</i> <i>Other</i> <i>Specify</i>		
1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State):		
	Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân (<i>Individual</i>) ☐
	Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (<i>Nêu rõ:.....</i>) <i>Other (Specify)</i> ☐
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason		

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Passport</i> <i>ID</i> <i>Khác(nêu rõ)</i> ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency		
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....		
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason		
2.4	Giấy uỷ quyền số: ngày Letter of attorney dated		
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status)		
	Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân hành nghề độc lập <i>Individual practicing independent service</i> ☐

Liên danh không tạo thành pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (Nêu rõ.....) <i>Other (Specify)</i>	☐
Đại lý thuế (Tax agent)	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:

3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên đầy đủ (Full name):..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ <i>Passport ID</i> Khác (nếu rõ) ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... <i>Date of issue in issuing agency</i>			
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3.	Mã số thuế:..... <i>Tax identification number</i> Nếu không có nêu lý do: <i>If there is no TIN, state the reason</i>			
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	Pháp nhân (Legal entity)	☐	Cá nhân hành nghề độc lập <i>Individual practicing independent service</i>	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (Nêu rõ:.....) <i>Other (Specify)</i>	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế

Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)

- ☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
- ☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
- ☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
- ☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
- ☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
- ☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)
- ☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
- ☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
- ☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
- ☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
- ☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)
- ☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)

☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify):

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income):

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập:

Income-generating duration

4.3. Số thuế dự kiến được miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

Estimated tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Double Taxation Agreement in case of applying for the reduced tax rate).

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Double Taxation Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập và lý do thu nhập có liên quan được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

Brief description of the business/transactions generating income and the reasons why the relevant income is exempt from or entitled to tax reduction under the Double Taxation Agreement:

.....

5.2. Giải trình khác

Other descriptions

(Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

5.3. Tài liệu gửi kèm:

Enclosed documents

i)

ii)

iii)

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ
TAX AGENT'S
REPRESENTATIVE DIRECTLY
PROVIDING TAX PROCEDURAL
SERVICES**

Họ và tên:

Full name

Chứng chỉ hành nghề

số:.....

Tax Practice Certificate no.:

....., ngày.....tháng năm

....., day.....month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

**TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện
tử)

(Signature, full name, title, and seal/Digital
signature)

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với

*For tax exemption or reduction under the Avoidance of Double Taxation
Agreement between Viet Nam and (name of the Contracting State/Party)
for*

☐ Tổ chức (Entity)

☐ Cá nhân (Individual)

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1. Beneficial owner entitled to tax exemption, reduction under the Agreement

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>Passport</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (nếu là tổ chức) Name used in transaction (for entity only)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail:

	Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Văn phòng DD</i> ☐ <i>Cơ sở thường trú</i> ☐ <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi lưu trú</i> ☐ <i>Rep Office</i> <i>Permanent Establishment</i> <i>Workplace Domicile</i> <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Other</i> <i>Specify</i>
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (<i>nếu khác với địa chỉ nêu trên</i>)..... Address of transaction or of working place in Viet Nam (<i>if other than the above address</i>) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail:
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam: Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam
1.6	Quốc tịch: <i>Nước ký kết</i> ☐ <i>Nước khác</i> ☐ Nationality <i>Contracting State</i> <i>Other</i>
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: Address in Contracting State Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi thường trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Workplace</i> <i>Domicile</i> <i>Other</i> <i>Specify</i>

1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State):			
	Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân (<i>Individual</i>)	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (<i>Nêu rõ.....</i>) <i>Other (Specify)</i>	☐
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lý do If there is no TIN, state the reason			

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Passport</i> <i>ID</i> <i>Khác(nêu rõ)</i> ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number

	Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason		
2.4	Giấy uỷ quyền số: _____ Letter of attorney	ngày _____ dated	
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status)		
	Pháp nhân (Legal entity)	☐	Cá nhân hành nghề độc lập Individual practicing independent service
	Liên danh không tạo thành pháp nhân Partnership not forming legal entity	☐	Khác (Nêu rõ.....) Other (Specify)
	Đại lý thuế (Tax agent)	☐	

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:

3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên _____ đây _____ đủ _____ (Full name):..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ Business license or Profession practicing license Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ Passport ID Khác (nêu rõ) ☐ Other (Specify) Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan

	cấp..... Date of issue in issuing agency			
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3.	Mã thuế:..... số Tax identification number Nếu không có nêu lí do: If there is no TIN, state the reason			
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập Individual practicing independent service</i>	☐
	<i>Liên danh không tạo pháp nhân Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ:.....) Other (Specify)</i>	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế

Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

- ☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)
- ☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
- ☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
- ☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
- ☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
- ☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
- ☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)

- ☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
- ☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
- ☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
- ☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
- ☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)
- ☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)
- ☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify):

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income):

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập:

Income-generating duration

4.3. Số thuế đề nghị miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

Tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Agreement in case of applying for the reduced tax rate)

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập:

Brief description of the business/transactions generating the income

.....
.....

5.2. Giải trình khác

Other descriptions

.....

5.3. Tài liệu gửi kèm:

Enclosed documents

i)

ii)

iii)

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
CERTIFIED TAX AGENT**

Họ và tên:

Full name

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Profession liscence No.:

....., ngày.....tháng năm

....., day.....month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

**TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF
TAXPAYER**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
(Sign, full name, title, and seal)*

70. Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài) (Mã số TTHC 1.008578)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chỉ trả thu nhập cho nhà thầu nước ngoài gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam hoặc Cơ quan thuế nơi nhà thầu nước ngoài đăng ký nộp thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

++ Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, nhà thầu nước ngoài chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

+ Bản sao hợp đồng (giấy hoặc điện tử) ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

Đối với các nhà cung cấp nước ngoài, cơ quan thuế xem xét cho phép nộp hợp đồng mẫu ký với các đại lý và/hoặc cá nhân Việt Nam với điều kiện trên hợp đồng mẫu phải có đầy đủ thông tin về người cung cấp dịch vụ, thời gian, cách thức thực hiện, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên, kèm theo danh sách người sử dụng dịch vụ.

+ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế, đảm bảo miễn thuế, giảm thuế đúng theo quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư số 89/2026/TT-BTC để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định.

- **Đối tượng thực hiện:** nhà thầu (tổ chức, cá nhân) nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài).

- **Cơ quan thực hiện:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện:** Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế khác, Cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị theo mẫu 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng,

đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



5. 01.HTQT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



8. 01.HTQT.doc

*Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và (tên
Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với*
*For tax exemption or reduction under the Avoidance of Double Taxation Agreement
between Viet Nam and (name of the Contracting State/Party) for*
☐ *Tổ chức (Entity)* ☐ *Cá nhân (Individual)*

1. Beneficial owner entitled to tax exemption, reduction under the Double Taxation Agreement

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>Passport</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (<i>nếu là tổ chức</i>) Name used in transaction (<i>for entity only</i>)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Văn phòng ĐD</i> ☐ <i>Cơ sở thường trú</i> ☐ <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi lưu trú</i> ☐ <i>Rep Office</i> <i>Permanent Establishment</i> <i>Workplace</i> <i>Domicile</i> <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Other Specify</i>
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (<i>nếu khác với địa chỉ nêu trên</i>)..... Address of transaction or of working place in Viet Nam (<i>if other than the above address</i>) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail:
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam:

	Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam		
1.6	Quốc tịch: <i>Nước ký kết</i> ☐ <i>Nước khác</i> ☐ Nationality <i>Contracting State</i> <i>Other</i>		
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: Address in Contracting State Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi thường trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Workplace</i> <i>Domicile</i> <i>Other</i> <i>Specify</i>		
1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State):		
	Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân (<i>Individual</i>) ☐
	Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ.....)</i> <i>Other (Specify)</i> ☐
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason		

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Passport</i> <i>ID</i> <i>Khác(nêu rõ)</i> ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency		
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....		
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason		
2.4	Giấy uỷ quyền số: ngày Letter of attorney dated		
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status)		

<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập Individual practicing independent service</i>	☐
<i>Liên danh không tạo thành pháp nhân Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ.....) Other (Specify)</i>	☐
<i>Đại lý thuế (Tax agent)</i>	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:

3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên đầy đủ (Full name):..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ <i>Passport ID</i> Khác (nêu rõ) ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... <i>Date of issue in issuing agency</i>		
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:.....E-mail:.....		
3.3.	Mã số thuế:..... <i>Tax identification number</i> Nếu không có nêu lý do: <i>If there is no TIN, state the reason</i>		
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)		
	<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập Individual practicing independent service</i> ☐
	<i>Liên danh không tạo pháp nhân Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ:.....) Other (Specify)</i> ☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế

Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)

- ☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
- ☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
- ☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
- ☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
- ☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
- ☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)
- ☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
- ☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
- ☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
- ☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
- ☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)
- ☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)
- ☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify):

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income):

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập:

Income-generating duration

4.3. Số thuế dự kiến được miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

Estimated tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Double Taxation Agreement in case of applying for the reduced tax rate).

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Double Taxation Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập và lý do thu nhập có liên quan được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

Brief description of the business/transactions generating income and the reasons why the relevant income is exempt from or entitled to tax reduction under the Double Taxation Agreement:

.....

.....

5.2. Giải trình khác

Other descriptions

.....

(Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

5.3. Tài liệu gửi kèm:

Enclosed documents

- i)
- ii)
- iii)

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ
TAX AGENT'S
REPRESENTATIVE DIRECTLY
PROVIDING TAX PROCEDURAL
SERVICES**

Họ và tên:

Full name

Chứng chỉ hành nghề

số:.....

Tax Practice Certificate no.:

....., ngày.....tháng năm

....., day.....month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

TAXPAYER or

LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện
tử)*

*(Signature, full name, title, and seal/Digital
signature)*

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với

For tax exemption or reduction under the Avoidance of Double Taxation Agreement between Viet Nam and (name of the Contracting State/Party) for

□ Tổ chức (Entity)

☐ *Cá nhân (Individual)*

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1. Beneficial owner entitled to tax exemption, reduction under the Agreement

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>Passport</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (<i>nếu là tổ chức</i>) Name used in transaction (<i>for entity only</i>)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Văn phòng ĐD</i> ☐ <i>Cơ sở thường trú</i> ☐ <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi lưu trú</i> ☐

	<i>Rep Office</i> <i>Domicile</i>	<i>Permanent Establishment</i>	<i>Workplace</i>
	<i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:.....</i> <i>Other Specify</i>		
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (<i>nếu khác với địa chỉ nêu trên</i>)..... Address of transaction or of working place in Viet Nam (<i>if other than the above address</i>) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail:		
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason		
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam: Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam		
1.6	Quốc tịch: <i>Nước ký kết</i> ☐ <i>Nước khác</i> ☐ Nationality <i>Contracting State</i> <i>Other</i>		
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: Address in Contracting State Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi thường trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Workplace Domicile Other Specify</i>		
1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State):		
	Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân (<i>Individual</i>)
		☐	☐

	Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (Nêu rõ.....) <i>Other (Specify)</i>	☐
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ <i>Passport ID</i> Khác(nêu rõ) ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency			
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			
2.4	Giấy uỷ quyền số: ngày			

	Letter of attorney	dated	
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status)		
	Pháp nhân (Legal entity)	☐	Cá nhân hành nghề độc lập Individual practicing independent service ☐
	Liên danh không tạo thành pháp nhân Partnership not forming legal entity	☐	Khác (Nêu rõ.....) Other (Specify)
	Đại lý thuế (Tax agent)	☐	

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:

3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên đầy đủ (Full name):..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ <i>Passport ID</i> Khác (nêu rõ) ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... <i>Date of issue in issuing agency</i>			
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:.....E-mail:.....			

3.3.	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do: If there is no TIN, state the reason			
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập Individual practicing independent service</i>	☐
	<i>Liên danh không tạo pháp nhân Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ:.....) Other (Specify)</i>	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế

Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

- ☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)
- ☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
- ☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
- ☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
- ☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
- ☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
- ☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)
- ☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
- ☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
- ☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)

- ☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
- ☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
- ☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)
- ☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)
- ☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify):

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income):

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập:

Income-generating duration

4.3. Số thuế đề nghị miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):
.....

Tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Agreement in case of applying for the reduced tax rate)

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập:

Brief description of the business/transactions generating the income

.....
.....

5.2. Giải trình khác

Other descriptions

.....

5.3. Tài liệu gửi kèm:

Enclosed documents

i)

ii)

iii)

.....

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

CERTIFIED TAX AGENT

Họ và tên:

Full name

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Profession licence No.:

....., ngày.....tháng năm

....., day.....month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

**TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF
TAXPAYER**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
(Sign, full name, title, and seal)

71. Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế (Mã số TTHC 1.008579)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++ Đối với hãng hàng không nước ngoài: Để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng hàng không nước ngoài hoặc văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

++ Đối với hãng vận tải nước ngoài: Để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

++ Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng hàng không nước ngoài, hãng vận tải nước ngoài nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

+ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế;

+ Hồ sơ khác:

++ Đối với hãng hàng không nước ngoài:

+++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục Hàng không Việt Nam cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

+++ Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo người nộp thuế chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục Hàng không Việt Nam, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi cơ quan thuế;

+++ Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp bán vé tại thị trường Việt Nam theo mẫu số 01-1/HKNN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế theo mẫu số 01-2/HKNN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC của năm tính thuế liên quan cho cơ quan thuế làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng hàng không nước ngoài.

++ Đối với hãng vận tải nước ngoài:

+++ Đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn phòng đại diện của hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định pháp luật và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu;

+++ Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, hãng vận tải nước ngoài chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì thời hạn chậm nhất là ngày 31/3 của năm tiếp theo, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

+++ Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về các thông

tin đã đề nghị tại mẫu số 01/HTQT của năm trước đó và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi;

+++ Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có các đại lý tại nhiều địa phương ở Việt Nam hoặc các đại lý của hãng vận tải nước ngoài có các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là chi nhánh) tại nhiều tỉnh ở Việt Nam thì các hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự cho Thuế tỉnh nơi đại lý của hãng vận tải nước ngoài có trụ sở chính; gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự tại các Thuế tỉnh nơi hãng vận tải nước ngoài có chi nhánh.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 01/HTQT thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế, đảm bảo miễn thuế, giảm thuế đúng theo quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

- **Đối tượng thực hiện:** hãng hàng không nước ngoài hoặc văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài; hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam.

- **Cơ quan thực hiện:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện:** Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế

khác, cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



5. 01.HTQT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



8. 01.HTQT.doc

71. Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đôi với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế (Mã số TTHC 1.008579)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++ Đối với hãng hàng không nước ngoài: Để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng hàng không nước ngoài hoặc văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

++ Đối với hãng vận tải nước ngoài: Để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

++ Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng hàng không nước ngoài, hãng vận tải nước ngoài nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

+ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế;

+ Hồ sơ khác:

++ Đối với hãng hàng không nước ngoài:

+++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục Hàng không Việt Nam cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

+++ Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo người nộp thuế chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục Hàng không Việt Nam, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi cơ quan thuế;

+++ Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp bán vé tại thị trường Việt Nam theo mẫu số 01-1/HKNN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế theo mẫu số 01-2/HKNN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC của năm tính thuế liên quan cho cơ quan thuế làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng hàng không nước ngoài.

++ Đối với hãng vận tải nước ngoài:

+++ Đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn phòng đại diện của hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định pháp luật và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu;

+++ Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, hãng vận tải nước ngoài chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì thời hạn chậm nhất là ngày 31/3 của năm tiếp theo, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

+++ Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về các thông

tin đã đề nghị tại mẫu số 01/HTQT của năm trước đó và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi;

+++ Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có các đại lý tại nhiều địa phương ở Việt Nam hoặc các đại lý của hãng vận tải nước ngoài có các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là chi nhánh) tại nhiều tỉnh ở Việt Nam thì các hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự cho Thuế tỉnh nơi đại lý của hãng vận tải nước ngoài có trụ sở chính; gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự tại các Thuế tỉnh nơi hãng vận tải nước ngoài có chi nhánh.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 01/HTQT thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế, đảm bảo miễn thuế, giảm thuế đúng theo quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

- **Đối tượng thực hiện:** hãng hàng không nước ngoài hoặc văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài; hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam.

- **Cơ quan thực hiện:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện:** Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế

khác, cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm**

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



5. 01.HTQT.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



8. 01.HTQT.doc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ APPLICATION

*Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và (tên
 Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với*
*For tax exemption or reduction under the Avoidance of Double Taxation Agreement
 between Viet Nam and (name of the Contracting State/Party) for*
☐ *Tổ chức (Entity)* ☐ *Cá nhân (Individual)*

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1. Beneficial owner entitled to tax exemption, reduction under the Double Taxation Agreement

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐</i> <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu ☐</i> <i>Passport</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (nếu là tổ chức) Name used in transaction (for entity only)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Văn phòng ĐD ☐ Cơ sở thường trú ☐ Nơi làm việc ☐ Nơi lưu trú ☐</i> <i>Rep Office Permanent Establishment Workplace Domicile</i> <i>Khác ☐ Nêu rõ:.....</i> <i>Other Specify</i>
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Address of transaction or of working place in Viet Nam (if other than the above address) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail:
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam: Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam

1.6	Quốc tịch: <i>Nước ký kết</i> ☐ <i>Nước khác</i> ☐ Nationality <i>Contracting State</i> <i>Other</i>										
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: Address in Contracting State Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi thường trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Workplace</i> <i>Domicile</i> <i>Other</i> <i>Specify</i>										
1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State): <table border="1"> <tr> <td>Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)</td> <td>☐</td> <td>Cá nhân (<i>Individual</i>)</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i></td> <td>☐</td> <td>Khác (<i>Nêu rõ.....</i>) <i>Other (Specify)</i></td> <td>☐</td> </tr> </table>			Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân (<i>Individual</i>)	☐	Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (<i>Nêu rõ.....</i>) <i>Other (Specify)</i>	☐
Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân (<i>Individual</i>)	☐								
Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (<i>Nêu rõ.....</i>) <i>Other (Specify)</i>	☐								
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason										

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Passport</i> <i>ID</i> <i>Khác(nêu rõ)</i> ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency						
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....						
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason						
2.4	Giấy uỷ quyền số: ngày Letter of attorney dated						
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status) <table border="1"> <tr> <td><i>Pháp nhân (Legal entity)</i></td> <td>☐</td> <td><i>Cá nhân hành nghề độc lập</i> <i>Individual practicing independent service</i></td> <td>☐</td> </tr> </table>			<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập</i> <i>Individual practicing independent service</i>	☐
<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập</i> <i>Individual practicing independent service</i>	☐				

<i>Liên danh không tạo thành pháp nhân</i> <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ.....)</i> <i>Other (Specify)</i>	☐
<i>Đại lý thuế (Tax agent)</i>	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:

3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên đầy đủ (Full name):..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ <i>Passport ID</i> Khác (nêu rõ) ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... <i>Date of issue in issuing agency</i>			
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....			
3.3.	Mã số thuế:..... <i>Tax identification number</i> Nếu không có nêu lý do: <i>If there is no TIN, state the reason</i>			
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập</i> <i>Individual practicing independent service</i>	☐
	<i>Liên danh không tạo pháp nhân</i> <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ:.....)</i> <i>Other (Specify)</i>	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế

Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

- ☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)
- ☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
- ☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)

- ☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
- ☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
- ☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
- ☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)
- ☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
- ☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
- ☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
- ☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
- ☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)
- ☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)
- ☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify):

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income):

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập:

Income-generating duration

4.3. Số thuế dự kiến được miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

Estimated tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Double Taxation Agreement in case of applying for the reduced tax rate).

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Double Taxation Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập và lý do thu nhập có liên quan được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

Brief description of the business/transactions generating income and the reasons why the relevant income is exempt from or entitled to tax reduction under the Double Taxation Agreement:

.....

5.2. Giải trình khác

Other descriptions

.....
(Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

5.3. Tài liệu gửi kèm:

Enclosed documents

- i)
- ii)
- iii)

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ
TAX AGENT'S
REPRESENTATIVE DIRECTLY
PROVIDING TAX PROCEDURAL
SERVICES**

Họ và tên:

Full name

Chứng chỉ hành nghề

số:.....

Tax Practice Certificate no.:

....., ngày.....tháng năm

....., day.....month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

TAXPAYER or

LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

(Signature, full name, title, and seal/Digital signature)

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>Passport</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (<i>nếu là tổ chức</i>) Name used in transaction (<i>for entity only</i>)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Văn phòng ĐD</i> ☐ <i>Cơ sở thường trú</i> ☐ <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi lưu trú</i> ☐

	<i>Rep Office</i> <i>Domicile</i>	<i>Permanent Establishment</i>	<i>Workplace</i>
	<i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Other Specify</i>		
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (<i>nếu khác với địa chỉ nêu trên</i>)..... Address of transaction or of working place in Viet Nam (<i>if other than the above address</i>) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail:		
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason		
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam: Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam		
1.6	Quốc tịch: <i>Nước ký kết</i> ☐ <i>Nước khác</i> ☐ Nationality <i>Contracting State</i> <i>Other</i>		
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: Address in Contracting State Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): E-mail: Địa chỉ trên là (The above address is): <i>Nơi làm việc</i> ☐ <i>Nơi thường trú</i> ☐ <i>Khác</i> ☐ <i>Nêu rõ:</i> <i>Workplace Domicile Other Specify</i>		
1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State):		
	Pháp nhân (<i>Legal entity</i>)	☐	Cá nhân (<i>Individual</i>) ☐

	Liên danh không tạo pháp nhân <i>Partnership not forming legal entity</i>	☐	Khác (Nêu rõ.....) <i>Other (Specify)</i>	☐
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Full name:(in capitals) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề</i> ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> <i>Hộ chiếu</i> ☐ <i>CMND/CCCD</i> ☐ <i>Passport</i> <i>ID</i> <i>Khác(nêu rõ)</i> ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency			
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			
2.4	Giấy uỷ quyền số: ngày			

	Letter of attorney	dated	
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status)		
	☐ <i>Pháp nhân (Legal entity)</i> ☐ <i>Liên danh không tạo thành pháp nhân</i> <i>Partnership not forming legal entity</i> ☐ <i>Đại lý thuế (Tax agent)</i>	☐ <i>Cá nhân hành nghề độc lập</i> <i>Individual practicing independent service</i> ☐ <i>Khác (Nêu rõ.....)</i> <i>Other (Specify)</i>	☐ ☐ ☐

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:

3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên đầy đủ (Full name):..... Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ <i>Business license or Profession practicing license</i> Hộ chiếu ☐ CMND/CCCD ☐ <i>Passport ID</i> Khác (nêu rõ) ☐ <i>Other (Specify)</i> Số (No.): Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp..... <i>Date of issue in issuing agency</i>
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:.....E-mail:.....

3.3.	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do: If there is no TIN, state the reason			
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	<i>Pháp nhân (Legal entity)</i>	☐	<i>Cá nhân hành nghề độc lập Individual practicing independent service</i>	☐
	<i>Liên danh không tạo pháp nhân Partnership not forming legal entity</i>	☐	<i>Khác (Nêu rõ:.....) Other (Specify)</i>	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế

Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

- ☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)
- ☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
- ☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
- ☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
- ☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
- ☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
- ☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)
- ☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
- ☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
- ☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
- ☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)

- ☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
- ☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
- ☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)
- ☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)
- ☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify):

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income):

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập:

Income-generating duration

4.3. Số thuế đề nghị miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):
.....

Tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Agreement in case of applying for the reduced tax rate)

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập:

Brief description of the business/transactions generating the income

.....
.....

5.2. Giải trình khác

Other descriptions

.....

5.3. Tài liệu gửi kèm:

Enclosed documents

i)

ii)

iii)

.....

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

CERTIFIED TAX AGENT

Họ và tên:

Full name

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Profession licence No.:

....., ngày.....tháng năm

....., day.....month year

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

**TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF
TAXPAYER**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
(Sign, full name, title, and seal)*

72. Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài (Mã số TTHC 1.008581)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị áp dụng Hiệp định thuế cho từng năm cho tất cả các hợp đồng tái bảo hiểm mà các tổ chức đã ký kết hoặc dự kiến ký kết trong năm đó. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể ủy quyền cho các đại lý thuế hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào tại Việt Nam nộp hồ sơ.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

++ Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần hồ sơ:

+ Đối với hồ sơ đề nghị dự kiến: 05 ngày trước khi ký kết hợp đồng hoặc 05 ngày sau khi thực hiện hợp đồng hoặc 05 ngày trước khi thanh toán, tùy theo thời điểm nào diễn ra trước, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị dự kiến cùng với tài liệu liên quan. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam nộp hồ sơ tại Thuế tỉnh nơi đóng văn phòng đại diện. Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam:

++ Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ: nộp tại Thuế tỉnh nơi Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng;

++ Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt Nam (tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục

về thuế hoặc Công ty kiểm toán hoặc Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng...) nộp hồ sơ tại Thuế tỉnh nơi đại diện hợp pháp đăng ký nộp thuế;

++ Hồ sơ đề nghị dự kiến bao gồm: Văn bản đề nghị dự kiến theo mẫu số 01/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC; Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp hồ sơ đề nghị dự kiến); Bảng kê các Hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết theo mẫu số 01-1/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (dự kiến) theo mẫu số 01/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Đối với hồ sơ đề nghị chính thức: trong thời hạn quý I của năm sau, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị chính thức cùng với tài liệu liên quan tương tự như đối với việc nộp hồ sơ đề nghị dự kiến. Hồ sơ đề nghị chính thức bao gồm:

++ Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC;

++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong năm tính thuế đó;

++ Bản sao của các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm có xác nhận của người nộp thuế (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế;

++ Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện theo mẫu số 02-1/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

++ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế;

Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chính thức, người nộp thuế phân loại hợp đồng và gửi danh mục hợp đồng theo từng loại (với các chỉ tiêu nhất định); mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (chính thức) theo mẫu 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, tờ khai số 01/TBH-TB và 02/TBH-TB thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế, đảm bảo miễn thuế, giảm thuế đúng theo quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

- **Đối tượng thực hiện:** Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài.

- **Cơ quan thực hiện:** Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện:** Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Văn bản đề nghị dự kiến theo mẫu số 01/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Bảng kê các Hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết theo mẫu số 01-1/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện theo mẫu số 02-1/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



9. 01.TBH-TB
9.7.doc



11. 02.TBH-TB
9.7.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



13. 01.TBH-TB.doc



15. 02.TBH -TB.doc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ DỰ KIẾN¹

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhân tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số..... Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....		
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: A. Nơi làm việc ☐ B. Nơi lưu trú ☐ C. Văn phòng DD ☐ D. Cơ sở thường trú ☐ E. Khác ☐ Nếu rõ:.....		
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail:		
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam): Nếu không có nêu lý do:.....		
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam:		
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail:		
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết: A. Pháp nhân ☐ B. Liên danh không tạo pháp nhân ☐ AB. Khác (Nêu rõ.....) ☐		
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết: Nếu không có nêu lý do:.....		

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) A. CMND/CCCD ☐ B. Hộ chiếu ☐ C. Giấy chứng nhận kinh doanh/dầu tư ☐ D. Khác(nêu rõ) ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....		
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lý do		
2.4	Giấy uỷ quyền số ngày.....		
2.5	Tư cách pháp lý A. Pháp nhân ☐ D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐ B. Liên danh không tạo thành pháp nhân ☐ E. Khác (Nêu rõ.....) ☐ C. Đại lý thuế (nếu có) ☐		

¹ Văn bản đề nghị dự kiến được lập thành 02 bản: 01 bản do đối tượng đề nghị áp dụng Hiệp định thuế giữ và 01 bản lưu tại cơ quan thuế.

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) A. CMND/CCCD ☐ B. Hộ chiếu ☐ C. Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ D. Khác(nêu rõ) ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....											
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....											
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do											
3.4	Tư cách pháp lý: <table border="1" style="width:100%;"> <tr> <td>A. Pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>C. Cá nhân hành nghề độc lập</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>B. Liên danh không tạo pháp nhân</td> <td>☐</td> <td>D. Khác (Nêu rõ.....)</td> <td>☐</td> </tr> </table>				A. Pháp nhân	☐	C. Cá nhân hành nghề độc lập	☐	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	D. Khác (Nêu rõ.....)	☐
A. Pháp nhân	☐	C. Cá nhân hành nghề độc lập	☐									
B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	D. Khác (Nêu rõ.....)	☐									

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

4.1. Số thuế dự kiến đề nghị miễn, giảm (nếu có):

4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

5.2. Giải trình khác:

5.3. Tài liệu gửi kèm:

i) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp hồ sơ đề nghị dự kiến);

☐

ii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (mẫu số 01-I/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

☐

iii) Bản sao có chứng thực văn bản uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền);

☐

iv) Tài liệu khác (nếu có).

☐

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

..., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.
- Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này.

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ

Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế

Xác nhận Công ty

Mã số thuế:

Địa chỉ:

1. Đã nộp đầy đủ Hồ sơ đề nghị dự kiến thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và

2. Công ty được tạm thời chưa phải nộp thuế TNDN đối với thu nhập phát sinh từ các hợp đồng tái bảo hiểm đã ký và sẽ ký kết với các công ty tái bảo hiểm Việt Nam trong năm (ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định).

3. Trong vòng quý I của năm (ghi rõ năm liền kề năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế), Công ty có trách nhiệm gửi cho Thuế tỉnh, thành phố Hồ sơ đề nghị chính thức gồm:

i) Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

ii) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế (ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp tại thời điểm nộp Văn bản đề nghị (dự kiến) chưa có Giấy chứng nhận cư trú của năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế);

iii) Bản sao các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế;

iv) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

v) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).

....., ngày tháng năm

TRƯỞNG THUẾ TỈNH, TP

(hoặc) KT. TRƯỞNG THUẾ TỈNH, TP

PHÓ TRƯỞNG THUẾ TỈNH, TP

/CHI CỤC TRƯỞNG

(hoặc) KT. CHI CỤC TRƯỞNG

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHÍNH THỨC

(Tiếp theo Văn bản đề nghị dự kiến ngày/...../.....)

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và
đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện
chế độ kế toán Việt Nam

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số:..... Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....		
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: A. Nơi làm việc ☐ B. Nơi lưu trú ☐ C. Văn phòng ĐD ☐ D. Cơ sở thường trú ☐ E. Khác ☐ Nếu rõ:.....		
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:		
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam): Nếu không có nêu lý do.....		
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam:		
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:		
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết: A. Pháp nhân ☐ B. Liên danh không tạo pháp nhân ☐ C. Khác (Nếu rõ.....) ☐		
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Nếu không có nêu lý do		

2. Đại diện được uỷ quyền:

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) A. CMND/CCCD ☐ B. Hộ chiếu ☐ C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư ☐ D. Khác(nêu rõ) ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....		
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lý do.....		
2.4	Giấy uỷ quyền số ngày.....		
2.5	Tư cách pháp lý A. Pháp nhân ☐ D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐ B. Liên danh không tạo thành pháp nhân ☐ E. Khác ☐ (Nếu rõ.....) C. Đại lý thuế ☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) A. CMND/CCCD ☐ B. Hộ chiếu ☐ C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư ☐ D. Khác(nêu rõ) ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....		
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do.....		
3.4	Tư cách pháp lý:		
	A. Pháp nhân	☐	C. Cá nhân hành nghề độc lập
	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	D. Khác (Nêu rõ.....)

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

4.1. Số thuế đề nghị miễn, giảm (ghi rõ số tiền):

4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

5.2. Giải trình khác:

5.3. Tài liệu gửi kèm:

i) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do Cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong năm tính thuế đó;
☐

ii) Bản sao các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế;
☐

iii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
☐

iii) Bản sao có chứng thực Giấy uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền). ☐

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ
TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chức chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.
2. Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này.

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ DỰ KIẾN²

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) <i>Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số</i> Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....		
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....		
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: A. Nơi làm việc ☐ B. Nơi lưu trú ☐ C. Văn phòng ĐD ☐ D. Cơ sở thường trú ☐ E. Khác ☐ Nếu rõ:.....		
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail:		
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam): Nếu không có nêu lý do:.....		
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam:		
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại:..... Số Fax: E-mail:		
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết: A. Pháp nhân ☐ B. Liên danh không tạo pháp nhân ☐ AB. Khác (Nêu rõ.....) ☐		
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết: Nếu không có nêu lý do:.....		

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) A. CMND/CCCD ☐ B. Hộ chiếu ☐ C. Giấy chứng nhận kinh doanh/dầu tư ☐ D. Khác(nêu rõ) ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....

² Văn bản đề nghị dự kiến được lập thành 02 bản: 01 bản do đối tượng đề nghị áp dụng Hiệp định thuế giữ và 01 bản lưu tại cơ quan thuế.

2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do			
2.4	Giấy uỷ quyền số ngày.....			
2.5	Tư cách pháp lý			
	A. Pháp nhân	☐	D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc	☐
	B. Liên danh không tạo thành pháp nhân	☐	E. Khác (Nêu rõ.....)	☐
	C. Đại lý thuế (nếu có)	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) A. CMND/CCCD ☐ B. Hộ chiếu ☐ C. Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐ D. Khác(nêu rõ) ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....			
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do			
3.4	Tư cách pháp lý:			
	A. Pháp nhân	☐	C. Cá nhân hành nghề độc lập	☐
	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	D. Khác (Nêu rõ.....)	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

4.1. Số thuế dự kiến đề nghị miễn, giảm (nếu có):

4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....
.....

5.2. Giải trình khác:

5.3. Tài liệu gửi kèm:

- i) Bản gốc/bản sao đã được chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp Văn bản đề nghị dự kiến³); ☐
- ii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (mẫu số 01-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); ☐
- iii) Giấy uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền); ☐
- iv) Tài liệu khác (nếu có). ☐

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề số:.....	..., ngày tháng năm NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ <i>Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu</i>

Ghi chú:

3. Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.
4. Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này

³ Trường hợp đã nộp cho cơ quan thuế bản gốc Giấy chứng nhận cư trú trong năm trước đó, có thể nộp bản sao Giấy chứng nhận cư trú đã được chứng thực.

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ

Cục Thuế

Xác nhận Công ty

Mã số thuế:

Địa chỉ:

1. Đã nộp đầy đủ Hồ sơ đề nghị dự kiến thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và

2. Công ty được tạm thời chưa phải nộp thuế TNDN đối với thu nhập phát sinh từ các hợp đồng tái bảo hiểm đã ký và sẽ ký kết với các công ty tái bảo hiểm Việt Nam trong năm (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định*).

3. Trong vòng quý I của năm (*ghi rõ năm liền kề năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*), Công ty có trách nhiệm gửi cho Cục Thuế Hồ sơ đề nghị chính thức gồm:

i) Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

ii) Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp tại thời điểm nộp Văn bản đề nghị (dự kiến) chưa có Giấy chứng nhận cư trú của năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*);

iii) Bản sao có xác nhận của người nộp thuế các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế;

iv) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

v) Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).

....., ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG

(hoặc) KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **02/TBH-TB**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHÍNH THỨC

(Tiếp theo Văn bản đề nghị dự kiến ngày/...../.....)

*Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và
 đối với các tổ chức nhận tài bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh
 không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam*

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số:..... Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....										
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....										
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail: Địa chỉ trên là: A. Nơi làm việc ☐ B. Nơi lưu trú ☐ C. Văn phòng DD ☐ D. Cơ sở thường trú ☐ E. Khác ☐ Nêu rõ:.....										
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam (nếu khác với địa chỉ nêu trên)..... Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:										
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam): Nếu không có nêu lí do.....										
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam:										
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: Số điện thoại:.....Số Fax: E-mail:										
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết: <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; border-bottom: 1px solid black;">A. Pháp nhân</td> <td style="width: 5%; text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">☐</td> <td style="width: 40%; border-bottom: 1px solid black;">B. Liên danh không tạo pháp nhân</td> <td style="width: 5%; text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">☐</td> </tr> <tr> <td colspan="3" style="border-bottom: 1px solid black;">C. Khác (Nêu rõ.....)</td> <td style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">☐</td> </tr> </table>			A. Pháp nhân	☐	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	C. Khác (Nêu rõ.....)			☐
A. Pháp nhân	☐	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐								
C. Khác (Nêu rõ.....)			☐								
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Nếu không có nêu lí do										

2. Đại diện được uỷ quyền:

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) <i>A. CMND/CCCD</i> ☐ <i>B. Hộ chiếu</i> ☐ <i>C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư</i> ☐ <i>D. Khác(nêu rõ)</i> ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....															
2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....															
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do.....															
2.4	Giấy uỷ quyền số ngày.....															
2.5	Tư cách pháp lý <table border="1" style="width:100%"> <tr> <td><i>A. Pháp nhân</i></td> <td>☐</td> <td><i>D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i></td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td><i>B. Liên danh không tạo thành pháp nhân</i></td> <td>☐</td> <td><i>E. Khác</i> (Nêu rõ.....)</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td><i>C.Đại lý thuế</i></td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>				<i>A. Pháp nhân</i>	☐	<i>D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i>	☐	<i>B. Liên danh không tạo thành pháp nhân</i>	☐	<i>E. Khác</i> (Nêu rõ.....)	☐	<i>C.Đại lý thuế</i>	☐		
<i>A. Pháp nhân</i>	☐	<i>D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc</i>	☐													
<i>B. Liên danh không tạo thành pháp nhân</i>	☐	<i>E. Khác</i> (Nêu rõ.....)	☐													
<i>C.Đại lý thuế</i>	☐															

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) <i>A. CMND/CCCD</i> ☐ <i>B. Hộ chiếu</i> ☐ <i>C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư</i> ☐ <i>D. Khác(nêu rõ)</i> ☐ Số: Ngày cấp:...../...../..... tại Cơ quan cấp.....											
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....											
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do.....											
3.4	Tư cách pháp lý: <table border="1" style="width:100%"> <tr> <td><i>A. Pháp nhân</i></td> <td>☐</td> <td><i>C. Cá nhân hành nghề độc lập</i></td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td><i>B. Liên danh không tạo pháp nhân</i></td> <td>☐</td> <td><i>D. Khác</i> (Nêu rõ.....)</td> <td>☐</td> </tr> </table>				<i>A. Pháp nhân</i>	☐	<i>C. Cá nhân hành nghề độc lập</i>	☐	<i>B. Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>D. Khác</i> (Nêu rõ.....)	☐
<i>A. Pháp nhân</i>	☐	<i>C. Cá nhân hành nghề độc lập</i>	☐									
<i>B. Liên danh không tạo pháp nhân</i>	☐	<i>D. Khác</i> (Nêu rõ.....)	☐									

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

- 4.1. Số thuế đề nghị miễn, giảm (ghi rõ số tiền):
- 4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):
- 4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

- 5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

- 5.2. Giải trình khác:

- 5.3. Tài liệu gửi kèm:

i) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do Cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong năm tính thuế đó;
☐

ii) Bản sao có xác nhận của người nộp thuế các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế; ☐

iii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ☐

iv) Giấy uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền). ☐

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

...., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.

2. Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này.

73. Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam (Mã số TTHC: 1.008585)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam thuộc diện được hưởng miễn, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam chuẩn bị hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo quy định. Hồ sơ được gửi cho Cơ quan thuế nơi đăng ký thuế (trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với Cơ quan thuế) hoặc gửi cho Bên Việt Nam để gửi Cơ quan thuế nơi Bên Việt Nam đăng ký thuế (trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với Cơ quan thuế).

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

++ Để được xem xét miễn, giảm thuế, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết, gia nhập hoặc chủ trì thực hiện Điều ước quốc tế (trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam;

+++ Bản sao có chứng thực Điều ước quốc tế (trừ Điều ước quốc tế đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam với cơ quan, tổ chức nước ngoài;

+++ Bản sao hợp đồng phát sinh thu nhập/doanh thu đề nghị miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền;

+++ Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: Tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

+++ Bản sao có chứng thực văn bản uỷ quyền trong trường hợp người đề nghị uỷ quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Văn bản uỷ quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

++ Trường hợp do đặc thù của giao dịch người đề nghị không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, người đề nghị nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam không đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

++ Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:

+++ Đề được xem xét miễn, giảm thuế, người đề nghị gửi cho bên Việt Nam hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

++++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết, gia nhập hoặc chủ trì thực hiện Điều ước quốc tế (trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam;

++++ Bản sao Điều ước quốc tế (trừ Điều ước quốc tế đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam với cơ quan, tổ chức nước ngoài;

++++ Bản sao hợp đồng phát sinh thu nhập/doanh thu đề nghị miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền;

++++ Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: Tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

++++ Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người đề nghị ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Văn bản ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

+++ Trường hợp do đặc thù của giao dịch người đề nghị không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, người đề nghị nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế.

++ Đối với bên Việt Nam:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người đề nghị, bên Việt Nam có nghĩa vụ gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế cho cơ quan thuế nơi bên Việt Nam đăng ký thuế.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế, đảm bảo miễn thuế, giảm thuế đúng theo quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam thuộc diện được hưởng miễn, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế tỉnh, thành phố/pThuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết, gia nhập hoặc chủ trì thực hiện Điều ước quốc tế (trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam;

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



13. 01 DUQT.doc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG MIỄN, GIẢM THUẾ THEO ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ¹ HOẶC THỎA THUẬN, CAM KẾT CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

1. Người đề nghị:

1.1	Tên đầy đủ (viết hoa):
1.2	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):
1.3	Địa chỉ: Số điện thoại (Tel): Số Fax (Fax): E-mail:
1.4	Đề nghị miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế <u>hoặc</u> thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam đối với: ☐ Chính phủ nước ngoài, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương của Chính phủ nước ngoài (1); ☐ Tổ chức quốc tế, tổ chức quốc tế liên Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ hoặc cơ quan đại diện của tổ chức đó tại Việt Nam² (2); ☐ Tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hoặc nguồn vốn vay ưu đãi (3); ☐ Cá nhân làm việc cho Chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức quốc tế liên Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ hoặc cơ quan đại diện của các tổ chức này tại Việt Nam³ (4). ☐ Tổ chức, cá nhân khác:.....(ghi cụ thể)..... (5).

2. Đại diện được ủy quyền: (trường hợp người đề nghị ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế).

Tên đầy đủ (viết hoa):
Số Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hành nghề số (nếu có):
Ngày cấp:...../...../.....Cơ quan cấp.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
Mã số thuế:
Giấy ủy quyền số: ngày tháng năm

3. Thông tin về giao dịch phát sinh đề nghị miễn, giảm thuế:

3.1. Nội dung miễn, giảm thuế:

Số, ngày Hợp đồng/Thỏa thuận (nếu có)	Loại thuế đề nghị, miễn giảm	Bên chi trả/Chủ dự án...	Số thuế miễn, giảm ước tính	Thời gian áp dụng miễn, giảm thuế dự kiến

¹ Áp dụng đối với các Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, và không áp dụng đối với quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, và cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế theo điều ước quốc tế.

² Trừ cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

³ Trừ cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

3.2. Lý do đề nghị miễn, giảm thuế:.....

(Tên điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam; Điều, khoản áp dụng; Mô tả tóm tắt về hoạt động/giao dịch thuộc diện miễn, giảm thuế; Các thông tin, giải trình về căn cứ, cơ sở đáp ứng điều kiện miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam kèm minh chứng; Tỷ lệ tham gia của các bên cho vay đối với trường hợp khoản vay hợp vốn)

3.3. Giải trình khác:

4. Tài liệu gửi kèm:

[....]

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

....., ngày.....tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ hoặc

ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT, GIA NHẬP HOẶC CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ⁴ HOẶC THỎA THUẬN, CAM KẾT CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

Tên Cơ quan:

Xác nhận:(Tên Điều ước quốc tế/Thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam)..... được ký ngày/....., có hiệu lực thi hành từ đến

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

⁴ Áp dụng đối với Điều ước quốc tế chưa được công bố trên cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế.

74. Nộp dần tiền thuế nợ (Mã số TTHC 1.008588)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ chuẩn bị hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ đầy đủ theo đúng quy định và gửi tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

++ Đối với trường hợp hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ điện tử: NNT truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế (trường hợp TTHC đã toàn trình như chưa tích hợp lên cổng dịch vụ công quốc gia)/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để lập văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (TTPVHCC) cấp tỉnh, xã hoặc qua dịch vụ bưu chính: công chức thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế/ Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo mẫu số 01/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

++ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thư bảo lãnh theo đúng quy định của pháp luật về bảo lãnh và bắt buộc phải có nội dung cam kết về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không thực hiện đúng thời hạn nộp dần tiền thuế nợ, nội dung về thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo mẫu số 01/NDAN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ, đầy đủ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành:

++ Trường hợp cơ quan thuế phát hiện thư bảo lãnh có dấu hiệu không hợp pháp, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 05/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính gửi bên bảo lãnh để xác minh và bên bảo lãnh gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành văn bản. Trường hợp bên bảo lãnh gửi kết quả xác minh thư bảo lãnh không hợp pháp hoặc quá thời hạn phải gửi kết quả xác minh mà bên bảo lãnh chưa gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 03/NDAN Phụ lục kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính;

++ Quyết định chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 04/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính đối với trường hợp thuộc đối tượng nộp dần tiền thuế nợ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính).

+ Hoặc Quyết định về việc nộp dần tiền thuế nợ (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính).

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo mẫu số 01/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì văn bản nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo mẫu số 01/NDAN thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH14 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



1. Mẫu số
01-NDAN.doc

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



Mau 01 NDAN.doc

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
V/v đề nghị nộp dần tiền thuế nợ

....., ngày.....tháng năm

Kính gửi:<Tên cơ quan thuế>.....

[1] Tên người nộp thuế.....

[2] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[03a] Xã/phường/đặc khu: [03b] Tỉnh/thành phố:

[04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày.....

[10] Căn cứ quy định tại Điều 86 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

[11] Căn cứ thư bảo lãnh số.... ngày ... tháng ... năm ... của ...<Tên tổ chức bảo lãnh>...;

[12] Tính đến ngày... tháng ... năm ..., ...<Tên người nộp thuế>... có tổng số tiền thuế nợ là:

[13]....<Tên người nộp thuế>... đề nghị nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..., cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Kỳ nộp dần	Khoản tiền thuế nợ được nộp dần	Tiêu mục	Loại tiền	Số tiền nộp dần theo tháng	Thời hạn nộp dần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tháng thứ nhất	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế...					
							
2	Tháng thứ hai	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế...					
							

3	Tháng thứ ba	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế...					
							
	Tháng thứ ...						
							
		Tổng cộng:					

...<Tên người nộp thuế>... cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ phải nộp dần theo tháng và số tiền chậm nộp phát sinh (nếu có) đúng thời hạn quy định.

[14] Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử/Xác nhận điện tử)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng năm

V/v đề nghị nộp dần tiền thuế nợ

Kính gửi:(tên cơ quan thuế)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ nhận thông báo:

Điện thoại: E-mail:

Căn cứ quy định tại Điều.... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ thư bảo lãnh số.... ngày ... tháng ... năm ... của ... (tên tổ chức bảo lãnh) ...;

Tính đến ngày... tháng ... năm ..., ... (Tên người nộp thuế)... có tổng số tiền thuế nợ là: ... đồng.

.... (Tên người nộp thuế)... đề nghị nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..., cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Kỳ nộp dần	Khoản tiền thuế nợ được nộp dần	Tiểu mục	Số tiền nộp dần theo tháng	Thời hạn nộp dần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng thứ nhất	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
						
2	Tháng thứ hai	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
						
3	Tháng thứ ba	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
						
	Tháng thứ ...					
						
	Tổng cộng:					

...(Tên người nộp thuế)... cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ phải nộp dần theo tháng và số tiền chậm nộp phát sinh (nếu có) đúng thời hạn quy định.

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) Thư bảo lãnh;

(2) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (nếu có);

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

75. Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp ngân sách nhà nước (NSNN)/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối (Mã số TTHC 1.010761)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 93 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 lập văn bản đề nghị kết nối (kèm theo các hồ sơ, tài liệu chứng minh hệ thống đáp ứng tiêu chuẩn kết nối)/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối và gửi đến Cục Thuế.

++ Trường hợp nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia/ Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp/qua bưu chính: Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến Cục Thuế hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Cục Thuế.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

(i) Trường hợp (1) Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp NSNN của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác với cơ quan thuế:

++ Văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 01/KNNT-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/KNNT-TĐT thực hiện

theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính.

(ii) Trường hợp (2) Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối đã ký thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác:

++ Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến thông tin kết nối đã cung cấp theo mẫu số 01/KNNT-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Các tài liệu kèm theo.

Thời hạn nộp hồ sơ: Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến thỏa thuận đã ký với Cục Thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/KNNT-TĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính.

(iii) Trường hợp (3) Tạm ngừng/ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế: Văn bản tạm ngừng cung cấp dịch vụ hoặc Văn bản ngừng cung cấp dịch vụ.

Thời hạn nộp hồ sơ: Trước thời hạn đề nghị ngừng/tạm ngừng cung cấp dịch vụ ít nhất 30 ngày.

+ **Số lượng hồ sơ:** 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

(i) Trường hợp (1): Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kết nối của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác; Cục Thuế có thông báo về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận văn bản đề nghị kết nối; hoặc yêu cầu bổ sung thông tin.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra với kết quả là đạt, Cục Thuế và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu biên bản kiểm tra có kết quả là không đáp ứng các tiêu chuẩn kết nối thì Cục Thuế có văn bản thông báo từ chối ký thỏa thuận và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu giải trình bổ sung thông tin nếu tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan thuế thực hiện đóng hồ sơ.

(ii) Trường hợp (2): 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin bổ sung và hồ sơ kèm theo (nếu có); hoặc 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên

bản kiểm tra với kết quả là đạt (đối với trường hợp các thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật ảnh hưởng đến việc kết nối); Cục Thuế và tổ chức đã tham gia kết nối thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận bổ sung.

(iii) Trường hợp (3): Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế nhận được thông báo ngừng cung cấp dịch vụ của tổ chức đã tham gia kết nối thì 2 bên ký biên bản chấm dứt thỏa thuận.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuế.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Trường hợp (1):

+ Thông báo về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế; hoặc yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu 01/TBKN-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Văn bản thỏa thuận kết nối giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác và Cục Thuế; hoặc văn bản thông báo từ chối ký thỏa thuận

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TBKN-TĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính.

(ii) Trường hợp (2): Văn bản thỏa thuận bổ sung kết nối giữa tổ chức đã tham gia kết nối và Cục Thuế.

(iii) Trường hợp (3): Văn bản chấm dứt thỏa thuận kết nối với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

(i) Trường hợp (1): Văn bản về việc đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu 01/KNNT-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/KNNT-TĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính

(ii) Trường hợp (2): Văn bản về việc đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận theo mẫu 01/KNNT-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/KNNT-TĐT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính.

(iii) Trường hợp (3): Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức dịch vụ khác lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và công dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Mẫu áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



Mẫu KNNT.docx

(ii) Mẫu áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01-KNNT.docx

NGÂN HÀNG/TỔ CHỨC..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/VB-ĐN
 Về việc <đề nghị kết nối với Hệ thống
 thông tin quản lý thuế/Thay đổi, bổ
 sung thông tin đã ký thỏa thuận>

....., ngày.....tháng.....năm.....

Mẫu số: **01/KNNT-TĐT**
 (Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC
 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

Kính gửi: Cục Thuế

<1. Trường hợp đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế>

Căn cứ <Quy định của Ngân hàng Nhà nước; Quy định về giao dịch điện tử; Quy định về thu, nộp ngân sách nhà nước; Quy định về quản lý thuế...hiện hành>

Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối và trao đổi thông tin nộp thuế trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế cập nhật đến ngày...../...../.....

<Tên ngân hàng/tổ chức> nhận thấy có thể đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế, cụ thể:

.....

Bằng văn bản này, <Tên ngân hàng/tổ chức> đề nghị Cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu, hồ sơ gửi kèm theo để có thông báo cho chúng tôi về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

<Tên ngân hàng/tổ chức> cam kết tuân thủ các quy định, quy trình trong việc thực hiện phối hợp thu ngân sách nhà nước.

<2. Trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận>

Căn cứ văn bản thỏa thuận kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế <Số/ngày văn bản thỏa thuận>, <Tên ngân hàng/tổ chức> có thay đổi, bổ sung một số thông tin cụ thể:

.....

.....

Bằng văn bản này, <Tên ngân hàng/tổ chức> đề nghị Cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu, hồ sơ gửi kèm theo để thực hiện các thủ tục cập nhật thông tin hoặc ký thỏa thuận bổ sung.

Trường hợp Cục Thuế cần bổ sung thông tin, đề nghị liên hệ với:

- Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Địa chỉ thư điện tử:
- Số điện thoại liên hệ:

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGÂN HÀNG/TỔ CHỨC.....

<Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử>

Ghi chú: Các nội dung ở trong dấu <> chỉ là ví dụ hoặc giải thích. Chọn trường hợp 1 hoặc 2.

NGÂN HÀNG/TỔ CHỨC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/VB-ĐN

....., ngày.....tháng.....năm.....

Về việc <đề nghị kết nối với Cổng
thông tin điện tử của Tổng cục
Thuế/Thay đổi, bổ sung thông tin đã
ký thỏa thuận>

Kính gửi: Tổng cục Thuế

<1. Trường hợp đề nghị kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế>

Căn cứ <Quy định của NHNN; Quy định về giao dịch điện tử; Quy định về thu, nộp NSNN; Quy định về quản lý thuế...hiện hành>

Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Tổng cục Thuế trên trang thông tin điện tử (.....); Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế cập nhật đến ngày...../...../.....

<Tên ngân hàng/tổ chức> nhận thấy có thể đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Tổng cục Thuế, cụ thể:

.....
.....

Bằng văn bản này, <Tên ngân hàng/tổ chức> đề nghị Tổng cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu, hồ sơ gửi kèm theo để có thông báo cho chúng tôi về việc hồ sơ đảm bảo hoặc chưa đảm bảo các điều kiện về kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Trường hợp Tổng cục Thuế cần bổ sung thông tin, đề nghị liên hệ với:

- Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Địa chỉ thư điện tử:
- Số điện thoại liên hệ:

<Tên ngân hàng/tổ chức> cam kết tuân thủ các quy định, quy trình trong việc thực hiện phối hợp thu NSNN.

<2. Trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận>

Căn cứ văn bản thỏa thuận kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế <Số/ngày văn bản thỏa thuận>, <Tên ngân hàng/tổ chức> có thay đổi, bổ sung một số thông tin cụ thể:

.....

.....

Bằng văn bản này, <Tên ngân hàng/tổ chức> đề nghị Tổng cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu, hồ sơ gửi kèm theo để thực hiện các thủ tục cập nhật thông tin hoặc ký thỏa thuận bổ sung.

Trường hợp Tổng cục Thuế cần bổ sung thông tin, đề nghị liên hệ với:

- Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Địa chỉ thư điện tử:
- Số điện thoại liên hệ:

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- <Người nộp thuế>;
- Lưu:

NGÂN HÀNG/TỔ CHỨC.....

<Chữ ký số của Ngân hàng/Tổ chức>

Ghi chú: Các nội dung ở trong dấu <> chỉ là ví dụ hoặc giải thích. Chọn trường hợp 1 hoặc 2.

76. Khai thuế/Thông báo doanh thu đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Mã số TTHC 1.011022)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo thông báo đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế theo phương pháp khoán hoặc phương pháp kê khai trong năm 2025, có doanh thu từ 01 tỷ đồng trở xuống, chưa nộp hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 hoặc chưa gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC thì gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC chậm nhất là ngày 31 tháng 7 năm 2026.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế, khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026 đối với hộ kinh doanh đang hoạt động hoặc kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026 đối với hộ kinh doanh đang hoạt động hoặc kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC, lập Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị (kèm theo hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo quý hoặc chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo tháng) theo mẫu 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử thì thông báo cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch T-VAN

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh): Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm (Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm) theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo thông báo đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế: hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026 đối với hộ kinh doanh đang hoạt động hoặc kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất: hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm là tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC

và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026 đối với hộ kinh doanh đang hoạt động hoặc kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC, lập Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị (kèm theo hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo quý hoặc chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo tháng) theo mẫu 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí :** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo *Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC.*

+ Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm mẫu 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026.

+ Phụ lục thông báo số tài khoản/Số hiệu ví điện tử mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị mẫu 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai thuế năm áp dụng theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp đề tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/03/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/05/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



Tờ khai

01.CNKD.docx



24.

01.TKN-CNKD.docx



6. Mẫu sơ

01.BK-STK.docx



10. Mẫu sơ

01.BK-HTK.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



Tờ khai

01.CNKD.docx



01.TKN-CNKD

TT50.docx



6. Mẫu sơ

01.BK-STK.docx



10. Mẫu sơ

01.BK-HTK.docx

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Thuế GTGT				Thuế TNCN		
			Tổng doanh thu	Trong đó: doanh thu không chịu thuế GTGT	Trong đó: doanh thu chịu thuế suất 0%	Số thuế phải nộp	Doanh thu chịu thuế	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Số thuế phải nộp
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
I	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định								

1	Trụ sở kinh doanh:								
1.1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	(a)							
1.2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	(b)							
1.3	Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản	(c)							
1.4	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	(d)							
1.5	Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số	(đ)							
1.6	Hoạt động kinh doanh	(e)							

	khác								
2	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:								
2.1									
....									
II	Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán								
	Mã địa điểm kinh doanh: Tên địa điểm kinh doanh:								
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	(a)							
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	(b)							
3	Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản	(c)							
4	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	(d)							
5	Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí,	(đ)							

	trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số								
6	Hoạt động kinh doanh khác	(e)							
III	Hoạt động cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh								
									
IV	Tổng cộng	[18]							
V	Số thuế được miễn	[19]							
VI	Số thuế còn phải nộp	[20]							

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[21a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[21b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1:					
	Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
	Tổng cộng:	[22]				
	Số thuế được miễn	[23]				
	Số thuế còn phải nộp	[24]				

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT	Số thuế/phí phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Khai thuế tài nguyên								
1	Tài nguyên C..			[25a]					(10)=(7)*(8) *(9)
2	Tài nguyên D..			[25b]					
									
	Tổng cộng								[26]
	Số thuế được miễn								[27]
	Số thuế còn phải nộp								[28]
II	Khai thuế bảo vệ môi trường								
2.1	Hàng hóa E...			[29a]					(10)=(7)*(8)
2.2	Hàng hóa G...			[29b]					
									
	Tổng cộng								[30]
	Số thuế được miễn								[31]
	Số thuế còn phải nộp								[32]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản H...			[33a]					(10)=(7)*(8) *(9)
3.2	Khoáng sản K...			[33b]					
									
	Tổng cộng								[34]
	Số phí được miễn								[35]
	Số phí còn phải nộp								[36]

D. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiêu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]
...									
Tổng cộng			[47]						

Bạn còn được tiếp tục trừ.... đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:*TNCN: Thu nhập cá nhân**GTGT: Giá trị gia tăng**TTDB: Tiêu thụ đặc biệt**BVMT: Bảo vệ môi trường*

- *Chi tiêu [01a]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng.*

- *Chi tiêu [01b]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng.*

- *Chi tiêu [01c]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.*

- *Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.*

- *Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.*

- *Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, tạm nộp thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính.*

- Chi tiêu [14]: Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân trên doanh thu tính thuế có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau, có nhiều địa điểm kinh doanh thì được lựa chọn một (01) ngành, nghề hoặc một (01) địa điểm kinh doanh để áp dụng mức trừ 01 tỷ đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân theo phương án có lợi nhất. Trường hợp ngành, nghề, địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 01 tỷ đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn thêm ngành, nghề, địa điểm kinh doanh khác để tiếp tục được trừ cho đến khi đủ 01 tỷ đồng.
- Chi tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- ☐ Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm
- ☐ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
[01b] 6 tháng đầu năm.....
[01c] 6 tháng cuối năm.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07.1] Mã số thuế:.....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

[illegible]

[illegible]

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[14a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[14b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
	Tổng cộng:	[15]				
	Số thuế được miễn	[16]				
	Số thuế còn phải nộp	[17]				

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

[illegible]

	Số thuế còn phải nộp								[25]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[26a]					$(10)=(7)*(8)*(9)$
3.2	Khoáng sản Y...			[26b]					
									
	Tổng cộng								[27]
	Số phí được miễn								[28]
	Số phí còn phải nộp								[29]

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]
...									
		Tổng cộng	[40]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[41] Đề nghị hoàn trả:

[41.1] Số thuế GTGT:

[41.2] Số thuế TNCN:

[41.3] Tổng cộng:

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] ☐ Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản:

[43.2] Tài khoản số: [43.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

[44] ☐ Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền:

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: [44.3] Ngày cấp:/...../..... [44.4] Nơi cấp:

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]=[55]-[56]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhóm ngành nghề (chỉ áp dụng với mục 1, 2, 5)	Thuế GTGT				Thuế TNCN			Số tiền người nộp thuế trực tiếp nộp vào NSNN		Số tiền do tổ chức khấu trừ, nộp thay		Số thuế phải nộp thêm		Số thuế nộp thừa	
				Tổng doanh thu	Trong đó: doanh thu không chịu thuế GTGT	Trong đó: doanh thu chịu thuế suất 0%	Số thuế phải nộp	Doanh thu chịu thuế	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Số thuế phải nộp	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ (trừ hoạt động cho thuê bất động sản)																	
1	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định	[08]																
2	Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác	[09]																
3	Hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp	[10]																
4	Hoạt động môi giới	[11]																
5	Hoạt động cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức	[12]																
6	Tổng cộng	[13]		[13.1]	[13.2]	[13.3]	[13.4]	[13.5]	[13.6]	[13.7]	[13.8]	[13.9]	[13.10]	[13.11]	[13.12]	[13.13]	[13.14]	[13.15]

7	Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê bất động sản) được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[14]																
8	Số thuế TNCN còn phải nộp	[15]	[15]=[13.13]-[14]>=0															
9	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[16]	[16]=[15] <=50.000															
10	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống	[17]	[17]=[15]-[16]															
11	Số thuế TNCN nộp thừa	[18]	[18]=[13.13]-[14]<0 hoặc [13.15]+[14]>0															
II	Hoạt động cho thuê bất động sản	[19]		[19.1]	[19.2]	[19.3]	[19.4]	[19.5]	[19.6]	[19.7]	[19.8]	[19.9]	[19.10]	[19.11]	[19.12]	[19.13]	[19.14]	[19.15]
1	Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê bất động sản được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[20]																

2	Số thuế TNCN nộp thừa	[21]	[21]=[19.15]+[20]

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[22a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[22b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
III	Tổng cộng:	[23]		[23.1]		[23.2]
IV	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[24]	[24]=[23.2] <=50.000			
V	Số thuế còn phải nộp	[25]	[25]=[23.2] - [24]			

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

[illegible]

III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[34a]					(10)=(7)*(8)*(9)
3.2	Khoáng sản Y...			[34b]					
									
	Tổng cộng								[35]
	Số phí được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [36]=[35]<=50.000								[36]
	Số phí còn phải nộp [37]=[35]-[36]								[37]

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]
...									
		Tổng cộng	[48]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[49] Đề nghị hoàn trả:

[49.1] Số thuế GTGT :

[49.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[49.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[49.4] Tổng cộng:

[50] Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau:

[50.1] Số thuế GTGT :

[50.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[50.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[50.4] Tổng cộng:

[51] Thông tin hoàn trả:

[51.1] Tên chủ tài khoản:

[51.2] Tài khoản số:

[51.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nợ thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]	[62]	[63]	[64]=[62]-[63]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu (1) Nhóm ngành nghề tại mục A khai như sau: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp cá nhân có nhiều ngành nghề thì kê khai mỗi ngành nghề trên 01 dòng.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

THÔNG BÁO SỐ TÀI KHOẢN/SỐ HIỆU VÍ ĐIỆN TỬ

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Thông báo về số tài khoản ngân hàng/số hiệu ví điện tử liên quan đến sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

STT	Tên địa điểm kinh doanh	Mã địa điểm kinh doanh	Số tài khoản ngân hàng/Số hiệu ví điện tử	Tên chủ tài khoản	Mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Trạng thái tài khoản (đóng/khai lần đầu/thay đổi thông tin)
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]
	...					
	...					

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

**BẢNG KÊ HÀNG TỒN KHO, MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong năm 2025 có mức doanh thu từ 3 tỷ đồng trở lên hoặc từ năm 2026 lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng tồn kho, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính của hàng tồn kho, máy móc, thiết bị	Tồn kho tại ngày 31/12/2025	
			Số lượng	Giá trị
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]
I	HÀNG HÓA, SẢN PHẨM TỒN KHO			
1	Hàng hóa A/ Nhóm hàng hóa X			
2	Sản phẩm B/ Nhóm sản phẩm Y			
				
	Tổng cộng		[08]	[09]
II	MÁY MÓC, THIẾT BỊ			
1	...			
2	...			
	Tổng cộng		[10]	[11]
	Tổng cộng		[12]	[13]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

77. Hoàn nộp thừa các loại thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Mã số TTHC 1.014979)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

++ Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã được các tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay số thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh nhưng có doanh thu thực tế phát sinh chưa đến ngưỡng chịu thuế theo quy định hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất (x) doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế thì không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [49] - “Đề nghị hoàn trả” hoặc chỉ tiêu [50] - “Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD khi quyết toán thuế.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất có số thuế nộp thừa thì không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [21] - “Tổng số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [24] - “Tổng số thuế bù trừ cho các khoản phát sinh của kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TKN-CNKD thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, 02/CNKD-TNCN-QTT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/03/2026 của Bộ Tài chính

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã được các tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay số thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh nhưng có doanh thu thực tế phát sinh chưa đến ngưỡng chịu thuế theo quy định hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất (x) doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế thì Không

phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [49] - “Đề nghị hoàn trả” hoặc chỉ tiêu [50] - “Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD khi quyết toán thuế.

+ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất có số thuế nộp thừa thì không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [21] - “Tổng số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [24] - “Tổng số thuế bù trừ cho các khoản phát sinh của kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TKN-CNKD thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, 02/CNKD-TNCN-QTT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/03/2026 của Bộ Tài chính

++ Các tài liệu kèm theo (nếu có);

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐ-HT hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT đối với số thuế đủ điều kiện được hoàn hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT do Bộ Tài chính ban hành gửi người nộp thuế.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì các mẫu Thông báo, Quyết định trên thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026.

+ Tờ khai thuế mẫu số 02/CNKD-CNKD-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì tờ khai thuế năm áp dụng theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/03/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/05/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



24.



25.

01.TKN-CNKD.docx 02.CNKD-TNCN-QTT.

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.TKN-CNKD
TT50.docx



02.CNKD-TNCN-QTT
TT18.docx

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[illegible]

[illegible]

5	Số thuế được miễn	[12]															
6	Số thuế còn phải nộp	[13]															

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[14a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[14b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
	Tổng cộng:	[15]				
	Số thuế được miễn	[16]				
	Số thuế còn phải nộp	[17]				

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam[illegible]

	Số thuế được miễn								[24]
	Số thuế còn phải nộp								[25]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[26a]					$(10)=(7)*(8)*(9)$
3.2	Khoáng sản Y...			[26b]					
									
	Tổng cộng								[27]
	Số phí được miễn								[28]
	Số phí còn phải nộp								[29]

D. HỒ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]
...									
		Tổng cộng	[40]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[41] Đề nghị hoàn trả:

[41.1] Số thuế GTGT:

[41.2] Số thuế TNCN:

[41.3] Tổng cộng:

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] ☐ Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản:

[43.2] Tài khoản số:..... [43.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

[44] ☐ Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền:.....

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: [44.3] Ngày cấp:...../...../..... [44.4] Nơi cấp:.....

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]=[55]-[56]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c]	[09]	
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số	[09a]	
1.2	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay	[09b]	
1.3	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp	[09c]	
2	Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e]	[10]	
2.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.	[10a]	
2.2	Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.	[10b]	
2.3	Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).	[10c]	
2.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.	[10d]	

2.5	Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.	[10d]	
2.6	Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...	[10e]	
3	Thu nhập tính thuế [11] = [09] - [10]	[11]	
4	Thuế suất	[12]	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11] x [12]	[13]	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	[14]	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	[15]	
9	Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13] - [14] - [15] >= 0	[16]	
10	Số thuế được miễn	[17]	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp	[18]	
12	Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13] - [14] - [15] < 0	[19]	
13	Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế	[20]	
14	Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[21]	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	[28]	[29]	[30]	[31]

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]
1								
...								
Tổng cộng		[41]						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] ☐ Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản:

[43.2] Số tài khoản: [43.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

[44] ☐ Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền:

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/số Hộ chiếu:

[44.3] Ngày cấp: .../.../..... [44.4] Nơi cấp:

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	(50)	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57] = [55]-[56]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMDT: thương mại điện tử

- ĐBHC: địa bàn hành chính

- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế để nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm)

- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế để nghị hoàn thuế
- ☐ Cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm
- ☐ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/CNKD-TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP
- ☐ Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[01] Kỳ tính thuế:	[01a] Năm.....
	[01b] 6 tháng đầu năm.....
	[01c] 6 tháng cuối năm....
[02] Lần đầu: ☐	[03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:.....

[07.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ngày

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhóm ngành nghề (chỉ áp dụng với mục 1, 2, 5)	Thuế GTGT				Thuế TNCN			Số tiền người nộp thuế trực tiếp nộp vào NSNN		Số tiền do tổ chức khấu trừ, nộp thay		Số thuế phải nộp thêm		Số thuế nộp thừa	
				Tổng doanh thu	Trong đó: doanh thu không chịu thuế GTGT	Trong đó: doanh thu chịu thuế suất 0%	Số thuế phải nộp	Doanh thu chịu thuế	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Số thuế phải nộp	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ (trừ hoạt động cho thuê bất động sản)																	
1	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định	[08]																
2	Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác	[09]																
3	Hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp	[10]																
4	Hoạt động môi giới	[11]																
5	Hoạt động cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức	[12]																
6	Tổng cộng	[13]		[13.1]	[13.2]	[13.3]	[13.4]	[13.5]	[13.6]	[13.7]	[13.8]	[13.9]	[13.10]	[13.11]	[13.12]	[13.13]	[13.14]	[13.15]

7	Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê bất động sản) được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[14]																
8	Số thuế TNCN còn phải nộp	[15]	[15]=[13.13]-[14]>=0															
9	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[16]	[16]=[15] <=50.000															
10	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống	[17]	[17]=[15]-[16]															
11	Số thuế TNCN nộp thừa	[18]	[18]=[13.13]-[14]<0 hoặc [13.15]+[14]>0															
II	Hoạt động cho thuê bất động sản	[19]		[19.1]	[19.2]	[19.3]	[19.4]	[19.5]	[19.6]	[19.7]	[19.8]	[19.9]	[19.10]	[19.11]	[19.12]	[19.13]	[19.14]	[19.15]
I	Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê bất động sản được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế	[20]																

	của cơ quan thuế		
2	Số thuế TNCN nộp thừa	[21]	[21]=[19.15]+[20]

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
I	Trụ sở kinh doanh:					
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[22a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[22b]				
		...				
II	Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1:					
...						
III	Tổng cộng:	[23]		[23.1]		[23.2]
IV	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[24]	[24]=[23.2] <=50.000			
V	Số thuế còn phải nộp	[25]	[25]=[23.2] - [24]			

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

[illegible]

	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]								[33]
III	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
3.1	Khoáng sản X...			[34a]					(10)=(7)*(8)*(9)
3.2	Khoáng sản Y...			[34b]					
									
	Tổng cộng								[35]
	Số phí được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [36]=[35]<=50.000								[36]
	Số phí còn phải nộp [37]=[35]-[36]								[37]

D. HỒ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiêu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]
...									
		Tổng cộng	[48]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[49] Đề nghị hoàn trả:

[49.1] Số thuế GTGT :

[49.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[49.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[49.4] Tổng cộng:

[50] Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau:

[50.1] Số thuế GTGT :

[50.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà):

[50.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà:

[50.4] Tổng cộng:

[51] Thông tin hoàn trả:

[51.1] Tên chủ tài khoản:

[51.2] Tài khoản số:

[51.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

[illegible]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ
LÀM THU TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu (1) Nhóm ngành nghề tại mục A khai như sau: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp cá nhân có nhiều ngành nghề thì kê khai mỗi ngành nghề trên 01 dòng.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]... tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

Mẫu số: 02/CNKD-TNCN-QTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-
BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ☐

☐ Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/dặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:.....

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

[08.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ngày:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c]	[09]	
1.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số	[09a]	
1.2	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay	[09b]	

1.3	<i>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMDT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp</i>	[09c]	
2	Các khoản chi được trừ [10]=[10a]+[10b]+[10c]+[10d]+[10đ]+[10e]	[10]	
2.1	<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.</i>	[10a]	
2.2	<i>Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.</i>	[10b]	
2.3	<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).</i>	[10c]	
2.4	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.</i>	[10d]	
2.5	<i>Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.</i>	[10đ]	
2.6	<i>Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...</i>	[10e]	
3	Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10]	[11]	
4	Thuế suất	[12]	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12]	[13]	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	[14]	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	[15]	
8	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[16]	
9	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp [17]=[13]-[14]-[15]-[16]>=0	[17]	
10	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [18] = [17]<=50.000	[18]	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống [19]=[17]-[18]	[19]	
12	Tổng số thuế TNCN nộp thừa [20] = [13]-[14]-[15]-[16]<0	[20]	
12.1	<i>Tổng số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế [21] = [22]+[23]</i>	[21]	
12.2	<i>Số thuế đề nghị hoàn trả cho người người nộp thuế</i>	[22]	
12.3	<i>Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác</i>	[23]	

12.4	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau $[24] = [20] - [21]$	[24]	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	[31]	[32]	[33]	[34]

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]
1								
...								
Tổng cộng		[44]						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[45] Thông tin hoàn trả:

[45.1] Tên chủ tài khoản:

[45.2] Số tài khoản:

[45.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]=[56]-[57]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ
THUẾ**

Họ và tên:
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về
thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện
tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMDT: thương mại điện tử
- DBHC: địa bàn hành chính

78. Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có bất động sản cho thuê (Mã hồ sơ TTHC 1.011021)

Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú kê khai Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 và Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBĐS ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 18/2026/TT-BTC và gửi hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi có BĐS cho thuê.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin quản lý thuế/Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Tờ khai thuế của tổ chức khai thay (Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản) theo mẫu số 01/TCKT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBĐS ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TCKT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế của tổ chức khai thay (Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản) theo mẫu số 01/TCKT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026;

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBĐS ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

Từ 01/7/2026 đến thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC thì mẫu 01/TCKT thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Luật Thuế thu nhập cá nhân 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/03/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/05/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Tờ khai áp dụng theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



22. 01.TCKT.doc



Bảng kê
02.BK-KTBĐS.docx

(ii) Tờ khai áp dụng từ 01/7/2026 đến trước thời điểm theo lộ trình của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư số 89/2026/TT-BTC



01.TCKT TT 18.docx



Bảng kê
02.BK-KTBĐS.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức;
tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

- ☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[04.1] Mã số thuế:

[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:

[05] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[05.1] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
I	Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh	[06]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[07]	
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN trong kỳ	[08]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[09]	
II	Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản	[10]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[11]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[12]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[13]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC
HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC
VỀ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn
về thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện từ)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.
- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

- ☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
☐ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[04.1] Mã số thuế:.....

[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05.1] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh	[06]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[07]	
2	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[08]	
II	Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản	[09]	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[10]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[11]	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[12]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.
- Chi tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN
(Kèm theo tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuê thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

[01] Tổ chức khai thuê thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ nơi có bất động sản cho thuê:

[03.1] Xã/phường/đặc khu:.....

[03.2] Tỉnh/TP:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên bên cho thuê bất động sản	Mã số thuế/Số định danh cá nhân của bên cho thuê bất động sản	Địa chỉ bất động sản cho thuê (Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn)	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]=[08]x5%	[12]=[08]-[09])x5%
1						☐		
...						☐		
Tổng cộng				[13]	[14]		[15]	[16]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [09]: Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay nhưng chưa trừ đủ 01 tỷ đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 01 tỷ đồng.*

- *Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều bất động sản cho thuê thì lập tờ khai theo từng địa bàn xã/phường/đặc khu nơi có bất động sản cho thuê.*